

Văn Học

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

số đặc biệt giải nobel văn chương 1994

kẻ bị bắt

kenzaburo oe - thạch hãn dịch

phản kháng và phần nộ trong tác phẩm
của kenzaburo oe
trương mỹ vân

vài cảm nghĩ về oe
mai kim ngọc

đi xa với nhà văn nữ kim lefèvre
nguyễn nam anh

tiền tài trong cõi nhị phân
triệu châu

truyện

trần doãn nho, hồ đình nghiêm, hồ minh dũng

thơ

*tịnh liên nghiêm xuân hồng, trần hồng châu,
hoàng lộc, trần vĩnh phố, trúc chi, trần thiện hiệp*



SỐ 104 • THÁNG 12 NĂM 1994

Văn Học

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

Phát hành mỗi đầu tháng



Chủ Nhiệm: Châu Văn Thọ
Biên Tập: Nguyễn Mộng Giác
Nguyễn Xuân Hoàng
Mai Kim Ngọc
Tổng Thư Ký: Thạch Hãn

Đại diện Văn Học ở Canada:

Mr. Nguyễn Minh Đức, 49 Franklin, Ville Mont Royal,
Quebec, CANADA H3P 1S8
Phone: (514) 342-6270



Đại diện Văn Học ở Âu châu:

Mrs. Lê Tất Luyện 15 Place Souham, 75013, Paris,
FRANCE
Phone: 45-831-912



Đại diện Văn Học ở Úc châu

Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Padstow,
NSW 2221, AUSTRALIA
Phone: (02) 771-1770



Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về

Văn Học

PO Box 1359

Garden Grove, CA 92642-1359
USA

Phone: (714) 894-8535

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN-0885-128X

VănHọc

Số 104, tháng 12, 1994

VĂN HỌC	thư toà soạn.	1
TRIỆU CHÂU	tiền tài trong cõi nhị phân.	3
NGUYỄN NAM ANH	đi xa với nhà văn nữ kim lefèvre.	10
HOÀNG LỘC	<i>bữa say ghé chùa ông, hội an</i>	20
	<i>thấm mùi lưu lạc.</i>	21
CRYSTAL BROWN	nói chuyện với võ đình.	22
TRƯƠNG MỸ VÂN	phản kháng và phản nộ trong tác phẩm của kenzaburo oe.	25
TRẦN HỒNG CHÂU	<i>đáo thẳng long thành tố nhu hữu cảm.</i> ...	33
MAI KIM NGỌC	vài cảm nghĩ về kenzaburo oe.	34
KAZUO ISHIGURO	đối thoại với oe.	42
NGHIÊM XUÂN HỒNG	<i>mơ tịch dương.</i>	45
TRẦN VINH PHỐ	<i>ôi em đàn bà.</i>	46
KENZABURO OE	kẻ bị bắt.	47
THẠCH HẸN dịch		
NGHIÊM XUÂN HỒNG	<i>đêm mưa mơ long nữ</i>	84
TRẦN DOÃN NHO	cuộc đời ở một phía khác.	85
HỒ ĐÌNH NGHIÊM	vùng đất thấp.	97
TRÚC CHI	<i>sực nhớ bài hoàng hạc lâu</i>	106
HỒ MINH DŨNG	dám tro tàn ngày ấy.	108
TRẦN THIÊN HIỆP	trở về một nơi tạm dung.	125
NGUYỄN HUY THẠCH	ghi chép.	126
VĂN HỌC	toà soạn với bạn đọc.	135

Thư Tòa soạn

Văn Học số 103 với những cải tiến về hình thức lẫn nội dung đã được các văn hữu và bạn đọc ghi nhận với nhiều lời khen ngợi, khích lệ.

Về hình thức, một số khá đông bạn đọc đồng ý nên giữ lối trình bày đơn giản và trang nhã như số vừa qua. Một số khác e ngại bìa báo trang nghiêm quá, không bắt mắt người mua khi trưng bày ở hiệu sách. Tòa soạn Văn Học ghi nhận tất cả các ý kiến, và sau khi cân nhắc, đã đồng ý là nên duy trì lối trình bày của họa sĩ Đinh Cường. Văn Học sống được cho đến ngày nay là nhờ thái độ nghiêm túc, trang trọng, và tinh thần đối thoại tương kính. Trên Văn Học không có những điều hoa hoè, những thứ “bắt mắt” mau chóng. Thái độ ấy có thể bất lợi trong nhất thời, nhưng về lâu về dài, chúng tôi vẫn tin rồi ra cái điểm tĩnh phải chăng, cái nghiêm túc trang nhã sẽ thắng.

Về nội dung, nhiều bạn đọc ghi nhận được sự thay đổi trong lối chọn bài. Phần sinh hoạt văn nghệ đã được chú trọng nhiều hơn. Tạp chí không còn là một tuyển tập những bài khảo cứu và thơ văn. Đời sống văn học, từ trong nước ra hải ngoại, đã có mặt trên trang báo. Giải Nobel văn chương 1994 được loan báo kịp thời như là một thứ tin có dẫn giải, và trên số 104 này, nhiều bài vở và truyện dịch giới thiệu nhà văn Oe với bạn đọc một cách sâu xa hơn. Các mục phỏng vấn, ghi chép, và hội thảo văn chương được tăng cường, nhờ thế từ nay, chỉ cần đọc Văn Học bạn đọc cũng có thể biết qua tình hình văn chương khắp nơi, trong nước cũng như ở ngoài nước.

Văn Học số 104 dành nhiều trang để giới thiệu thêm về Kenzaburo Oe, đặc biệt là bản dịch truyện ngắn “The Catch” của Oe sang Việt ngữ, người dịch là Thạch Hân. Tiếp tục thảo luận về văn học hải ngoại, Văn Học đăng bài phỏng vấn hai nhà văn đã sống lâu tại nước ngoài và có nhiều kinh nghiệm viết bằng ngoại ngữ, là Kim Lefèvre và Võ Đình. Những kinh nghiệm ấy rất quý giá cho những bạn trẻ cầm bút. Bài viết của Triệu Châu đi rộng hơn, bàn về mối bản khoán chung của giới cầm bút cả trong lẫn ngoài nước, là vai trò của văn hóa trong cuộc cạnh tranh kinh tế ráo riết ngày nay.

Phần sáng tác kỳ này, Văn Học trân trọng giới thiệu những sáng tác đặc sắc của Nghiêm Xuân Hồng, Trần Hồng Châu, Hoàng Lộc, Trúc Chi, Trần Thiện Hiệp, Trần Vĩnh Phố, Trần Doãn Nho, Hồ Đình Nghiêm, và Hồ Minh Dũng.

Văn Học

Tiền Tài Trong Cõi Nhị Phân

Triệu Châu

Đã từ xưa, đối với người Việt mình, lời ngạn ngữ “ăn để mà sống” (chứ không phải sống để mà ăn) là một chân lý sống. Những người uyên bác hơn thì còn có thể viện dẫn câu nói Khổng Nho của các cụ, rằng *quân tử thực vô cầu bão* để nói rằng người hiểu biết thì ăn chẳng cầu no. Đối với ngày một đông những người Việt sống bên ngoài, chân lý ăn chẳng cầu no này đã trở thành hiện đại hơn việc ăn để mà sống, không vì những lý do học được từ lý luận Khổng Nho. Tại bên ngoài và đặc biệt tại Hoa Kỳ, việc ăn uống đã vượt qua mục tiêu sinh lý là duy trì đời sống mà nhằm vào một mục tiêu cao hơn, đó là phẩm chất của cuộc sống. Riêng tại vùng California quanh năm ấm áp, nơi tập trung nhiều sắc dân khác nhau, ta có thể tìm thấy hầu như mọi loại thực phẩm rau cỏ hay gia vị của xứ mình. Nhờ kinh tế tự do và cạnh tranh, người ta có những món ăn hợp khẩu vị nhất và tương đối rẻ nhất, nên đối với nhiều người việc ăn uống đã trở nên một cái thú hơn là một nhu cầu sinh lý.

Cũng tại Hoa Kỳ, ta thấy rằng chỉ có những người Mỹ nghèo mới bị bệnh phì nộn. Những người khá giả có biết bao phương tiện chăm lo cho sức khỏe và dáng vẻ thon đẹp của mình. Cái đẹp thời thượng ngày nay đòi hỏi người ta ăn ít ngon nhiều, đủ bổ mà không làm thân hình béo mập. Lỡ ngon miệng ăn nhiều là phải chạy, phải tập luyện để tiêu hao bớt nhiệt lượng và giữ gìn cho cân ký khỏi tăng. Trong vòng có hai thập niên, một số người Việt chúng ta đã tách khỏi hoàn cảnh của mấy chục triệu người đồng hương, nhảy vọt từ lượng lên phẩm, từ nhu cầu sinh tồn lên nhu cầu hưởng thụ, một cách tự nhiên, chính đáng. Trong khung cảnh đó, chân lý “ăn để mà sống” đã thành lạc hậu, đối với nhiều người, “ăn để mà sống” mới thành chân lý hiện đại, tương tự như “ăn chẳng cầu no... mà cầu ngon và thon đẹp” mới là một thực tế.

Suy như vậy, một số quan niệm sống của chúng ta đã có nhiều thay

đổi. Vấn đề đặt ra là dường như sự thay đổi không xảy ra một cách đồng bộ cho mọi người. Có lẽ điều này cũng chẳng mấy nghiêm trọng nếu ta không thấy là sự dị biệt đó dường như ngày một sâu sắc hơn, và mở rộng ra khá nhiều địa hạt. Sự dị biệt đó càng nghiêm trọng khi nó không chỉ xảy ra giữa những người Việt sống ở trong và ngoài đất nước.

Ngay từ 1975, sau khi vào Sài Gòn, một số người lãnh đạo Hà Nội cũng đã từng hứa hẹn là rồi đây dân ta không chỉ cần ăn no mà còn biết ăn ngon nữa. Gần hai mươi năm sau, một số người có chức có quyền trong nước cũng đã đạt tiêu chuẩn “ăn để mà sướng” chẳng kém gì nhiều người ở nước ngoài. Và nói về những thú hưởng thụ, họ còn dư dật, tân kỳ và thoải mái hơn nhiều người tưởng là khá giả ở bên ngoài. Sự dị biệt về lợi tức, một phó sản tất yếu của kinh tế thị trường, là một hiện tượng đã trở thành rõ rệt trong một xã hội tiếng là vẫn theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Điều đáng quan tâm là trong sự bung phá của cơ chế thị trường, hoặc nói theo lối tích cực, trong sự tiến bộ của xã hội, những quan niệm sống trước đây vẫn tưởng như là phổ biến đã không còn được coi là thực tế, thức thời. Nhưng, người ta vẫn chưa đi tới một định nghĩa — dù là bất thành văn — về những cách sống hay xử thế gọi là thực tế, thức thời. Chúng ta đang bị nhiều đảo lộn trong nấc thang giá trị của xã hội và điều bất tiện nhất trong cái vô trật tự mới là người ta ít dám sòng phẳng nhìn ra sự thế như vậy. Cho nên nguy chân không bao giờ rõ, đúng sai không minh bạch và chủ nghĩa cynic mới thành một tấm màn siêu thực phủ trùm lên cái vật chất êm ái mà thô bỉ và cái tinh thần cao đẹp mà bất lực và đáng lánh xa.

Diễn hình nhất là quan niệm của chúng ta về sự giàu có, về tiền tài.



Trước đây, người mình thường có một số quan niệm sống được đồng đạo người noi theo.

Trước hết là mối liên hệ thiêng liêng của người sống với người chết, là sự thờ cúng những người sinh thành ra mình. Chúng ta sống trên dương thế nhưng tự nhiên và tự nguyện chấp nhận sự chi phối của cõi âm. Cõi âm chẳng khi nào ra thông cáo hoặc bắt nhốt ai cả nhưng làm gì thì làm ta cũng vẫn thấy như có sự mục kích và phán xét của các cụ. Làm gì thì làm trong cuộc sống phàm tục này ta cũng dè dặt danh dự hay tên tuổi của những người đi trước bị xúc phạm. Chính quan niệm này đã tạo ra một trật tự xã hội dựa trên những yếu tố tinh thần, thường là những đức tính cao đẹp nhất ta gán cho tiền nhân. Từ sự nối kết với người đi trước ta mới suy đến người đi sau. Quan niệm về phúc ấm chi phối hầu hết mọi địa hạt sinh hoạt của chúng ta. *Để đức cho con* là một

chân lý phổ biến và ảnh hưởng đến cách ta sống, giáo dục con cái, tiêu xài hay để dành. *Thục đức trường lưu*, hưởng đức của cha mẹ và truyền đức lâu dài cho con cháu là một ý niệm bàng bạc ăn sâu vào tâm khảm của đám đông. Phúc đức là một ý niệm siêu kinh tế nhưng rõ ràng là chi phối sinh hoạt kinh tế của cả xã hội. Sự giàu có, vì vậy, không thể đo đếm bằng tiền bạc, trương mục ngân hàng, hoặc nhà cửa xe cộ mà bằng những gì đó mơ hồ hơn, thí dụ như giáo dục con trẻ thiên về đức dục hơn công nghệ, tinh thần tương trợ đùm bọc lẫn nhau, làm những việc công quả cho tha nhân. Từ quan niệm sống đó, ta không có lối hành xử như thường thấy trong xã hội Tây phương. Ta không gặp những vấn đề nhúc nhai như ngân sách an sinh xã hội hay hưu bổng bị thâm thủng, người già sống biệt lập với con cháu, không được phụng dưỡng và đã có ngân sách an sinh xã hội trả phụ cấp, nhà nước phải tăng thuế lấy tiền lo việc giáo dục cho con trẻ, hoặc cải tổ kinh tế tất phải lo đan một cái lưới an sinh xã hội cho những người cùng khổ (và ngân sách nhà nước thêm thâm thủng, xí nghiệp phải thải người vùn vùn...) Ngăn ấy chức năng về đầu tư, giáo dục, trợ cấp xã hội, tài trợ hưu bổng... đều được gia đình, hoặc đại gia đình hoặc cộng đồng thôn xóm tự động đảm nhiệm lấy. Cũng từ quan niệm sống đó ta suy ra một số giá trị xã hội được đa số chấp nhận và được đời này qua đời sau duy trì. Tính vị tha, lòng hy sinh, sự cần cù, tinh thần tương trợ và nhất là sự tự chế của cá nhân trong tập thể... đã là những điều thực tế được thực hành và cổ xúy. Vì vậy mà quan hệ giàu nghèo và phản ứng đổ kỵ về sự chênh lệch giàu nghèo đã không là một vấn đề xã hội. Vì vậy mà tinh thần *an bản lạc đạo* vẫn được coi như là một chân lý sống có giá trị và sự giàu có không được coi là một mục đích tối thượng.

Văn hoá ta có cái nét “phản kinh tế” là ở trong khía cạnh này.

Trong xã hội, chức năng gọi là thuần túy kinh tế, tức là lao động và sản xuất, dường như được tự nhiên đảm nhiệm bởi... phụ nữ và nhà nông. Bên cạnh một ông quan thanh liêm, chắc chắn ta phải thấy một quan bà tần tảo, lam lũ và cực kỳ đảm đang. Từ cụ bà Trần Tế Xương tới cụ bà Phan Bội Châu, ở hai thái cực phóng dãng và cách mạng, ta thấy ra hình ảnh rất mờ nhạt của những chịu đựng vô bờ để duy trì được những nét đẹp của nhà thơ và bậc chí sĩ. Không chỉ nhờ tài năng thiên phú hay nỗ lực giùi mài kinh sử của mình, các cụ đã thi đỗ, ra làm quan hay về bốc thuốc dạy học là nhờ có một lực lượng hậu cần tốt. Thành thử, nấc thang chói lọi nhất của xã hội, kẻ sĩ, đã dựa trên chức năng kinh tế rất phàm tục và vất vả do ai đó mặc nhiên đảm nhiệm. Cũng vậy, trật tự “nhất sĩ nhì nông” hay “nhất nông nhì sĩ” tùy thuộc không chỉ ở một thành phần ta coi là ưu tú mà còn tùy ở khả năng cày cấy và giã gạo của

nhà nông. Điều oái oăm là ngoại trừ những chân lý kiểu bất thành văn như trên, xã hội ta không có nơi nào minh định cho rõ ràng cái thể “phân công lao động” nói trên và ngay cả trong thành phần lao động, tột đỉnh ước mơ của họ cũng lại là dành dụm chút tiền cho con đi học được vài chữ thánh hiền, nghĩa là tách ra khỏi chức năng sản xuất lên một cấp cao hơn. Phí sản xuất mà cao hơn.

Đây là một trong vài điều mâu thuẫn và phản kinh tế của mình.



Dân ta thuộc nhiều giai thoại Trung Hoa. Phạm Lãi được ta biết như nhân vật siêu quần đã giúp cho Việt vương Câu Tiễn khôi phục lại giang sơn. Sau khi thành công, ông lặng lẽ từ quan đi làm việc khác. Ít người biết tới Phạm Lãi như một trong bách gia chư tử: ông là nhà tư tưởng về kinh tế, đề xướng phái “kế hoạch gia” trong trăm nhà thời Chiến Quốc. Sau khi cáo quan, ông là một doanh nhân thành công với tên Đào Chu Công. Dân ta yêu thích hình ảnh của một Phạm Lãi dạo chơi Ngũ Hồ (có Tây Thi hay không là tùy sở thích và sự tưởng tượng mỗi người). Dường như yêu thích hơn hình ảnh của Đào Chu Công thương nhân ngồi sau kết bạc. Vì vậy, ngày nay mới thấy con cháu Đào Chu Công từ Chợ Lớn trở ra khắp nơi, từ Đài Loan, Tân Gia Ba hay Thái Lan đổ vào mua đất xây nhà nuốm nợp. Và trong khi tiếp tục say mê tuồng tích Tây Thi, ta hốt hoảng báo động về thế lực kinh tế của người Hoa.

Điều đáng lo ở đây không phải là sự thức tỉnh của cả một cộng đồng đối với một thực tế nay đã đổi thay. Điều đáng lo là dân ta như vẫn nửa tỉnh nửa say nên có phản ứng rối loạn. Hãy trở về vấn đề coi như thiết yếu nhất vừa nói ở trên: quan niệm của dân ta về sự giàu có, về tiền bạc, về thành tựu vật chất.



Sau một thế kỷ bị ngoại thuộc rồi chiến tranh và tương tàn, dân ta ngày nay mới bắt đầu gạt qua một bên vấn đề trăm năm canh cánh là vấn đề chủ quyền. Lúc đó mới lại thấy như chủ quyền kinh tế bị xâm phạm. Sau mấy chục năm chinh chiến, lấy chiến đấu và gian khổ làm chân lý của cuộc sống, dân ta bừng tỉnh trong sự khốn cùng, nghèo đói. Sau mấy chục năm đòi làm cách mạng, coi sự giàu có là địa ngục, đồng hóa sự thịnh vượng với tội ác — cấu kết với thực dân, tư sản mại bản, tư bản bóc lột — dân ta đang túa ra làm giàu. Sau mấy ngàn năm nuôi dưỡng tinh thần cộng đồng, tính tương trợ trong tập thể, dân ta bắt đầu tiến mạnh vào chủ nghĩa cá nhân. Làm giàu là một thành tựu cá nhân và chỉ có trong những xã hội chấp nhận quyền hạn của cá nhân. Dân ta đang say mê làm giàu.

Dân ta? Nói vậy khí oan. Những người cách mạng nhất của chính quyền mệnh danh vô sản mới là những người đi tiên phong trên con đường làm ăn này. Đây cũng là điều tốt thôi. Nhờ đó dân mới được mở cửa túa ra làm ăn. Chân lý mới của thời nay đã thành làm giàu, làm giàu và làm giàu. Tệ nhất, làm giàu chưa được thì cũng là “không bao giờ để bị nghèo nữa”. Chúng ta đang chứng kiến một cuộc cách mạng văn hoá không biểu ngữ khẩu hiệu nhưng đang cuộn dâng như con nước. Nhà cầm quyền muốn be bờ ở đâu thì dân — và sức mạnh kinh tế hay bàn tay vô hình của thị trường — bung ra đến đấy. Trong cuộc cách mạng này, nhà nước làm luật không kịp. Chỉ có một số người thực tâm tin tưởng vào lý tưởng vô sản thì thờ dài đứng qua một bên, và dối dài trong giấc mơ đại đồng. Hiện tượng làm giàu bất kể đất trời là một phản ứng của đời sống với sự không tương của ý thức hệ, phản ứng của thực tế với chủ nghĩa duy tâm chủ quan của một số nhà tư tưởng cho rằng khẩu hiệu và cải tạo sẽ dựng lên một trật tự xã hội mới, công bằng hơn và ổn định hơn. Rồi đây, với kinh tế Việt Nam bắt buộc phải mở cửa và hoà nhập vào kinh tế vùng Châu Á Thái Bình Dương, quy luật kinh tế thị trường chắc chắn sẽ tác động ngày một nhiều một mạnh hơn và những lẽ lối quản lý chủ quan duy ý chí sẽ còn bị đánh bung. Ta sẽ có nền kinh tế kiểu phi cầm phi thú, vừa là thị trường vừa là xã hội chủ nghĩa, mà thực chất là một nền kinh tế thị trường hoang dại. Trong sự hoang dại đó, cơn sốt làm giàu sẽ để lại nhiều biến chứng văn hóa khốc hại. Trong tình trạng tranh tối tranh sáng đó, óc cá nhân sẽ giúp nhiều người thành công nhưng sự phân hoá của tập thể của nhiều cá nhân nghĩ tới quyền hạn nhiều hơn trách nhiệm cũng là một biến chứng khác.

Ngày xưa, ta vẫn coi như làm giàu không phải là một điều hay, nhưng chưa hẳn là điều dở. Kinh qua một cuộc cách mạng, ta biết, một cách đau đớn từ thể xác tới tinh thần, rằng làm giàu là một cái tội, rằng sự giàu có này là kết quả của một việc bóc lột làm ai đó bị nghèo đi. Vì vậy, cơm áo không phải là vô tội và người ta phải sống trong thế nhị phân. Sống một cách, suy nghĩ một cách. Sau khi cách mạng va vào bức tường cùng khốn và bế vụn, bao nhiêu phản ứng dồn nén đã lập tức bung ra và làm giàu lại trở thành một phép sống, đưa lên biết bao giá trị mới và lật úp biết bao giá trị cũ.

Hiện tượng này là một điều đáng phấn khởi, riêng về mặt kinh tế và dân sinh. Vì nếu không có một nỗ lực tự phát và đồng loạt — như nỗ lực đánh Tây chống giặc ngày xưa — để nhắm vào mục tiêu thịnh vượng, xã hội ta sẽ tiếp tục chìm đắm trong cùng khốn. Hoàn cảnh thế giới ngày nay không cho phép ta tiếp tục sống ẩn nhẫn sau lũy tre làng để ngheu ngao khúc “ai bảo chăn trâu là khổ” nữa. Nhưng, về mặt tinh thần mà

nói, khoảng cách nhận thức giữa việc làm giàu với một đạo sống phổ biến vẫn còn là một hố sâu. Nhìn rộng sang lãnh vực xã hội, làm giàu để làm gì, cho ai, quan hệ giữa tư lợi và công ích, v.v... cũng vẫn là một vấn đề mơ hồ.

Vì sự mơ hồ đó ta mới thấy những lúng túng trong một số sinh hoạt như tang hôn người viết đã có dịp đề cập tới kỳ trước. Điều đó thực ra cũng chẳng có gì hại. Sau cơn rách rưới, ta có hai ba cái áo đẹp và chọn nhầm cái nhầm nơi chung diện thì cũng chỉ là một bất tiện nhỏ về thẩm mỹ mà thôi.

Nhưng, cũng vì sự mơ hồ đó ta mới thấy mâu thuẫn gần như khôi hài của một chế độ vẫn tự mệnh danh xã hội chủ nghĩa, trong đó đảng viên là người có nhiều cơ hội làm giàu nhất. Nhưng đảng lại phân vân không biết là điều đó có hợp với một đảng cách mạng vô sản hay không. Vì vậy mà đảng viên vẫn không được phép kinh doanh mà thực tế lại kinh doanh ác liệt, có khi khá ác ôn nữa. Ta đang chứng kiến lại một hiện tượng nhị phân tâm lý, một sự dị biệt giữa cái đạo đức muốn vươn lên và cái thực tế muốn kéo mình xuống. Có khác chẳng, cái thực tế vật chất chính thức thì bí ối đó, lần này nó êm ái dễ chịu hơn nhiều. Vì vậy mà hiện tượng này sẽ còn kéo dài khá lâu và đây là môi trường lý tưởng cho tính *cynic*, cho sự đạo đức giả và cái thể danh lợi vẹn toàn! Dĩ nhiên, nhìn sang thiên hạ ai chẳng ước mơ một sự quật khởi của dân mình? Nghe nói nhiều về huyền thoại các võ sĩ đạo xứ Phù Tang nuốt mỗi nhục bại trận năm mươi năm trước thoát xác thành những doanh nhân kiệt xuất khiến tư bản Mỹ bị điêu đứng, làm gì mà không có người mơ ước hình tượng một đảng viên trung kiên và anh hùng thời chống Mỹ, từ nay đổi mới thành một doanh gia nhậm lệ, làm giàu cho xí nghiệp quốc doanh và cơ sở đảng của mình? Nhưng, trong cơ chế cạnh tranh kinh tế và sự bùng nổ của chủ nghĩa cá nhân này, lý có gì ông ta lại vất óc kinh doanh cho cơ sở khi vợ con nheo nhóc và thiên hạ xây nhà tậu xe kìn kìn? Đây là động lực tinh thần khiến những phần tử ưu tú trong xã hội lại lo chung cái lo làm giàu cho thiên hạ và vui riêng nỗi vui bản hàn của mình?

Việc làm giàu vì vậy không thuần túy là một vấn đề kinh tế, nó cũng là một vấn đề văn hoá.

Người ta không chỉ công khai làm giàu, người ta còn phải đề cao tinh thần lao động, óc cầu tiến, tính mạo hiểm chấp nhận rủi ro kinh doanh và khả năng tính toán chính xác để làm giàu. Tận cùng của vấn đề, người ta cũng phải tìm ra một triết lý sống thích hợp cho "nhà giàu" nữa. Giàu không phải là một cái tội, đã đành. Giàu còn là một biểu hiện của khôn ngoan biến báo nữa. Khôn ngoan biến báo mà không bất lương: sự dị biệt đó cho tới nay vẫn mơ hồ vì luật lệ còn thô thiển và đạo đức xã

hội còn mông lung. Giàu còn là một điều có ích cho gia đình và cộng đồng của mình vì sự giàu có đó được san sẻ thành phúc lợi cho tha nhân. Nhìn trên xứ người ta thấy không thiếu những gia đình tỷ phú hay doanh nghiệp bỏ tiền trợ giúp các chương trình từ thiện, văn hoá hay nghệ thuật cho địa phương, cộng đồng hay cả nước. Dân ta có cả trăm câu ca dao có thể tân trang để cổ vũ cho tính tương trợ nhưng vẫn thiếu những răn dạy về làm giàu và dùng tiền. Trong sự thịnh vượng mới chinh phục được, quan niệm phúc ấm dần tới việc tu bổ mồ mả từ đường và thuê người viết gia phả như người Mỹ sửa *resume* kiểm việc vậy. Nhưng quan niệm đó chưa đi tới những việc công ích ngay trong thế tục, với người chung quanh, và với quyền lợi kinh tế của đất nước.

Vì vậy mà đúng sai thế nào mình vẫn hồ nghi và trong trường hợp hồ nghi thì cứ làm một đàng cho có lợi, nhưng nói một nẻo để vẫn được danh. Nghĩa là tiếp tục sống nước đôi, sống giả tạo.



Văn hoá là động lực vô hình khiến đại đa số người bình thường trong một cộng đồng cùng hành xử theo một cách. Văn hoá không phải là khẩu hiệu hay diễn văn của lãnh tụ, của giáo chủ, triệu người mới có một. Những phần tử ưu tú, những người say mê cách mạng xã hội hay những người chủ quan duy ý chí thì thường nhìn trước hay nhìn khác đám đông và hô hào hay lập chánh sách khiến đám đông phải nhìn về một hướng, bước theo một nhịp. Một số người thành công và đưa đám đông ra khỏi tai ương, một số người thất bại thì lui thủ lãnh đạo một mình trên sa mạc không người, một số người khác thì đưa đám đông xuống vực. Dân ta đang từ dưới vực ngoi lên. Cái nền móng văn hoá khiến hào kiệt hay tiện nhân đều cùng chia xẻ một số giá trị tinh thần, cái nền móng đó hình như đang cần xây dựng lại. Chúng ta không chủ quan duy ý chí lắm liệt tuyên bố rằng phải thế này mới là đúng, hiện đại, văn minh... thế kia là phàm tục, lạc hậu, phản động... Có say máu ra tuyên cáo như vậy thì cũng chẳng ai muốn nghe vì đám đông bình thường đang hành xử theo một cách khác. Trong cách hành xử đó, có những cái vẫn rất Việt Nam và có những cái khác lạ, có những cái làm ta ngỡ ngàng vì nhập cảng từ chính cộng đồng hải ngoại này về... Những người làm văn học không nhắm vào mục tiêu văn hoá trong sáng tác, nhưng rõ ràng là họ có sự tinh tế bén nhạy hơn người bình thường, nên có thể bắt gặp sự chuyển mình của một xã hội đang tìm ra một hướng đi khác. Người viết mong như vậy và mong là sẽ đọc thấy như vậy. Trên cơ sở đó, những ai quan tâm về văn hoá mới có dịp theo dõi được hướng đi đó, và kịp thời giật mình về sự vận hành không tiếng nổ của cuộc cách mạng văn hoá không lãnh tụ này. □

Đi xa với nhà văn nữ Kim Lefèvre Nguyễn Nam Anh

“Hãy viết bằng thứ tiếng mình giỏi
và mình có tài”
Kim Lefèvre

Tiếp tục đề tài thảo luận về thành quả và triển vọng của văn học hải ngoại, trên số này Văn Học phỏng vấn một nhà văn Việt Nam sống lâu tại nước ngoài: chị Kim Lefèvre (tên Việt Nam là Kim Thu) tác giả những tác phẩm viết bằng Pháp văn Métisse blanche (1989), Retour à la saison des pluies (1990) và Moi, Marina la Malinche (1994). Những kinh nghiệm của Kim Lefèvre sẽ rất quý giá cho các bạn trẻ lớn lên tại xứ người muốn viết văn bằng ngoại ngữ trong lúc vẫn nói được tiếng nói của dân tộc mình.

Văn Học

Kim Lefèvre hẹn tôi ở quán cà phê Cluny góc đường Saint Michel và Saint Germain. Qua điện thoại, tác giả Métisse blanche vẽ cách đi métro cho một người lần đầu chân ướt chân ráo đến Paris. Chị hỏi tôi đang ở đâu. Tôi đang ở trạm Goncourt—tại một quán ăn Việt Nam tên Dalat của anh chị Thanh Tuệ—chị bảo tôi lấy métro số 11 từ trạm Goncourt đi ngược hướng Porte des Lilas tới trạm République, rồi từ République đi tàu số 5 xuôi về ga Place d'Italie. Nhưng đến ga d'Austerlitz thì đổi tàu số 10 đi về hướng Boulogne/Pont de St. Cloud, đến bốn trạm, qua Jussieu, Cardinal Lemoine, Maubert Mutualité đến trạm Cluny la Sorbonne thì xuống. Quán cà phê Cluny nằm ở góc đường Saint Michel và Saint Germain. “Tôi hẹn anh ở đây. Trên lầu nhé!” Anh Thanh Tuệ, —giám đốc nhà xuất bản An Tiêm rất nổi tiếng ở Việt Nam trước năm 1975—sợ tôi đi lạc lối sẽ đến trễ, nhất định cùng đi với tôi để đến gặp chị đúng giờ hẹn.

Métro ở Paris là một công trình giao thông vĩ đại đáng ca ngợi. Tôi không rõ nếu Paris không có métro thì người ta di chuyển ra sao. Quán Cluny đông khách, nhưng trên lầu tương đối vắng. Kim Lefèvre ngồi ở một góc phòng. Chiều vừa xuống nhưng Paris đã tối sầm lại rất nhanh. Những ngày cuối tháng Mười, Paris không lạnh, nhưng mưa lất phất. Chúng tôi gọi cà phê. Và mặc dù cửa kính đóng kín, tiếng xe chạy dưới đường vẫn vọng lên khá ồn. Tôi nói với Kim Lefèvre về không khí thân mật và ấm cúng của quán cà phê này làm tôi nhớ lại quán Cái Chùa ở Sài Gòn trước 1975. Tôi rất thích. Nhưng tôi cần một buổi nói chuyện yên tĩnh hơn để thực hiện cuộc phỏng vấn. Chị bảo: "Vậy thì về nhà tôi đi. Tôi ở Belleville." Belleville, nơi Kim Lefèvre ở, chỉ cách chỗ tôi vừa nói chuyện qua điện thoại với chị—Goncourt—có một trạm thôi. Và chúng tôi vội vàng rời Cluny lấy xe buýt trở lại Belleville, trở lại nơi tôi vừa đổi mấy chuyến métro mới đến được nơi đây.

Tối Paris mùa thu, trời chỉ gây gây lạnh. Xe buýt chạy qua những khu phố sáng đèn. Kỳ diệu thay, Paris không hề xa lạ với con người lần đầu tiên vừa đặt chân xuống thành phố này. Cái Paris trong trí tưởng của tôi ngay khi cùng với chị Kim Lefèvre leo lên cầu thang bước vào căn nhà của chị tôi thấy ngay Paris đó đã là trong trí nhớ.



Nhà văn Kim Lefèvre

Ảnh Nguyễn Xuân Hoàng

Nguyễn Nam Anh: *Chị Kim Lefèvre, xin chị cho độc giả Văn Học biết sơ qua tiểu sử của chị, trước khi chúng ta nói về các tác phẩm chị viết.*

Kim Lefèvre: Thưa anh, tôi gốc tích ở Việt Nam, qua sống ở Pháp năm 1960 lúc vừa tốt nghiệp Đại học Sư phạm. Lúc bấy giờ tôi được học bổng của chính phủ Pháp, qua bên này học lấy bằng tiến sĩ. Ban đầu tôi định sang mấy tháng thôi, rồi cuộc tôi ở luôn bên này, lấy chồng bên này.

NNA: *Điều gì đã giữ chị ở lại Pháp lâu như thế?*

KL: Bấy giờ tôi đã có cử nhân rồi, tôi lại đã tốt nghiệp trường Đại học Sư phạm ban Pháp văn ở Việt Nam. Sau khi lấy chồng, tôi đi tìm việc làm, và tìm được chỗ dạy học ở một trường trung học Pháp. Trong thời gian sáu bảy năm dạy học, tôi cũng cùng một số bạn bè tập diễn kịch, vì tôi thích kịch lắm. Khi tập kịch, có một đạo diễn người Pháp hỏi tôi có muốn đóng một vai trong vở kịch ông ấy sắp dựng không. Từ đó tôi trở thành diễn viên kịch, và đeo đuổi kịch nghệ suốt mười lăm năm, trên sân khấu Paris cũng như ở các tỉnh.

NNA: *Các đoàn kịch chị tham gia tên là gì vậy?*

KL: Nhiều đoàn kịch. Có một đoàn kịch gọi tên là Théâtre de la Liberté. Một đoàn khác là Théâtre de Nanterre. ...

NNA: *Sau đó rồi sao?*

KL: Sau đó tôi lại viết văn. Đồng thời với việc đóng kịch tôi lại viết văn. Nhưng lúc đó tôi nghĩ mình khó trở thành một nhà văn của Pháp được, vì mình gốc Việt Nam, tranh đua sao lại với những nhà văn Pháp chính gốc. Lúc viết *Métisse blanche*, ý của tôi là muốn cho độc giả bên Pháp biết về một nước Việt Nam theo quan điểm của người Việt Nam, vì bên này sách viết về Việt Nam rất nhiều, nhưng do người Pháp viết. Trước đó chưa có ai viết một cuốn tiểu thuyết bằng tiếng Pháp theo quan điểm của người Việt. Tôi còn muốn qua *Métisse blanche* nói lên mẫu người mẹ hiền Việt Nam là bà cụ của tôi. Khi đi diễn kịch, tôi viết cuốn sách đó. Phải mất bảy năm đấy anh ạ! Vì tôi không viết hằng ngày, ngày nào có thì giờ mới viết, tuy không viết liên tục nhưng không thành vấn đề, vì câu chuyện mình đã ấp ủ trong lòng từ lâu. Khi viết xong rồi tôi có đưa cho một vài người bạn Pháp là nhà văn, nhờ họ đọc hộ xem có đáng giá gì không, có nên đưa cho nhà xuất bản không. Họ cho là rất hay. Lúc bấy giờ tôi mới đi đến hết nhà xuất bản này tới nhà xuất bản kia. Tôi làm như mọi người anh ạ. Một số nhà xuất bản từ chối, cho đến lúc nhà xuất bản Bernard Barrault họ thích, chịu xuất bản sách cho tôi. Từ đấy tôi bỏ nghề diễn kịch, và bây giờ chỉ viết văn mà thôi.

NNA: *Thưa chị lúc này chị có nói đến chuyện diễn kịch. Khi chị bắt đầu diễn kịch, chị bỏ ngay nghề dạy học?*

KL: Vâng. Khi tôi nhận lời diễn kịch, tôi bỏ nghề dạy học.

NNA: *Quyết định đó có gây khó khăn cho đời sống của chị không?*

KL: Thưa anh diễn kịch còn khó khăn hơn đi dạy học. Dạy học thì mình đã được huấn luyện, mình biết dạy trẻ con phải như thế nào. Còn diễn kịch thì mình phải lên sân khấu với gương mặt của mình, với dáng điệu của mình, với lối đi đứng của mình. Mà gương mặt, lối đi đứng của mình có phải là của người Pháp đâu. Diễn kịch Pháp, với các diễn viên Pháp, rất là khó khăn anh ạ. Tôi cho những khó khăn ấy là ...không biết tiếng Việt gọi là gì, là một *défi* ...

NNA: *Một thách đố...*

KL: Vâng, một thách đố. Nhất là người Việt Nam mình, khi tôi còn nhỏ thì được giáo dục là phải cư xử nhu mì, trong khi đi diễn kịch thì phải làm trái ngược lại. Nhưng mà tôi cũng diễn kịch suốt mười lăm năm đấy anh ạ. Có khó khăn nhưng cũng không sao, bởi vì sau năm 1968, ở bên Pháp này giới đạo diễn họ cởi mở lắm. Nhiều khi diễn một vở kịch Pháp mà diễn viên toàn là da đen. Nhưng từ khoảng 1980 về sau, thời thế đã thay đổi.

NNA: *Người ta nói một tài tử điện ảnh dù nổi tiếng cách mấy đi nữa, họ vẫn chưa cho là hoàn tất đời nghệ sĩ, nếu họ chưa bước lên sân khấu như một diễn viên kịch nghệ. ở Pháp, có một suy nghĩ như vậy không?*

KL: Thưa anh ở Pháp có rất nhiều diễn viên điện ảnh nổi tiếng như Gérard Depardieu cũng mơ ước được đóng kịch trên sân khấu. Họ quan niệm làm diễn viên kịch nghệ cao hơn làm diễn viên điện ảnh.

NNA: *Như vậy chị thật là một người may mắn. Chị đến Pháp, dạy học ở Pháp, và lại lên sân khấu ở Pháp. Báo chí Pháp đã bình luận gì về vai trò chị đã diễn trong các đoàn kịch thời đó?*

KL: Tôi diễn kịch vào thời kỳ du luận Pháp không chú ý đến diễn viên, họ chỉ chú ý đến đạo diễn mà thôi. Lúc bấy giờ họ quan niệm diễn viên đóng kịch không phải cho *danh giá riêng* của mình, diễn viên có phận sự...*servir*...

NNA: *Phục vụ...*

KL: Vâng, phục vụ vở kịch, phục vụ ý nghĩa của vở kịch. Nhưng bây giờ thời thế cũng thay đổi rồi. Có vở kịch nào ra mắt, giới phê bình viết về diễn viên nhiều hơn đạo diễn.

NNA: *Thưa chị bây giờ xin trở lại chuyện văn chương. Lúc này chị báo chị viết Métisse blanche rất là lâu. Trong thời gian sáu bảy năm vừa viết Métisse blanche vừa diễn kịch, chị có bố cục trước cho cuốn sách hay cứ viết theo cảm*

hứng, cảm hứng dẫn đến đâu thì viết đến đó?

KL: Tôi viết hoàn toàn theo cảm hứng, như bên mình thường nói “con tầm nhà tơ”, cứ nhả sợi tơ ra hết sợi này đến sợi khác, ngày nọ sang ngày kia, tháng này qua tháng khác...

NNA: *Khi chị viết Métisse blanche, chị chịu ảnh hưởng của tác giả nào? Và những tác giả ấy có dấu vết gì trong tác phẩm của chị?*

KL: Tôi viết bằng tiếng Pháp, nên dĩ nhiên chịu ảnh hưởng của các tác giả Pháp. Trong các tác giả Pháp, tôi thích nhất là các tác giả thuộc thế kỷ thứ mười tám. Chẳng hạn như Malraux, Diderot. Các tác giả ấy viết một thứ tiếng Pháp trong như nước suối, họ diễn tả những điều phức tạp của con người với một giọng văn rất là đơn giản. Tôi chịu ảnh hưởng những ông ấy. Tôi muốn viết những câu rất là đơn giản, dễ hiểu.

NNA: *Thời gian chị mới qua Pháp hồi thập niên 60, bên Pháp có trường phái văn chương gọi là anti-roman gồm những nhà văn như Nathalie Sarraute, Claude Simon, Alain-Robbe Grillet... Chị có chú ý tới những tác giả thuộc trường phái ấy không?*

KL: Tôi có để ý, nhưng khuynh hướng đó không hợp với tính tôi lắm. Họ chú ý đến mặt văn chương, mà không chú ý đến những gì văn chương muốn diễn tả. Tôi thì tôi cho rằng tâm lý nhân vật, những điều muốn diễn tả và cách diễn tả văn chương phải hợp với nhau. Cả hai đều quan trọng. Còn đối với những ông như Robbe Grillet thì chỉ có văn chương là quan trọng.

NNA: *Khi nhà xuất bản Bernard Barrault mang đến cho chị tác phẩm đầu tay Métisse blanche, cảm giác của chị ra sao?*

KL: Thưa anh tôi rất may mắn trong bước đầu. Trên truyền hình Pháp có một chương trình gọi là Apostrophe thường phỏng vấn các nhà văn nổi tiếng. Nhà văn nào được Apostrophe phỏng vấn thì sách bán chạy lắm. Do đó nhà xuất bản nào có sách mới cũng gửi đến cho giám đốc chương trình Apostrophe để xem ông ấy có thích hay không. Bấy giờ nhà xuất bản Bernard Barrault gửi bản thảo Métisse blanche cho ông ấy. Sách chưa in, ông giám đốc Apostrophe đã mời tôi đến phỏng vấn trên chương trình truyền hình. Cho nên độc giả Pháp biết tới tôi và cuốn sách của tôi trước cả khi sách ra đời.

NNA: *Cuốn Métisse Blanche ra đã được người đọc tại Pháp đón nhận như thế nào?*

KL: Tôi nhận được rất nhiều thư độc giả. Phần đông là thư của người Việt Nam, và thư của những người lai như tôi. Nhưng các nhà xuất bản Pháp quyết định in lần thứ hai loại bìa mỏng phổ thông không cần cứ

vào số thu độc giả, mà căn cứ vào số sách bán.

NNA: *Khi đến Pháp tôi được biết thêm chị là dịch giả một số truyện ngắn của các nhà văn ở Việt Nam như Nguyễn Huy Thiệp. Điều đó chứng tỏ chị cũng là một người rất thông hiểu tiếng Việt. Chị cho biết chị dịch truyện Nguyễn Huy Thiệp như thế nào?*

KL: Trước hết tôi cho là anh nói quá lời. Tôi không rành rỏi tiếng Việt đâu. Nếu rành rỏi tôi đã nói được khá hơn những điều tôi đang nói với anh từ nãy đến giờ. Chẳng những dịch tiếng Việt ra tiếng Pháp khó, tôi cho rằng dịch tiếng nào ra tiếng khác cũng khó cả. Dịch tiếng Việt ra tiếng Pháp còn khó hơn dịch tiếng Anh, tiếng Đức ra tiếng Pháp. Tiếng Việt mình thuộc loại *monosyllabique*, không biết tiếng Việt mình gọi là gì..

NNA: *Loại đơn âm...*

KL: Vâng, tiếng Việt mình là tiếng đơn âm, nhiều khi tiếng Việt chỉ cần hai tiếng phải dịch cả câu tiếng Pháp người ta mới hiểu. Điều khó khăn thứ hai là tiếng Việt không có chia động từ theo thời gian như tiếng Pháp. Tiếng Pháp nói "*J'ai mangé*", nhưng tiếng Việt không ai nói "*Tôi đã ăn cơm*", chỉ nói "*Hôm qua tôi ăn cơm*". Điều khó khăn thứ ba là làm thế nào phải vừa dịch đúng nghĩa vừa làm cho độc giả Pháp không có cảm tưởng đang đọc một bản dịch, họ đang đọc một cuốn sách do người Pháp viết, dầu họ biết tác giả là người Việt Nam.

NNA: *Ngoài chị, ở Pháp ông Phan Huy Đường dịch khá nhiều tác phẩm của Dương Thu Hương và Phạm thị Hoài, cả của Bảo Ninh nữa. Chắc là Phan Huy Đường tốn nhiều thì giờ lắm mới dịch được chừng ấy sách. Phần chị, dịch tập truyện Nguyễn Huy Thiệp, chị mất bao lâu?*

KL: Mỗi người có một cách dịch khác. Tôi thì dịch mất thì giờ lắm anh ạ. Chẳng hạn như tập truyện ngắn "*Tướng về hưu*" của Nguyễn Huy Thiệp, tôi phải mất ba tháng. Không phải mỗi ngày ngồi dịch từ tám giờ sáng đến tám giờ tối, nhưng công việc ấy cũng kéo dài ba tháng. Nhiều khi dịch chữ nọ sang chữ kia mà tôi không hài lòng, nó ám ảnh mãi trong trí cho tới khi tìm ra chữ thích hợp. Đó là chưa kể tôi còn phải lo viết sách riêng của mình. Nếu năm nào không phải viết sách riêng của mình, có lẽ tôi sẽ dịch một cuốn truyện dài. Tôi cũng có dịch một truyện ngắn của Dương Thu Hương, truyện "*Chuyện tình kể trước lúc rạng đông*".

NNA: *Thưa chị, Nguyễn Huy Thiệp và Dương Thu Hương là những nhà văn trong nước. Chị có dịp đọc những nhà văn Việt Nam hải ngoại không? Và nếu đã có dịp đọc, chị có dự tính dịch tác phẩm những nhà văn Việt Nam lưu vong để giới thiệu họ với độc giả đọc tiếng Pháp hay không?*

KL: Xin anh thứ lỗi cho, tôi không được biết nhiều các nhà văn hiện ở

ngoài nước. Về chuyện dịch, khi nào đọc một tác phẩm thấy hay thì tôi mới có ý định dịch. Nhà văn trong nước hay ngoài nước, đó không phải là vấn đề.

NNA: *Nhưng do đâu chị chú ý tới tác phẩm những nhà văn trong nước? Do tình cờ? Hay do nghe nhiều người bàn tán về tác phẩm đó rồi, chị tò mò tìm đọc?*

KL: Thưa anh tôi sống ở bên Pháp, cũng như mọi người Việt sống ở ngoại quốc, thường hướng về quê nhà, chú ý đến những chuyện đang xảy ra trong nước mình. Còn chuyện đọc và dịch Nguyễn Huy Thiệp là do tình cờ. Khi quyển *Métisse blanche* ra đời, tôi có nói với một vài người bạn Việt Nam là khi đọc một vài quyển tiểu thuyết dịch từ tiếng Nhật hay tiếng Trung hoa sang tiếng Pháp, tôi cứ tiếc một điều là tại sao không có tiểu thuyết Việt Nam nào được dịch sang tiếng Pháp. Giá có thì giờ thì tôi cũng dịch. Ông bạn của tôi liền bảo: "Thì dịch đi này. Có 'Tướng về hưu' của Nguyễn Huy Thiệp một nhà văn nổi tiếng ở bên nhà lắm, cứ dịch đi!" Tôi đọc, thích lắm. Thích thì dịch. Câu chuyện là thế!

NNA: *Tôi được biết chị vừa viết một cuốn tiểu thuyết mới. Tác phẩm đó không lấy đề tài Việt Nam, mà lấy đề tài từ xứ Mê Tây Cơ. Xin chị cho độc giả Văn Học biết nội dung cuốn tiểu thuyết đó, và chị đã hoàn thành tác phẩm như thế nào?*

KL: Tôi bắt đầu viết cuốn đó năm 1992, nhân dịp kỷ niệm 400 năm cuộc khám phá Mỹ châu. Vào thế kỷ 16 khi người Y Pha Nho xâm chiếm Mê Tây Cơ, có một nhân vật phụ nữ làm tôi chú ý. Cô ta con nhà...*noble* gọi là gì nhỉ?

NNA: *Con nhà quý tộc.*

KL: Vâng, con nhà quý tộc. Cha cô ta chết đi, người mẹ lấy chồng khác, bán cô ta làm nô lệ lúc cô ta mới độ tám, chín tuổi. Cô ta đi làm nô lệ cho đến mười lăm, mười sáu tuổi, khi người Y Pha Nho sang. Người Aztec chống quân xâm lăng Y Pha Nho, bị thua, phải hiến cho người Y Pha Nho một số con gái. Cô ta lại trở thành nô lệ của người Y Pha Nho. Quân xâm lăng Y Pha Nho tiến vào thủ đô Mehico, và vì không biết tiếng Aztec nên mới nhờ cô ta làm thông ngôn cho ông Cortés, một ông tướng Y Pha Nho. Cô không còn là người nô lệ nữa, trở thành vừa là thông ngôn vừa là ...tiếng Việt gọi là gì nhỉ...là *concubine*...

NNA: *Hầu thiếp...*

KL: Vâng, hầu thiếp của tướng Cortés. Có hai vấn đề làm cho tôi chú ý đến chuyện cô gái nô lệ. Vấn đề thứ nhất là...*colonisation* gọi là gì nhỉ?

NNA: *Thuộc địa hóa...*

KL: Vấn đề thuộc địa hóa. Người Y Pha Nho đến chiếm một nước khác làm thuộc địa. Vấn đề này làm tôi chú ý. Vấn đề thứ hai là cô ta có một cuộc đời rắc rối quá, khi bắt đầu làm thông ngôn cho người Y Pha Nho, chẳng những cô ta nói tiếng mẹ đẻ mà còn phải nói tiếng ngoại quốc. Thay đổi ngôn ngữ là một kinh nghiệm đặc biệt, như kinh nghiệm tôi đã có. Hai vấn đề chính của cuốn tiểu thuyết là thế.

NNA: *Dự trù sắp tới của chị là gì? Tác phẩm sắp tới của chị viết về vấn đề gì?*

KL: Tôi sẽ viết hai tác phẩm. Truyện thứ nhất là một truyện tình, giữa một cô gái Việt Nam và một người đàn ông Pháp diễn ra từ 1912 đến 1930 thời Pháp thuộc. Truyện thứ hai là câu chuyện tiếp *Métisse blanche*. Trong *Métisse blanche*, cô gái lai Pháp Việt bỏ Việt Nam sang Pháp. Trong cuốn tiểu thuyết sắp viết, tôi sẽ viết đời sống của cô ấy ở Pháp ra sao, thay đổi ngôn ngữ như thế nào, thay đổi văn hóa là như thế nào. Mình là người ngoại quốc đến sống nơi xứ người, chẳng những gặp khó khăn khi tìm việc làm mà còn nhiều chuyện khó khăn nữa. Tôi muốn qua nhân vật là cô gái lai đó, những người lưu lạc ở nước ngoài hiểu rõ hơn hoàn cảnh của họ. Ý tôi muốn như thế.

NNA: *Tình yêu chị tìm thấy ở Pháp, chị có viết trong tác phẩm thứ hai này không?*

KL: Dạ có, nhưng một chút thôi. Điều tôi muốn nói là kinh nghiệm của người phải sống xa quê hương, trong đó có tình yêu, việc làm, con cái, bạn bè, xã hội...

NNA: *Vâng, tôi nghĩ nhà văn nào khi viết cũng dùng một mảnh đời của mình, dù chị viết về một cô gái Mỹ Tây Cơ. Nhưng trong cuốn tiểu thuyết tiếp theo Métisse blanche, phần đời sống của nhân vật nữ là một cô đầm lai với công ăn việc làm, với một thành phố mới, một con người mới, một khí hậu mới, một nền văn hóa giáo dục mới...tất cả qua hình ảnh của chị, như vậy phần sự thật và phần hư cấu trong tiểu thuyết sẽ phân chia ra sao?*

KL: Sự thật rất nhiều, nhưng không phải là sự thật của riêng tôi. Tôi sẽ nói sự thật của tôi và sự thật của một trăm người khác.

NNA: *Chị có để ý tới những nhà văn Pháp hiện được độc giả thích nhất? Những nhà văn thế kỷ 18 chị nói lúc này có còn là mẫu mực của chị, hay chị đã bắt đầu quan tâm tới những cây bút đương thời? Chị khuyên những bạn trẻ nên đọc tác phẩm của tác giả Pháp đương đại nào?*

KL: Thưa anh thú thật là hiện nay dù tôi chăm đọc sách Pháp, nhưng hầu hết tác giả các sách ấy là người ngoại quốc. Tôi cho các nhà văn Pháp hiện nay viết văn thì hay, nhưng tác phẩm của họ chẳng nói lên điều gì cả. Tôi chỉ tìm đọc các tác giả nước ngoài mà thôi, chẳng hạn như ông Kundera. Tác giả Pháp ngày nay, truyện của họ chẳng có gì sâu đậm.

Hay thì có hay, nhưng đọc sách chẳng tìm ra được sự thật cuộc đời trong sách.

NNA: *Thế hoá ra chẳng có cuốn nào để người trẻ đọc sao?*

KL: Nếu có một cuốn sách Pháp mà tôi khuyên các bạn trẻ nên đọc, thì cuốn đó không phải của một tác giả Pháp hiện nay. Cuốn sách mới của Albert Camus, *Premier Homme*. Nhờ lục đồng giấy tờ bề bộn của Camus để lại mà người ta tìm ra bản thảo tác phẩm này, tác giả viết trước khi bị tử nạn.

NNA: *Chị có thể nói thêm một chút về cuốn Premier Homme.*

KL: Trong sách, Camus kể cuộc đời của ông ở Algérie. Ông xuất thân từ một gia đình rất nghèo, bà mẹ mù chữ, bố chết trong thế chiến thứ nhất, bà mẹ cầm bức điện tín báo tử của chồng mà không biết bức điện tín nói gì. Thầy giáo tiểu học cho ông là một học trò thông minh đáng khuyến khích, dạy riêng ông cho ông đi học. Trong sách, có một lá thư Camus viết cho ông thầy tiểu học ấy, cảm ơn người thầy đã khuyến khích giúp đỡ ông để ngày nay ông trở thành một văn hào được Nobel văn chương. Cảm động lắm anh ạ. Văn rất hay, mà câu chuyện làm ta cảm động. Tôi thích những truyện như thế, trong khi những tác giả Pháp hiện giờ, tuy có tài, nhưng không diễn tả được qua tác phẩm những điều như Camus hay Sartre đã viết trước kia.

NNA: *Bây giờ trở lại chuyện Việt Nam. Theo du luận độc giả bên Mỹ, những tác phẩm được dịch sang tiếng Pháp bên này, trừ tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp, đều do tính thời sự nhiều hơn là do giá trị văn chương. Như những tác phẩm của Dương Thu Hương được dịch sang tiếng Pháp là do những bài tham luận chính trị của bà hơn là do chính tác phẩm được dịch. Ý kiến của chị thế nào?*

KL: Tôi không đồng ý lắm! Chẳng hạn như truyện của bà Dương Thu Hương mà tôi dịch, "Chuyện tình kể trước lúc rạng đông". Đây là một truyện không phải chỉ quan tâm về chính trị. Tôi cho đây là một truyện hay. Hiện giờ bà Dương Thu Hương đang có mặt tại Paris. Hôm trước trong một buổi hội họp bà ấy có bảo rằng lúc đầu, đối với một người viết văn miền Bắc, hạnh phúc cá nhân và hạnh phúc của tổ quốc là một. Nhưng tới một lúc họ khám phá ra rằng hạnh phúc riêng của mình không còn hợp với hạnh phúc của tổ quốc nữa. "Chuyện tình kể trước lúc rạng đông" nói về vấn đề ấy. Những đảng viên cộng sản Việt Nam khám phá ra điều đó, và quyết định phải đi theo hạnh phúc riêng của mình. Tôi cho tác phẩm đó hay, về mặt chính trị, mà về mặt kinh tế cũng thế. Như khi anh khám phá ra hạnh phúc của anh và sự giàu có không đi chung với nhau.

Câu chuyện ấy dẫu nói về chính trị nhưng đã vượt qua chính trị. Nên tôi không đồng ý là mọi tác phẩm của Dương Thu Hương chỉ có giá trị về mặt chính trị.

NNA: Một số anh chị em cầm bút bên Mỹ đồng ý rằng Nguyễn Huy Thiệp là một nhà văn xuất sắc. Những truyện ngắn của anh ấy, như trong tập "Tướng về hưu", chúng tôi anh ấy có một ngòi bút tinh tường. Nhưng còn Phạm thị Hoài, các bạn vẫn nghĩ rằng cô ấy còn đi tìm đường, và chưa tìm được những gì cần tìm. Chị có chia sẻ những nhận xét ấy không?

KL: Tôi rất đồng ý. Nguyễn Huy Thiệp là nhà văn giỏi nhất ở Việt Nam hiện nay. Tôi rất thích dịch truyện Nguyễn Huy Thiệp, chẳng những "Tướng về hưu" mà còn dịch cuốn thứ nhì là "Trái tim hổ". Sang năm tôi sẽ dịch một kịch bản của Nguyễn Huy Thiệp, vở kịch tên là "Gia Đình" hay cái tựa thứ hai nữa là "Quí ở với người". Còn về chị Phạm thị Hoài, tôi cho rằng chị ấy đang tìm một con đường cho mình. Chị là nhà văn trẻ nhất, đã từng sống bên Đức, từng đọc nhiều tác giả ngoại quốc, nên sự tìm tòi có lẽ theo lối âu châu hơn. Nhà văn nào mà chẳng phải tìm tòi đường đi của mình hở anh?

NNA: Xin chia sẻ ý kiến của chị. Tìm tòi một cách viết là một trong những nỗ lực của bất cứ người cầm bút nào. Chuyện ấy là lẽ đương nhiên. Nhưng thôi, câu chuyện hàn huyên kể cũng khá dài. Xin hỏi chị một câu sau cùng. Chị có lời khuyên nào cho những người cầm bút trẻ Việt Nam viết bằng tiếng ngoại quốc? Như chủ đề tác phẩm, cách viết, dựa vào kinh nghiệm thành công của chị.

KL: Tôi không dám khuyên bảo điều gì cả. Thật tình mà nói, dẫu hôm nay tôi có ao ước viết một cuốn tiểu thuyết bằng tiếng Việt, tôi cũng không có khả năng nữa. Sống bên này đã hơn ba mươi năm, bây giờ tôi suy nghĩ bằng tiếng Pháp, hằng ngày nói chuyện bằng tiếng Pháp, mơ mộng bằng tiếng Pháp, nên tôi chỉ có thể viết bằng tiếng Pháp mà thôi. Nếu các anh các chị nhà văn dù sống ở nước ngoài nhưng còn giữ được tiếng mẹ đẻ, thì tốt quá, tại sao không tiếp tục viết bằng tiếng Việt. Còn các anh chị trẻ, sống lâu ở nước ngoài, nói tiếng Mỹ rất giỏi, nói tiếng Pháp, tiếng Đức rất giỏi, thì cứ viết bằng thứ tiếng mình giỏi và mình có tài. Bởi vì viết văn, chẳng những thạo ngôn ngữ thôi mà còn cần phải có tài. Viết dở, thì thôi đừng viết!

NNA: Thay mặt độc giả Văn Học, xin cảm ơn nhà văn Kim Lefevre.

Paris. Kim Lefevre. Trước hết, đó là một cánh cửa. Nó mở ra cho tôi cái vòm trời kỳ ảo của thế giới chữ nghĩa. Tôi hiểu Paris bởi vì trong tâm tưởng tôi đã có một chỗ ở từ thuở nào, khi tôi vừa mới bắt đầu mon men đến gần với sự im lặng của những trang sách. □

Bữa say ghé chùa Ông, Hội an
HOÀNG LỘC

Quan Vân Trường mặt đỏ cũng thành danh
Ta đỏ mặt hơn ông - đời lại hồng
Ông cốt cách quỳnh tương, ta hồ đồ rượu dỏm
Cuộc trăm năm đã đến thế, hoang tàn!

Kinh Châu, Kinh Châu mờ hơi sương
Lòng ta, lòng ông ai biết được?
Hào khí ngời thanh long, cũng sứt sùi ngọn bút
Chuyện nghìn xưa thăm hỏi chuyện nghìn sau

Ông còn đất để về - ta biết về đâu
Mật mật trời sương mờ mờ thân thế
Châu với quận đã lạc loài tri kỷ
Mảnh trăng sông vừa nhạt thếch rượu mời

Chốn trần gian tốc gió bốn trời
Trên đất lạ còn rung bồm xích thố
Ông tử vi thần thom lưng thiên cổ
Ta thơ cuồng vất vưởng mỗi tờ mây...

Để có lần ta chuếch choáng qua đây
Chén rượu dỏm chùng không guộng nổi
Ông linh hiển mặt mày ông đỏ chói
Đỏ mặt mình, ta gục dưới chân ông.

1990.

Thấm mùi lưu lạc
HOÀNG LỘC

*Khi ta đã thấm mùi lưu lạc
Là lúc chừng khuấy nổi nhớ nhà
Là lúc yên vui dòng nước mắt
Nhu tuồng chưa gặp thuở là xa*

*Là khi phố lạ không còn lạ
Từng thân nhiên đi, mặc nắng chiều
Đã dám coi thường cơn gió xoáy
Thối theo hoài đời tình hẩm hiu*

*Khi ta đã thấm mùi lưu lạc
Cố hương trong trí cũng phiêu bồng
Dẫu muốn buồn cũng buồn chẳng được
Sá gì khói sóng nổi trên sông*

*Chỉ khi dũa rớt không cần nhặt
Dăm dăm con mắt nổi hoàng hôn
Bỗng dung nhớ tới lời lưu biệt
Nuốt vội vàng thôi giữa miếng cơm*

*Chỉ khi khuya lắt nằm không ngủ
Bất giác nghe tiếng mình thở ra
Nghe máu chảy buồn thân lữ thứ
Mối đau rung rúc một quê nhà*

*Chính khi đã thấm mùi lưu lạc
Là lúc lòng ngưng nghỉ đợi chờ
Là lúc cây đời ta hết nước
Xứ người nghiêng một bóng cây khô...*

5.1994

Nói Chuyện với Võ Đình *Crystal Brown*

Tiếp tục cuộc thảo luận về hai mươi năm văn học hải ngoại Văn Học đã khởi xướng từ số 99, tháng 7-1994, kỳ này chúng tôi cho đăng bài nói chuyện của một người cầm bút Hoa Kỳ với nhà văn/họa sĩ Võ Đình vốn đã gắn bó với sinh hoạt văn học nghệ thuật từ lâu. Tuy không đề cập trực tiếp đến những gợi ý Văn Học đã nêu ra, bài nói chuyện cũng giúp chúng ta nhìn rõ hơn một vài khía cạnh khác của đời sống một người Việt làm văn nghệ ở hải ngoại.

Nhà thơ Crystal Brown là một trong nhóm chủ biên chín người của *Antietam Review*, tạp chí văn chương xuất bản bởi Hội Đồng Văn Học Nghệ Thuật Quận Washington (*Washington County Arts Council*) Năm 1967, đang còn là sinh viên, bà Brown đã có dịp viếng Việt Nam và từ đó giữ mãi một cảm tình thương xót đặt biệt đối với quê hương chúng ta.

Văn Học

Dương Thùy lược dịch từ nguyên bản Anh Văn trong *Antietam Review*, Volume XIV, 1994, trang 33-34.

“Chị dùng thêm trà nhé?”

“Vâng, xin Anh”. Tôi thầm mong rằng đó là trà Việt Nam. Mầu hổ phách trong vắt. Hương khói nhạt, một vị trà độc đáo. Thơm tho. Tinh khiết.

“Chị biết không, đây là trà miền núi gần biên giới Trung quốc đó.”

Võ Đình xa quê từ ngày anh rời Huế, nơi anh ra đời, để đi học bên Pháp những năm đầu thập niên năm mươi. Hiện nay anh cư ngụ tại quận Frederick, Maryland, nơi anh tiếp tục cầm viết, cầm cọ. Anh đã có trên 30 ấn phẩm, và từng triển lãm tranh sơn và mộc bản ở Á châu, Âu châu, Gia nã đại, và Hoa Kỳ. Tôi thấy rằng muốn thật tinh hiểu sâu nghệ thuật Võ Đình, cũng như phong cách cá nhân, nồng nhiệt mà lại kín đáo

của anh, có lẽ nên biết thêm đôi điều về thành phố Huế. Hơn phần tư thế kỷ về trước, tôi may mắn đã có dịp viếng thăm cố đô của Việt Nam và tôi cảm thấy rằng Võ Đình đúng là một đứa con của xứ Huế.

(...)

ATIETAM REVIEW: *Thời gian xa cách Việt Nam yêu dấu thật lâu đã ảnh hưởng Anh như thế nào, Anh, như một nghệ sĩ? Và ngay trong lòng Anh, có sự xung đột Đông Tây nào chăng?*

VÕ ĐÌNH: Không, không có, không còn sự xung đột nào, Chị ạ. Hai con sông Đông Tây đã hợp lại với nhau và xuôi dòng qua tôi. Đối với tôi, chuyện cầm bút, cầm cọ, thật ra đâu có khác biệt gì cuộc sống hàng ngày, chuyện làm vườn, làm việc nhà. Giả thử tôi đang lau sàn nhà đi. Tôi không thắc mắc: "Giờ này phải cầm cọ vẽ (hay cầm bút viết)! Không phải lúc cầm cái cán "mốp" lau nhà". Lau nhà lúc đó cũng là một công việc quan trọng như vẽ hay viết thôi.

AR: *Thế còn những người phải làm một việc gì đó mà họ không ưa thích lắm chỉ vì áo cơm, làm cho đến khi được chút rảnh rang thì cầm bút viết?*

VĐ: Tôi hiểu lắm, và tôi cảm thương. (...) Tuy nhiên, tôi vẫn nghĩ rằng mình phải tập làm sao để làm công việc hằng ngày một cách thoải mái. Quan trọng hết sức. Biết bao nhà văn, họa sĩ (Tây Phương) tự hủy hoại với rượu chè, ma túy. Vấn đề không nằm ở công việc họ phải làm. Vấn đề nằm trong đầu họ. (...)

AR: *Viết và vẽ, Anh thoải mái, Anh sống động nhất trong lãnh vực nào?*

VĐ: Về mỹ thuật, tôi có trải qua một thời gian học hỏi có tính cách trường ốc, hàn lâm. Nhưng tôi đã thích viết truyện, làm thơ... ở tuổi mười bốn, mười lăm... Khi vẽ, hội họa mở rộng cho tôi một cánh cửa lớn. Nhưng chữ nghĩa lại giúp tôi diễn đạt được những gì mà màu sắc và hình tượng không nói lên được. Vẽ làm gì? Viết làm gì? Tôi cũng đã bao lần tự hỏi như vậy. Chị biết không? Luôn luôn có những chướng ngại nào đó, một cái gì đó không ổn đáng trong khi sử dụng ngôn ngữ. Nhưng gì thì gì, người cầm bút hay người cầm cọ vẫn muốn chia sẻ những gì sâu kín nhất, đẹp đẽ nhất, bí mật nhất mà họ thấy được, nghe được, cảm được.

AR: *Vậy khi anh viết, ai là độc giả của Anh? Việt Nam hay Mỹ?*

VĐ: Tôi thích sáng tác bằng tiếng Việt hơn. Có những điều tôi muốn nói mà chỉ có tiếng Việt mới diễn tả được. Khi tôi viết tiếng Anh (nói thì có vẻ quá đáng nhưng) tôi phải đặt tâm hồn Việt của tôi sang một bên! Tuy nhiên, tôi tin rằng tôi có thừa khả năng để dịch văn Việt ra Anh văn. (...)

AR: *Tôi nghe nói Anh có cho xuất bản một cuốn sách tiếng Việt với nhiều bài*

tiểu luận...

VD: Vâng, có. Một trong những tiểu luận đó bàn về vấn đề sáng tác và tự do. Thường thường, nói đến tự do là chúng ta liên tưởng đến chính trị, chính quyền, v.v. Trong tiểu luận này tôi bàn về tự do trong sáng tác. Có những nghệ sĩ có tự do (chính trị) để sáng tác nhưng họ lại không tự do trong sáng tác của họ. Họ bị trói buộc bởi cái sáo mòn, bởi cái xu hướng chạy theo đám đông, theo thời trang, hay bởi chính cái yếu kém về kỹ thuật, v.v.

AR: *Thỉnh thoảng Anh cũng có dạy một hai lớp hội họa gì đó. Anh nhận như học trò những gì vậy?*

VD: Tôi thường khuyên họ: "Vẽ như nước chảy, như mây trôi". Vô tâm, vô tâm!

AR: *Anh nói "vô tâm"! Vậy chữ kỷ luật Anh để ở đâu?*

VD: Hà hà... Chị biết không? Thì kiểu như ăn rau đậu, vậy thôi. Một bữa cơm đạm bạc có giảm thiểu gì khả năng thưởng thức hương vị của Chị đâu. Chị cầm cọ vẽ, Chị an trú trong chính sự sống của cái vẽ. Đó chính là kỷ luật. Vì thế mà "vô tâm". Chị biết cụ bà Georgia O'Keefe chứ? Bà lão họa sĩ này, ai kỷ luật mà cũng ai "vô tâm" cho bằng...

AR: *Thế còn nhà văn Tây phương, Anh thích đọc những ai vậy?*

VD: Nhiều lắm, Chị ạ, chỉ kể bậy vài tên tuổi. Tolstoi, Standhal, Katzanakis, Sartre, Camus... Mỹ thì Sherwood Anderson, Willa Cather, Katherine Ann Porter... Tôi yêu ba nhà văn Mỹ này tuy họ không thuộc thời chúng ta. Mới hơn, tôi thích James Baldwin, Toni Morrison. Tôi thấy gần gũi những nhà văn Mỹ gốc Phi châu bởi vì tôi cũng đến từ thế giới thứ ba, và ở đây tôi thuộc thành phần thiểu số. (...)

AR: *Anh cho phép... Chúng ta ra xem vườn tí nhé. Sân sau có nhiều thứ rau cỏ từ Việt Nam. Vườn tược được chăm sóc chu đáo, có cây cảnh, có bồn hoa. Vườn sau, sân trước, đều trồng hàng rào dâm bụt, thắp tám nở rộ hoa, tím, đỏ, trắng, hồng. Phòng viết có kê cái bàn cạnh cửa sổ trông ra vườn sau. Trên một cửa sổ khác, mấy chậu rau mùi quý báu. Võ Đình bảo tôi đứng lại xem một bức tranh lớn trên tường. Một dáng chim bay. Anh đọc hai câu ca dao, và dịch ngay ra tiếng Anh:*

Chim bay về núi túi (*) rồi,

Răng không lo liệu còn ngồi chi đây?

rồi anh nói với tôi: "Tôi vẽ đi vẽ lại con chim bay đó ba mươi năm nay rồi".

Tôi nghĩ thầm có lẽ chính Võ Đình là con chim đó, đôi cánh chim bay đó, nhưng Đông hay Tây, Nam hay Bắc, bay đâu thì bay, anh vẫn là một với chính mình. □

(*) tiếng địa phương Thừa Thiên/ Huế: tối.

Phản Kháng và Phẫn Nộ Trong Tác Phẩm của Kenzaburo Oe *Trương Mỹ Vân*

Trong nền văn học Nhật bản suốt thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, các tác phẩm văn xuôi chỉ giữ một địa vị khiêm nhường so với sự bành trướng mạnh mẽ của thi ca và triết học. Không những thế, các cuốn tiểu thuyết này hầu hết có khuynh hướng dựa trên những đề tài thiên về tình dục và nặng tính cách khiêu dâm. Theo các nhà nghiên cứu văn học, sự chậm tiến và thủ cựu của văn chương Nhật bản là một trong những hậu quả hiển nhiên của những đau óc bệnh hoạn trải qua bao thế kỷ loạn luân ở Nhật. Vì vậy sau thế chiến thứ hai, việc khởi đầu một phong trào văn xuôi tân tiến và sự thành công của các tiểu thuyết gia Nhật bản hiện đại chỉ là lẽ tất nhiên vì chính họ là những người tiên phong đã mang ại cho nền văn xuôi Nhật bản những tác phẩm mới lạ từ nội dung đến hình thức văn chương. Trong những tác giả có công với nền văn học Nhật bản hiện đại phải kể đến Yasunari Kawabata (1899-1972) với giải Nobel văn chương năm 1968, Yukio Mishima (1925-1970), Abe Koko (1924-1993) và Shohei Oka; những nhà văn độc đáo với ngòi bút táo bạo, đề tài mới mẻ và văn phong tân kỳ nhất trong số đó là Kenzaburo Oe (họ Oe đọc là "Âu wây"), người được giải Nobel văn chương năm nay, 1994.

Nhà văn Oe sinh ngày 31 tháng 1 năm 1935 tại làng Ose thuộc đảo Shikoku phía nam Nhật bản. Tuổi thơ ông gần gũi với cuộc sống bình dị vùng thôn dã nhưng không vì thế ông không chịu ảnh hưởng hậu quả của hai quả bom nguyên tử nổ ở thành phố Hiroshima và Nagasaki khiến Nhật phải đầu hàng vô điều kiện và chấm dứt thế chiến thứ hai. Chính biến cố trọng đại này đã ám ảnh suốt đời ông, là động cơ thúc đẩy ông sáng tác và là đề tài chính trong các tác phẩm của ông.

Cuộc chạm trán đầu tiên của nhà văn Oe với quân đội Hoa kỳ xảy ra vào mùa thu 1945 lúc ông gần 10 tuổi, khi những chiếc xe jeep của đoàn

quân Mỹ tiến vào làng ông. Cũng như hầu hết dân quê trong làng, chú bé Kenzaburo hồi hộp chờ đợi đám lính Mỹ, lòng nơm nớp lo sợ họ sẽ hiếp dâm phụ nữ và giết hại trai tráng trong làng. Nhưng ngược lại, thay vì hành hung tàn bạo, đám lính Mỹ thân mật tươi cười ban phát kẹo cao su, kẹo sô-cô-la và thức ăn bằng đồ hộp cho dân làng. Chú bé Kenzaburo cũng có mặt trong đám trẻ con hân hoan đón nhận quà bánh của quân lính Hoa kỳ. Nhưng pha lẫn trong niềm hân hoan và lòng biết ơn là sự tủi nhục và nỗi căm hờn, phản uất của kẻ bại trận, và những tình cảm mãnh liệt này tiềm tàng trong tâm hồn ông Oe, dần vật dày vò ông, để cuối cùng thoát thai thành những tác phẩm trong suốt cuộc đời và văn nghiệp của ông. Sự gặp gỡ thứ hai giữa nhà văn Oe và Hoa kỳ xảy ra khoảng bốn, năm năm sau đó lúc ông mười lăm tuổi, lần đầu tiên ông đọc bản dịch bằng tiếng Nhật *The Adventures of Huckleberry Finn* của Mark Twain, và cảm kích vì lòng can đảm của nhân vật chính, cậu bé tên "Huck". Đối với ông Oe, hành động đáng kể nhất trong truyện xảy ra khi Huck từ chối không chịu gởi thư báo tin cho bà cô Watson biết nơi ẩn náu của anh chàng nô lệ da đen tên Jim vì Huck muốn bảo vệ tương lai cho Jim nên không muốn để lộ tung tích chàng. Với hành động, bất chấp lẽ lối xã hội và đi ngược lại những giá trị cổ truyền, *Huckleberry Finn* hiển nhiên trở thành người hùng gương mẫu của nhà văn Oe, với tất cả tính ngang tàng, bất chấp dư luận và ngoảnh mặt trước những giá trị của truyền thống xã hội Nhật.

Sau đó năm 1945 lúc mười chín tuổi, ông được nhận vào đại học Tokyo. Đây là lần đầu tiên ông từ già làng quê lên thành thị sinh sống. Tại đây ông ghi danh vào đại học văn khoa và theo học ngành văn chương Pháp vì theo quan niệm thời bấy giờ, văn chương Pháp có giá trị và sâu sắc hơn văn chương Mỹ. Qua những tác phẩm của Jean Paul Sartre, Albert Camus và Norman Mailer, ông càng thấm nhuần sâu đậm ảnh hưởng của triết lý hiện sinh cùng tư tưởng phản kháng đối với xã hội. Cũng như những nhân vật chính trong các tác phẩm của Sartre, Camus và J. D. Salinger (*The Catcher in the Rye*), nhà văn Oe chán chường nếp sống văn minh với những giá trị đạo đức giả tạo và tự đi tìm cho mình một lối thoát vượt ngoài những lẽ lối và mẫu mực an toàn của cuộc sống hiện tại.

Tại đại học Tokyo, ông là một sinh viên xuất sắc nhưng kín đáo, ít giao thiệp, một phần vì hổ thẹn với giọng nói địa phương hơi quê mùa nên ông sinh ra tật cà lăm. Ông sống đơn độc trong căn phòng nhỏ cạnh trường và hàng đêm với thuốc an thần và rượu *whisky*, ông bắt đầu sáng tác. Chỉ trong vòng sáu tháng, ông nổi tiếng là nhà văn mới nhất tiêu biểu cho tâm trạng khủng hoảng của thế hệ trẻ ở Nhật thời hậu chiến và trở thành văn sĩ Nhật đầu tiên sáng danh lúc còn học đại học.

Truyện ngắn đầu tay của ông được giải thưởng và đăng trên tập san văn chương của đại học Tokyo tháng 5, 1957 với tựa đề “An Odd Job” (Một nghề vặt), trong đó ông thuật lại tâm trạng hoang mang cách biệt của một sinh viên nghèo phải làm thêm việc phụ là giết chó trong phòng thí nghiệm khoa học. Ông viết: “Mặc dầu gồm đủ hầu hết các loại chó nhưng dường như chúng đều giống hệt nhau. Tôi tự hỏi tại sao đủ loại nhưng chỉ thấy toàn xương và da. Hay có thể vì chúng bị cột vào cọc với nhau nên trở thành bất lực, ngay cả sự phản nộ của chúng cũng không còn. Có thể đúng vậy, và biết đâu chính điều này cũng có thể xảy ra cho chúng ta, những sinh viên Nhật đầy hoang mang, cách biệt bị trói buộc vào nhau, giống hệt nhau, mất hết cá tính và lòng phản nộ của mình? Thế nhưng tôi không thích chính trị và cũng không thích điều gì cả. Tôi còn quá trẻ và đã quá già để dính líu vào bất cứ điều gì. Tuổi hai mươi của tôi là lứa tuổi kỳ lạ và tôi đã đánh mất tuổi thanh xuân của tôi rồi. Bỗng dưng tôi không còn thích thú gì đến bầy chó đó nữa.”

Nhân vật chính trong những tác phẩm đầu tiên của ông là lớp người trẻ đã đánh mất tuổi thơ bình an vô tư để lao vào một thế giới mới không liên hệ gì với quá khứ của họ. Những giá trị trong đời sống trước đây của họ đã bị đảo ngược và nổ tung cùng lúc với hai quả bom nguyên tử đã nổ ở Hiroshima và Nagasaki, chấm dứt thế chiến thứ hai sau khi Nhật đầu hàng vô điều kiện. Tâm trạng hoang mang, lạc lõng và cách biệt của thế hệ trẻ là phản ứng tự nhiên đối với xã hội Nhật thời hậu chiến, một thế giới mở ra trước mắt họ như một khoảng trống khổng lồ với sự im lặng kinh hoàng tựa hồ vực thẳm của sự chết. Họ cảm nhận hậu quả khủng khiếp của cuộc sống trong một thế giới hoàn toàn bị hủy hoại và phải tự tìm cho mình một lối thoát nếu họ muốn tồn tại, đứng vững và vươn lên giữa những hoang tàn đổ nát để tìm lại tự do, tìm lại sự phản nộ để đương đầu với tâm trạng mất mát, hoang mang và cách biệt đó.

Viễn ảnh tươi sáng nhất của thế hệ trẻ ở Nhật sau thế chiến thứ hai là hành động khủng bố. Nhân vật chính trong những truyện đầu tiên của nhà văn Oe mơ đến việc ném lựu đạn vào xe Hoàng đế Nhật để trả thù sự đầu hàng vô điều kiện đầy nhục nhã, hay ghi tên gia nhập các đoàn quân viễn chinh chống lại quân thù. Thế nhưng biết đó chỉ là những hành động tiêu cực đầy ảo tưởng và thực tế hoàn toàn trái ngược, nên nhà văn Oe để các nhân vật của ông tìm lối thoát cho lòng phản nộ của họ qua những hoạt động tình dục bạo loạn. Chẳng bao lâu nhân vật chính của ông khám phá ra họ có thể lấp đầy khoảng trống ghê rợn trong tâm hồn họ bằng cách lao vào những cuộc truy hoan và những cuộc tình truy lạc như nhân vật chính trong tác phẩm *Homo Sexualis* (1963). J. vai chính của truyện là cậu con trai nhà giàu thích ăn chơi đã có

những liên hệ tình dục với đám người đồng tình luyến ái khiến vợ J. phản uất đến nỗi phải tự vẫn. Từ đó J. trở thành kẻ có hành động đồi trụy dưới hầm xe điện ngầm *metro*. Hắn thường tìm đến những đám đông hành khách có nhiều phụ nữ, nhất là các cô gái trẻ và hắn xuất tinh trên áo mưa của các cô đó. Hành động nguy hiểm này đối với J. tượng trưng cho sự chuộc lỗi của hắn. Cũng như hầu hết các nhân vật chính trong tác phẩm đầu tiên của nhà văn Oe, J. là người tự tìm cho mình một lối thoát trong cuộc tìm kiếm cá tính của bản ngã mình và J là một trong những nhân vật thành công qua cái nhìn và ngòi bút của nhà văn Oe vì J đã dám làm điều mình muốn mặc dầu hành động liều lĩnh đó đầy nguy hiểm. Cuối truyện, J. sợ hãi và bỏ vợ tìm đến thân sinh chàng là một kỹ nghệ gia giàu có để xin trở lại cuộc sống gia đình. Cha chàng mừng rỡ và hứa sẽ cho J. một công việc tốt đẹp. J. rời văn phòng và dự định sẽ trở về sống với cha mẹ chàng nhưng vừa lúc sắp bước vào xe *Jaguar* của chàng, J chợt đổi ý và tiến về phía trạm xe lửa *metro*. Chàng bước nhanh như chạy xuống mấy bậc cấp, lao mình vào hầm metro và xuất tinh ngay trên áo một cô nữ sinh. J. chợt tỉnh trí lại khi bị cảnh sát còng tay dẫn về sở công an. Tác giả kết thúc truyện khi những giọt nước mắt lăn trên má J. là "những giọt nước mắt của sự vui mừng..."

Qua những tác phẩm đầu tiên của nhà văn Oe, độc giả nhận thấy sự phản nộ của ông không những đối với đám người Mỹ xâm chiếm và tàn phá quê hương ông nhưng chính là sự phản nộ đối với ngay cả dân tộc ông. Sự phản nộ này bắt nguồn từ biến cố ngày 15 tháng 8 năm 1945 lúc hoàng đế Nhật Hirohito, qua làn sóng phát thanh trên toàn quốc đã tuyên bố Nhật bản đầu hàng vô điều kiện. Biến cố này khiến ông Oe sửng sốt và từ đó đã đánh mất tuổi thơ vô tư bình an của ông để bước vào thế giới người lớn đầy hoang mang lạc lõng.

Trước ngày 15 tháng 8 năm 1945, cũng như hầu hết trẻ con Nhật, cậu bé Kenzaburo tuyệt đối tôn sùng hoàng đế Nhật như một vị Thượng đế bằng xương bằng thịt. Hằng ngày vào lớp Kenzaburo cùng bạn bè ngoan ngoãn trả lời khi thầy giáo hỏi:

— Nếu Thiên hoàng muốn các con chết thì các con sẽ làm gì?

Kenzaburo và bạn bè run sợ trả lời:

— Thưa thầy, chúng con sẽ mổ bụng chết theo ý Thiên hoàng.

Mặc dầu hằng đêm Kenzaburo tự hỏi không hiểu mình có đủ can đảm dùng gươm vạch bụng tự tử như các nhà vô sĩ đạo nếu có ý chỉ của Thiên hoàng Hirohito không, nhưng trong đầu óc cậu bé thơ ngây, hình ảnh Thiên hoàng Hirohito luôn luôn sáng ngời như con chim đại bàng tung cánh giữa bầu trời xanh thẳm. Thế nhưng giờ đây chính tai cậu bé Kenzaburo nghe hoàng đế Hirohito phán với thần dân ngài bằng một

giọng bình thường như giọng nói của bao nhiêu người dân trong làng cậu, thì làm sao cậu bé không ngạc nhiên được?

“Những người lớn ngồi quanh máy thu thanh và khóc. Đám trẻ con tụ tập bên ngoài trên con đường cát bụi mịn mù và thì thầm với nhau những điều chúng không thể tưởng tượng được. Điều làm đám trẻ con chúng tôi ngạc nhiên và thất vọng nhất là Thiên hoàng phán với giọng nói giống như người thường. Một đứa trẻ con trong đám bạn tôi nhái lại y hệt giọng nói của Thiên hoàng và lũ chúng tôi xúm quanh đứa trẻ mười hai tuổi đó. Nó là thằng bé mặc quần xà-lỏn dơ dáy nhưng lại có giọng nói giống hệt Thiên hoàng làm cả đám bọn tôi cười rộ lên. Tiếng cười của chúng tôi vang lên trong bầu không khí tĩnh mịch của buổi sáng mùa hè và tan biến vào những tầng mây màu xanh thắm. Một phút sau, nỗi sợ hãi từ trên những tầng trời rất cao rơi xuống bao phủ chúng tôi khiến cả bọn yên lặng nhìn nhau... Làm sao tin rằng một vị hoàng đế đầy uy quyền tối thượng như vậy lại có thể phát ra giọng nói tầm thường như tất cả mọi người vào một buổi sáng mùa hè như thế này được?” (*A portrait of a Postwar Generation*)

Chỉ trong một ngày thôi, tất cả những điều trước đây cậu bé Kenzaburo vẫn tin tưởng là sự thật đều trở thành gian dối. Cậu trở nên tức giận và tủi hờn với chính mình vì đã tin vào những điều dối trá đó, đồng thời cậu phản nộ với người lớn vì đã lừa dối và phản bội cậu. Chính niềm phản nộ này đã trở thành sự phản kháng và là nguồn gốc của động lực chính thúc đẩy nhà văn Oe sáng tác.

Truyện ngắn được ưa chuộng nhất của ông là “Prize Stock” hay “The Catch” (1958) đoạt giải thưởng Akutagawa, một giải thưởng văn chương giá trị ở Nhật, cũng dựa trên đề tài chính là sự phản bội của người lớn qua nhãn quan một cậu bé con. “The Catch” đây là một phi công da đen Mỹ bị bắt làm tù binh khi máy bay ông ta rơi xuống cánh đồng trong làng và ông bị cha cậu bé bắt giữ dưới hầm nhà gia đình cậu, chờ quyết định phân xử của cơ quan cảnh sát địa phương. Hàng ngày cậu bé cùng bạn và em trai mang thức ăn xuống hầm cho chàng tù binh và từ đó một mối liên hệ kỳ lạ nảy nở giữa cậu bé và chàng lính Mỹ da đen, tương tự tình thương yêu của trẻ con đối với súc vật chúng nuôi trong nhà. Chàng tù binh trở thành khuôn mặt quen thuộc đối với gia đình cậu và được thả đi rong chơi trong làng. Khi cơ quan chính quyền địa phương quyết định đến bắt chàng tù binh, cậu bé vội vàng chạy xuống hầm báo tin nhưng không ngờ anh ta hoảng sợ nên anh bắt cậu trong hầm, khoá cửa lại để giữ cậu làm con tin. Trong cuộc xô sát xảy ra sau đó, chàng tù binh bị giết và cậu bé bị thương nặng khi chiếc rìu của người cha bổ xuống tay cậu. Ngoài đề tài chính là sự phản bội của người

lớn đối với trẻ con, truyện "Prize Stock" còn đề cập đến mối liên hệ khó khăn giữa người dân hai quốc gia Nhật-Mỹ sau Thế chiến thứ hai.

Năm 1963 đường lối sáng tác của nhà văn Oe chuyển sang một hướng mới sau biến cố quan trọng trong đời ông. Đó là sự chào đời của con trai đầu lòng của ông, bẩm sinh bị hư hại thần kinh, sẽ trở nên khờ khạo, chậm phát triển và thiếu thông minh. Mặc dù bác sĩ khuyên ông đừng cứu cậu bé, nhưng ông vẫn nhất định nuôi dưỡng con. Ông gọi cậu bé, tên thật Hiraki là "Pooh". Sau khi Pooh chào đời không lâu, ông mua hai khu đất sinh phần trong nghĩa địa làng quê và cho dựng hai tấm bia cạnh nhau. Ông bảo bạn thân rằng ngày nào Pooh chết, ngày đó ông sẽ chết theo con.

Đối với nhà văn Oe, sự xuất hiện của đứa con tật nguyền, tàn phế cũng có sức tàn phá mãnh liệt đối với những người chung quanh nó như sức tàn phá của bom nguyên tử. Năm sau khi Pooh chào đời, ông hoàn tất hai tác phẩm song đôi cùng một đề tài nói trên và yêu cầu nhà xuất bản phát hành cùng một ngày. Tác phẩm thứ nhất là một tiểu luận viết về những kẻ sống sót sau vụ ném bom ở Hiroshima với tựa đề *Hiroshima Notes* (1963), tác phẩm thứ hai là *A Personal Matter* (1964) được dịch ra Anh ngữ năm 1968. Nếu trong *Hiroshima Notes* ông thuật lại thảm cảnh của những người sống sót, bị phóng xạ nguyên tử tàn phá thân thể và hủy hoại tinh thần thì truyện *A Personal Matter* là tác phẩm đầu tiên mở màn cho những tác phẩm kế tiếp xoay quanh đề tài chính là mối liên hệ giữa người cha với đứa con tàn phế, thiếu trí khôn. Trong hai tác phẩm này có sự tương đồng song đôi giữa cảnh tàn phá tập thể của bom nguyên tử cùng nỗ lực sống còn của xã hội Nhật và thảm trạng riêng tư của hoàn cảnh cá nhân phải đương đầu với sự không may của số phận.

Nhân vật chính của *A Personal Matter* là một giáo sư 27 tuổi tên Bird, trước kia là một tay anh chị giỏi võ, nay trở thành người chồng chán chường, mệt mỏi, lo sợ sinh lực mình chóng tàn. Trong khi đó, vợ Bird mang thai đứa con đầu lòng, càng làm tăng thêm nỗi lo sợ của Bird. Khi đứa bé sinh ra với hình thù kỳ lạ vì bị bướu ở não, Bird quyết định giết con để tránh gánh nặng về sau, và để tìm lối thoát tâm trạng khủng hoảng, thất vọng của mình, chàng lao đầu vào cuộc ngoại tình với cô bạn học cũ. Tại đây Bird chìm đắm trong những trận hoan lạc hôn mê với rượu và những cơn nôn mửa thốc tháo. Hậu quả là Bird mất việc vì quá say nên đã nôn mửa trên bục giảng bài. Trong lúc đó, đứa bé được nuôi sống bằng nước đường nhất định không chịu chết nên Bird mang con đến một bác sĩ phá thai nhờ ông ta giết nó. Bỗng nhiên Bird đột ngột đổi ý, mang con trở lại bệnh viện. Tại đây bác sĩ khám phá cục bướu trong đầu đứa bé vô hại, mặc dầu lớn lên nó sẽ thiếu thông minh. Truyện kết

thúc khi Bird trở lại với vợ con, tìm được việc làm mới và cuộc sống chàng trở lại bình thường như trước.

Thế nhưng tình tiết câu chuyện không đơn giản như đoạn cuối vì truyện đầy những cảnh nôn mửa và nếu lúc nào nhân vật chính là Bird không nôn mửa thốc tháo thì bụng chàng lại sôi sùng sục. Những nhân vật trong truyện hoạt động như kẻ mất hy vọng, tách rời thực tế, chỉ biết sống trong nỗi tuyệt vọng của mình. Họ dùng tình dục để làm nhục, tác hại lẫn nhau và tự nuôi sống mình bằng ảo tưởng vô vọng vào một cuộc đời mới xa cách thực tế sâu thẳm của họ. Qua tác phẩm này, nhà văn Oe so sánh thẳm trạng cá nhân mình và đứa con tật nguyền tàn phế với cảnh tượng hoang tàn đổ nát ở Nhật sau Thế chiến thứ hai. Cũng như những kẻ sống sót sau vụ nổ bom nguyên tử ở Hiroshima với hậu quả là những đứa con tật nguyền tàn phế của họ, Bird cũng mang tâm trạng phản uất và tự hỏi: "Nguyên do vì đâu? Ai là kẻ chịu trách nhiệm? Có phải chính bản thân tôi cũng bị ô nhiễm như tất cả mọi người chung quanh tôi không? Các đấng bề trên thiên liêng muốn gởi đến tôi những điều nhảm nhí quái đản gì đây?" Nhà văn Oe muốn độc giả hiểu rõ đề tài chính của truyện này vượt ra ngoài thẳm trạng riêng tư của cá nhân Bird, để nhấn mạnh vào nỗi thống khổ chung của dân tộc Nhật bản sau hai vụ ném bom nguyên tử ở Hiroshima và Nagasaki. Một trong nhiều biểu tượng tác giả dùng rải rác khắp truyện và nổi bật nhất là hình ảnh đứa con sơ sanh của Bird với bướu ở não bộ với hình thù kỳ lạ như quái vật hai đầu cũng giống hệt hình ảnh xã hội Nhật thời hậu chiến với sự tàn tật không kém phần trầm trọng.

Nếu đề tài chính của truyện này phản ánh một nội dung phong phú thì trái lại phần kết thúc truyện là một sự thất vọng lớn đối với độc giả vì chỉ qua vài trang thôi, nhân vật chính là Bird có thể hoàn toàn đổi ngược tình thế và cải thiện số phận mình một cách dễ dàng. Đây là một giải pháp quá đơn thuần ngoài óc tưởng tượng thường tình khiến ngay đến những độc giả dễ tính, sẵn sàng chấp nhận tốt đẹp của loại truyện cổ tích và các tác phẩm hư cấu cũng không thể nào tin vào một đoạn cuối hoàn hảo như vậy. Họ có cảm tưởng mình bị tác giả "ăn gian" cho câu chuyện kết thúc quá đơn giản khi học đến đoạn cuối bỗng nhiên thấy Bird đổi ý, không muốn giết con ; sau đó khám phá ra cái bướu của đứa bé vô hại, Bird trở về với vợ con, tìm được việc làm mới và cuộc sống chàng trở lại bình thường như trước. Chính sự kết thúc truyện quá ấu trĩ này khiến độc giả tự hỏi những nỗi lo âu dằn vặt đã dày vò tâm hồn lẫn tình cảm của các nhân vật từ đầu truyện đến giờ hóa ra vô ích, vì rốt cuộc kết thúc cũng tầm thường như đoạn cuối một truyện thần tiên dành cho trẻ con. Thế nhưng cũng nên hiểu rằng Oe là một văn sĩ Nhật nên dầu sao ông

cũng chịu ảnh hưởng nền văn hóa xứ Phù Tang với tinh thần chấp nhận những nghịch cảnh của số phận, một đức tính mà người Tây phương gọi là lòng nhân nhục đầy chịu đựng. Đối với người Nhật, sự chấp nhận trách nhiệm do bề trên giao phó, như trách nhiệm của kẻ làm dân, làm con là một đức tính căn bản trong truyền thống văn minh của quốc gia của họ. Sự chấp nhận này thường được xem trọng hơn là thái độ tìm cách thay đổi trách nhiệm của mình. Vì thế khi Bird trở về với vợ con, chàng hành động theo đúng phương cách và truyền thống của một người Nhật, mặc dù theo nhãn quan và sự phán xét của độc giả ngoại quốc, đây là một lối giải quyết hầu như xa thực tế khiến họ không thể nào hiểu nổi.

Mặc dầu đa số độc giả và giới phê bình văn học không mấy hài lòng với kết thúc câu truyện nhưng hầu hết đều đồng ý về văn tài của Oe và họ xếp hạng ông vào những cây bút mới đã góp phần vào sự khai phá và sáng lập nền văn chương Nhật bản hiện đại. Văn phong của ông hoàn toàn mới lạ, chịu nhiều ảnh hưởng lối hành văn Âu Mỹ, đầy tình tứ và hình ảnh của phép ẩn dụ với câu văn dài lê thê khiến độc giả phải khó khăn lắm mới theo dõi kịp. Thể văn mới này hoàn toàn ngược lại truyền thống mẫu mực của khuôn phép văn chương Nhật nhưng ngược lại phù hợp với tâm trạng hoang mang hỗn loạn của hầu hết nhân vật trong tác phẩm ông.

Với một ngòi bút táo bạo và văn phong tân kỳ, nhà văn Oe đã xây dựng những nhân vật chính trong tác phẩm ông qua kinh nghiệm khổ đau của chính bản thân mình để phản ánh tâm trạng phản uất đầy phản kháng của người dân trong xã hội Nhật thời hậu chiến, một xã hội tan nát vì chiến tranh căm hờn vì nhục nhã, và hoang mang vì một tương lai kinh hoàng, đen tối như những hố sâu của hai quả bom nguyên tử đã để lại trên đất nước họ. □

Tài liệu tham khảo

- I. Tác phẩm của Kenzaburo Oe:
 1. *Lavish Are the Dead* (1957)
 2. *An Odd Job* (1957)
 3. *Pluck the Bud and Destroy the Offspring* (1958)
 4. *Prize Stock* (1958)
 5. *Homo Sexualis* (1963)
 6. *A Personal Matter* (1964)
 7. *Hiroshima Notes* (1967)
 8. *Pinch Runner's Record* (1976)
 9. *Teach Us to Outgrow Our Madness* (1977)

Đáo Thăng Long thành Tố Nhu hữu cảm
TRẦN HỒNG CHÂU

*Tam thập lục huyền tam thập niên
Tân thanh cựu mộng đoạn trường thì
Trấn quốc hiếu chung sâu nhất phiến
Tây hồ tàn nguyệt lệ thiên trùng
Chu môn ngọc diện hà phương khứ
Bạch mai hồng hạnh tận tiêu ma
Dị khách y quan loạn kinh hoa
Vật hoán tinh di lệ chiêm cân*

Nghĩa:

Tố Nhu xúc động khi tái ngộ Thăng Long

*Băm sáu dây đàn ba chục lẻ
Mộng xưa cảnh mới đau lòng ghê
Chuông mai chùa Trấn sâu nửa đoạn
Trăng khuyết hồ Tây lệ mấy hàng
Nhà sang người đẹp đi dâu cá
Mai tươi hồng thắm cũng tiêu điều
Người dâu áo mũ kinh thành loạn
Sao rời vật đổi lệ dung dung!*

10. *Aghwee the Sky Monster* (1977)

11. *Awake, New Man* (1983)

12. *Chiryo No To* (1990)

13. *Burning Green Tree* (1994)

II. Phê bình văn học:

1. *The New York Times Book Review*, July 7, 1968, p.21

2. *The New York Review of Books*, Vol, XI, No. 6, October 10, 1968, pp. 35-7.

3. "Crisis in Identity and Contemporary Japanese Novels" by Arthur G. Kimball (1973)

4. An Introduction to "Teach Us to Outgrow Our Madness" (1977) by John Nathan.

Vài cảm nghĩ về Kenzaburo Oe,
Giải Nobel 1994
Mai Kim Ngọc

Giải thưởng văn học năm nay về tay nhà văn Nhật Kenzaburo Oe. Đây là lần thứ hai người Nhật được vinh dự này, người thứ nhất là Kawabata với cuốn *Ngàn Cánh Hạc* đã có bản dịch Việt ngữ. Giải Nobel văn học nào cũng có cái ly kỳ của nó, và bỏ công suy nghĩ hay đọc kỹ tác phẩm của những vị trúng giải bao giờ cũng là chuyện thích thú, trừ một ngoại lệ là trường hợp người được giải là thi sĩ. (Quả thật, có lẽ vì một thiếu sót bẩm sinh, tôi chưa bao giờ bắt được cái đẹp của thơ viết bằng ngôn ngữ không đồng văn với tiếng Việt).

Trở lại Kenzaburo Oe. Việc Oe được giải Nobel nhắc lại tôi một kỷ niệm nhân chuyến thăm viếng đại học Kyoto gần mười năm trước. Hôm ấy nhân một bữa tiệc do một anh bạn thân người Nhật trước kia có sang UC San Diego làm khảo cứu khoản đãi. Nhân nói chuyện về văn chương Nhật, có người kể Kenzaburo Oe như một nhà văn nổi danh trong giới độc giả trí thức bấy giờ. Ông có thiên tài, viết hay từ khi còn là sinh viên, và thừa mới 23 tuổi đã được giải thưởng văn học uy tín Akutagawa cho truyện ngắn tựa Anh ngữ là *The Catch...* Ông ấy đáng được giải Nobel, hay ít nhất đáng được dự thưởng. “Anh có thích Kenzaburo Oe không?” tôi quay sang hỏi anh bạn cũ. Cái bộc trực của những ngày làm việc với nhau tại San Diego như trở lại với anh, và bộc trực anh trả lời, “Anh vừa nghe đấy, nhiều người đặt ông lên hàng ông Kawabata. Nhưng riêng tôi, tôi cũng không biết nữa... Tôi nghĩ Oe hơi trí tuệ quá, lại hơi Tây hóa nữa.” Những người Nhật có mặt trên bàn tiệc (hay đúng hơn chiếu tiệc) nhìn nhau và trao đổi lao xao bằng Nhật văn. Tôi có linh cảm là mọi người không nhất trí với bạn tôi. Vị giáo sư niên trưởng xoay ra rót saké mời khách. Mọi người xoay ra chúc rượu nhau, hết vòng chiếu, câu chuyện hồn nhiên chuyển sang đề tài khác... Không hiểu tiếng Nhật, không bắt được họ lao xao cãi nhau cái gì, nhưng tôi cũng đoán được

đam mê của người Nhật khi bàn đến Oe có thể cao độ đến chỗ vị niên trưởng phải can thiệp. Hôm sau tôi được cầm bản dịch truyện dài đầu tiên của Oe, tựa Anh ngữ là *A Personal Matter*, tạm dịch là *Một Chuyện Riêng Tư*.

Tò mò vì phản ứng khác nhau của những người bạn Nhật, tôi về khách sạn, tôi thức đọc và ghi nhận quả truyện của Oe rất khác những cuốn truyện dịch từ Nhật văn tôi đã được đọc. Bối cảnh không phải là nước Nhật cổ hay tiền chiến đầy hoa Anh đào, mà là nước Nhật sau thất trận, có lẽ vào khoảng cuối những năm bốn mươi. Người đàn ông trong truyện không phải là một *samurai*, anh hùng và đơn giản, xử lý cuộc sống đúng theo cung cách đã được vạch sẵn từ mấy chục đời vương cho võ sĩ đạo, từ chuyện đánh giặc, trung thành với chúa, lấy vợ, mổ bụng tự vẫn và vân vân. Tôi ngạc nhiên thấy anh ta chỉ là một người tầm thường, một thầy giáo trung học thì phải. Mong ước của anh là để dành ít tiền để đi Phi Châu một chuyến, trong khi chờ đợi, thỉnh thoảng ra hãng du lịch ngắm nghĩa tấm bản đồ Phi Châu. Mong ước không thành, vì vợ anh sanh khó, và sau những ngày đau đớn lâm bồn, đẻ ra một quái thai trên đầu có cái bướu như sừng tê giác. Ngoài người vợ đang sanh, còn một nhân vật nữ nữa, nhân tình của vai chính. Cô ta không pha trà kiểu trà đạo, không đánh đàn, hoặc có thì đánh *piano* thay vì *samisen*, mặc *váy* thay vì *kimono*. Cô có học thức, hút thuốc lá, uống được rượu (*whisky* thay vì *sake*), lái xe đua màu đỏ, có *apartment* riêng, làm thên chìa khoá thứ hai giao cho bạn trai để tới ngủ lại lúc nào cũng được... Cô không hề ghen, không bao giờ quan tâm đến người đàn bà vắng mặt, mà cũng không trông đợi một bốn phận gì nơi anh, tiện thì làm tình với anh, không tiện thì thôi, nhưng bao giờ cũng sẵn sàng trao đổi những tư duy triết học với anh về cuộc sống. Cô làm ta tưởng đến những cô nhân tình của Sartre mà Simone de Beauvoir tả lại trong cuốn *Les Entretiens* trong đó có chính bà. Tóm lại một cô gái Nhật rất Pháp theo kiểu *hiện sinh*. Và như một người bạn hiện sinh, phi luân nhưng với một tấm lòng, cô sẵn lòng giúp bạn khi anh chạy tới cầu cứu. Hai người tìm cách xử lý đứa bé quái thai. Họ duyệt qua những giải pháp thê thảm khác nhau, thử cách này cách nọ để thanh toán đứa bé, từ bỏ rơi cho đến bỏ đói... Sau cùng họ trở về giải pháp hợp lý và nhân đạo nhất là đưa đứa bé đi khám bác sĩ, để khám phá ra cái bướu vô hại, không làm gì tổn thương đến não bộ đứa bé, và có thể cắt đi một cách dễ dàng...

Đó là cốt truyện. Trên cốt truyện ấy, Oe khai thác những uẩn khúc của người cha, khi thẳng khi trầm nhưng luôn luôn chao đảo giữa xấu tốt, như một mạng lưới để đan vào đấy những tư duy rất trí tuệ của ông về thân phận con người... Lẽ ra chuyện ông thuộc loại khó đọc, nhưng

nhờ ông có tài kể chuyện một cách hấp dẫn như kể truyện trinh thám, nên mặc dầu những tư duy khúc mắc, người đọc vẫn phải đọc một hơi cho xong để biết sự việc ngã ngũ ra sao.

Với cái tự do của một độc giả xử lý tác phẩm của một nhà văn chưa thành văn hào thế giới (lúc ấy Oe chưa được giải Nobel), tôi nghĩ *Một Chuyện Riêng Tư* là một truyện hay, từ vừa đến trên trung bình. Nhưng mặt khác, tôi cũng đồng ý với anh bạn thầy thuốc của tôi trên chiếu tiệc hôm trước. Oe trí tuệ quá, mà cũng Tây phương quá...

Chỗ quá nhiều ý, phần nghệ thuật thì xem ra khó liên hệ cho người đọc, ít nhất là người đọc qua bản dịch...

Cả hai phe trên chiếu tiệc hôm trước đều đúng...

Suy nghĩ một cách ba phải như vậy, tôi yên tâm đi du lịch nốt, thăm viếng đền đài và vô số những chùa chiền của Kyoto. Nhưng tôi không quên được Oe.

Trong một sân chùa lớn mà tôi đã quên mất tên, tôi gặp một ông sư người Mỹ còn trẻ, cỡ ba mươi tuổi, dáng người thanh lịch... Nhưng đầu đã cạo nhẵn, ông mình mặc áo vàng hở vai, đang ngồi theo lối kiết già giữa sân chùa, không biết đang tập thiền theo lối gì mà lại chọn chỗ huyên náo mà ngồi. Tôi đứng lại xem, và bất giác phá sự trầm tư của ông sư. Ông đưa mắt nhìn tôi mỉm cười, và cái cười rất quen thuộc làm sáng ngời cái khuôn mặt Mỹ trắng loại trí thức thường gặp trong khuôn viên các trường đại học miền đông của Mỹ. Ông làm tôi nhớ đến Oe, trong cái chủ tâm vượt biên giới văn hóa đông tây, và hôm ấy tôi ra hiệu sách mua nốt mấy cuốn truyện Nhật khác đã dịch ra Anh ngữ. Trong mớ sách mới mua có cuốn thứ hai của Oe đã được dịch sang Anh ngữ. Đó là cuốn *A Silent Cry* (tạm dịch là *Tiếng Than Thầm Lặng*). Tôi thích cuốn *Tiếng Than Thầm Lặng* hơn cuốn *Một Chuyện Riêng Tư*. Oe vẫn là Oe, vẫn thích tư duy, vẫn thích trần trố, vẫn trọng ý một cách tối thượng. Nhưng kỹ thuật của *Tiếng Than Thầm Lặng* có thay đổi, theo tôi hay hơn, làm cái tư duy trần trố của tác giả tự nhiên hơn, đọc dễ vào hơn... Nhưng tôi phải thú nhận là không thấy hay lắm lắm, không thấy thích lắm lắm như đọc những tác giả trúng giải Nobel trong quá khứ như Hemingway, Gabriel Garcia Marquez, hay gần đây như Tony Morrison, hay những tác giả chưa được giải như Kundera...

Không biết biện minh thế nào, tôi thú nhận là đã hơi ngạc nhiên, khi nghe tin ông được giải. Viết tới đây, tôi chợt nhận ra là mình viết tùy hứng, không theo thể điểm sách hay bình văn thông thường... Vậy thì tôi phải cố gắng mạch lạc trở lại, theo một dàn bài tử tế, thứ tự trình bày một đôi điều nhận xét về con người được giải Nobel văn học 94.

Về tiểu sử, qua những bài viết về ông gần đây trên báo chí, và trước

kia trong những trang dẫn nhập các bản dịch, người ta được biết Kenzaburo Oe sinh năm 1935 tại Shikoku, một hòn đảo nhỏ của Nhật. Ông thành công rất sớm, được chú ý tới như là một nhà văn xuất sắc khi còn là sinh viên, được giải thưởng văn học Akutagawa năm 23 tuổi với truyện ngắn *The Catch* (tựa của bản dịch Anh ngữ), được giải văn học Kantazi với truyện dài *A Silent Cry* (tựa bản dịch Anh ngữ, tạm dịch là *Tiếng Than Thầm Lặng*), và được giải Nobel 1994. Điều đặc biệt là những nét quan trọng trong tiểu sử ông, từ quá trình học vấn cho đến cuộc đời riêng tư, tất cả đều phản ánh rõ rệt những chuyện rất riêng tư của ông. Truyện của ông gần như tự truyện. Từ xúc cảm kinh hoàng khi nghe trên đài phát thanh lời nói bằng tiếng người của vua Nhật tuyên bố đầu hàng, cho đến đứa con tật nguyền với cái bướu thịt trên đầu, tất cả là kinh nghiệm sống chân thật của ông. Cái trần trụi của những nhân vật trong truyện, phần đông là những thanh niên trí thức hậu chiến bơ vơ với sự đổ vỡ tan hoang của đất nước, từ địa ốc đến kinh tế đến danh dự..., chính là những trần trụi bơ vơ của ông... Ông viết rất gần với kinh nghiệm sống của chính mình.

Ông đi du lịch rất nhiều và rất sớm. Ông viếng thăm Trung cộng (Bắc Kinh) năm 1960 giữa lúc sinh viên Nhật biểu tình rầm rộ chống Security Treaty, với tư cách đại diện hội nhà văn trẻ của Nhật. Năm sau ông sang Nga Xô và từ đấy, ông viếng thăm Tây Âu, và gặp Sartre trong chuyến ấy. Ông sang Harvard năm 65 dự cuộc hội thảo Kissinger International Seminar... Đây là chưa kể những cuộc thăm viếng với tư cách riêng tư, và những cuộc tham quan chính thức sau này khi ông đã nổi danh... Những khung cảnh nước ngoài, hiện ra rất tự nhiên trong văn ông. Khi nhân vật của ông sang Mỹ, cảnh Mỹ ông tả rất thật. Cái được phòng Mỹ vừa bán kem vừa bán thuốc tây rất hiện thực, và cái du di của cô y tá da đen ở phòng y tế khách sạn viết toa giả kê thuốc trụ sinh cho anh ta chữa bệnh lậu, hiển hiện ngay trước mắt, không một chút làm dáng gượng gạo hay lối lảng của những người tưởng tượng về những không gian xa lạ. Nơi ông, không có những cô đầm mắt xanh tóc vàng bên hồ Annecy hay trong quán cà-phê Xóm học Paris mà từ cách rung cảm, nói chuyện, hay nhớ nhung... giống hệt cô gái hàng Ngang hàng Đào của Hà Nội tiền chiến...

Ông đi vào văn chương bằng đường khoa bảng, qua những trung học và đại học nổi tiếng của Nhật. Đại học Todai (Nguyên là Đông Kinh Đế Quốc Đại Học) nơi ông theo học văn chương Pháp là đại học danh tiếng trong hệ thống các đại học uy tín nhất, khó vào nhất của Nhật, có truyền thống sản xuất ra những lãnh tụ trong mọi ngành, từ khoa học đến nhân văn. Với truyền thống đoàn kết, tương thân, và không khỏi

không có phần tự tôn, hội viên của những ái hữu cựu sinh viên hệ thống đại học này tạo thành một mạng lưới quyền lực nắm vận mệnh nước Nhật. Sau khi thất trận thế chiến thứ II, với trào lưu dân chủ do McArthur mang vào, nghe nói hai chữ Đế Quốc được lấy ra khỏi tên hiệu, nhưng phần lớn những truyền thống tốt đẹp và cơ cấu ảnh hưởng đặc biệt của đại học vẫn tồn tại... Tóm lại một hệ thống Đại Học phảng phất giống như hệ thống *Grandes Ecoles* của Pháp hay *Ivy League* của Mỹ... Học trình có cơ sở vững chắc của ông cũng hiện ra trung thực trong văn chương ông. Và ảnh hưởng ấy mang nhiều dấu ấn Tây phương.

Học trình đã ảnh hưởng rõ ràng tác phẩm của ông, từ hình thức đến nội dung. Về hình thức, theo những người thông thạo tiếng Nhật, ảnh hưởng Tây phương rất mạnh trong cách hành văn của ông. Điều này làm các dịch giả sung sướng. Tất nhiên mỗi cuộc dịch sách là một cuộc đánh vật, nhất là khi ngôn ngữ bản chính và ngôn ngữ bản dịch không đồng văn hóa với nhau. Nhưng cuộc đánh vật của các dịch giả Tây phương với tác phẩm của Oe có lẽ không đến nỗi nặng nề như đánh vật theo lối *sumo*. John Bester khi dịch cuốn *A Silent Cry* (*Tiếng Than Thầm Lặng*) viết, đại để "*Dịch tác phẩm Nhật, dịch giả không ít thì nhiều bị ám ảnh bởi sự nghi ngờ là mình đang làm chuyện không thể làm nổi... Nhưng về mặt khác, cú pháp của Oe có ưu điểm là có thể chuyển ra ngôn ngữ Tây phương (tuy khó khăn) mà vẫn giữ được cơ cấu nội tâm của từng câu văn...*"

Cú pháp của Oe đã tạo ra những ý kiến trái ngược. Có người Nhật ác ý, cho rằng đọc Oe họ có cảm tưởng đang đọc một truyện Tây phương dịch ra Nhật văn. Nhiều người khác lại cho rằng bút pháp của Oe là kết quả của một thí nghiệm ngôn ngữ thành công, nhờ đó mà khám phá ra những khả năng bất ngờ của tiếng Nhật. Oe chứng minh là ngôn ngữ nước ông có đủ uyển chuyển và tinh tế để sử dụng theo những góc cạnh rất Tây phương. Có lẽ cả hai phe đều có lý. Tôi chỉ tiếc một điều là không thông thạo Nhật văn để theo dõi một cách phủ tạng hơn cuộc thảo luận sôi nổi về ngôn ngữ này. Tôi chạnh nhớ một cách thích thú những thí nghiệm tương tự thỉnh thoảng thấy các nhà văn Việt Nam làm, trong quá khứ cũng như hiện tại. Tôi nhớ đến *Một điệu thuốc hút*, đến *Cõi viết* của anh Mai Thảo, đến lối đảo thứ tự giữa chủ từ và động từ của một nhà văn tiền chiến như *Trong làng X họ sống một ông cụ già*, vân vân và vân vân... Có lẽ tất cả chúng ta không ít thì nhiều, không chủ tâm thì hồn nhiên, đều đã làm những chuyện tương tự... Và có lẽ mất đi một chút tồn cổ không hẳn là vong bản, mà biết đâu lại chẳng khám phá ra những khả năng mới của ngôn ngữ chúng ta... Biết đâu như vậy chẳng giúp cho văn học ta gần gũi với *Cõi viết* Tây phương hơn, dễ dàng hóa việc đông tây thông cảm. Và biết đâu một ngày kia anh Mai Thảo được một phần thưởng

văn học lớn, dịch giả người Pháp sẽ sung sướng dịch "*Một điếu thuốc hút*," của anh gọn gàng thành "*Une cigarette fumée*," một cách thoải mái thành thơi...

Nhưng với Oe, ảnh hưởng văn học thế giới không dừng lại nơi cú pháp. Ở ông, ta thấy lại rõ ràng kinh nghiệm của người đi trước ông trong công cuộc dùng văn học khám phá cõi nhân tâm. Kanzaburo Oe không hì hục tái khám phá ra chiếc bánh xe, mà nhờ kiến thức văn học thâm sâu, ông sử dụng những bánh xe người đi trước đã khám phá ra, cải thiện và ứng dụng thành cái xe tân kỳ như chiếc Lexus hay Camry của hãng Toyota hiện đại. Ta thấy nơi ông cái hoang mang rất quốc tế và rất thời thượng của giới trí thức Tây phương sau thế chiến thứ II. Như Sartre, như Beckett, như Ionesco, hay nhẹ hơn một chút như Pinter, văn ông thiên về chờ ý, chờ những tư duy dẫn dắt con người sau thế chiến. Nhưng không hẳn ông chỉ rút kinh nghiệm viết lách từ những tác giả ấy... Những hoàn cảnh sống đen tối ông muốn xử lý làm ta nghĩ đến Dostoevsky... Càng phân tích, những nhà phê bình càng thấy ông giống nhiều người khác, cho cả đến Mark Twain, Henry Miller, vân vân và vân vân.... Nếu không phải giống về nhân sinh quan thì về văn phong, nếu không phải giống về văn phong thì về kỹ thuật dựng truyện...

Tóm lại, ông là một nhà văn có kiến thức học đường thâm hậu, biết sử dụng khám phá của những người đi trước để làm căn bản mà tiến sâu hơn nữa trong nghề. Chính học vấn đã làm ông không mất thì giờ hì hục tái khám phá những chuyện đã cũ trong văn học Tây phương, để dồn năng lực vào sáng tác và sớm thành công...

Thật ra, tác phẩm có những nét chung của những truyện nghiêm túc quốc tế, là khi viết về đời sống, ông một mặt trung thực không e dè hay né tránh những cái hèn mọn của nhân sinh, như cái dâm cái bạo, cái lam lũ lôi thôi lếch thếch của con người... Một mặt, ông đủ tài hoa và công lực để không vì đi vào những vùng tăm tối của nhân sinh mà tăm tối luôn cả văn phong tác phẩm hay con người của chính mình hay của cuộc sống nói chung. Trái lại, chấp nhận xong cái eo sèo hèn hạ của thân phận con người, Oe từ đấy thăng hoa lên để bắt được những diện đẹp và dễ thương và đáng quý của nhân sinh, dù chiêm ngưỡng từ những thế nhìn dung tục nhất... Công thức của Oe cần thiết cho mọi truyện lớn, và có thể nói phần đông hay tất cả các nhà văn đã dùng. Chỉ có điều là có tài và có lực, Oe dùng công thức ấy để tạo được những tác phẩm hay. Quả thật ông có công lực (tạm gọi là văn lực) cao để sau khi xông xáo vào những vùng nguy hiểm đen tối của con người, ông vẫn có thể đưa cây bút trở lại những vùng trong sáng của nghệ thuật và đời sống. Ông như người lực sĩ du bay lão luyện, du đến những vùng cực kỳ nguy hiểm tưởng như

không còn có thể trở về... Khán giả nín thở nhắm mắt chờ đợi tai nạn xảy ra... Nhưng không, không tai nạn gì xảy ra hết, và khán giả mở mắt lại để thấy ông vẫn an toàn, tiếp tục biểu diễn những vòng đu càng ngày càng ngoạn mục hơn...

Văn chương Oe chỉ rất Nhật khi ông xử lý những cảnh tàn bạo, hay khi ông xử lý cái dâm. Khi ấy, ông viết tàn bạo như những nhát kiếm chém ngang sống lưng, như cây kim nhọn đâm vào đồng tử, như cảnh bạo dâm một mình hay song phương, như lễ *harakiri* của người võ sĩ đạo tay cầm kiếm ngăn tự mổ bụng moi hết ruột gan ra ngoài để sau cùng nhờ người bạn thân vung kiếm dài hạ thủ. Oe không then thùng e lệ, mà cũng không nhân nhượng khi xử lý cái bạo cái dâm. Một nhân vật trong *A Silent Cry* sau khi sơn mặt và đầu đỏ choét, lấy quả dưa gang nhét ngược lên hậu môn rồi treo cổ tự tử. Cái chết thê thảm ám tàng một niềm hoan lạc bệnh hoạn, tiêu biểu bởi tinh khí của con đàu sượng lúc hấp hối đổ ra ướt đầm dùi kẻ xấu số khi thi thể anh ta được vợ phát hiện. Nhân vật chính trong cùng cuốn truyện, thức giấc sau một đêm trần trọc bên người vợ nghiện rượu đang ngủ mê mệt con say *whisky*, tỉnh thủ dâm rồi lại đổi ý, lặng lẽ ra vườn treo thang xuống hố phân mới đào, lấy tay cào sỏi đất ven hầm để tự chôn mình trong khi bình minh bắt đầu hé dạn... Những đoạn như vậy nhan nhản trong văn của Oe. Nhưng tôi ngưng trích dẫn, vì lấy riêng đoạn văn như vậy ra ngoài tác phẩm thì không công bình với tác giả. Lấy riêng ra, những đoạn ấy có thể tạo ra ấn tượng sai lầm là Oe viết văn khiêu dâm bệnh hoạn hay chỉ khai thác những diện nhơ bẩn của nhân sinh... Và nguy hiểm hơn nữa, là sự hiểu lầm rằng viết như vậy là văn chương Nobel mẫu mực... Cái xấu xa ông dựng lên có chủ định để đưa con người đến chỗ hiện thực thấp hèn nhất, rồi từ đó thăng hoa lên...

Thật vậy, Oe dẫn người đọc tới những vùng thô bạo nhơ nhớp nhất của thân phận con người, để biện minh là con người có thể phục hồi từ những hố thẳm ấy... Để từ những hố thẳm ấy khám phá ra những diện mới của nhân sinh, tích cực và xúc tích. Đọc xong cuốn sách, độc giả có cảm giác rằng cuộc sống vẫn có ý nghĩa, con người vẫn quý, nếu không luôn luôn đáng phục thì vẫn đáng yêu, hay ít nhất đáng thương. Nói một cách hoa mỹ, ông chứng minh cho người đọc rằng mặc dầu thân phận con người là hèn mọn tục tằn, sự sống vẫn đẹp và càng đẹp hơn vì không phải dối trá hay cái lương. Như một bông sen thanh tịnh nở hoa trong vũng bùn. Tóm lại, như những nhà văn lớn, ông lội xuống bùn và tìm được bông sen. Phải mở đầu ngoặc ở đây, tham vọng của Oe (lội bùn hái sen) nhà văn nào chẳng có. Chỉ tiếc là biết bao nhiêu người lội được xuống bùn đã hết công lực, kết quả bông sen không hái được mà bùn

nhờ thì bê bết từ thể xác đến linh hồn. Thê thảm hơn nữa là trường hợp những người không hề biết đến bông sen, chỉ thích lợi bùn và dừng lại ở đấy...

Tại sao Oe lại được giải Nobel, câu hỏi tất nhiên không có lời giải, vì thật ra không ai biết thể thức tuyển lựa tác phẩm để trao giải văn học Nobel. Nhưng câu hỏi ấy vẫn trở lại trong đầu óc những người lưu tâm đến văn học, mỗi lần Hàn Lâm Viện Na uy công bố tên tuổi những người trúng giải. Và tìm cách trả lời câu hỏi ấy vẫn là một thú vị hàng năm của độc giả lẫn giới cầm bút. Tất nhiên chuyện chè lá không ai dám nghĩ đến khi nói về giải Nobel. Chuyện áp lực chính trị hay chủng tộc cũng vậy. Vậy thì tại sao lại là Oe mà không phải là Kundera? Thường cho ông về văn? Ta không biết tiếng Nhật, không có khả năng thưởng lãm trực tiếp văn của Oe như thưởng lãm văn phong của Nguyễn Tuân, ta tất không có một ý niệm gì về diện này của văn tài Oe. Nhưng mà diện ấy là chuyện riêng tư cho người Nhật. Công (hay tội) của Oe khi ông viết tiếng Nhật với cú pháp Tây phương giới hạn cho tiếng Nhật, cho người Nhật, không phải là một biến cố văn học quốc tế, không ăn nhằm gì đến thế giới. Thật ra tác phẩm của ông là những tiểu thuyết luận đề, tuy luận đề loại cao và hay. Tác phẩm của ông chớ ý hơn là chớ văn. Thường cho ông về ý chẳng? Những ý của ông tuy thông minh và nội dung thâm sâu, nhưng những ý ấy, những tư duy ấy về nỗi bơ vơ bàng hoàng của người trí thức hậu chiến đã được khai thác quá kỹ bởi những nhà văn hậu chiến... Qua tác phẩm *En Attendant Godot*, Samuel Beckett đã mòn mỏi đợi Godot từ nửa thế kỷ nay, đã được giải Nobel vì sự chờ đợi ấy. Hơn nữa, Beckett đã đợi Godot với một văn phong và những tư duy thâm hậu đến mức khó vượt qua... Tại sao lại đợi Godot lần thứ hai với một giải văn học nữa? Còn cái tinh hoa của văn hóa Nhật bản với núi Phù Sĩ với Thiền phái Nhật, với hoa Anh đào, thì khó mà nghĩ Oe đại diện cho văn hóa ấy... Tác phẩm ông không có những thứ ấy... Đàn bà Nhật trong truyện ông uống rượu (*whisky* chứ không phải *sake*) như nước lã, hút thuốc lá từng bao, lái xe *sport*, giao tình với bạn trai như ta uống tách cà-phê... Những nhân vật nữ ấy tuy nhan nhản thời hậu chiến trong văn học Tây phương hiện đại cũng không thấy phổ thông nữa... Tất nhiên là truyện của Oe không phải là truyện dở, nhưng trên thế giới có bao nhiêu truyện hay bằng hay hơn. Vậy thì tại sao? Phải chăng vì tư thế kinh tế hùng cường của Nhật, văn học Nhật dễ được chú ý hơn là văn học của một nước ít ảnh hưởng quốc tế như Nam Dương, Miến Điện, Trung Phi, hay Ba Nhĩ Cánh? Và một khi văn học Nhật được chú ý, thì trong những tác giả hay của Nhật, Oe với cú pháp Tây phương, với những nhân vật tuy người Nhật nhưng rất tây rất đầm trong cách xử lý chuyện đời, đã gần gũi với những giám khảo Tây phương hơn là những nhà văn lớn khác của Nhật. □

Đối thoại với Oe

Kazuo Ishiguro

Nhà văn Nhật Bản Kenzaburo Oe được trao giải thưởng Nobel Văn chương năm 1994. Hào quang của giải thưởng cao quý này thường đặt vấn đề về “tính đại diện” của nhà văn được giải cho một tập thể. Mấy năm trước, Oe nói chuyện với Kazuo Ishiguro, một nhà văn sinh ở Nhật nhưng trưởng thành ở Anh, và đã viết nhiều tác phẩm về Nhật Bản lẫn Anh quốc. Sau đây là phần trích dẫn từ cuộc đối thoại đó, trong đó cả hai nhà văn đều cùng bàn đến vấn đề tuy bị khóa cứng vào một truyền thống đặc thù nhưng lại cùng hướng đến độc giả ở bên ngoài truyền thống đó. Đối thoại này đăng trong tạp chí Grand Street, năm 1991, số 38. Thạch Hãn dịch ra Việt ngữ.

Oe: Trong tác phẩm *Tiếng Kêu Thầm Lặng*, tôi viết về Shikoku. Tôi sinh ra và lớn lên trong một ngôi làng nhỏ miền núi trên đảo. Năm lên 18, tôi đi Đông kinh theo học đại học, ngành văn chương Pháp. Vì thế, tôi thấy mình hoàn toàn bị ly cách với quê nhà, cả về mặt địa lý lẫn văn hoá. Cùng trong khoảng thời gian đó, bà nội tôi qua đời, mẹ tôi tuổi ngày càng cao. Truyền thống, chuyện truyền kỳ, nói chung kho tàng tri thức dân gian ngày càng mất hẳn. Trong khi đó, ngay ở giữa lòng Tokyo, tôi cố

gắng mừng tượng ra và nhớ lại những gì tôi nghe tôi thấy. Việc cố gắng nhớ lại và việc sáng tác, chồng lên nhau. Và đó là lý do tôi viết tiểu thuyết. Tôi sáng tác dựa theo phương pháp của văn học Pháp mà tôi đã học.

Ishiguro: Một trong những lý do tôi nghĩ *Tiếng Kêu Thầm Lặng* là một tác phẩm đặc biệt, chính là ở chỗ một nhà văn thường rất khó cách ly mình với những biến cố xảy ra cho cá nhân người viết, đã ảnh hưởng mạnh và đã làm xao động

tác giả. Tác phẩm này dường như cũng bắt nguồn từ một biến cố như thế, nhưng ông vẫn giữ được một kỷ luật về mặt nghệ thuật nên nó đã trở thành một nghệ phẩm có ý nghĩa cho tất cả mọi người. Tác phẩm đó không chỉ nói về con người Oe. Điều khiến tôi phải chú ý là một trong những cách ông duy trì được tính nghệ thuật cho tác phẩm là lời văn dí dỏm đặc thù của ông. Lối dí dỏm, khôi hài đó hoàn toàn khác với lối khôi hài thường thấy trong văn chương Tây phương, thường dựa trên những chuyện hài hước. Trong tác phẩm của ông, tính hài hước đó trở nên hết sức đặc thù, tiến gần đến chỗ bi thảm, một thứ khôi hài đen. Đây là một trong những phương cách ông dùng để kiềm giữ những biến cố rất riêng tư của mình. Nhưng ông có nghĩ là lối dí dỏm khôi hài đó là của riêng ông, hay phát xuất từ một truyền thống văn học Nhật Bản rộng lớn hơn?

Oe: Tôi nghĩ vấn đề khôi hài là một vấn đề quan trọng. Đây là một trong những điểm tôi khác hẳn với Yukio Mishima. Mishima bám sâu vào truyền thống văn học Nhật Bản, nhất là truyền thống của những trung tâm như Tokyo hay Kyoto, nói chung truyền thống của chốn thị thành. Tôi xuất thân từ một truyền thống ngoại vi, thôn dã, truyền thống của một tỉnh nhỏ nằm ở một xó góc của đảo Shikoku. Đó là một nơi rất lạ lùng,

nhiều năm bị bạc đãi, nằm hẳn ra ngoài tầm với của văn hoá. Tôi nghĩ cái dí dỏm của tôi là cái dí dỏm của những người sinh sống ở nơi đó.

Ishiguro: Tôi rất mong được nghe ý kiến của ông về Mishima. Các nhà báo ở Anh thường hay hỏi tôi về Mishima vì họ nghĩ tôi là người gốc Nhật bản nên phải biết nhiều về ông ấy. Ở Anh, và nói chung ở Tây phương, người ta biết về ông ấy phần lớn do cách ông chết. Nhưng tôi còn nghi rằng hình ảnh Mishima cũng đã xác nhận một vài cách nhìn rập khuôn của người Tây phương đối với người Nhật. Dĩ nhiên, tự tử bằng cách mổ bụng—*seppuku*—tự nó cũng là một trong những thứ khuôn mẫu. Về mặt chính trị, ông ấy là một người quá khích. Vấn đề là, toàn bộ cái nhìn của phương Tây về Mishima đã khiến họ không còn tiếp cận được với nền văn hoá và dân tộc Nhật một cách thông minh hơn. Có lẽ nó cũng đã giúp cho nhiều người tự khoá cứng mình trong thành kiến, trong cái nhìn thiên cận và rập khuôn đối với người Nhật. Tôi muốn biết ông nghĩ gì về Mishima, về cách ông ấy tự sát, và hành động đó có ý nghĩa gì của đối với người Nhật, và đối với một nhà văn nổi tiếng như ông?

Oe: Những nhận xét ông vừa mới nói về lối tiếp nhận Mishima ở phương Tây quả thật chính xác.

Toàn bộ cuộc đời của Mishima, kể cả việc tự sát bằng cách mổ bụng, đều phô bày cho người khác thấy một người Nhật bản hết sức tiêu biểu. Hơn nữa, hình ảnh này không phải là một thứ hình ảnh đột khởi từ tâm thức của người Nhật bản. Đó là một thứ hình ảnh nhợt nhạt của người Nhật bản, nhìn từ quan điểm của người Âu châu, một sự hoang tưởng. Mishima đã phô diễn hình ảnh đó đúng như nó là. Ông tạo ra hình ảnh đó một cách chính xác. Đó cũng là cách ông sống và cách ông chết. Edward Said dùng từ "Đông phương tính" để nói đến cái ấn tượng của người Âu châu mỗi khi họ nói đến Nhật bản. Ông nhấn mạnh rằng cái "Đông phương tính" đó chỉ là cái quan điểm của người Âu châu, và nó chẳng ăn nhập gì với những người thật sự sinh sống ở Đông phương. Nhưng Mishima nghĩ ngược lại. Ông nói, "Tôi chính là hình ảnh của người Nhật." Nhưng thật sự Mishima chỉ đưa ra một thứ hình ảnh hoàn toàn sai lạc. Vì thế, cái nhìn của người Âu châu về người Nhật Bản đặt Mishima nằm ở một đầu cực, và ở đầu kia là Akio Morita, tổng giám đốc công ty Sony. Theo ý tôi, cả hai hình ảnh đó đều không chính xác.

Ishiguro: Thưa ông Oe, tôi phân vân không biết ông có nhận thấy mình có trách nhiệm về cách nhìn của người ngoại quốc đối với người Nhật Bản như thế không? Khi sáng tác, ông có chủ ý nhắm đến độc giả

toàn cầu và có nghĩ tác phẩm ông sẽ đóng vai trò nào trong việc tạo một cái nhìn đúng đắn về người Nhật Bản không? Hay ông hoàn toàn không nghĩ gì đến những chuyện đó?

Oe: Có lần tôi được một đài truyền hình Đức phỏng vấn. Người phỏng vấn là người dịch một trong những tác phẩm của tôi sang tiếng Đức. Ông ấy hỏi tôi có cho là việc sách mình được dịch ra tiếng Đức là quan trọng không? Tôi đáp là *không*, và một sự im lặng nặng nề bao trùm lên phòng thu hình. Lý do tôi nói không, đơn giản là vì tôi viết sách cho người Nhật chứ không cho người ngoại quốc. Hơn nữa, người Nhật mà tôi chủ ý nhắm đến lại chỉ là một nhóm người nhỏ. Đó là những người cùng thế hệ với tôi, những người đã từng kinh qua những kinh nghiệm như tôi. Vì thế nên khi tôi đi ra nước ngoài, hay sách tôi được dịch ra ngoại ngữ, hay nghe lời người ta bình phẩm, tôi thờ ơ với tất cả. Trách nhiệm của tôi là với độc giả Nhật, những người cùng chung sống với tôi trong cùng một môi trường. Nhưng nếu nói với tư cách của một độc giả, thì văn học nước ngoài đối với tôi rất quan trọng. William Blake rất quan trọng đối với tôi. Tôi có viết một cuốn sách dựa theo Blake, một cuốn khác dựa theo Malcom Lowry. Một cuốn khác viết về một chuyên gia nghiên cứu Dante sống ở một nơi hẻo lánh. Và trong ý nghĩa đó, tôi

bị văn học nước ngoài ảnh hưởng nặng nề. Chẳng hạn như tôi đọc tác phẩm của ông, viết bằng tiếng Anh. Dĩ nhiên, tôi nghĩ một nhà văn thật sự phải là một nhà văn của mọi quốc gia.

Vì một vài lý do nào đó, các nhà văn Nhật thường xa lánh các buổi nghị luận của các hội nhà văn quốc tế. Cho đến bây giờ tôi vẫn thấy chỉ có rất ít tác giả đi ra nước ngoài để nói lên vị thế của người Nhật trên thế giới, nói lên những cảm nhận mâu thuẫn của họ ngay giữa một đời sống kinh tế phú cường, nói lên tất cả những gì khiến họ dao động mãnh liệt. Về phần

tôi, tôi cố gắng làm chuyện đó, mỗi lúc một chút. Nhật bản có nhiều chính trị gia và thương nhân tài giỏi, nhưng với tư cách một nhà văn, tôi muốn nói lên những gì mà họ không nói tới.

Những nhà văn sống ở ngoại quốc, nhất là những nhà văn trẻ như ông, nên trở về Nhật để có một cái nhìn thân thiết hơn, để tiếp xúc với giới trí thức Nhật. Tôi cho là việc làm đó sẽ dẫn đến một sự am hiểu sâu xa hơn về những vấn đề như vai trò khó khăn của giới trí thức Nhật ngay giữa một đời sống vật chất thịnh vượng, và cũng để tiếp cận nền văn hoá Nhật ở một tầm mức cao hơn. □

Mơ tịch dương

TỊNH LIÊN NGHIÊM XUÂN HỒNG

*Tôi mơ một giấc mơ kỳ lạ
Thấy di trên dề hướng mặt trời
Mặt trời xé bóng tia nắng quai
Tỏa ánh tịch dương cuốn hút ai...
Tôi đi đi mãi không ngừng bước
Nhu muốn khoa chân nhập mặt trời
Mặt trời bỗng tụt sau rặng núi
Màu tím hoa bèo phiêu thình không
Tôi đứng ngơ ngàng chân tay rỗng
Một người bỗng...hiện bên cạnh mình
Hình bóng to lớn che sừng sững
Giơ bàn tay rộng như đón chào...
Tôi sợ hãi quá, tay bịt mặt
Ngước mắt lên nhìn qua kẽ tay
Trái tim hồ đồ...bỗng thình thịch
Vì thấy Người-ấy-không-có-mặt
Mặt là...một-trời-lộng-sao-khuya.*

Ôi em, đàn bà
TRẦN VINH PHỐ

*Và Chúa đã tạo ra đàn bà
Không phải từ xương sườn của đàn ông đâu!
Xương sườn làm sao biết nhõng nhẽo
Xương sườn làm sao biết giận hờn
Xương sườn làm sao biết ỡng ẹo
Và làm sao biết...hôn.*

*Và Chúa đã tạo ra đàn bà
Không phải để làm nô lệ cho đàn ông đâu!
Nô lệ gì mà mắt xanh môi đỏ
Nô lệ gì mà thơm quá là thơm
Nô lệ gì mà đòi này đòi nọ
Ngược lại thì có!*

*Và Chúa đã tạo ra đàn bà
Chính là để cho đàn ông
Bị lừa dối
Bị xỏ mũi
Bị phản bội
Nhưng hạnh phúc quá đôi!*

*Ôi em, đàn bà!
Cũng như tất cả những đàn bà khác Chúa đã tạo ra
Em bóng tối đêm ta
Em trái đắng đời ta
Em nước độc tuổi ta
Em giết ta và em tái sinh ta!*

Kẻ bị bắt
Kenzaburo Oe
Thạch Hãn dịch

"Kẻ bị bắt" là truyện đầu tay của Oe, nhưng lại là tác phẩm đưa ông vào văn học Nhật Bản. Viết vào năm ông mới 23 tuổi, "Kẻ bị bắt" xác định tài năng của một cây bút đang còn là sinh viên, một điều hiếm khi xảy ra trong văn giới Nhật Bản, và đã mang lại cho tác giả giải thưởng văn học cao quý Akutagawa. Văn Học giới thiệu đến độc giả bản Việt ngữ sau đây của Thạch Hãn, dịch từ bản Anh ngữ có nhan "Prize Stock" của GS. John Nathan trong tuyển tập Teach Us to Outgrow Our Madness, Grove Press, 1977.

Tôi và đứa em dùng mấy thanh gỗ xới lớp đất mềm trên nền nhà hỏa táng lợm mùi mỡ và mùi tro người. Gọi là nhà hỏa táng chứ thật ra đó chỉ là một cái hố đào không sâu mấy, trên một khoảng đất trống nằm khuất trong lùm cây. Phía dưới kia là thung lũng, bóng đêm đang xuống dần, phủ một lớp sương mù, lạnh như giòng nước suối đang dâng lên trong rừng, nhưng bên đồi phía chúng tôi ở, ngôi làng nhỏ nằm quanh một con đường lát đá lại dầm mình trong ánh nắng tím thẫm của buổi hoàng hôn. Đang lom khom, tôi đứng thẳng người dậy rồi ngáp một cách yếu ớt, miệng há hốc ra. Em tôi cũng đứng dậy theo, ngáp dài ngáp vắn, nhìn tôi mỉm cười.

Bỏ dở việc "sưu tầm," chúng tôi ném mấy thanh gỗ vào lùm cây mọc dày sau một mùa hè sung mãn, rồi cùng sánh vai nhau leo lên con đường mòn nhỏ hẹp. Chúng tôi xuống nhà hỏa táng tìm một vài chiếc xương còn sót lại có hình thù dễ coi làm huy chương mang lên ngực, nhưng bọn trẻ trong làng đã đến lấy hết, và lần nào chúng tôi đi kiếm cũng về tay không. Tôi phải đánh lộn với một vài đứa bạn trong trường may ra mới lấy được một vài mảnh xương. Tôi còn nhớ hai hôm trước tôi

có đến đây, đứng nhìn lên qua hông những người lớn về mặt u sầu tụ tập quanh hố, quanh xác một người đàn bà trong làng nằm ngửa, chiếc bụng để trần nhô lên như một gò đất nhỏ, mặt người đàn bà lộ vẻ u uẩn trong ánh lập lòe của ngọn lửa thiêu. Tôi cảm thấy sợ. Tôi nắm lấy cánh tay mảnh mai của đứa em và bước nhanh. Mùi hôi của tử thi, giống như mùi hôi của nước trong ruột con bọ rầy ứa ra mỗi lần bọn tôi lấy đầu ngón tay chai sạn bọp nát, chùng như đang trở lại trong khứu giác của tôi.

Mùa mưa kéo dài vừa qua buộc dân làng từ đây phải đem tử thi hoá thiêu ở ngoài trời: những cơn mưa đầu mùa hạ liên tiếp nhau giáng xuống, rồi lụt lội đều đặn như cơm bữa. Trời mưa, đất lở làm sập chiếc cầu treo, con đường ngắn nhất đi ra *huyện*, chỉ nhánh trường tiểu học trong làng phải đóng cửa, việc phân phát thư từ bị gián đoạn, người lớn khi có việc cần ra *huyện* phải đi theo con đường mòn nhỏ hẹp, gập ghềnh nằm cheo leo bên triền núi. Di chuyển tử thi từ làng đến nhà hoá táng ở *huyện* là việc không thể nào xảy ra.

Bị cô lập với *huyện*, ngôi làng cổ lỗ, chậm tiến như làng tôi cũng không có gì phải thất vọng. Dân *huyện* không những chỉ xem chúng tôi như những con thú bắn thú, trong khi vật dụng cần cho cuộc sống hàng ngày của dân làng thì lại chất đầy trong mấy căn nhà nhỏ chen chúc nhau trên con dốc nằm cao khỏi thung lũng. Và lại, mùa hè mới bắt đầu, trẻ con đang vui sướng vì được nghỉ học.

Sút Môi đang đứng ngay ở cổng làng, chỗ con đường làng lát đá bắt đầu, tay ôm một con chó ngang ngực. Một tay để lên vai em, tôi từ trong bóng đại thụ chạy đến nhìn con chó trong tay Sút Môi.

"Thấy chưa!" Sút Môi lay con chó khiến nó nhả mặt. "Nhìn tay tao này."

Sút Môi chìa ra trước mặt tôi hai cánh tay đầy vết cắn, lông chó và máu. Trên ngực trên cổ hắn còn có nhiều vết cắn lộ rõ ra như những nụ cây.

"Thấy chưa," Sút Môi nói một cách tự mãn.

"Mày hứa đi săn chó rừng với tao!" tôi nói, ngực tức nghẹn vì ngạc nhiên và buồn giận. "Mày đi một mình à?"

"Tao có đi tìm mày," Sút Môi nói nhanh. "Không thấy mày đâu cả..."

"Mày bị chó cắn đấy à?" tôi hỏi rồi lấy đầu ngón tay sờ lên con chó. Đôi mắt nó bị kích động nặng trông giống như mắt chó sói, hai lỗ mũi nở toang ra. "Mày có phải bò vào hang không?"

"Tao lấy dây nịt da quấn quanh cổ để khỏi bị cắn vào họng," Sút Môi hãnh diện trả lời.

Trong bóng hoàng hôn trên triền đồi tím thẫm và con đường lát đá,

tôi thấy rõ cảnh Sút Môi từ trong hang chó nằm giữa đám cỏ úa và lùm cây thấp chạy ra, dây nịt quần vòng quanh cổ, tay ôm chó con trong khi hần bị chó mẹ cắn tới tấp.

"Chưa bị cắn vào họng thì không sao," giọng nó nói vô cùng tự tin. "Tao còn đợi cho đến khi có chó con trong hang mới vào."

"Tao thấy chúng chạy khắp dưới thung lũng," em tôi nói một cách thích thú. "Năm con lận"

"Hồi nào?"

"Mới trưa nay thôi."

"Thì tao bắt mấy con đó."

"Con chó này trắng thật," tôi nói, cố giấu sự ganh tị trong giọng nói.

"Chó mẹ *rập* giống với một con chó sói." Tiếng lóng Sút Môi dùng là một tiếng nghe thô tục nhưng thật chính xác.

"Mày thề không?" Em tôi cất tiếng hỏi như hần đang nằm mơ.

"Giờ nó quen hơi tao rồi," Sút Môi nói, giọng nói làm nổi bật lòng tự tin. "Nó không tìm đàn mà về nữa đâu." Hai anh em tôi đều im lặng.

"Coi này!" Sút Môi để con chó xuống mặt đường lát đá rồi buông tay ra. "Thấy chưa!"

Nhưng thay vì nhìn con chó, chúng tôi lại ngẩng lên nhìn bầu trời bao phủ lên vùng thung lũng chật hẹp. Một chiếc tàu bay to quá cỡ đang bay ngang nhanh đến khủng khiếp. Tiếng máy bay gầm thét khiến cho không khí biến thành những đợt sóng cuốn hút chúng tôi. Như những côn trùng bị dính dầu, chúng tôi không cựa quậy gì được trong âm thanh ghê rợn đó.

"Tàu bay địch!" Sút Môi la lên. "Địch đến! Địch đến!"

Nhìn lên bầu trời, tất cả chúng tôi la đến khản cổ "Tàu bay địch..."

Bầu trời trở lại hoàn toàn trống vắng, ngoại trừ một vài đám mây rực sáng lên trong ánh hoàng hôn. Chúng tôi quay trở lại nhìn, con chó của Sút Môi vừa bỏ đi vừa kêu ăng ăng, càng lúc càng xa dần. Đến một bụi rậm ở bên đường, con chó lúi ngay vào đó rồi biến mất. Sút Môi đứng trân người ra, thân hình hần lấy thế sẵn sàng đuổi theo. Anh em tôi cười lẫn cười bờ. Buồn thì buồn, Sút Môi cũng phá lên cười theo.

Chúng tôi rời hần rồi chạy trở về nhà kho vừa làm nơi chứa hàng vừa làm nơi ở, ngồi co ro trong bóng hoàng hôn như những con dã thú. Trong cảnh tranh tối tranh sáng bên trong nhà, cha tôi đang bày dọn thức ăn trên nền đất.

"Con thấy tàu bay," em tôi la lớn ở đằng sau lưng cha. "Một chiếc tàu bay địch to lắm!"

Cha tôi chỉ ậm ừ mà không quay lại. Tôi lấy cây súng săn nặng nề của cha để trên giá gắn vào vách rồi bước xuống mấy bậc thang tối tăm

cùng với em tôi, định đem súng đi chui.

"Mất con chó uổng quá," tôi nói.

"Và mất cả chiếc tàu bay," em nói tiếp.

Chỗ chúng tôi ở là gác lửng trong nhà kho của hợp tác xã nằm ngay chính giữa làng, trong một căn phòng nhỏ ngay trước người ta nuôi tắm. Khi cha tôi nằm duỗi người trên chiếc đệm rom, phủ chăn trái trên mấy tấm ván dày đã bắt đầu rã mục, tôi và em ngủ trên một cánh cửa dùng làm giường, căn nhà cũ của hàng triệu con tắm để lại vết tích trên vách giấy mỏng, vẫn còn hơi mùi tắm, mùi thối rửa bốc ra từ những phiến lá dâu còn dính lên mấy xà nhà trần trụi, lại một lần nữa được dùng đến, nhưng lần này để chứa người.

Nhà không có bàn ghế hay một vật gì khác, ngoại trừ cây súng săn của cha tôi. Nòng súng loang loáng ánh thép, báng súng cũng vậy, gỗ được chùi đầu nhiều lần riết cũng loang loáng như thép, tay vỗ vào thấy tê. Và cũng để định hướng cho chỗ ăn chỗ ở, trên xà nhà còn treo lủng lẳng mấy tấm da chồn phơi khô, vài chiếc bẫy đủ loại. Cha tôi kiếm sống bằng việc săn bắn chim, thú; vào mùa đông tuyết giá thì săn heo rừng, hay bẫy chồn rồi lột da phơi khô đem ra nộp cho văn phòng *huyện*.

Trong lúc chui báng súng gỗ bằng chiếc giẻ tắm đầu, tôi và em ngẩng đầu lên nhìn bầu trời đêm ở bên ngoài qua khe hở giữa các thanh gỗ trên trần nhà, thử lắng nghe tiếng gầm thét của chiếc tàu bay sẽ từ nơi đó một lần nữa vang lại. Họa hoằn lắm mới thấy có tàu bay ngang vùng trời làng tôi. Sau khi gác súng lên giá ở trên vách, chúng tôi nằm trên cánh cửa làm giường ngủ, người ép sát vào nhau, bụng trống rỗng cồn cào, chờ cha đem nồi cơm và rau lên gác.

Anh em tôi giống như hai hạt mầm nằm sâu trong quả dày, ngoài bọc một lớp vỏ cứng, những hạt mầm xanh non mềm mại, lại được bao bọc bằng một lớp màng mỏng, chỉ cần có chút ánh sáng là lớp màng run rẩy rồi tróc ra ngay. Và bên ngoài lớp vỏ dày đó, gần mặt biển mà tôi có thể thấy qua khe hở trên trần nhà như một dải lụa lấp lánh ở đằng xa, tận phố *huyện* bên dưới những sườn núi ngổn ngang chập chùng, chiến tranh, có lúc huy hoàng, có lúc bi thảm, nay chỉ còn là một thứ truyện hoang đường truyền đi truyền lại qua nhiều đời, giờ cũng bắt đầu nhả mùi xú uế của nó. Nhưng đối với anh em tôi, chiến tranh chỉ có nghĩa là thiếu vắng đàn ông trai tráng trong làng, người phát thư thỉnh thoảng đưa về tin lính tử trận. Chiến tranh không chạm thủng được lớp vỏ cứng và lớp thịt dày. Ngay cả những chiếc tàu bay "dịch" mà chỉ gần đây thôi mới bay xé ngang bầu trời thôn làng, đối với chúng tôi cũng chỉ là một giống chim lạ.

Gần sáng, tôi thức giấc vì nghe có tiếng chạm mạnh và tiếng mặt đất

rung chuyển. Tôi thấy cha ngồi dậy trên sàn nhà như một con thú hoang lẩn quất trong rừng đêm sẵn sàng vồ mồi, mắt ông ngồi lên khao khát, người ông căng thẳng. Nhưng thay vì vùng dậy, ông lại ngã người xuống sàn, tiếp tục giấc ngủ.

Một lúc lâu, tôi chờ đợi, hai tai vểnh lên nghe ngóng, nhưng tiếng đất rung chuyển không còn nữa. Hít thở không khí ẩm ướt có mùi mốc lẩn mùi hôi của mấy con thú nhỏ, tôi kiên nhẫn chờ đợi trong ánh trăng nhợt nhạt đang luồn qua khung cửa nằm cao trên mái. Một thời gian khá lâu trôi qua, em tôi đang ngủ say, trán lấm tấm mồ hôi, người ép sát vào hông tôi, cũng bắt đầu cựa quậy. Hấn cũng đang đợi nghe tiếng mặt đất rung chuyển, nhưng chờ đợi quá lâu như thế quả là quá sức hăn. Tôi lấy tay đặt lên chiếc cổ mảnh mai như một thân cây yếu mềm, xoa nhẹ nhẹ cho em yên lòng, rồi nó ngủ thiếp đi trong cử động nhẹ như ru của tay tôi.

Khi tôi thức dậy, ánh sáng sung mãn của buổi sớm mai luồn qua mọi khe hở trên tấm vách làm bằng những phiến gỗ thưa, và trời đã nóng. Cha tôi đi rồi. Cây súng của ông ở trên vách cũng không còn đó nữa. Tôi thức em dậy, rồi đi ra con đường lát đá, trên người không mặc áo. Cả con đường và mấy bậc cấp bằng đá dẫm mình trong nắng mai. Bọn trẻ con mắt nhắm mắt mở vì nắng chói đúng quanh đây đó, đứa thì bắt rận cho chó, đứa thì vừa chạy vừa la, nhưng tuyệt không thấy bóng dáng một người lớn nào. Anh em tôi chạy qua chỗ lò rèn, nằm dưới bóng cây tầm ma xanh rì. Trong khoảng tối ở bên trong, lò lửa không rực than hồng, chiếc bệ không kêu thành tiếng, mà cũng chẳng thấy người thợ rèn nâng thanh thép cháy đỏ bằng đôi tay rắn chắc rám nắng của ông đầu cả. Chưa bao giờ thấy vắng mặt người thợ rèn mỗi buổi sáng. Tay trong tay, anh em tôi im lặng trở lại con đường lát đá. Làng không có bóng một người lớn nào. Đàn bà cũng không thấy, nhưng có lẽ họ đang ở sau nhà đợi người lớn trở về. Chỉ có bọn trẻ nô đùa dưới ánh nắng. Ngực tôi như thắt lại vì lo âu.

Từ nơi hăn đang nằm soãi người trên mấy bậc đá dẫn ra giếng làng, Sút Môi nhác thấy rồi chạy về phía chúng tôi, hai tay đưa vẫy. Hấn cố tỏ ra như có việc gì quan trọng, miệng hăn sùi đầy bọt mép.

"Ê, tụi bây nghe gì chưa?" hăn vừa la vừa vỗ mạnh lên vai tôi.

"Nghe chưa?"

"Nghe gì?" tôi hỏi băng quơ.

"Chiếc tàu bay ngày hôm qua rơi xuống sườn núi. Họ đang đi tìm cho ra mấy người lính địch trên tàu. Mấy người lớn mang súng ra đó tìm rồi."

"Họ có bắn tụi lính địch không?" em tôi hỏi, giọng the thé.

"Họ không bắn đâu, làm gì có nhiều đạn mà bắn." Sút Môi giải thích. "Họ muốn bắt sống."

"Vậy còn chiếc tàu bay thì sao?" tôi nói.

"Nó vướng vào rừng thông rồi vỡ ra từng mảnh." Sút Môi nói nhanh, hai mắt hấn chớp chớp. "Ông phát thư thấy, mày biết mấy cây thông đó chứ gì."

Tôi biết, rừng thông giờ đang độ ra hoa, những chùm hoa dài như chùm cỏ gà. Cuối hè, hoa sẽ thành trái tròn như trứng chim rừng và chúng tôi đi nhặt trái thông về làm đạn chơi. Cứ mỗi sáng mỗi chiều, chúng tôi ném những viên đạn màu nâu vào vách nhà kho, gây tiếng kêu lịch lịch.

"Mày biết chỗ rừng tao nói không?"

"Biết chứ. Muốn ra đó không?"

Sút Môi cười láu lỉnh, quanh mắt hấn có không biết bao nhiêu vòng nhăn, rồi chăm chăm nhìn tôi, im lặng. Tôi thấy bực.

"Nếu đi, tao phải về mặc áo," tôi vừa nói vừa nhìn Sút Môi. "Đừng đi trước, tao ra ngay bây giờ."

Mặt Sút Môi trở nên láu lỉnh và giọng nói của hấn cũng mang nhiều tự đắc hơn.

"Không đi đâu! Con nít không được vào chỗ đó, sợ người lớn tưởng là địch rồi bắn lầm."

Tôi gục đầu và nhìn chăm chăm vào đôi chân, nhìn vào mấy ngón chân cái trên mặt đá đang bị mặt trời ban mai nung nóng. Một nỗi thất vọng túa ra trên người tôi như nhựa cây khiến da tôi nóng đỏ lên trông như ruột gà vừa mới bị giết.

"Đố mày tụi lính địch giống ai?" Em tôi hỏi.

Tôi bỏ Sút Môi rồi đi về, theo con đường lát đá, tay choàng qua vai em. Lính địch giống ai, họ ẩn núp trong rừng trong ruộng như thế nào? Tôi cố hình dung ra được lính địch ẩn nấp trong các thửa ruộng, trong các khu rừng bao quanh thung lũng, và âm thanh của hơi thở đang bị họ kềm lại sắp sửa bùng oà lên thành tiếng gầm thét. Mùi mồ hôi trên da thịt, mùi khét của những tấm thân dày đạn phủ trùm lên thung lũng như một thứ gia vị.

"Em mong tụi nó chưa chết," em tôi nói như đang mơ. "Em mong dân làng bắt sống rồi dẫn tụi nó về đây."

Trong ánh nắng chói chang thừa mùa, chúng tôi cảm thấy đói bụng; nước miếng dính vào cổ họng, các cơ vòng bụng thắt lại. Có lẽ đến chiều tối cha tôi và dân làng mới về, chúng tôi phải tự tìm lấy thức ăn. Chúng tôi ra sau nhà kho, tới chỗ giếng nước có chiếc gàu đã bể, hai tay chống vào một viên đá lạnh lẽo nằm lồi ra trên vách như cái bụng nhộng căng

tròn. Lấy nước xong cho vào một chiếc nồi cạn rồi nhóm lửa, tôi thọc tay vào đồng trấu đằng sau nhà lấy trộm mấy củ khoai. Lúc rửa khoai, tôi thấy chúng cứng như đá.

Bữa ăn thành tự, do những cố gắng nhỏ nhoi đó của chúng tôi, thật đơn giản nhưng no đủ. Tay cầm khoai ăn ngon lành như một con thú mãn nguyện, em tôi nghĩ ngợi rồi nói, “Anh có nghĩ là tụi nó núp trên cây thông không? Em có thấy một con sóc trên cành!”

“Thông đang ra hoa, muốn núp thì cũng dễ thôi,” tôi trả lời.

“Sóc nó cũng núp nữa kia,” em tôi vừa cười vừa nói.

Tôi hình dung ra rừng thông đang đầy hoa như những chùm cỏ gà, mấy người lính ngoại quốc ẩn núp trên đó và quan sát cha tôi cùng dân làng ở dưới qua khe hở của chùm lá thông xanh thon dài như kim. Phấn thông dính vào bộ đồ bay khiến những người lính ngoại quốc này trông chẳng khác gì những con sóc sẵn sàng vào giấc đông miên.

“Tụi nó có núp trên cây, chó tìm cũng ra rồi sửa ầm lên,” em tôi nói, vẻ tự tin.

Ăn no bụng xong, chúng tôi để chiếc nồi trên nền đất, bên trong còn mấy củ khoai và một nắm muối, rồi ngồi nơi bậc đá trên thềm nhà kho. Chúng tôi ngồi ở đó một lúc lâu, đôi mắt buồn ngủ, và đến trưa chúng tôi đi ra suối, nguồn cung cấp mạch nước cho giếng làng.

Đến nơi, Sút Môi đã ở đó và đang nằm ngả người trên hòn đá nhẵn và lớn nhất, để cho bọn con gái lấy tay vuốt ve mơn trớn con cu bé tí hồng hào của hắn như vuốt ve một con búp bê. Chốc chốc hắn lại cười lạnh lạnh, nghe như tiếng chim, mặt đỏ như gấc, rồi lấy tay đánh bốp vào mông trần của mấy đứa con gái.

Em tôi ngồi xuống bên cạnh Sút Môi, mê say quan sát trò chơi có vẻ thú vị này. Tôi tạt nước vào mấy đứa trẻ dơ bẩn đang phơi mình dưới nắng đứng rải rác đó đây quanh suối, lấy áo mặc lên người còn ướt rồi trở lại thềm đá trước nhà kho, vương lại vết chân ướt nước trên con đường đá, rồi lấy tay bó gối ngồi ở đó một lúc khá lâu. Chờ đợi, trông ngóng khiến tôi điên lên, như có một thứ cảm giác nóng bỏng, say sưa đang nổi lên bên dưới lớp da. Tôi mơ màng hình dung thấy mình cũng bị cuốn hút vào thứ trò chơi kỳ quặc mà thằng Sút Môi dường như ham thích một cách bất thường. Nhưng mỗi khi bọn con gái từ ngoài suối trở về, mông chúng vẫn trần truồng, nhìn tôi cười một cách then thùng, mông lắc qua lắc lại mỗi lần cất bước, và để lộ ra một khối màu không rõ rệt như màu đào bị dập giữa hai mép âm hộ, tôi lại lấy đá ném vào chúng, miệng chửi rủa cho đến lúc bọn chúng sợ chạy mới thôi.

Tôi ngồi chờ ở đó cho đến khi nắng chiều nhuộm một màu vàng lên thung lũng, những đám mây nhuộm màu rừng cháy vờn vũ trên bầu

trời, mà dân làng vẫn chưa thấy về. Chờ mãi thế này riết rồi cũng điên thôi!

Ánh nắng chiều nhạt dần, một cơn gió mát nổi lên mơn man làn da cháy nắng từ hướng thung lũng thổi về, và khi bóng đêm bắt đầu trùm lên vạn vật, dân làng và bầy chó sủa vang cuối cùng đã trở về, trở lại với ngôi làng suốt ngày hầu như bị tắt tiếng trong sự chờ đợi lo âu. Cùng với mấy đứa trẻ khác, tôi chạy ra đón, và thấy có một người đàn ông to lớn, da đen, đang bị dân làng vây quanh. Một nỗi sợ hãi ập đến làm tôi choáng váng như vừa bị ai đâm.

Dân làng vây quanh *kẻ bị bắt* như vây quanh một con heo rừng họ thường săn vào mùa đông. Mũi bậm chặt, lưng khom về phía trước, dân làng cùng nhau dẫn người lính đi vào. *Kẻ bị bắt*, thay vì mặc một bộ đồ bay bằng lụa màu hoàng thổ, chân đi giày da đen bóng, lại chỉ mang một bộ áo quần bằng kaki, chân đi đôi ủng nặng nề xấu xí. Khuôn mặt to lớn, bóng loáng của hắn ngẩng nhìn lên bầu trời, lúc này vẫn còn một vài vệt sáng, đôi chân lết một cách khập khiễng. Quanh cả hai mắt cá, một sợi dây xích sắt dùng bẫy heo rừng kêu lanh canh mỗi lần hắn nhấc chân. Bọn trẻ chúng tôi đi theo sau người lớn, cũng im lặng như họ. Đoàn người từ từ tiến đến khoảng sân trước trường tiểu học rồi im lặng ngừng lại. Tôi rẽ đám trẻ con tiến lên phía trước, nhưng ông lý trưởng già la đuổi chúng tôi; chúng tôi lùi lại ngang chỗ cây mận ở góc sân, và quyết chí đứng lại đó, rồi từ dưới tàng cây, tôi quan sát buổi họp của người lớn qua bóng đêm càng lúc càng tối. Trong những căn nhà nền đất đối diện với khoảng sân, mấy người đàn bà mặc áo trắng chen chúc nhau vênh tai nghe ngóng tiếng thì thầm của những người vừa mới tham dự một cuộc săn bắt nguy hiểm trở về. Sút Môi từ phía sau lấy tay thọc mạnh vào hông tôi, rồi kéo tôi đi xa bọn trẻ, tới chỗ có bóng cây long não.

"Da hắn đen, mày thấy không? Tao cũng đã đoán là thế!" giọng nói của Sút Môi run run vì khoái chí. "Hắn là một người da đen, mày thấy không?"

"Rồi họ làm gì hắn, có đem ra bắn không?"

"Bắn hắn à!" Sút Môi la lên, miệng há hốc ra vẻ ngạc nhiên.

"Bắn một người đàn ông da đen sao?"

"Bởi vì hắn là địch." tôi đáp, nhưng chẳng có gì tự tin.

"Địch! Mày gọi hắn là địch!" Sút Môi nắm lấy áo tôi rồi lay tôi mấy cái, tung nước miếng lên khắp mặt tôi.

"Hắn là một người đàn ông da đen, thế thôi, chẳng phải địch diếc gì cả?"

"Coi kìa. Tụi mày coi kìa." Đó là giọng nói đầy ngạc nhiên của em tôi, từ chỗ đám trẻ con đang đứng vọng lại. "Hãy coi kìa"

Sút Môi và tôi quay lại nhìn chăm chăm vào người lính da đen đứng cách dân làng một khoảng ngắn, trước những cặp mắt khinh bỉ của họ, đôi vai rũ xuống; hắn đang đứng đái. Thân hình hắn gần như tan lẫn vào bóng đêm, chỉ còn thấy được bộ áo quần hắn mặc trên người, áo lẫn vào quần thành một chiếc áo dài phủ từ cổ đến chân. Đầu nghiêng về một phía, người lính da đen đứng đái mãi, tới khi bọn trẻ con bu quanh sau lưng hắn thở ra cả đám mù sương, hắn mới buồn bã lắc mạnh mông một cái.

Dân làng lại vây quanh rồi dẫn hắn đi; chúng tôi đi theo họ một quãng. Đám người yên lặng vây quanh *ké bị bắt* ngưng ngay trước cửa nhập hàng ở bên hông căn nhà kho. Ở đó, mấy bậc cấp dẫn xuống căn hầm trước đây vào mùa đông dùng chứa hạt dẻ loại hảo hạng thu hoạch vào mùa thu, sau khi đã xịt thuốc giết chết ấu trùng nằm dưới lớp vỏ cứng, mở toang ra tối tăm như một cái hang thú. Vẫn còn vây quanh người lính da đen, dân làng thay nhau chun xuống hầm, vẻ mặt nghiêm trọng như đang chuẩn bị cho một buổi lễ, rồi thấy có tay người lớn ở bên trong đóng chặt chiếc cửa hầm.

Cổ rướn cổ lên nghe ngóng, chúng tôi thấy một ánh lửa màu vàng cam từ bên trong sáng lên qua khung cửa nhỏ dài và hẹp để cho ánh sáng mặt trời luồn vào nằm giữa sàn nhà và căn hầm. Chúng tôi không dám nhìn qua khung cửa đó. Buổi chờ đợi ngắn ngủi cũng đã làm cho chúng tôi mệt mỏi. Thay vào đó, khuôn mặt của ông lý trưởng xuất hiện mập mờ đằng sau cánh cửa hầm mở hé, ông la đuổi chúng tôi không cho nhìn; trong đầu mang những ý nghĩ đủ để biến đêm dài thành những cơn mộng dữ, đám trẻ con chạy về hướng con đường lát đá mà chẳng hề tỏ ra thất vọng. Một nỗi sợ hãi dâng lên đồn dập theo tiếng chân chạy như đang rượt chúng từ phía sau.

Bỏ Sút Môi lại vì hắn còn lẫn quất trong bóng tối của cây mạn để nán lại xem dân làng và *ké bị bắt*, anh em tôi đi vòng ra phía trước nhà kho, rồi leo lên gác, hai tay vịn vào mấy thanh gỗ ẩm ướt. Chúng tôi đang sống trong một căn nhà cùng với chỗ giam giữ *ké bị bắt*, chuyện là vậy! Có lẽ nghe mấy đi nữa, ở trên gác chúng tôi cũng không thể nghe được tiếng rên la ở dưới hầm; nhưng có điều ngộ nghĩnh, đặc cách dành riêng cho hai anh em tôi, điều nguy hiểm, và hầu như không thể tin được, là chúng tôi đang ngủ trên một tấm cửa dùng làm giường ngay trên chiếc hầm giam giữ người lính da đen. Hai hàm răng tôi đánh vào nhau, vừa sợ vừa vui, em tôi nằm co ro dưới tấm chăn cũng run, người như bị cảm lạnh. Lúc chờ cha tôi trở về, tay cầm cây súng săn nặng nề của ông, chúng tôi cảm thấy vui thú trước cái may mắn của riêng mình.

Không hẳn vì đói, mà vì muốn đánh tan nỗi lo sợ đang dồn lên ngực

bằng những cử động của hai tay, của hàm miệng, chúng tôi ăn mấy củ khoai nguội và cứng. Cha tôi bước lên thang gác. Tôi thấy cha mệt muốn chết, nét mặt bực bội. Bọn con nít chúng tôi chẳng thể làm được gì để giúp cha.

"Hết cơm rồi à?" cha tôi hỏi, nhìn tôi, lớp da cổ phồng lên như một cái bao ở dưới hàm râu.

"Dạ..." tôi trả lời yếu ớt.

"Bo bo cũng hết à?" ông nhăn mặt.

"Dạ không còn gì hết!" tôi hơi xằng.

"Còn chiếc tàu bay thì sao cha," em tôi hỏi một cách rụt rè. "Nó có sao không?"

"Cháy rồi. Suýt chút nữa cháy luôn rừng."

Em tôi thở ra. "Toàn chiếc tàu bay cháy hết à?"

"Chỉ còn cái đuôi."

"Cái đuôi..." em tôi lẩm bẩm.

"Còn ai nữa không cha?" Tôi hỏi. "Hắn bay một mình thôi à?"

"Hai người kia đều chết. Hắn nhảy dù xuống."

"Nhảy dù..." Em tôi hầu như đang nằm mơ. Tôi cố thu hết can đảm.

"Rồi mình làm gì với người lính đó?"

"Trong lúc chờ lệnh *huyệ*n thì mình phải nuôi."

"Nuôi? Như nuôi một con thú?"

"Thì hẳn có khác gì một con thú đâu?" cha tôi nói một cách nghiêm nghị. "Người hẳn hôi như bò?"

"Con muốn xuống gặp hẳn," em tôi nói, một mắt nhìn cha, nhưng cha chỉ im lặng rồi bước xuống thang gác.

Chúng tôi ngồi trên tấm ván cửa làm giường ngủ đợi cha đi mượn gạo về trộn thêm ít rau nấu cháo. Quá mệt nên chúng tôi không thấy đói. Lớp da bọc thân người chúng tôi trở nên ngứa ngáy khó chịu như bộ phận sinh dục của mấy con chó cái động cõn. Chúng tôi sẽ phải nuôi người lính da đen này. Tôi lấy tay bó gối. Tôi muốn vút hết áo quần rồi hét lên—mình sẽ nuôi người lính da đen như nuôi một con thú!

Sáng hôm sau, cha đánh thức tôi dậy mà chẳng nói lời nào. Trời vừa mới hừng đông, ánh sáng yếu ớt và sương mù luồn qua mọi kẽ hở trên vách gỗ. Nuốt hết miếng cháo nguội, tôi tỉnh người lại. Cha tôi, súng sẵn trên vai, một chiếc bao đựng thức ăn trưa cột ngang lưng, nhìn tôi ăn và chờ tôi ăn xong, đôi mắt ông vàng vọt vì thiếu ngủ. Khi tôi thấy một đồng da chồn bỏ trong chiếc bao bố rách bươm ngay đầu gối ông, tôi vội

vã nuốt hết miếng cháo, và nghĩ rằng mình sẽ đi ra *huyện*. Chắc chắn là chúng tôi phải báo cáo người lính bị bắt với nhà chức trách.

Vì muốn hỏi cha đủ thứ chuyện nên tôi không ăn nhanh hơn được; thấy chiếc hàm dưới bộ râu xồm xoàm của cha liên tục cử động như đang nhai bắp, tôi biết cha đã quá mệt mỏi vì thiếu ngủ. Và tôi cũng biết là hỏi han gì về người lính lúc này là chuyện không nên. Đêm qua, sau khi ăn xong, cha nạp đạn mới vào cây súng săn rồi đi gác suốt đêm.

Em tôi đang ngủ, đầu trùm chiếc chăn hôi mùi cỏ khô. Ăn xong, tôi đi nhón gót để khỏi đánh thức em. Choàng một chiếc áo vải dày màu xanh lục lên vai, chân xỏ vào đôi giày vải ít khi được dùng tới, rồi vác bao đựng da chồn đang để ngay đầu gối cha lên vai, tôi đi nhanh xuống thang gác.

Sương mù là đà trên mặt đất, ngang tầm mặt đường lát đá, cả ngôi làng còn ngái ngủ trong màn sương đục. Bầy gà cũng mệt mỏi nên giờ vẫn nằm im lìm, chó không buồn sủa. Tôi thấy một người đàn ông cầm súng đứng tựa vào thân cây mạn bên hông nhà kho, đầu rũ xuống. Cha tôi nói nhỏ, trao đổi vài lời với người gác. Tôi lén nhìn khung cửa sổ của căn hầm, mở toang hoác như một vết thương. Một nỗi sợ hãi bủa lấy người tôi. Cánh tay của người lính da đen thọc qua khung cửa và muốn nắm lấy tôi. Tôi muốn đi ra khỏi làng cho thật nhanh. Khi cha con tôi bắt đầu bước đi trong im lặng, cẩn thận từng bước chân để khỏi té ngã trên mặt đá ẩm sương thì mặt trời cũng đã xuyên thủng lớp sương mù để dội xuống một thứ ánh nắng gay gắt và nóng bỏng.

Muốn tới được con đường làng nằm quanh triền núi, chúng tôi phải leo lên một con dốc nhỏ bằng đất đỏ dẫn ngay vào rừng thông. Đến rừng, trời tối sầm lại như giữa đêm đen. Sương mù len vào miệng cho một vị the như sắt, những giọt sương lớn như giọt nước mưa rơi nghiêng trên người khiến tôi cảm thấy khó thở, làm ướt tóc và đọng lại thành những hạt nhỏ lóng lánh trên chiếc áo bẩn thỉu nhăn nhó của tôi. Nước suối từ dưới đám lá khô ùn lên làm ướt đôi giày vải hay làm tê mấy ngón chân cũng chưa đến nỗi tệ, chúng tôi còn phải hết sức cẩn thận để khỏi vướng vào mấy thân cây dương xỉ cứng như sắt, hay vô tình dẫm lên mấy con rắn đang nằm cuộn mình dưới đám rế cây.

Khi chúng tôi ra khỏi rừng thông đến con đường vào *huyện*, trời sáng hơn và sương mù đang tan dần. Tôi lấy tay phủi sương đọng trên áo, trên quần, cẩn thận như lượm cỏ may. Bầu trời trong và xanh một cách thô bạo. Những ngọn núi ở đằng xa có màu đồng đỏ giống như màu quặng dân làng tìm thấy trong mấy hầm mỏ hiện đang bỏ hoang, và ở dưới thung lũng, mặt biển màu xanh đậm lấp lánh như đang ào về phía chúng tôi. Mà thật ra đó cũng chỉ mới có một góc biển mà thôi.

Quanh chúng tôi, chim rừng ca hát líu lo. Những cành thông ở trên cao vi vu trong gió. Một con chuột đồng bị cha tôi dẫm phải, từ một đồng lá cao phóng nhanh ra khiến tôi hoảng sợ trong chốc lát, rồi cuống cuồng lùi ngay vào bụi cây lấp lánh ánh nắng nằm bên vệ đường.

"Ra *huyện* mình có cho họ biết về người lính bị mình bắt không cha?" Tôi hỏi cha từ đằng sau lưng ông.

"Ừmmm" cha tôi nói. "Có...."

"Họ có đưa cảnh binh về làng không?"

"Khó nói lắm," cha tôi trả lời ậm ừ. "Chừng nào mà báo cáo chưa đến quận thì khó mà biết chuyện gì sẽ xảy ra."

"Sao mình không giữ hẩn lại trong làng mà nuôi? Hẩn có nguy hiểm không cha? Cha có nghĩ là hẩn nguy hiểm lắm không?"

Cha tôi chỉ im lặng, không trả lời. Con sợ hãi và nỗi kinh ngạc tối hôm qua khi họ dẫn người lính da đen bị bắt về làng giờ như đang sống lại. Giờ này hẩn đang làm gì trong căn hầm? Người lính da đen thoát ra khỏi hầm, giết hết dân làng, giết hết bầy chó săn rồi nổi lửa đốt làng? Tôi quá sợ nên người run lên, không muốn nghĩ đến nữa, nên đi nhanh qua mặt cha, rồi chạy nhanh xuống con đường dốc.

Khí xuống đến chân dốc, mặt trời đã lên cao. Mặt đất đỏ bị mưa cuốn trôi giờ phơi ra hai vệ đường màu đỏ như máu và lấp lánh dưới ánh nắng. Chúng tôi tiếp tục đi, trán đang dưới nắng. Những giọt mồ hôi trên đầu thấm dần qua mái tóc cắt ngắn rồi lăn từ trán xuống má.

Khi vào đến *huyện*, tôi ép vai sát vào hông cha rồi ngẩng mặt đi, trước sự khiêu khích của bọn trẻ con trong phố. Nếu không có cha tôi, bọn trẻ sẽ trêu ghẹo rồi ném đá. Tôi ghét bọn trẻ con trong phố như tôi vẫn thường ghét những thú sấu bọ có hình thù khó ưa, và cũng khinh thường chúng. Mấy đứa trẻ gầy ốm dẫm mình trong con nắng giữa trưa đang phủ lên toàn phố *huyện*, mắt liên lảo tinh ranh. Nếu không có những cặp mắt người lớn đang nhìn tôi từ đằng sau hàng quán, tôi sẽ quật ngã bất cứ đứa nào trong bọn.

Phòng làm việc của *huyện* *ly* đóng cửa ăn trưa. Chúng tôi đến khoảng sân ngay trước phòng làm việc, lấy tay bơm nước đưa lên miệng uống, rồi ngồi trên mấy chiếc ghế gỗ dưới cửa sổ và ánh nắng chói chang. Chờ một lúc lâu, cuối cùng, một ông công chức già ăn trưa xong xuất hiện, và trong lúc ông ấy cùng cha tôi chuyện trò rồi bước vào phòng làm việc của huyện trưởng, tôi mang bao da chồn qua đặt lên chiếc cân nhỏ ngay chỗ cửa sổ nhận hàng. Ở đó người ta đếm số da rồi ghi vào sổ kế toán chỗ có ghi tên cha tôi. Tôi quan sát cẩn thận một người đàn bà lớn tuổi mang kính cận thị dày cộm đếm và ghi số da vào sổ.

Xong việc, tôi không biết phải làm gì thêm. Cha tôi thì lúc nào cũng

lâu lắc. Vì thế nên tôi bước quanh phòng quan sát. Đôi chân trần ép sát xuống sàn nhà văn phòng huyện, mỗi tay cầm một chiếc giày, bởi vì ở đây tôi chỉ quen có một người thường hay mang cáo thị đến làng tôi. Chúng tôi ai cũng gọi ông một chân này là “thầy ký,” nhưng ông còn làm nhiều việc khác nữa, như phụ với bác sĩ mỗi lần khám bệnh ở trường tiểu học.

“Thằng Nhái đó à!” Từ trên chiếc ghế ở đằng sau bàn giấy, ông đứng dậy, miệng nói oang oang. Tôi hơi giận, nhưng rồi cũng bước lại bàn ông. Vì chúng tôi gọi ông là “thầy ký,” nên ông gọi bọn trẻ trong làng là “bọn nhái” thì cũng chẳng có gì phải phàn nàn. Gặp ông tôi cũng mừng.

“Nghe nói dân làng bắt được một người da đen!” Thầy Ký vừa nói vừa động dậy chiếc chân gỗ kêu loảng xoảng dưới bàn.

“Dạ...” tôi trả lời, tay để lên mặt bàn chỗ phần ăn trưa của ông gói trong tờ giấy báo đã ngả màu.

“Giỏi nhỉ!”

Tôi muốn gật đầu một cách trịnh trọng như người lớn khi nhìn thấy đôi môi đen xì của ông, nhưng không thể kiếm ra lời để giải thích việc một người da đen to xác bị dẫn về làng tối hôm qua như một con thú bị săn.

“Có đem hăn ra bán không?” tôi hỏi.

“Tao không biết.” Thầy Ký dùng cầm ra dấu chỉ về phía văn phòng huyện trưởng. “Họ đang quyết định ở trong đó.”

“Có phải giải hăn về đây không?” tôi hỏi.

“Bọn bây được nghỉ học sướng quá nhỉ!” Thầy Ký nói, tránh không trả lời câu hỏi quan trọng của tôi. “Cô giáo thì nhác không muốn về làng dạy học, khi nào cũng phàn nàn. Cô bảo là bọn trẻ trong làng dơ bẩn và hôi hám lắm.”

Tôi cảm thấy xấu hổ vì có bụi đóng lên cổ, nhưng vẫn lắc đầu một cách chống chế rồi phá lên cười. Chiếc chân giả của Thầy Ký lồi ra ở dưới bàn trần trở vụng về. Tôi thích nhìn thấy ông bước khập khiễng trên con đường núi, một chân lành, một chân giả và một chiếc nạng, nhưng ở đây tôi lại thấy chiếc chân gỗ đó sao kỳ cục và nguy hiểm chẳng khác gì bọn trẻ con trong phố.

“Mà tụi bây có gì phải lo, trường đang đóng cửa nghỉ, sướng quá mà Nhái!” Thầy Ký cười, chiếc chân giả lại rung lên kêu loảng xoảng. “Mày và bọn trẻ thích chơi ở ngoài trời chứ đâu muốn bị nhốt trong phòng và bị gọi là đồ dơ bẩn.”

“Thầy cô cũng dơ bẩn vậy,” tôi nói.

Đúng thế, mấy cô giáo cũng dơ bẩn xấu xí, cô nào cũng vậy, Thầy

Ký cười. Cha tôi từ trong phòng huyện trưởng bước ra và nhỏ nhẹ gọi tôi. Thầy Ký vỗ lên vai tôi, tôi vỗ vào tay ông rồi chạy ra ngoài.

“Đừng để cho tên tù trốn thoát nghe Nhái!” Thầy Ký nói lớn ở đằng sau lưng tôi.

“Họ định làm gì với người tù đó, hờ cha?” tôi hỏi cha khi hai cha con lên đường về làng, lúc ngang qua con phố đâm nằng.

“Con tưởng là họ chịu nhận trách nhiệm về mình sao!” Cha tôi nói như thử đang la mắng tôi rồi không nói thêm gì nữa. Tôi sợ vì thấy cha không được vui, chỉ im lặng đi theo, dưới bóng mấy thân cây quăn queo xấu xí của *huyện* lý. Ngay cả cây cối ở đây cũng xấu xí nghịch ngợm như bọn trẻ.

Ra đến chiếc cầu ở rìa phố, chúng tôi ngồi lên thành cầu thấp, cha mở gói lấy thức ăn trưa. Tôi cố gắng tránh hỏi cha gì thêm, chìa bàn tay bẩn thỉu về phía gói thức ăn nằm trên đùi ông. Lặng lẽ, hai cha con ăn mấy nắm cơm vắt.

Ăn gần xong tôi thấy có một có một đứa con gái cổ cao như chim đang qua cầu. Tính nhanh trong đầu, tôi thấy áo quần và dáng dấp của mình trông vẫn dằng hoàng và dễ coi hơn nhiều đứa trong phố *huyện* nên tôi duỗi hai chân mang giày ra trước chờ đứa con gái đi ngang. Máu nóng dồn lên khiến tai tôi ù đi. Trong một khoảnh khắc, đứa con gái chăm chăm nhìn tôi, mặt nhăn lại rồi ù chạy. Đột nhiên tôi hết muốn ăn. Tôi xuống bậc cấp hẹp ở đầu cầu và bước ra sông uống nước. Mấy bụi ngải tây cao mọc rậm dọc theo bờ sông. Tôi lấy chân đá rẽ bụi cây, xuống bờ sông, nhưng nước sông lại là một thứ nước tù đọng màu nâu đục bẩn. Tôi nhận ra mình cũng chỉ là một con vật bẩn cùng khốn khó.

Đi hết đoạn đường dọc theo triền núi, ra khỏi khu rừng thông rồi đến cổng làng, bấp chân chúng tôi đã mỏi cứng, mặt dính đầy bụi đất trộn với mồ hôi và dầu đã khô cứng lại, chiều xuống trên khắp thung lũng, hơi nóng mặt trời vẫn còn trong thân thể chúng tôi nên khi có lớp sương mỏng phủ xuống, người chúng tôi cảm thấy khoan khoái. Tôi để cha đi thẳng đến nhà ông lý trưởng để báo cáo sự việc, còn tôi leo lên thang gác lửng của nhà kho. Em tôi đang ngồi ngủ say sưa trên tấm gỗ làm giường. Tôi lấy tay lay em, sờ thấy được những chiếc xương mảnh mai trên đôi vai trần của nó. Da em tôi hơi nhúu lại vì tay tôi còn hơi nóng, và đôi mắt em vừa mới thức giấc đã không còn vẻ mệt mỏi và sợ hãi.

“Hắn ra sao rồi?” tôi hỏi.

“Hắn ngủ dưới hầm.”

“Ở nhà một mình em sợ không?” tôi hỏi nhỏ.

Em tôi lắc đầu, đôi mắt hẩn nghiêm trọng. Tôi mở hé cánh cửa lá sách bằng gỗ, leo lên thành cửa đứng đái. Sương mù bao phủ lấy người tôi như một con vật sinh động, và tràn vào hai lỗ mũi. Nước đái tôi văng ra xa, vương vãi lên lớp gạch, và khi nước đái chạm phải khung cửa sổ lồi ra ngoài ở tầng dưới, nó dội ngược trở lại dính vào chân và đùi đang nổi da gà. Em tôi ép sát đầu vào bên hông tôi như một con thú nhỏ, quan sát một cách chăm chú.

Chúng tôi đứng như thế một lúc lâu. Miệng vẫn còn ngáp, mỗi lần ngáp tôi lại thấy như có một giòng nước mắt vô nghĩa tuôn ra.

“Sút Môi có đến xem không?” tôi hỏi em lúc hẩn giúp tôi đóng lại cánh cửa lá sách, những cơ bắp mềm yếu trong cánh tay em co thắt lại.

“Tụi nó mới đến sân là đã bị la,” em trả lời một cách buồn bã. “*Huyện* có cho người về dẫn hẩn đi không?”

“Anh không biết,” tôi đáp.

Ở nhà dưới, cha tôi và bà bán hàng tạp hoá vừa mới đến đang nói chuyện với nhau lớn tiếng. Bà bán hàng khẳng khẳng là bà không thể mang thức ăn xuống hầm cho người lính da đen được. Đó không phải là việc của đàn bà, thằng con ông phải giúp chứ! Tôi cởi xong đôi giày rồi đứng thẳng người lại. Lòng bàn tay mềm mại của em ép sát vào mông tôi. Tôi bậm môi chờ nghe cha gọi.

“Xuống đây con!” Nghe tiếng cha, tôi quăng đôi giày xuống dưới gầm giường và chạy nhanh xuống thang gác.

Cha lấy báng súng chỉ vào chiếc lẳng dưng thức ăn đang nằm trên sàn nhà. Tôi gật đầu rồi cẩn thận nhấc chiếc lẳng lên. Trong im lặng, cha con tôi rời căn nhà kho ra sân, đi trong lớp sương mù lạnh lạnh. Mấy viên đá vẫn còn mang hơi nóng ban ngày. Ở bên hông căn nhà kho, không có ai canh gác. Tôi thấy một ánh sáng yếu ớt luồn ra từ nơi kẽ hở khung cửa sổ căn hầm. Toàn thân tôi mệt mỏi, nhưng rằng tôi lại đang đánh vào nhau trong nỗi thích thú vì có dịp gặp người đàn ông da đen tận mặt.

Chiếc khoá to nằm trên cửa miệng hầm dầm sương; cha tôi mở khoá rồi nhìn vào bên trong, cẩn thận cầm lấy súng rồi xuống hầm một mình. Tôi ngồi chồm hồm ngay trước cửa hầm chờ đợi, không khí dầm hơi sương dính chặt vào cổ. Trước vô số con mắt đang nhìn tôi từ sau lưng, tôi cảm thấy xấu hổ khi đôi chân rám nắng của mình run lên.

“Vào đi,” giọng cha tôi nói như bị nghẹn lại.

Tay cầm chiếc lẳng dưng thức ăn để ngang ngực, tôi bước xuống mấy bậc cấp nhỏ hẹp. *Kế bị bắt* đang nằm cong người dưới ánh sáng yếu ớt của một bóng đèn trần trụi. Sợi xích nặng nề dùng bẫy heo rừng cột

vào một chân đèn sì của hủn, đầu kia cột vào một cây cọc, thu hút và giữ chặt tầm nhìn của tôi ở đó.

Hai cánh tay hủn ôm vòng đầu gối, chiếc cằm cúi thấp tựa lên đôi chân dài, *ké bị bắt* ngẩng lên nhìn tôi bằng đôi mắt đỏ sòng sọc, đôi mắt như dán quanh người tôi. Máu trong người tôi dồn hết lên tai khiến mặt tôi đỏ rần. Tôi quay mặt đi rồi nhìn lên cha đang đứng tựa lưng vào vách, tay cầm súng chĩa về phía người lính da đen. Ông lấy cằm ra hiệu cho tôi. Mắt nhắm gần kín, tôi bước tới trước và đặt chiếc lẵng đựng thức ăn xuống trước mặt người lính da đen. Vừa bước chân lui, ruột gan tôi bỗng rùng lên vì sợ hãi, và tôi phải gượng lắm mới cầm được cơn buồn nôn. Người lính da đen, tôi và cha tôi đều nhìn trừng trừng vào chiếc lẵng đựng thức ăn. Đàng xa có tiếng chó sủa. Bên ngoài khung cửa sổ nhỏ, khu sân làng tối tăm im lặng.

Đột nhiên tôi thấy mình chú ý vào lẵng đựng đồ ăn, tôi đang nhìn thức ăn qua cặp mắt đói khát của người lính da đen. Trong lẵng có mấy vắt cơm lớn, một ít cá khô đã gạn hết mỡ, rau luộc, sữa dê đựng trong một cái chai được cắt miệng dùng làm ly. Vẫn ngồi yên tại chỗ, tay vẫn choàng quanh đầu gối, người lính da đen nhìn chòng chọc vào chiếc lẵng đựng thức ăn một lúc lâu cho đến khi chính tôi cũng cảm thấy bị cơn đói hành hạ. Tôi đoán có lẽ người lính da đen chê đồ ăn ít, khinh miệt chúng tôi, và từ chối không muốn đụng đến những thức ăn đó. Một nỗi xấu hổ xâm chiếm lấy người tôi. Nếu người lính da đen cố tình không ăn uống, thì nỗi xấu hổ của tôi sẽ trở thành nỗi xấu hổ của cha, của dân làng, khiến cha tôi thấy nản chí mà đâm ra hung dữ, rồi toàn dân làng bạc mặt bạc mày với nỗi xấu hổ mà làm tan hoang cả ngôi làng. Ai nghĩ ra việc nuôi ăn người lính da đen này quả thật ngu dốt!

Nhưng rồi đột nhiên hủn chìa đôi tay dài quá cỡ nhắc chai sữa dê rộng miệng bằng những ngón tay mập ú đầy lông cứng, đưa lên người. Sau đó hủn nghiêng chai, đôi môi dày và mềm lãng như cao su mở rộng ra để lộ những chiếc răng to trắng đều đặn như những bộ phận máy móc sắp đặt ngay ngắn, và tôi thấy sữa dê chảy vào chiếc miệng rộng, đỏ hồng và sâu thẳm của hủn. Hủn nuốt ực xuống cổ, gây một âm thanh như nước và không khí cùng tràn xuống lỗ cổ, và ở một đầu môi sưng húp như một thứ trái cây quá chín lụn phải buộc bằng dây, sữa chảy ra lăn dài xuống chiếc cổ trần, thấm ướt áo ướt ngực, rồi đông sánh lại như mỡ đọng trên lớp da đen dày cứng run rẩy. Môi tôi cũng đang khô, và trong cơn nao nức, tôi cũng khám phá ra rằng sữa dê là một thức uống tuyệt vời.

Người lính đặt mạnh chai xuống chiếc lẵng kêu lanh canh. Nỗi ngại ngùng lúc ban đầu giờ đã tan biến đi. Mấy nắm cơm vắt tròn trịa trông

như những chiếc bánh ngọt khi hần lặn qua lặn lại trong lòng bàn tay; con cá khô, xương xẩu vì vóc đều được đôi hàm răng trắng hếu nghiền nát. Tôi đứng bên cạnh cha, lưng quay vào tường, quan sát người lính da đen nhai nuốt thức ăn một cách mạnh bạo với lòng mẫn phục. Hần mãi ham ăn và không để ý gì đến chúng tôi, và mặc dù bụng đang bị cơn đói hành hạ, tôi có dịp quan sát *kẻ bị bắt* một cách thân cận và đầy đủ chi tiết. Và đó thật là một *kẻ bị bắt* tuyệt đẹp!

Mái tóc cắt ngắn của người lính da đen ôm sát chiếc xương đầu tròn trịa, mái tóc lộ chỗ bạc ngay trên vành tai nhọn như tai chó sói. Lớp da từ họng xuống ngực của hắn như được chiếu bằng một thứ ánh sáng tối, màu tím thẫm, từ bên trong; mỗi lần hắn quay đầu, lớp da nhờn ở cổ nhả lại làm tim tôi đập loạn cả lên. Thân thể hắn còn toả ra một mùi hôi, phảng phất chung với mùi nôn mửa đang tràn lên cổ họng, phủ lên mọi vật một thứ mùi hôi của một loại thuốc độc có sức bào mòn, mùi hôi khiến cho má tôi đỏ ửng lên từng chập liên hồi... Nhìn người lính da đen ăn uống một cách ngon lành, mắt tôi đỏ lên, nước mắt chảy như bị bệnh, thức ăn đậm bạc trong lẳng trở thành một thứ cao lương kỳ lạ, xa xỉ, thơm tho. Nếu khi lấy lẳng mà còn một miếng đồ ăn nào, dù nhỏ nhoi đến mấy, tôi sẽ không ngần ngại cho ngay vào miệng, nhai nuốt với một nỗi thú vị hết sức riêng tư. Nhưng người lính da đen đã ăn sạch, rồi còn lấy ngón tay vết sạch chiếc đĩa đựng rau luộc.

Cha tôi thốc vào cạnh sườn tôi, người ông run lên vì xấu hổ, vì tức giận, còn tôi như kẻ mộng du bị đánh thức, bước lại chỗ người lính ngồi để nhặt chiếc lẳng. Có cha bảo vệ bằng mũi súng của ông, tôi quay lưng về phía người lính da đen và khi bắt đầu bước ra, tôi nghe tiếng hắn ho dữ dội. Tôi khấp chân, sợ đến nỗi toàn thân nổi da gà.

Lên hết bậc thang đến căn gác lửng của nhà kho, một chiếc gương soi tối ám chỉ phản chiếu lại một thứ hình ảnh méo mó đang chòng chành bên trong một chiếc cột rỗng ruột; và khi tôi leo lên thang gác, một đứa con nít Nhật bản vô danh tiểu tốt, hai má giật giật như lên kinh, đôi môi tái ngắt như không có máu đang nhai đồ ăn dần dần hiện rõ ra trong khoảng sáng lơ mờ. Tay tôi rũ xuống, thấy mình như sắp khóc. Tôi cố kìm hãm cảm xúc sợ hãi, thua cuộc, lúc đưa tay mở cánh cửa chắn mưa mà ai đó đã đóng kín lại từ hồi nào.

Em tôi, mắt cứ chớp liên hồi, đang ngồi trên tấm ván làm giường ngủ. Hai mắt em đỏ long lên, ráo hoảnh vì sợ.

"Phải em đóng cửa không?" tôi uốn môi nói với một giọng rất xẵng để em khỏi thấy đôi môi tôi đang run cầm cập.

"Dạ—" Thấy hổ thẹn vì tính rụt rè của mình, em tôi hạ thấp tầm mắt. "Ông lính ra sao rồi anh?"

“Người hản hôi rình,” tôi nói, giọng chìm xuống trong cơn mệt mỏi. Thật sự tôi đã quá mệt mỏi và cảm thấy hết sức khổ sở. Chuyển đi ra *huyen*, rồi còn phải đem thức ăn cho người lính da đen—sau một ngày dài mệt mỏi vì công việc, người tôi như một chiếc bọt biển thấm nặng mệt mỏi. Cởi chiếc áo dính đầy lá và phân trái cây, tôi cúi người xuống lấy giẻ lau đôi chân dơ bẩn, tỏ cho em thấy là tôi không muốn nghe hản hỏi thêm một câu nào nữa. Em nhìn tôi ra chiều lo âu, hai môi hản cong lại. Tôi bò vào nằm bên cạnh em, rồi chun vào chăn, ngửi hết mùi mồ hôi cùng mùi thú vật quyen vào chăn. Em tôi cứ ngồi đó nhìn tôi, hai đầu gối chum lại rồi ép lên vai tôi mà không hỏi han gì thêm. Em ngồi như vẫn thường ngồi bên tôi mỗi khi tôi bị sốt, và tôi cũng thế, như mình đang lên cơn sốt và chỉ mong được ngủ.

Sáng hôm sau khi thức dậy muộn, tôi nghe tiếng người nói ở sân làng bên hông căn nhà kho. Cha và em đi đâu không thấy. Tôi nhìn lên vách, không thấy cây súng săn. Nghe tiếng ồn ở ngoài, rồi thấy chiếc giá súng trống trơn, tim tôi bắt đầu đập mạnh. Tôi nhảy ra khỏi giường, vớ chiếc áo rồi chạy xuống thang gác.

Dân làng đang tụ tập trong sân, những khuôn mặt dơ bẩn của bọn trẻ ngược lên nhìn đám người lớn, mặt chúng sấn lại vì khó chịu. Sút Môi và em tôi đang ngồi chồm hồm ở một nơi cách xa bọn trẻ, cạnh khung cửa sổ của căn hầm. Chúng đang quan sát người lính chằng! Tôi vừa nghĩ vừa thấy giận nên chạy ngay đến chỗ chúng ngồi, trong khi đó Thầy Ký lại đang từ miệng hầm chun ra, đầu cúi thấp, thân hình tựa lên nạng gỗ. Tôi thấy mình như bị chôn vùi bởi một nỗi thất vọng ngao ngán. Nhưng theo sau thầy Ký lại không phải là cái xác chết của người lính da đen mà là cha tôi, súng mang lên vai, nòng súng vẫn còn nằm trong bao, đang nói nhỏ với ông lý trưởng. Tôi thở phào một cái, mồ hôi nóng như nước sôi lăn xuống hông và háng tôi.

“Tôi coi đi,” Sút Môi hét lên khi hản thấy tôi. “Coi đi!”

Tôi cúi người xuống rồi chống hai tay lên mặt đường lát đá, nhìn vào khung cửa sổ nằm ngay tầm mắt đất. Ở dưới đáy hầm tối như đáy hồ, người lính da đen nằm rũ rượi trên sàn đất như một thứ gia súc bị đánh đến bất tỉnh.

“Họ đập hản sao?” tôi hỏi Sút Môi. Khi đứng thẳng dậy, thân hình tôi run lên vì tức giận “Sao lại đánh hản trong khi chân bị còng chằng cựa quậy gì được?” tôi nói to lên.

“Cái gì?” Sút môi dáng như đang muốn đánh lộn với tôi để đương đầu với cơn giận đang bùng lên, mặt hản dần ra, môi chĩa.

“Ai đánh?”

“Mấy người lớn chứ ai!” Tôi la lớn. “Họ đánh hấn phải không?”

“Họ đâu cần phải đánh hấn.” Sút Môi nói với một vẻ hối tiếc. “Họ chỉ vào xem thôi. Chỉ xem thôi mà đã ra thế!”

Cơn giận tan dần. Tôi lắc đầu một cách băng quơ. Em tôi đang nhìn tôi.

“Không sao đâu!” tôi nói với em.

Một đứa trẻ trong bọn đi quanh chỗ chúng tôi đứng rồi tìm cách ghé mắt vào nhìn qua khung cửa, nhưng Sút Môi đánh một cái vào hông khiến thằng nhỏ rú lên. Sút Môi dành cho mình cái quyền định đoạt đứa nào được phép đến khung cửa hăm để xem người lính da đen. Và hấn cũng rất bức bối nếu thấy đứa nào lảng vảng coi thường quyền hành của hấn.

Tôi bước qua chỗ Thầy Ký đang đứng nói chuyện với mấy người dân làng chung quanh ông. Ông xem tôi như một đứa trẻ nghịch ngợm mũi còn chưa sạch nên ông chẳng chú ý gì đến tôi mà vẫn tiếp tục nói chuyện, làm tổn thương lòng tự trọng nơi tôi cũng như tình thân của tôi đối với ông. Nhưng không phải lúc nào tôi cũng nhịn được. Tôi dùng đầu chen mông mấy người lớn rồi len tới trước đứng nghe Thầy Ký và ông lý trưởng nói chuyện.

Thầy Ký bảo là văn phòng *huyện* và trạm cảnh binh không thể nào nhận người lính da đen kia được. Cho đến khi báo cáo về đến quận và được phúc đáp, làng phải giữ người lính này lại và lo nuôi hấn. Ông lý trưởng phản đối, lập đi lập lại rằng làng không có sức giữ người lính đó làm tù binh. Hơn nữa, việc giải giao tù binh qua các đoạn đường núi hiểm trở là một việc làng không thể cáng đáng, nếu không được huyện hay quận giúp sức. Mùa mưa kéo dài và lụt lội đã khiến cho việc di chuyển trở nên hết sức khó khăn.

Nhưng khi Thầy Ký đã nói một cách khấn khoản và dứt khoát, giọng nói của một viên chức, dù là viên chức cấp nhỏ, dân làng cũng phải đành nghe theo. Khi biết được làng sẽ giữ người lính lại chờ lệnh quận, tôi rời xa đám dân làng đang sững sờ bất mãn đó, chạy về chỗ Sút Môi và em tôi lúc đó đang giành lấy độc quyền ngồi trước khung cửa. Lòng tôi thơ thối, những lo âu, những trông chờ tôi thừa hưởng nơi người lớn còn cào trong người như những con sâu nhỏ.

“Tao đã bảo là họ không giết đâu,” Sút Môi nói, vẻ thẳng thắn. “Một người đàn ông da đen làm sao có thể là một kẻ địch được.”

“Uống công thôi,” em tôi nói một cách vui vẻ. Cả ba đứa chúng tôi nhìn lên vào khung cửa, má kề bên nhau. Thấy người lính da đen vẫn nằm thẳng người như lần trước, ngực nhấp nhô theo nhịp thở, chúng tôi

thở phào mãn nguyện. Có mấy đứa trẻ tiến đến chỗ chúng tôi đang nằm ẹp trên mặt đất, mấy bàn chân lật ngược lên nằm phơi dưới ánh nắng, rồi lồm bồm ra vẻ bất bình, nhưng khi Sút Môi vùng dậy la hét thì bọn chúng lại vừa kêu than vừa chạy tán ra.

Giờ thì bọn tôi cũng đã chán nhìn người lính da đen nằm dưới hầm, nhưng vẫn không chịu từ bỏ vị trí đặc quyền đó. Sút Môi cho từng đứa trẻ lần lượt đến xem, nhưng phải hứa đem cho hũn chà là, mận, sung, hồng hay một thứ gì khác. Bọn trẻ đến nhìn cũng để lộ vẻ ngạc nhiên ngay cả trên cổ, và khi đứng dậy, chúng lấy tay phủi đất dính vào hầm. Đứng dựa lưng vào vách nhà kho, tôi nhìn xuống bọn trẻ đang mải mê thứ kinh nghiệm đầu đời, và mỗi khi Sút Môi la hét bọn chúng, nhìn thấy mông chúng nung cháy dưới ánh mặt trời, tôi cảm thấy hoàn toàn mãn nguyện và vui thú. Sút Môi đang ôm một con chó từ chỗ dân làng đang tụ họp chạy đến, lật qua lật lại trên đầu gối hũn, bắt rận rồi nghiền nát giữa hai móng tay vàng khè, vừa ra lệnh, vừa hung hăng la lối bọn trẻ. Ngay cả khi mấy người lớn từ chỗ Thầy Ký đi qua, dọc theo con đường bên triền đồi, chúng tôi vẫn tiếp tục trò chơi đó. Thỉnh thoảng chúng tôi lại đến nhìn người lính một lúc khá lâu, giữa tiếng phản đối om sòm của bọn trẻ đằng sau lưng, nhưng người lính da đen vẫn nằm soãi người như trước và không động dậy. Như thể hũn bị đâm bị đá, như thể chỉ bị nhìn không thôi cũng đủ gây thương tích cho hũn.

Đêm hôm đó, một lần nữa cha mang súng đi theo, tôi lại xuống hầm mang theo một nồi cháo. Người lính da đen ngẩng lên nhìn cha con tôi, đôi mắt hũn vàng bệch ở hai mép vì nhiều mỡ rồi vùi vàng thọc ngón tay vào nồi cháo nóng và ăn uống một cách ngon lành. Giờ thì tôi đã có thể bình tĩnh quan sát hũn, cha tôi cũng không còn phải chia súng về người hũn nữa, ông chỉ tựa lưng vào tường ra vẻ nhàm chán.

Tôi nhìn xuống người lính da đen, chiếc trán nghiêng nghiêng trên nồi cháo, nhìn chiếc cần cổ hũn rung rung, bắp thịt co dãn, tôi bắt đầu nhận ra hũn là một con vật ngoan ngoãn hiền lành. Tôi ngẩng lên nhìn Sút Môi và em tôi đang nhìn qua khung cửa sổ, hơi thở chúng chậm lại bớt, rồi nhìn đôi mắt lóng lánh của chúng và nở một nụ cười tinh ranh. Tôi đang quen dần với người lính da đen—ý nghĩ thân quen đó đã gieo một hạt mầm hạnh phúc đang nảy nở trong tôi. Nhưng khi thấy người lính da đen mỗi lần cử động lại có tiếng loảng xoảng của sợi xích sắt dùng bẫy heo rừng, một nỗi sợ hãi sống dậy trong tôi mãnh liệt, thấm vào ngay cả những mạch máu nhỏ nhất trong cơ thể tôi và làm cho da tôi rờn rợn.

Kể từ hôm đó, công việc mang thức ăn, ngày hai bữa sáng chiều, có cha mang súng đi theo, là một đặc ân dành riêng cho tôi. Mỗi sáng sớm, mỗi hoàng hôn, khi hai cha con tôi xuất hiện ở ngay bên hông nhà kho, bọn trẻ mãi đứng chờ ở bên kia sân làng thở phào ra, hơi thở chúng cuộn lên cao thành những đám mây. Như một người thợ chuyên môn tuy không còn yêu thích công việc, vẫn còn giữ được tính tận mẫn tỉ mỉ mỗi khi hành sự, tôi băng ngang sân, hai chân mày nhíu lại, không bao giờ đưa mắt nhìn bọn chúng. Em tôi và Sút Môi chỉ cần đi hai bên tôi là chúng cũng đã hài lòng, san sát đến nỗi thân thể chạm vào nhau, cho đến khi tôi đến miệng hầm. Khi tôi và cha xuống hầm, chúng chạy ngay đến bên cửa sổ rồi mắt nhìn vào. Dù tôi có thấy nhàm việc xách mang thức ăn cho người lính da đen, tôi vẫn tiếp tục làm công việc đó chỉ vì thấy thích thú khi nghe tiếng thở dài ganh tị tức tối của bọn trẻ, kể luôn cả Sút Môi.

Tuy thế có lần tôi cũng xin phép cha cho Sút Môi theo tôi xuống hầm, mỗi ngày chỉ một lần, vào buổi chiều. Lý do là tôi muốn chuyển một phần trách nhiệm nặng nề của tôi qua vai Sút Môi. Một chiếc thùng gỗ nhỏ đã cũ kê bên cạnh chiếc cột cho người lính dùng. Buổi chiều, nhắc chiếc thùng nặng bằng mấy sợi dây thùng luồn qua mép thùng, Sút Môi và tôi cẩn thận bước lên bậc cấp rồi đi ra hố phân của làng, trút phân và nước tiểu của người lính da đen trong thùng xuống đó. Sút môi có vẻ thích làm công việc này; đôi khi, trước lúc đổ thùng vào hố phân, hắn lấy một nhánh cây khuấy đồng phân rồi ra điều giảng giải về tình trạng tiêu hoá của người lính, nhất là bệnh đi chảy, rồi kết luận là vì ăn bắp hột nấu cháo nên hắn mới đau bụng.

Khi Sút môi cùng tôi và cha xuống hầm để lấy chiếc thùng gỗ, tôi thấy hắn ngồi xoạc ra bên trên chiếc thùng, quần tuột xuống đến mắt cá chân, chiếc mông đen láng của hắn thụt ra đằng sau đúng y như thể một con chó đang rập, nên chúng tôi phải đứng đó chờ hắn một lúc. Nghe thấy tiếng sợi xích cột vào hai mắt cá ở hai bên chiếc thùng gỗ kêu lanh canh, Sút Môi nhìn, mắt kinh ngạc, rồi nắm chặt lấy cánh tay tôi.

Bọn trẻ dồn hết mọi chú ý đến người lính da đen, hắn đã tràn vào mọi ngõ ngách của đời sống chúng tôi. Đối với bọn trẻ con, người lính như một thứ bệnh dịch đang lan rộng. Nhưng người lớn còn có công việc thường ngày của họ. Họ không nhiễm phải bệnh dịch đó như bọn trẻ chúng tôi. Họ không thể ăn không ngồi rồi chờ đợi lệnh *huyện* đường chưa biết khi nào mới đến. Ngay cả cha tôi, người được giao trách nhiệm trông nom người lính, khi ông bắt đầu rời làng đi săn bắn thì sự hiện diện của người lính trong căn hầm chỉ còn lại một mục đích duy nhất là lấp đầy đời sống của bọn trẻ chúng tôi.

Anh em tôi và Sút môi có thói quen ban ngày chơi dưới hầm chỗ người lính ngồi, lúc đầu trống ngực còn đánh thùm thụp vì đã không tuân lời dặn, nhưng một khi đã quen chơi ở đó thì lại khoan thai trầm tĩnh như thử việc canh gác người lính da đen đã được giao phó cho chúng tôi trong lúc những người lớn lên núi xuống rẫy, và xem đó là một nghĩa vụ chúng tôi được giao phó và không nên chểnh mảng. Vì thế, khung cửa ở trên căn hầm này tôi và Sút Môi không còn cần nữa, nên nhường lại cho bọn trẻ trong làng. Chúng nắm ép người xuống mặt đất dơ bẩn nóng nẩy, cổ đỏ lên vì ganh tị, bọn trẻ con thay phiên nhau nhìn vào chỗ chúng tôi ngồi quanh người lính da đen trên nền đất. Thỉnh thoảng có đứa vì quá ganh tị với chúng tôi nên vờ quên và tìm cách theo chúng tôi xuống hầm, nhưng lại bị Sút Môi tọng cho mấy cái ngã xuống đất đến chảy máu mũi.

Sau đó không lâu, chúng tôi chỉ còn mỗi một việc là mang thùng phân của người lính lên đến miệng hầm, còn việc đem thùng ra tới hố phân trong cơn nắng gay gắt lẫn với mùi hôi thối là công việc của mấy đứa do bọn tôi chỉ định. Bọn trẻ con được giao việc, má chúng đỏ ửng lên vì sung sướng, mang chiếc thùng gỗ ngay ngắn tránh chao đổ thứ chất lỏng vàng sệt mà chúng xem là quý giá. Và mỗi buổi sáng, tất cả trẻ con, kể cả chúng tôi, vẫn đôi mắt nhìn con đường hẹp từ trên triền núi đi xuống, cầu mong rằng đừng bao giờ thấy Thầy Ký trở lại, mang theo lệnh lạc mà chúng tôi sợ là có ngày sẽ đến.

Sợi dây xích của chiếc bẫy heo rừng cắt ngang khoảng mắt cá chân người lính, vết thương sưng tấy lên, máu nhỏ ra rồi đọng lại trên chân như những cọng cỏ khô. Chúng tôi cứ lo ngay ngáy vết thương bị nhiễm trùng. Mỗi khi ngồi xoạc trên chiếc thùng gỗ, mặt người lính da đen nhăn lại vì quá đau đớn, để lộ hai hàm răng như một đứa trẻ đang mở miệng cười. Sau khi đã nhìn thẳng vào mắt nhau và bàn luận thật nhiều, chúng tôi tháo sợi xích. Người lính da đen, như một con thú nhàm chán, mắt bao giờ cũng ươn ướt nước mắt hay chảy ghèn, tay bó gối ngồi im lặng trên nền hầm—hắn có thể hãm hại chúng tôi được không nếu tháo chiếc bẫy ra khỏi chân? Hắn chỉ là một người da đen đơn thương độc mã thôi!

Khi Sút Môi nắm chặt lấy chiếc chìa khóa tôi lấy từ trong túi đựng đồ nghề của cha, hắn cúi người xuống sát đầu gối người lính, mở khoá chiếc bẫy, người lính da đen bỗng đứng dậy hầm hừ rồi lấy chân dậm mạnh lên mặt đất. Sút Môi sợ đến phát khóc, hắn vút chiếc bẫy vào tường rồi chạy lên miệng hầm. Anh em tôi đứng dậy cũng không nổi,

ngồi đó ôm nhau. Nỗi sợ hãi người lính da đen bỗng nhiên sống dậy khiến chúng tôi ngạt thở. Nhưng thay vì sà xuống cắn mổ chúng tôi như một con đại bàng, người lính da đen lại ngồi ngay xuống, cũng ngay chỗ đã ngồi, tay bó quanh gối, và nhìn chăm chăm bằng đôi mắt khi nào cũng ươn ướt vào chiếc bẫy nằm sát vách hầm. Khi Sút Môi trở xuống hầm, đầu cúi thấp xấu hổ, anh em tôi nở một nụ cười chào đón hẳn. Người lính da đen thật hiền lành như một thú gia súc!

Khuya hôm đó, cha tôi đến khoá lại ống khoá lớn trên cửa miệng hầm, và khi thấy mắt cá chân người lính không còn buộc sợi xích, cha vẫn không rầy la tôi. Ý nghĩ người lính này hiền lành như một con bò đã len vào phổi tất cả mọi người dân làng như không khí họ hít thở, người lớn cũng như trẻ con.

Sáng hôm sau, em tôi và Sút Môi cùng tôi mang thức ăn sáng đến cho người lính da đen và thấy hẳn ta đang táy máy với chiếc bẫy. Lúc Sút Môi ném chiếc bẫy vào tường, chiếc then gài bẫy bị gãy. Người lính da đen đang xem xét bộ phận bị gãy, cũng tần mẩn tí mĩ không khác gì ông thợ sửa bẫy thường hay đến làng mỗi đầu xuân. Rồi đột nhiên hẳn ngẩng chiếc trán bóng làm dấu ra hiệu hẳn muốn gì. Tôi nhìn Sút Môi, không cảm được nỗi vui đang làm cho má tôi thộn ra. Người lính da đen đã thông tin được với chúng tôi, và cũng như trâu bò gà vịt có cách thông tin riêng của chúng, người lính da đen này đã tìm ra được cách riêng của hẳn.

Chúng tôi chạy ngay đến nhà ông lý trưởng, rồi hè nhau vác thùng đồ nghề chung của làng về căn hầm. Thùng có những thứ dụng cụ có thể làm vũ khí được, nhưng chúng tôi không ngần ngại đem giao cho người lính. Chúng tôi không tin rằng người lính da đen ngoan hiền như một con vật này lại có lúc đã là một người lính đánh trận, nhưng thực tế đã phủ nhận những gì chúng tôi tưởng tượng. Người lính da đen nhìn thùng đồ nghề, rồi nhìn vào mắt chúng tôi. Chúng tôi nhìn hẳn lòng vui sướng đến độ đỏ mặt rùng mình.

"Hẳn cũng là người thôi!" Sút Môi nói nhỏ với tôi, và khi tôi lấy tay hích vào mũi em tôi, tôi cảm thấy quá hạnh diện và vui sướng nên cười ngọt ngào. Hơi thở phào chứa đầy ngạc nhiên của bọn trẻ chúng tôi dùn lên trong ánh nắng mặt trời như một lớp sương mù.

Chúng tôi lấy chiếc lồng đựng thức ăn sáng rồi đi ra. Sau khi ăn sáng xong, chúng tôi trở lại căn hầm, thấy người lính da đen tay cầm kềm, tay cầm búa lấy từ trong thùng đồ nghề ra để trên một tấm bao bố nằm trên sàn. Chúng tôi ngồi xuống bên cạnh, hẳn nhìn chúng tôi, hàm răng cau

bắn lộ ra, hai má dịu lại khiến chúng tôi giật bắn người khi khám phá rằng hắn cũng biết cười. Lúc đó, chúng tôi hiểu rằng giữa chúng tôi đã có một sự gắn bó sâu đậm, thiết tha và rất bất ngờ, một sự gắn bó rất "người".

Buổi chiều dường như dài ra, người đàn bà làm ở lò rèn đến lúi Sút Mồi xông xộc, vừa lúi vừa la, mông dít chúng tôi ê ẩm vì ngồi bệt lên mặt đất, nhưng người lính da đen vẫn mãi mê sửa chiếc bẫy, mấy ngón tay dính đầy dầu mỡ đen đui bắn thiu, rồi tôi nghe có tiếng chiếc lò xo khoá lại kêu cách mỗi lần hắn gài bẫy, thử đi thử lại nhiều lần.

Tôi mãi mê nhìn lòng bàn tay hắn đỏ hồng, chỗ hơi bị lõm vào vì bấm chiếc then khoá, nhìn đầu mỡ cáu bắn đan thành sợi trên chiếc cổ đầm mồ hôi. Nhìn những việc như vậy tôi vẫn thấy buồn nôn, tuy không phải là một cơn buồn nôn khó chịu, mà chỉ là một cảm giác từ chối yếu ớt có pha chút ham muốn. Ngực người lính hơi nhấp nhô như hắn đang hát nhỏ trong miệng, hắn vẫn mãi mê làm việc. Em tôi, đứng tựa người vào đầu gối tôi, quan sát mấy ngón tay của hắn di động với cặp mắt thần phục. Ruồi nhặng bay thành đàn quanh chúng tôi, tiếng vo ve quyen với hơi nóng âm vang trong tai tôi.

Khi âm thanh chiếc bẫy cặp vào sợi dây xích nghe càng lúc càng sắc rõ hơn, người lính da đen đặt nó xuống sàn rồi nhìn anh em tôi mỉm cười bằng cặp mắt lừ đừ đầy ghen. Mồ hôi vã ra thành hột lấm tấm trên chiếc trán đen bóng. Trong một lúc lâu thật lâu, anh em tôi vừa cười vừa nhìn chăm vào đôi mắt hiền hoà của người lính, như chúng tôi vẫn thường nhìn chăm chăm bầy chó săn hay đàn dê. Trời rất nóng. Chúng tôi lặn ngụp trong cơn nóng, như cùng nhau chia sẻ nỗi vui thú đã nối kết chúng tôi với người lính da đen, và cứ tiếp tục nhìn nhau cười qua cười lại như thế.

Một sáng nọ, người ta dìu Thầy Ký vào làng, người ông đầy bùn, cầm đang chảy máu. Ông té trong rừng, rồi rơi xuống một vực thẳm, nằm bất động và được một người dân làng trên đường ra rẫy tìm thấy mang về. Lúc người ta đưa ông đến nhà lý trưởng để chăm sóc vết thương, Thầy Ký cứ nhìn chòng chọc vào chiếc chân giả ra chiều thất vọng. Chiếc chân giả bị cong ngay chỗ có miếng da dày và cứng kẹp vào chân bằng một miếng sắt, bị đứt lià ra và không thể nối lại ngay ngắn được. Ông không nói gì về việc ông mang lệnh từ *huyện* lý ra. Mấy người lớn sốt ruột, còn chúng tôi chỉ mong ông ấy cứ nằm ở chân đồi chẳng ai tìm ra rồi đói mà chết, vì nghĩ rằng ông về làng lần này là để giải người lính da đen đi. Nhưng ông đến chỉ để nói rằng vẫn chưa có lệnh của quận. Chúng tôi thấy vui trở lại và thấy thương Thầy Ký. Sau đó, chúng tôi mang chiếc chân giả và thùng đồ nghề trở về căn hầm.

Người lính da đen nằm trên sàn hầm, miệng đang hát nhỏ, giọng trầm trầm, một bài hát mới nghe qua cũng đã thu hút chúng tôi, một bài hát chất chứa nỗi niềm luyến tiếc, than vãn, như sẵn sàng chụp phủ lên người chúng tôi. Chúng tôi đưa cho hắn xem cái chân giả bị hư. Hắn đứng dậy, nhìn vào chiếc chân giả một phút, rồi nhanh nhẹn bắt tay vào việc. Bọn trẻ đang nhìn lên qua khung cửa sổ của căn hầm cười oà lên vui thú, và cả ba đứa chúng tôi, tôi, em, và Sút Môi cũng đều cười oà lên đến muốn tung cả lồng ngực.

Lúc Thầy Ký đến cắm hầm, trời bắt đầu tối, chiếc chân giả đã được sửa xong. Ông gắn chân vào khúc đùi bị cắt rồi đứng thẳng dậy. Chúng tôi lại reo lên sung sướng. Thầy Ký bước lên bậc cấp, rồi đi ra sân làng, thử chiếc chân giả. Chúng tôi lấy hai tay kéo người lính da đen đứng dậy, và không một chút ngại ngùng như đã thành một thói quen, chúng tôi dẫn người lính ra sân.

Người lính da đen hít đầy hai lỗ mũi không khí tươi mát của đêm mùa hạ, lần đầu tiên được hít thở lớp không khí nằm cao trên mặt đất từ ngày bị bắt làm tù binh và chăm chú nhìn Thầy Ký đang thử chiếc chân giả. Mọi việc đều tốt đẹp. Thầy Ký chạy nhanh đến chỗ hắn đứng, lấy trong túi ra một miếng thuốc vắn bằng lá bồ nhàu nhò, mùi khét như rừng cháy, khói làm cay mắt, đốt thuốc rồi đưa cho người lính da đen. Hắn hút một hơi, rồi ho rũ rượi, ho đến xé cổ. Thầy Ký ra dáng bối rối, chỉ cười lấy lệ, nhưng bọn trẻ chúng tôi lại bật lên cười oà. Người lính da đen đứng thẳng người lại, lấy bàn tay to lớn quẹt nước mắt rồi lôi từ trong túi quần bó sát mông một cái ống vố đậm màu bóng loáng đưa cho Thầy Ký.

Thầy Ký nhận quà tặng, người lính da đen gật đầu bằng lòng, và ánh nắng tím thẫm của buổi chiều nhuộm lên hai người. Chúng tôi cười la cho đến khi cổ họng đau rát, cứ lẫn quẩn quanh họ rồi cười như điên.

Chúng tôi bắt đầu đưa người lính da đen ra khỏi hầm thường xuyên hơn, để hắn đi bộ trên con đường lát đá. Mấy người lớn không ai phản đối. Khi họ gặp người lính da đen bị bọn trẻ chúng tôi vây quanh, họ chỉ nhìn lảng đi chỗ khác, hoặc đi vòng quanh người lính như họ vẫn thường bước vào vệ cỏ tránh con bò đực nhà ông lý mỗi lần gặp nó ngoài đường.

Ngay cả lúc bọn trẻ bị giữ lại ở nhà để làm việc và không thể đến thăm người lính da đen trong hầm, chẳng ai, trẻ con cũng như người lớn, tỏ vẻ ngạc nhiên khi thấy hắn nằm chợp mắt dưới bóng cây trong sân làng, hay thả bộ dọc theo con đường lát đá. Cùng với bọn trẻ, bấy chớ sẵn, cây cối, người lính da đen nay trở thành một phần của đời sống

trong làng.

Vào những hôm cha tôi đi săn về lúc trời vừa hừng đông, tay xách chiếc bẫy làm bằng gỗ thanh đóng vào nhau dựng một con chồn mập ú, thân dài đang lục đục trong bẫy, anh em tôi phải ngồi bệt xuống sàn đất suốt buổi sáng hôm đó giúp cha lột da. Vào những ngày đó, chúng tôi rất mong có người lính da đen bên cạnh để ngồi nhìn chúng tôi lột da chồn. Và khi hẳn ta thật sự đến xem chúng tôi, anh em tôi ngồi quỳ hai bên cha trong lúc cha cầm cây dao vẩy máu, chuôi dao còn dính mỡ, lạng da xẻ thịt, chúng tôi tuy mệt thở không ra hơi nhưng vẫn mong cho con chồn tinh quái đang chống cự kia chết ngay đi, và việc róc thịt xẻ da sẽ xảy ra song suốt trước mặt người khách. Khi bị vặn cổ, như là một cố gắng chống chọi cuối cùng, con chồn nhả ra một mùi hôi thối đến lợm giọng, và khi lớp da được tách dần ra khỏi thân bằng cây dao đã cũ, chỉ còn lại những sớ thịt vòng xanh như ngọc nằm tròn trong tấm thân trần truồng trông rất tục tĩu. Anh em tôi phải cẩn thận để cho lòng ruột khỏi vương vãi, mang xác con chồn ra vất ngoài hố rác của làng, và khi trở lại, tay chùi lên mấy ngón lá to bản, tấm da chồn đã được lật ngược rồi đóng dính căng trên một tấm ván. Những sớ mỡ và gân máu li ti loang loáng trong ánh nắng. Người lính da đen, môi cuốn lại huýt sáo nghe như tiếng chim, nhìn chăm chăm vào lớp da đã lạng sạch mỡ cho mau khô nằm giữa mấy ngón tay của cha. Và khi tấm da nằm trên tấm ván khô cứng lại như móng chồn, vương vãi dấu máu chẳng chịt như đường tàu trên tấm bản đồ, người lính da đen ngắm nghía tấm da ra chiều thán phục, chúng tôi cảm thấy hết sức hãnh diện về “tài” lột da của cha. Ngay cả cha tôi, nhiều lúc đang phun nước lên tấm da quay lại nhìn người lính da đen với cặp mắt thiện cảm. Vào những lúc đó, em tôi, cha, tôi và người lính da đen trở thành người trong cùng một gia đình, nhờ cái tài thuộc da của cha tôi.

Người lính da đen còn thích quan sát người thợ rèn làm việc. Thỉnh thoảng, nhất là vào những lúc Sút Môi giúp người thợ rèn làm cuốc, thân hình trần nửa người của hắn lập lòe trong ánh lửa, chúng tôi lại vây quần quanh người lính rồi dẫn hắn qua lò rèn. Khi người thợ rèn nhấc thanh sắt nung đỏ bằng đôi tay vương đầy bụi than của ông rồi nhúng nó ngay vào nước, người lính da đen thốt lên một tiếng kêu ra chiều thán phục, nghe như tiếng kêu la, bọn trẻ con chúng tôi lại chỉ chỏ cười. Thấy mình được người phục, ông thợ rèn lập đi lập lại việc làm nguy hiểm đó nhiều lần.

Dàn bà cũng không còn sợ người lính da đen nữa. Nhiều khi, chính họ lại tự tay mang thức ăn đến cho hắn.

Đến giữa mùa hè, vẫn chưa có lệnh lạc gì trên quận. Có tin đồn rằng quận lỵ bị máy bay oanh tạc, nhưng việc đó chẳng ảnh hưởng gì đến làng tôi. Không khí nóng nực còn hơn cả ngọn lửa thiêu rụi các thành phố trùn lên làng tôi ngày này qua ngày khác. Và căn hầm chỗ người lính da đen bị giam giữ dần dần có một mùi hôi thối khiến đầu chúng tôi cứ quay cuồng mỗi khi bọn chúng tôi ngồi chơi với hăn trong căn hầm ngột ngạt, một mùi mỡ rất nồng giống như mùi thịt chồn rửa nát trong hố rác. Chúng tôi cứ nói đùa với nhau mãi về chuyện đó, rồi cùng nhau cười đến chảy nước mắt, nhưng khi người lính đổ mồ hôi thì mùi thối thêm nồng nặc khiến chúng tôi không thể nào ngồi gần hăn được nữa.

Vào một buổi trưa trời nóng, Sút Môi đề nghị đưa hăn ra tắm suối, một ý nghĩ làm cho chúng tôi phải sảng sốt tự hỏi tại sao bấy lâu nay không nghĩ ra, nên chúng tôi cùng kéo tay người lính lôi hăn ra khỏi căn hầm. Bọn trẻ tụ tập trong sân làng vây quanh chúng tôi với những tiếng la ó thích thú lúc thấy chúng tôi hề nhau chạy trên con đường lát đá nóng như nung dưới ánh mặt trời.

Sau khi đã lột hết áo quần, trần truồng như nhộng, rồi lại cởi áo quần cho người lính da đen, chúng tôi cùng nhau nhảy ùm xuống suối, lấy tay tát nước vào nhau và hò hét. Chúng tôi đang tận hưởng cái thú vị của ý kiến mới mẻ này. Người lính da đen trần truồng, thân xác to lớn, nên ngay cả chỗ sâu nhất, mực nước chỉ cao đến ngang hông; khi chúng tôi tát nước vào người, hăn la lên như con gà bị vặn cổ, rồi ngụp đầu xuống nước một lúc khá lâu, sau đó hăn vùng dậy, miệng vừa la vừa phun nước. Đắm nước, lại phản chiếu ánh mặt trời, thân thể trần truồng của hăn chói sáng như thân một con ngựa ô, tròn đầy và đẹp. Chúng tôi vui đùa quanh hăn, hết tát nước đến la hò, rồi dần dà bọn con gái rút rè cũng ra khỏi bóng im của mấy cây sồi, chạy xuống suối, trầm những tấm thân trần truồng xuống nước. Sút Môi chộp được một con bé, rồi lại dỏ trò thô tục, và chúng tôi kéo người lính tới chỗ rõ nhất để hăn xem Sút Môi đang mê mải với trò chơi của hăn. Mặt trời chiếu dội lên thân thể rắn chắc của chúng tôi, nước suối sủi bọt và lóng lánh. Sút Môi, người đỏ như gấc, đang cười vang và mỗi lần hăn lấy tay vỗ vào chiếc hông bóng loáng đắm nước của đứa con gái, hăn lại la lên.

Bỗng nhiên, chúng tôi khám phá ra rằng người lính da đen này cũng có dương vật thật to, và đẹp không thể ngờ. Chúng tôi lại vây quanh hăn, mấy chiếc hông trần chạm vào nhau, chỉ chỗ chọc ghẹo, rồi người lính da đen lấy tay nắm lấy dương vật, hai chân đứng xoạc ra như con dê đang giao cấu rồi la rống lên. Chúng tôi cười ngặt ngoẻo, cười đến chảy nước mắt, rồi cùng nhau tát nước vào dương vật của người lính. Sau đó, Sút Môi, vẫn trần như nhộng, phóng chạy biến đi. Khi trở lại, hăn dắt

theo con dê cái to tướng thường thấy trước sân cửa hàng tạp hoá, bọn chúng tôi lại vỗ tay tán thưởng sáng kiến của hân. Người lính da đen há chiếc miệng rộng đỏ hồng la lối, rồi nhảy ra khỏi suối chạy về phía con dê lúc đó đang sợ hãi kêu be be. Chúng tôi cười như điên. Sút Môi cố níu đầu con dê xuống trong khi người lính da đen ra sức loay hoay, dương vật của hân cứng ngắc loang loáng dưới ánh nắng, nhưng chẳng thể nào làm được việc mà con dê đực vẫn thường làm một cách dễ dàng.

Chúng tôi cười cho đến khi không còn đứng vững được nữa, cười đến nỗi người phải nằm dài trên mặt đất, rồi một nỗi buồn len lỏi vào trong cái đầu ủy mị của chúng tôi. Đối với chúng tôi, người lính da đen là một giống gia súc hiếm hoi và tuyệt đẹp, một loài vật tài giỏi hơn tất cả những loài vật khác. Làm sao tôi có thể giải nghĩa được lòng thương vô bờ của chúng tôi đối với hân, làm sao mô tả được ánh mặt trời gay gắt dội lên những lớp da ướt nước của chúng tôi vào buổi chiều xa xôi nhưng vô cùng rực rỡ hôm ấy, khi bóng râm tỏa lên mặt con đường lát đá, mùi hôi của mấy đứa trẻ và của người lính da đen, giọng nói khàn khàn đượm niềm hạnh phúc, làm sao tôi có thể diễn tả niềm hạnh phúc đó tiếp diễn nhịp nhàng như thế nào?

Đối với chúng tôi, mùa hè năm đó phơi trần cho chúng tôi thấy những bắp thịt rắn chắc lông lánh, một mùa hè vô cùng đột ngột, bất ngờ bắn tung hạnh phúc lên cao như một giếng dầu, thậm chí người chúng tôi một lớp dầu thô đen nặng, như vẫn còn tiếp tục mãi mãi, chẳng bao giờ ngừng.

Xế chiều hôm chúng tôi ra tắm suối nghịch ngợm với thứ trò chơi đã cũ đó, một cơn mưa ào xuống khoá cứng thung lũng trong một lớp sương mù dày đặc và kéo dài suốt đêm. Sáng hôm sau, Sút Môi và anh em tôi phải nép sát tường nhà kho tránh nước mưa lúc đó vẫn còn rơi, sợ ướt phần ăn sáng của người lính. Ăn sáng xong, người lính ngồi bó gối dưới căn hầm tắm tối, miệng hát nho nhỏ một bài ca. Chà tay hứng những tia nước mưa luồn qua khung cửa trên mặt hầm, chúng tôi bị cuốn hút vào cái mênh mông của giọng hát và vẻ trơ trọi đại như biển trời trong lời ca. Giọng hát vừa ngưng thì mưa cũng thôi luồn qua khung cửa. Chúng tôi nắm lấy tay người lính rồi dẫn hân ra sân làng. Sương mù dưới thung lũng tan thật nhanh, cây cối dường như thấm đẫm nhiều nước mưa đến nỗi lá cây trông mập đầy, tròn trịa như những con gà con. Một cơn gió thổi qua, tàng cây run rẩy từng chập, làm vung vãi những chiếc lá dầm ướt và những giọt nước mưa tạo nên một thứ ráng trời nhỏ nhoi và chóng biến, để rồi từ nơi đó đàn ve sầu bay phóng ra. Trong cơn nóng đang tái

hồi, trong tiếng ve kêu lạnh lớt, chúng tôi ngồi trên hòn đá phẳng nằm ngay trước cửa miệng hầm một lúc lâu, hít thở hết cái không khí ẩm mùi vỏ cây ướt nước.

Chúng tôi ngồi đó mãi cho đến xế chiều, hầu như bất động. Thầy Ký, tay cầm áo mưa, từ con đường dốc trong rừng đi xuống rồi đến ngay nhà ông lý trưởng. Chúng tôi vội đứng dậy, tựa người vào thân cây mạn già sừng nước và chờ Thầy Ký từ trong bóng tối của căn nhà chạy ào ra, vẫy tay làm hiệu. Nhưng Thầy Ký đâu chẳng thấy; thay vào đó, chiếc chuông báo động đặt trên mái chuồng bò nhà ông lý trưởng vang lên lanh canh triệu tập những người đàn ông đang ở ngoài rừng ngoài rẫy; đàn bà trẻ con từ mấy căn nhà ẩm nước mưa, đến tụ tập trên con đường lát đá. Tôi quay nhìn người lính, thấy nụ cười trên mặt hằn biến mất. Một nỗi lo lắng đột ngột hiện đến làm ngực tôi thắt lại. Để người lính ngồi ở đó, anh em tôi và Sút Môi chạy ngay đến nhà ông lý.

Thầy Ký đang đứng im lặng trên sàn đất ngay lối vào; bên trong, ông lý ngồi xếp bằng trên sàn nhà gỗ, mặt đăm chiêu. Trong lúc nóng lòng chờ đợi mấy người lớn đến đông đủ, chúng tôi guồng gạo giữ bộ mặt ra điều những gì chúng tôi chờ đợi sẽ tốt đẹp, nhưng chúng tôi cũng biết là sự mong đợi có tin tốt đang đi dần đến chỗ tuyệt vọng. Từ nương rẫy dưới thung lũng, từ trong rừng, dân làng ăn bận áo quần làm việc thường ngày của họ lần lượt trở về, má phùng lên vì bất mãn, trong đó có cả cha tôi, với một chùm chim cọt vào đầu súng, cùng bước vào thềm nhà ông lý.

Ngay đầu buổi họp, Thầy Ký ra lệnh cho bọn trẻ ngồi sát xuống sàn rồi nói đại ý nhà chức trách quyết định phải giải giao người lính da đen lên quận. Ban đầu họ có kế hoạch gọi lính đến dẫn độ, nhưng vì có sự hiểu lầm và lộn xộn về phía quân đội, nên làng được lệnh phải giải giao người lính da đen ra đến *huyện* lỵ. Dân làng chỉ phải lo một việc nhỏ là đem nộp người lính da đen cho *huyện*. Nhưng chúng tôi vô cùng kinh ngạc, bất mãn: đem người lính nộp cho *huyện* thì làng còn cái gì? Mùa hè rồi chỉ còn là một cái vỏ trống rỗng, chỉ là một lớp da bị tróc!

Tôi phải đến báo cho người lính da đen biết. Luồn qua mấy người lớn, tôi chạy nhanh về chỗ hằn đang ngồi trong khoảng sân trước nhà kho. Hằn từ từ dướng mắt một cách nặng nề nhìn tôi khi tôi ngừng lại trước mặt hằn, thở hổn hển. Tôi chẳng thể nào nói được điều gì với hằn. Tôi chỉ đứng đó nhìn chòng chọc vào mắt hằn, trong khi nỗi buồn bực làm cho tôi run người. Vẫn còn bó tay quanh gối, người lính da đen cũng chỉ nhìn vào mắt tôi. Đôi môi hằn căng như con cá sông bụng mang đầy trứng từ từ mở ra, miệng súi bọt mép trắng xoá phủ lên lợi. Quay lại nhìn, tôi thấy dân làng đang rời khỏi thềm nhà ông lý, Thầy Ký dẫn đầu,

đang tiến về phía nhà kho.

Tôi lay vai người lính da đen, la to bằng tiếng địa phương. Tôi quá xúc động tưởng mình sẽ ngất xỉu. Tôi đâu có thể làm gì hơn, hắn chỉ ngồi trơ ra đó, để cho hai tay tôi lay mạnh vai hắn trong im lặng rồi cứ nhìn quanh mình, cổ ngẩng lên cao. Tôi thả vai hắn rồi đứng ở đó, đầu rũ xuống.

Bỗng nhiên người lính da đen đứng thẳng dậy, bung người lên cao như một thân cây, rồi chụp lấy cánh tay tôi, kéo tôi sát vào người hắn và chạy nhanh xuống bậc cấp dẫn vào căn hầm. Ở trong hầm, tôi ngấn người một lúc khi thấy đôi bắp chân rắn chắc và chiếc móng co dãn mỗi lần hắn xê dịch thật nhanh. Hạ thấp cánh cửa hầm rồi, hắn lấy sợi dây xích nơi chiếc bẫy heo rừng luồn qua chiếc khoen sắt và cột chặt cửa hầm vào miếng sắt nằm lồi ra trên tường. Sau đó, hắn bước xuống mấy bậc cấp, hai tay nắm chặt, đầu rũ xuống. Tôi nhìn vào đôi mắt sung hấp của hắn, đỏ long sòng sọc như bị trét bùn đến độ thất thần và đột nhiên tôi nhận ra rằng hắn đang biến hoá trở lại thành một con thú đen diu như hồi mới bị dân làng bắt, từ chối mọi sự cảm thông, như một thứ chất độc rất nguy hại. Tôi ngẩng lên nhìn người lính da đen to xác, nhìn sợi dây xích quấn quanh cửa, rồi nhìn xuống đôi chân trần bé bỏng của tôi. Một luồng sợ hãi, kinh ngạc len lỏi vào các bộ phận quan yếu trên người tôi, đầu óc tôi quay cuồng. Tôi phóng người chạy xa người lính, qua dựa lưng vào tường phía bên kia. Người lính da đen vẫn đứng yên chỗ anh đã đứng ở ngay chính giữa căn hầm, đầu cũng rũ xuống. Tôi cảm mỗi cổ kim hăm con run nơi đôi chân.

Dân làng bắt đầu tụ tập bên ngoài, tìm cách lôi kéo cánh cửa hầm, ban đầu chỉ có tiếng động đập lao xao nhưng đột nhiên có tiếng vang lên quang quác như đàn gà bị rượt. Cánh cửa dày làm bằng gỗ sồi quả là tiện việc giam giữ người lính ở trong căn hầm, nay lại giam luôn dân làng ở bên ngoài căn hầm, giam luôn cả thung lũng, cả rừng cây và bọn trẻ con.

Một vài người lớn nhìn qua khung cửa sổ với đôi mắt hoảng hốt, liên tiếp hết người này đến người khác, chen chúc nhau, đụng đầu vào nhau. Tính tình họ thay đổi khá đột ngột. Lúc đầu, họ la hét. Sau đó họ im lặng, và tôi thấy có một cây súng ra chiều hăm dọa hiện ra nơi khung cửa sổ. Như một con thú nhanh nhẹn, người lính da đen lao về phía tôi rồi ôm tôi thật chặt, dùng tôi làm khiên chắn chống đỡ mũi súng, và khi tôi đang rên la vì đau đớn và bị xiết chặt trong tay hắn, tôi hiểu được một sự thật tàn ác: Tôi đang là người tù, là con tin. Người lính da đen đã hoá thân thành kẻ *dịch*, trong khi phe tôi đang la lối ở bên ngoài căn hầm. Tức giận, nhục nhã, buồn bực vì thấy mình bị phản bội, lòng tôi như thiêu như đốt. Đúng hơn, nỗi sợ hãi dâng lên quay cuồng trong tôi, chặn ngang

cổ khiến tôi phải thổn thức. Trong vòng tay thô bạo của người lính da đen, mặt tôi bùng lên vì giận, và tôi khóc. Người lính da đen bắt giữ tôi làm tù nhân. . .

Tôi thấy không còn hòng súng nơi khung cửa, nhưng bên ngoài lại có tiếng bàn tán ồn ào. Người lính da đen vẫn còn giữ chặt tay tôi đến tê điếng, hấn lùi vào trong góc tránh bị bắn sè rồi im lặng ngồi xuống. Hấn kéo tôi lại gần, như những lúc chúng tôi còn là bạn thân thiết với nhau, tôi quỳ lên mặt đất với đôi chân trần trong khoảng không gian hôi thối của hấn. Dân làng vẫn tiếp tục thảo luận một lúc lâu. Thỉnh thoảng cha tôi nhìn qua khung cửa kính gập đầu ra dấu cho tôi yên tâm, và mỗi lần như thế tôi lại khóc. Một lúc sau nữa, tôi nghe tiếng cha đi lui đi tới chỗ có khung cửa, rồi đột nhiên ông biến mất; bên trên mặt đất không còn nghe tiếng động tịnh nào. Đêm xuống, căn hầm chìm ngập trong bóng tối.

Người lính da đen bỏ tay tôi ra rồi nhìn tôi, ra chiều đau đớn khi nghĩ đến mối thân thiết nồng nàn giữa chúng tôi trước giờ, cho đến buổi sáng hôm đó. Tôi giận run lên, quay mặt đi rồi dán mắt vào nền nhà, hai vai tôi gồng lên bướng bỉnh cho đến khi người lính da đen quay lại nhìn tôi, tay ôm đầu rồi lắc lư giữa hai đầu gối. Tôi cô đơn như con chồn nằm trong bầy, tôi bị bỏ rơi, không ai giúp đỡ và tuyệt vọng. Trong bóng tối của căn hầm, người lính vẫn ngồi yên.

Đang đứng, tôi đi dần về phía cửa, lấy tay sờ lên chiếc bẫy heo rừng. Chiếc bẫy lạnh lẽo, cứng ngắt như muốn chối bỏ luôn cả mấy ngón tay tôi, chối bỏ mầm hy vọng mơ hồ trong tôi. Tôi không biết phải làm gì. Tôi không thể tin chiếc bẫy đã giam giữ tôi, tôi như một con thỏ rừng bé bỏng chết dần chết mòn, nhìn chòng chòng với đôi mắt ngổ ngàng vào cái kẹp sắt đang lún sâu vào chiếc chân bị thương của nó. Sự thể là tôi đã tin cậy người lính da đen như tin một người bạn, một điều ngu ngốc quá sức, làm cho tôi hết sức đau đớn. Nhưng làm sao tôi có thể nghi ngờ người lính da đen to con hơi hám kia, khi hấn ta chẳng làm gì ngoài việc mỉm cười thân thiện với tôi ! Ngay cả bây giờ đây, tôi vẫn không thể tin rằng người đàn ông đang run lập cập đến nỗi hai hàm răng đánh vào nhau trong bóng tối căn hầm trước mặt tôi lại có thể là người đàn ông da đen khờ khạo có dương vật to lớn đó.

Tôi cũng run lên vì lạnh, răng đánh vào nhau. Bụng đau, tôi ngồi chồm hồm xuống đất, ôm bụng, và bỗng nhiên tôi chợt nhận ra mình đang gặp tai họa: tôi sắp bị ỉa chảy, chính thần kinh căng thẳng đã làm cho cơn đau bụng bột phát ra. Nhưng tôi chẳng thể nào ngồi đái ỉa trước mặt người lính da đen này. Tôi cắn răng chịu đựng, mồ hôi lấm tấm trên trán. Tôi chịu đựng cơn đau một lúc lâu đến nỗi quên cả sợ hãi. .

Cuối cùng tôi đành chịu thua: tôi bước về phía chiếc thùng gỗ, chỗ bọn tôi đã cưỡi dừa nghịch ngợm khi thấy người lính da đen ngồi xoạc háng ra, rồi lấy tay cời quần. Chiếc mông trắng nhỏ trần truồng của tôi yếu đuối và không được che chở, và dường như nổi nhục nhã nhuộm đen cổ họng, yết hầu, ngay cả thành ruột bên trong cũng tối đen như mực. Xong việc, tôi đứng dậy và đi về phía góc hầm. Tôi đã bị đánh gục, thua cuộc, và đang chìm dần xuống hố sâu tuyệt vọng. Tựa chiếc trán dơ bắn vào vách đất còn hâm hấp hơi nóng ban ngày, tôi khóc một lúc lâu, cổ hết sức kèm tiếng nấc. Đêm thật dài. Có tiếng tru của bầy chó rừng từ trong núi vọng lại. Trời về khuya càng lúc càng lạnh. Tôi quá sức mệt mỏi, nằm gục xuống nền rồi ngủ thiếp đi.

Khi tôi thức dậy, tay tôi vẫn còn bị tay người lính da đen giữ chặt. Sương mù và tiếng nói của dân làng luồn qua khung cửa. Tôi còn nghe được tiếng cọt két của chiếc chân giả của Thầy Ký di lui đi tới. Một lúc sau, có tiếng búa đánh sầm vào cửa hầm, trộn lẫn với tiếng người nói. Âm thanh chiếc búa vang vang trong bụng và làm cho ngực tôi đau nhói.

Đột nhiên người lính da đen la hét rồi chộp lấy vai kéo tôi đứng dậy, rồi lôi tôi ra chính giữa hầm, ngay trong tầm mắt của mọi người ở bên ngoài đang nhìn qua khung cửa. Tôi không hiểu tại sao hấn lại làm vậy. Những con mắt nơi khung cửa nhìn vào, thấy được nỗi xấu hổ nơi mắt tôi, nỗi xấu hổ như đông đưa lũng lảng bên trên đôi tai của một con thỏ bị bắn. Nếu thấy có đôi mắt uơn ướn của em tôi trong đám đó, chắc tôi phải cắn lưỡi vì xấu hổ. Nhưng tất cả đều là mắt người lớn đang chụm vào nhau nơi khung cửa, chăm chú nhìn tôi.

Âm thanh và nhịp độ của tiếng búa càng lúc càng tăng, người lính da đen la lối, rồi từ đằng sau lưng tôi, hấn lấy tay thộp cổ tôi. Móng tay hấn ấn sâu vào lớp da mỏng trên người tôi, tay hấn bóp chặt cổ họng tôi đến nghẹt thở. Tôi vung tay vung chân rồi ngửa đầu ra rên rĩ. Bị làm nhục trước mặt người lớn quả là chua chát! Tôi vận người, tìm cách vượt khỏi bàn tay người lính da đen, tôi đá vào ống chân trước của hấn, nhưng đôi tay lông lá to lớn của hấn quá rắn chắc và nặng nề. Tiếng la the thé của hấn như át tiếng rên la của tôi. Mấy người lớn thôi không còn nhìn qua khung cửa, và tôi đoán có lẽ thái độ của người lính da đen khiến họ sợ nên phải ngưng việc đập cửa. Người lính da đen thôi không còn la lối, sức đè lên ngực tôi nặng như đá tảng giờ cũng lơi đi. Tôi lại thấy thương mấy người lớn và cảm thấy tình thân của tôi với người lính da đen như đang sống lại.

Nhưng rồi tiếng đập cửa càng lúc càng lớn hơn. Mấy khuôn mặt người lớn lại hiện ra nơi khung cửa, và người lính da đen lại la hét, lại

bấm chặt mấy ngón tay quanh cổ tôi. Đầu tôi bị kéo ngược ra sau, miệng tôi mở hé phát ra một thứ âm thanh yếu ớt mà tôi chẳng làm gì được, như tiếng rên của một con thú vật nhỏ bé. Ngay cả người lớn cũng đã bỏ rơi tôi. Họ không thấy chạnh lòng trước cảnh người lính da đen bóp cổ tôi đến ngẹt thở, họ vẫn tiếp tục đập phá cánh cửa. Khi vào được bên trong, họ sẽ thấy cổ tôi bị vặn gãy như cổ một con chồn, tay chân tôi đã cứng đờ ra. Lòng sôi sục lên thù hận, tôi vật vã, tôi la khóc và mỗi lần nghe tiếng búa nện vào cửa, đầu tôi bị giật ngược ra đằng sau, rên khóc không chút xấu hổ.

Tai tôi như nghe được âm thanh vô số bánh xe đang quay cuồng, rồi máu mũi tôi trào ra, chảy dài xuống má. Cánh cửa hầm bể nứt ra. Đám người lớn bàn chân đầy bùn, lông lá phủ kín ngay cả trên ngón chân cái, những người lớn trông thật xấu xí đang giận dữ tràn vào chật cả căn hầm. Vừa la hét, người lính da đen vừa kéo tôi về phía hắt rồi từ từ hạ người ngồi xuống nền nhà. Lưng và mông tôi dính chặt vào tấm thân đầm mồ hôi nhớp nháp của hắn, và tôi cảm thấy có một luồng điện giận dữ đang chạy qua người chúng tôi. Và như một con mèo bị bắt chợt bắt gặp đang lúc giao cấu, dù có xấu hổ, tôi cũng để lộ ra hết thái độ thù nghịch của tôi. Đó là sự thù nghịch với đám người lớn đang chụm nhau đứng dưới chân bậc cấp nhìn thấy tôi xấu hổ, sự thù nghịch đối với người lính da đen tay đang xiết cổ tôi, móng tay dày bấm vào lớp da thịt mỏng của tôi khiến phải chảy máu, thù nghịch đối với tất cả mọi việc mọi điều đang hoà lẫn vào nhau, đang dâng cao trong người tôi. Người lính da đen cất tiếng tru như chó. Âm thanh đó làm cho tai tôi điếng lên, ở trong căn hầm lúc đó, ngay chính giữa mùa hè, tôi đã không còn chút cảm giác vui thú nào. Hơi thở dốc của người lính da đen bao phủ lên ốt tôi.

Từ giữa đám người đang tụm lại với nhau đó, cha tôi bước ra, tay cầm một chiếc rìu. Tôi thấy mắt cha rực lên ngọn lửa căm hờn, như mắt một con chó. Móng tay của người lính da đen càng ấn sâu vào cổ tôi. Cha tôi ập đến trước chúng tôi, và khi thấy cha dương cao chiếc rìu, tôi nhắm mắt lại. Người lính da đen nắm lấy cổ tay trái của tôi rồi kéo lên che đầu hắn. Mọi người trong hầm đột nhiên la lớn và tôi nghe có tiếng rìu nện đập cánh tay trái của tôi và tiếng rìu bổ vào đầu người lính. Trên cánh tay dơ trần của hắn ngay dưới cằm tôi, máu đào sánh lại thành giọt lã chã rơi xuống. Đám người lớn nhào về phía chúng tôi, tôi cảm thấy cánh tay của người lính dần dần và thân thể tôi vô cùng đau đớn. Tôi ngất đi.

Trong cơn mê, tôi thấy mình ở bên trong một chiếc bao lớn màu đen nhớp nháp, đôi mí mắt tôi sưng húp, cổ họng khô cháy, cánh tay đau

điếng, người đang nhào nặn để tạo ra hình dạng tôi. Nhưng tôi vẫn không thể nào châm thủng được lớp màng bọc dính để tung ra khỏi chiếc bao ấy. Như một con cừu bị dể non, tôi nằm trong một cái bọc cứ mãi dính sát đầu mấy ngón tay. Tôi không nhúc nhích cựa quậy gì được. Trời vào đêm, và ở bên tôi, mấy người lớn đang bàn tán. Sau đó tôi thấy trời sáng ra, và cảm nhận được ánh sáng đang lọt qua mí mắt. Thình thoảng thấy có một bàn tay nặng nề đặt lên trán, tôi rên la rồi tìm cách lắc cho bàn tay kia rơi ra, nhưng đầu tôi không nhúc nhích được chút nào.

Lần đầu tiên tôi mở mắt ra được thì trời đã sáng. Tôi đang nằm trên cánh cửa dùng làm giường ngủ ở trong nhà kho. Ngay trước cánh cửa sổ che mưa, Sút Môi và em tôi đang đứng nhìn. Tôi mở mắt thao láo, rồi mấp máy đôi môi. Sút Môi và em tôi ùa chạy xuống dưới nhà la lên, sau đó cha tôi và bà chủ tiệm tạp hoá cùng bước lên. Bụng tôi cồn cào đòi ăn, nhưng khi tay cha nâng bình sữa dề lên môi, tôi lại buồn nôn nên ngậm chặt miệng rồi la hét khiến sữa vung vãi xuống cổ xuống ngực. Tôi không còn chịu đựng nổi khi nhìn thấy người lớn nữa, kể cả cha tôi. Họ là những người đã ập xuống đầu tôi, miệng nhả răng, tay cầm rìu, họ là những người huyền hoặc quá sức hiểu biết của tôi, khiến tôi muốn nôn mửa. Tôi tiếp tục la hét cho đến khi cha và mấy người lớn chịu đi mới thôi.

Một lúc sau, em tôi lấy tay sờ nhẹ lên người. Trong im lặng, tôi nhắm mắt, lắng nghe giọng nói nhỏ nhẹ của em kể lại việc trẻ con và người lớn đi mò củi để thiêu xác người lính, việc Thầy Ký chuyển lệnh huyện không cho đốt xác, chuyện người lớn đem xác người lính vào để trong một khu mỏ bỏ hoang dưới thung lũng cố giữ cho xác chậm thối rữa, và chuyện họ làm hàng rào trước cửa hầm ngăn chặn bầy chó hoang.

Giọng đầy kinh ngạc, em tôi nói đi nói lại là em tưởng tôi đã chết. Tôi mê man suốt hai ngày, không ăn uống, nên em nghĩ tôi đã chết. Tay em vẫn còn trên người, tôi lịm vào giấc ngủ một cách say sưa như lịm vào cõi chết.

Đến chiều tôi thức dậy và lần đầu tiên thấy cánh tay bị dập nát nay được băng bó bằng một chiếc khăn vải. Tôi nằm yên một lúc lâu, không cử động, nhìn vào cánh tay để trên ngực, sung vù đến nỗi tôi không còn nhận ra đó là cánh tay của mình. Trong phòng không có ai. Một mùi hôi thối luồn vào phòng qua khung cửa sổ. Mùi hôi thối đó có ý nghĩa gì thì tôi đã biết, nhưng chẳng thấy buồn.

Lúc tôi ngồi dậy trên tấm ván làm giường ngủ, căn phòng tối dần và không khí bắt đầu trở lạnh. Ngần ngại một lát, tôi cột hai đầu dây băng vải lại với nhau thành một chiếc thòng lọng rồi vắt qua cổ nâng cánh tay,

xong đứng tựa người vào khung cửa sổ mở toang, nhìn xuống ngôi làng. Mùi hôi thối từ xác người lính da đen bốc lên cao, phủ lên con đường làng lát đá, phủ lên nhà cửa và thung lũng, tiếng than vãn nghe không rõ từ xác chết phát ra, bao quanh chúng tôi rồi lan rộng trong khoảng không vô tận trên đầu như trong một cơn ác mộng. Hoàng hôn dần xuống. Bầu trời một màu ảm đạm thê lương, tuy vẫn còn một vài vệt sáng màu cam nhỏ lẩn khuất, vật vờ trên thung lũng như muốn đóng khung nó lại.

Chốc chốc lại thấy có người lớn đi vội vã về phía thung lũng, lặng lẽ, ngực ưỡn ra trước. Mỗi lần thấy họ hiện ra, tôi lại muốn nôn mửa, sợ hãi rồi thu người lại bên trong khung cửa. Đường như trong lúc tôi mê man trên giường, người lớn đã hoá thân thành một thứ quái vật hoàn toàn mất hết tính người. Thân thể tôi lừ đừ và nặng nề như bị nhét đầy cát ướt.

Run lên vì lạnh, tôi cắn đôi môi khô nứt nẻ và ngắm con đường làng lát đá trong nắng chiều lúc đầu còn vàng nhạt, rồi từ từ lan rộng ra nhuộm một màu tím đậm huy hoàng, những đường cong tròn chương phình ra cho đến khi chúng hoà lẫn vào nhau rồi biến mất hẳn trong một thứ ánh sáng màu tím yếu ớt, mờ đục, nhợt nhạt. Thi thoảng, một giòng nước mắt mặn mặn lăn trên đôi môi khô nứt, bóng rớt.

Thình thoảng, tiếng trẻ con la ó từ đằng sau nhà kho vắng lại chỗ tôi đứng, lẫn cùng mùi hôi thối từ xác người lính da đen. Bước cẩn thận vì chân còn run, tôi như người vừa qua một cơn ốm nặng. Tôi bước xuống thang gác rồi đi ra con đường làng lát đá giờ đã vắng người, rồi hướng về nơi có tiếng la hò.

Bọn trẻ con tụ họp trên một con dốc cỏ mọc um tùm dẫn xuống con sông nhỏ dưới thung lũng, bầy chó chạy loăng quăng, sủa âm ỉ. Trong các tùm cây rậm nằm dọc theo bờ sông ở bên dưới, dân làng vẫn còn đang dựng hàng rào để ngăn chó rừng vào khu mỏ hoang. Tiếng đóng cọc đội khắp thung lũng. Dân làng làm việc trong im lặng, trong khi bọn trẻ chạy vòng vòng như điên trên triền dốc, hét hò vui vẻ.

Tôi đứng tựa lưng vào thân cây đa lâu đời và nhìn bọn trẻ chơi đùa. Chúng đang trượt xuống triền dốc đầy cỏ, dùng đuôi chiếc tàu bay làm bàn trượt. Bọn chúng ngồi dang chân hai bên tấm kim khí sắc cạnh, trượt nhanh xuống triền dốc như những con thú hoang còn non dại. Khi thấy có cơ nguy đụng phải mấy hòn đá đen to tướng nằm lồi trên mặt cỏ đó đây, bọn trẻ lấy chân đá lên mặt đất để đổi hướng. Đến khi một trong mấy đứa kéo tấm trượt đi ngược lên triền đồi, lớp cỏ nằm rạp khi chúng trượt xuống nay từ từ trở dậy, che khuất đám trẻ đùa nghịch táo bạo. Bọn trẻ con cũng như tấm kim khí làm bàn trượt đều nhẹ như thế đó. Chúng vừa trượt vừa la, chó đuổi theo sủa vang, rồi chúng lại kéo tấm trượt đi ngược lên dốc. Một không khí nô đùa chạy nhảy không kèm chế

được nổi lên cao như đám lửa bụi thường thấy trước khi có phù thủy xuất hiện.

Sút Môi rời đám trẻ con rồi chạy lên dốc về hướng tôi đứng. Tựa lưng vào thân cây sồi xanh lá mảnh mai như chân nai, miệng ngậm một cọng cỏ, hắn nhìn thẳng vào mặt tôi. Tôi quay mặt đi, giả vờ như đang chăm chú theo dõi bọn trẻ trượt dốc. Sút Môi nhìn vào cánh tay và sợi băng treo lủng lẳng trên cổ tôi, rồi sịt mũi.

"Thối quá," hắn nói "Cánh tay bị bám của mày hôi thối đấy."

Sút Môi dường như muốn đánh nhau với tôi. Hai chân hắn đứng lấy thế đỡ miếng đòn của tôi; nhưng tôi chỉ nhìn nó chứ không chồm lên thộp cổ như nó tưởng.

"Tao không thối," tôi nói bằng một giọng yếu ớt, ồ ồ. "Đó là mùi hôi của người lính da đen."

Sút Môi đứng đó, hắn hoảng sợ, quan sát tôi. Tôi quay mặt đi, bậm môi, rồi nhìn xuống đám cỏ cao ngang mắt cá chân hắn. Sút Môi nhún vai, không giấu nổi khinh bỉ của hắn, nhổ nước bọt rồi chạy ngay về với đám bạn của hắn, tay cầm tấm kim khí dùng làm bàn trượt.

Tôi không còn là một đứa bé nữa—ý tưởng đó đến với tôi như một mặc khải. Những trận đánh nhau lửa dầu chảy máu với Sút Môi, những đêm trắng đi bắt chim, trượt dốc, bắt chó hoang, tất cả đều là trò chơi của con nít. Và tất cả những ràng buộc đó với thế giới này đã không còn ý nghĩa gì đối với tôi.

Mệt mỏi và run lên vì lạnh, tôi ngồi xuống mặt đất còn vương hơi nóng ban ngày. Khi tôi hạ thấp người, đám cỏ xanh rì mùa hạ đã che tầm mắt tôi, không còn thấy đám dân làng đang lặng lẽ chăm chú làm việc ở dưới thung lũng nữa, nhưng bọn trẻ đang trượt dốc lại bỗng nhiên hiện ra trước mắt tôi như những con ma rừng ma xó. Và ở giữa đám trẻ con nô đùa này cùng bầu chớ vây quanh như đang kéo nhau trốn lút, không khí của bầu trời đêm đậm dần, rồi trở nên thật tinh khiết.

"Nhái ơi, mày đỡ chưa?"

Một bàn tay khô nóng áp lên đầu tôi từ đằng sau, nhưng tôi không quay lại nhìn hay đứng dậy. Vẫn chăm nhìn bọn trẻ chơi đùa trên triền dốc, tôi liếc thấy chiếc chân giả của Thầy Ký đang cắm chặt xuống đất ngay bên cạnh chiếc chân nhỏ bé trần trụi của tôi. Ngay cả Thầy Ký, chỉ cần đứng bên tôi thôi cũng đủ làm cho tôi thấy khô cổ.

"Mày có trượt không Nhái? Tao tưởng đó là sáng kiến của mày chứ!"

Tôi buống bình im lặng. Khi Thầy Ký ngồi xuống, chiếc chân giả kêu lanh canh, ông lấy trong túi ra chiếc tẩu thuốc người lính da đen tặng ông rồi nhồi thuốc vào. Một mùi nồng toả ra khiến cho màng mũi tôi khó chịu, khiêu khích bản năng thú vật, mùi rừng cháy bao trùm

người tôi và Thầy Ký qua màn khói mờ màu xanh nhạt.

“Khi chiến tranh làm cho một đứa trẻ bị nát tay, cuộc chiến tranh đó đã đi quá xa.” Thầy Ký nói.

Tôi hít một hơi dài, im lặng. Chiến tranh, dai dẳng, tổn hao xương máu, lan tràn khắp nơi, vẫn còn phải tiếp diễn. Chiến tranh như một con lút cuốn trôi hàng đàn cừu, cuốn trôi những khu vườn chăm bón gọn ghẽ ở một nơi nào đó trên quả địa cầu lẽ ra chẳng bao giờ đến tận chốn này. Nhưng rồi chiến tranh cũng đã đến, khiến cánh tay tôi bị bầm nát ra, cha tôi lấy tay vung chiếc rìu, ông cũng say máu chiến tranh. Và đột nhiên làng tôi bị chiến tranh trùm phủ, và trong cái hỗn độn đó, tôi ngộp thở.

“Nhưng cũng không còn bao lâu nữa đâu,” Thầy Ký nói với giọng nghiêm trọng, như ông đang nói chuyện với một người lớn. “Quân đội thì hỗn loạn, chẳng ai sai bảo được ai, chẳng ai biết mình đang làm gì.”

Tiếng búa nện cọc vẫn còn vọng lại. Bây giờ thì mùi xú uế của tử thi đã lan khắp thung lũng, tỏa rộng ra như một cành cây đại thụ vô hình sum suê lá.

“Họ vẫn còn đang làm rào,” Thầy Ký nói, tai lắng nghe tiếng búa nện. “Cha mày và mấy người kia không biết phải làm gì khác hơn nên cứ tiếp tục nện búa thôi.”

Chúng tôi lắng nghe tiếng búa nện trong im lặng, vang lại từng chập giữa tiếng la hò của bọn trẻ. Lúc này Thầy Ký đã biết gỡ chiếc chân giả một cách khá điêu luyện. Tôi quan sát ông.

“Ê,” ông la lớn, “Mang tấm trượt lại đây.”

Vừa cười vừa la, bọn trẻ mang tấm trượt lên đầu dốc. Thầy Ký đi một chân khập khiễng rồi xua đẩy bọn trẻ đang vây quanh tấm trượt, tôi cầm chiếc chân giả của ông rồi chạy xuống triền dốc. Chiếc chân giả nặng nề; cầm một tay rất mỏi và khó chịu.

Sương bắt đầu đọng lên đám cỏ xanh làm ướt đũng quần, những cọng cỏ khô dính vào chân ngựa ngáy. Khi đến chân dốc, tôi đứng lại chờ đợi, tay vẫn còn cầm chiếc chân giả. Trời đã vào đêm. Chỉ còn có tiếng la hò của bọn trẻ trên đầu dốc vang lên lay động bầu trời đêm tĩnh lặng.

Có tiếng la, tiếng cười và tiếng trượt nhẹ trên mặt cỏ, nhưng chẳng thấy tấm trượt rẽ không khí nhóp nhép trước mặt tôi. Tôi nghĩ mình có nghe một tiếng va mạnh và cho dù đang đứng thẳng người, tôi vẫn chỉ thấy màn đêm mà thôi. Một lúc lâu sau đó, tôi lại thấy chiếc đuôi tàu bay từ từ trượt xuống triền dốc, không có người, vừa trượt vừa quay vòng vòng. Tôi quăng chiếc chân giả lên cỏ rồi chạy ngược lên triền dốc tìm tôi. Bên một tảng đá đen nổi cao trên mặt cỏ ẩm sương, Thầy Ký nằm

ngã người, miệng há hốc, hai tay dang ra. Tôi cúi người xuống và thấy máu từ trong mũi trong tai chảy ra, tràn lên trên cái miệng há hốc. Tiếng trẻ con chạy xuống triền dốc làm át cả tiếng gió từ dưới thung lũng thổi lên.

Tôi không muốn bị bọn trẻ vây quanh, nên bỏ xác Thầy Ký ở đó rồi đứng thẳng người trên triền dốc. Tôi nay đã quá quen với những cái chết bất đắc kỳ tử, quá quen với khuôn mặt của người chết, lúc buồn lúc vui, như những người lớn cũng đã quá quen với cái chết. Thầy Ký rồi cũng sẽ được hỏa táng bằng củi than thu nhặt dành để thiêu xác người lính da đen. Ngẩng lên nhìn bầu trời vẫn còn vương vấn đôi chút ánh hoàng hôn, mắt nhắm lệ, tôi bước xuống con dốc đi tìm em. □

Đêm mưa mơ Long nữ TỊNH LIÊN NGHIÊM XUÂN HỒNG

*Nàng ở cung Rồng từ mấy kiếp
Chàng chơi nhân thế lộng Tôn kinh
Gặp nhau chỉ tại Trăng vành nguyệt
Cuộc tình hư ảo mộng lung linh...*

*Ai làm mưa sa trên biển xanh
Biển xanh xanh ấy cũng tâm mình
Hỡi ơi biển ấy và Tâm ấy
Đường vào sương khói gót chênh vênh*

*Nàng ở cung nào dưới biển Đông
Trời mưa tầm tã phải nàng không?
Nàng ôm gối chiếc phà hơi thở
Khiến chốn nhân gian lụt nước hồng...*

*Trạnh nhớ tiền thân làm đồng tử
Theo thầy lãng dăng xuống long cung
Long vương thết tiệc bày cơm ngọt
Ngậm hạt cơm thơm...chợt thấy nàng...*

Cuộc Đời Ở Một Phía Khác...

Trần Doãn Nho

Linh gửi xe honda ở một khu vực giữ xe riêng của quán Phở Quyên, rồi ghé vào quán, làm như vào ăn phở. Nàng đi một lượt quanh các bàn, ghé quầy mua mấy lon bia, gói thuốc rồi bỏ vào ví xách, rồi đi cửa bên hông ra ngoài. Quán đông khách, khách đứng, khách ngồi. Nàng cố liếc nhìn từng người, để chắc chắn là không có một ai quen ở đây. Sài Gòn đông đúc là thế, mà chuyện gặp người quen ở một nơi rất lạ lại vẫn là sự thường. Như một cơ duyên. Như một định mệnh. Ai mà biết được! Nhất là khi càng muốn tránh người quen, người ta lại có cảm giác rất khó tránh.

Nàng đi nhanh vào con hẻm nhỏ. Nhà san sát, cái nhô ra, cái thụt vào. Những cái gác gỗ chìa ra, choáng khoảng không phía trên, vì ở dưới đất không còn chỗ. Càng đi sâu vào, hẻm tỏa ra nhiều nhánh, như một bát quái trận đồ. Nó làm người ta nghĩ đến những con đường ngầm dưới đất mà Victor Hugo tả trong "Những kẻ khốn nạn". Sài Gòn đường hẻm chật chội, bẩn thỉu, tối tăm và chứa chấp đủ thứ tệ nạn. Sống ở Sài Gòn khá lâu nhưng cũng ít khi Linh đi vào những con hẻm sâu như thế này. Lần đầu đi vào, dù có Dân dân đi, nàng vẫn cảm thấy rờn rợn. Đường đi trông không khác như lối đi trong nhà là mấy. Trẻ con, người lớn ngồi ở hai bên hoặc bắt ghế ngồi nhậu, hay đánh cờ trên lối đi. Những mái nhà và gác xếp phía trên gần như dựng hắt vào nhau. Người ta có thể leo qua leo về từ nhà này sang nhà khác. Đời sống trông có vẻ uế oải, lười biếng và đầy phí phạm. Người ta đánh bài, chơi số đề, nhậu, uống nước trà và chửi bới nhau.

Linh len lỏi giữa đám người, nhân buổi chiều tủa ra đông hơn. Mặc dù cố ăn mặc thật giản dị, bình dân, nhưng những cặp mắt tò mò, dò hỏi vẫn cứ ném thẳng vào mặt nàng. Dân đã chỉ cho nàng nhiều lối vào, nhưng sợ lạc, nên nàng vẫn dùng lối đi cũ. Ngang ngôi nhà có cánh cửa

sổ màu xanh, tạt qua trái, bỏ ba hẻm, queo phải. Cứ đi thẳng, đến khi thấy cái nóc nhà thờ nhô lên khỏi các mái nhà, lại queo trái. Đến đây, con đường bỗng đột ngột bị chặn đứng phải một bức tường cao. Phía bên kia có lẽ là một nhà máy hay một cơ sở sản xuất gì đó, vì nghe có tiếng động cơ ì ầm, ì ầm liên tục. Linh cảm thấy yên tâm, vì nàng đã đến đúng chỗ. Và lại, ở đoạn hẻm cụt này, ít người qua lại, chỉ phải băng qua một lối đi nhỏ lát đá nữa là nàng đến chỗ ấy.

Chỗ ấy, vắng. Chỗ ấy, rất riêng. Nàng gật đầu, cười chào bà cụ ngồi lật rau trước mái hiên, rồi bước vội lên thang gác. Nắng chiều rất. Gác gỗ hẹp, một bên húng đầy nắng. Bốn giờ năm phút. Đúng lúc Linh bước đến thì cánh cửa nhẹ nhàng mở. Linh lách vào, khép cửa, chốt lại. Nóng như hâm. Mùi nắng và mùi gác xếp trộn vào thành một mùi riêng biệt. Nàng bắt đầu cảm thấy quen thuộc với cái mùi này, lần bước. Lúc đầu, nàng khiếp. Nàng chịu đựng. Nàng kiên nhẫn. Dần dà, nàng thấy thích và nhớ. Nàng lên tiếng:

— Nóng quá, xem có thể mở cánh cửa phía kia được không?

Dân lẳng lặng đến cửa sổ, cố kéo ra một cánh cửa vốn vẫn thường đóng. Sau đó, anh lẳng lặng trở vào, ngồi xuống ghế, nhìn Linh, khuôn mặt bần thần. Anh nuốt nước bọt, im lặng chờ đợi. Linh loay hoay cởi xách tay, xoay quạt máy để húng gió, vuốt lại mái tóc. Nàng ngồi xuống chiếc ghế đối diện. Đột nhiên, nàng cảm thấy hồi hộp. Nàng hỏi, không nhìn thẳng vào người thanh niên ngồi trước mặt:

— Dân vẫn khoẻ.

Dân liếc nhẹ nàng, trả lời nhỏ nhẹ:

— Dạ.

Nàng xóc xóc cổ áo cho gió luồn vào cổ:

— Nóng quá.

— Dạ.

Im lặng. Tiếng quạt máy rè rè. Một lát, Linh nhìn vào mặt Dân, dịu dàng:

— Dân vẫn còn bốc vác ở dưới bến.

— Dạ.

— Bữa này có đỡ không?

— Dạ, cũng tạm tạm.

— Bác ở nhà độ này có buôn bán gì thêm không?

— Dạ, cảm ho, ở nhà hơn tuần rồi.

Im lặng không ai nhìn ai. Dân cúi mặt xuống, bần thần run rẩy. Người anh nóng bừng. Thình thoảng, anh liếc nhìn Linh. Hai bàn tay anh bóp chặt thành ghế. Cổ khô. Anh liếm môi, nuốt nước miếng. Đầu óc anh như chơi voi, bay bổng ở đâu. Những ý nghĩ đứt đoạn nhảy vọt.

Anh hỏi, giọng run run:

— Chị cũng thường?

Linh gật đầu. Nàng lấy từ trong túi xách ra một sấp vải, đưa cho Dân:

— Xấp vải này biếu bác gái.

Dân lí nhí cảm ơn. Bàn tay anh dưng vào bàn tay Linh run rẩy. Linh soạn ra lon bia, gói thuốc ngoại, trứng gà. Nàng lấy ly, rót bia, đập trứng gà, lấy lòng đỏ bỏ vào ly bia khuấy đều:

— Bổ lắm. Tiếc là không có đá.

Linh đẩy ly bia sang cho Dân. Dân nâng ly, ngập ngừng:

— Chị không uống?

— Cứ uống đi. Tôi uống bia không được. Đỏ mặt nữa, đi giữa đường người ta nhìn.

Nàng khui lon cô-ca, lần túi áo lấy viên thuốc ngừa thai màu hồng uống. Bỏ lon xuống, nàng ngăm nhìn Dân. Anh chàng đang uống một cách khó khăn ly bia khuấy trứng gà. anh nhăn mặt:

— Tanh quá...

Linh cười, khuyến khích:

— Núc một hơi như uống thuốc vậy. Có chết chóc gì mà sợ. Uống cho khỏe. Có người còn uống đến hai cái trứng gà đấy.

Dân để ly xuống, sau khi cố uống cạn:

— Em,... à...tôi...tui mạnh khỏe lắm!

Linh nói:

— Ai không biết Dân khỏe. Dân còn trẻ, sức trai mà. Nhưng phải bồi bổ, không thì cũng mệt.

Linh nhìn Dân, cười ý nhị. Tự nhiên, nàng cảm thấy chộn rộn trong lòng, cơ thể chợt nóng ran. Một cảm giác hưng hục bắt đầu từ một nơi nào đó trên cơ thể, đột nhiên lan tỏa ra. Nàng đỏ bừng mặt khi nhìn ngăm đôi tay rắn chắc của Dân. Đôi cánh tay cụt mịch, thô tháp hàng ngày vác những bao gạo, bao xi măng nặng trĩch trên bến tàu. Đôi tay ấy siết lấy nàng, cuồng bạo. Nàng nhìn thấp xuống. Bộ ngực, khoảng bụng, đôi chân. Cứng, chắc, mạnh. Tất cả. Toàn bộ cái thân thể này đều như thế. Và không có gì khác. Không có gì khác. Linh ít chú ý đến khuôn mặt. Vô tình hay cố ý, nàng hầu như quên đi mỗi khi từ giã Dân về nhà. Thỉnh thoảng, nàng vận dụng trí tưởng tượng để hình dung, thì chỉ loáng thoáng thấy hiện ra trong trí nhớ một khuôn mặt đen sạm, hơi dần dợn, thèm khát và bần tiện. Thậm chí, nàng nghĩ, giả sử gặp Dân ở một nơi khác, chợ Tân Bình chẳng hạn, không có gì chắc là nàng nhớ ra. Nàng chỉ nhớ đến những bắp thịt, những ngón tay thô tháp, sần sùi, đầy cảm giác. Nàng hỏi:

— Tắm chưa?

— Rồi.

Linh nhìn lên, thấy tóc tai Dân gọn gàng, muốt muốt, đường rẽ rạch ròi, không chống thẳng lên, lờm chờm như nàng gặp ở bến tàu. Lưỡng quyền nhô cao, khuôn mặt đầy tàn nhang và những nốt mụn đỏ. Không đẹp trai, nhưng đầy chất đàn ông. Nói chung, khuôn mặt toát ra một vẻ chân thật, có thể tin cậy được. Trong những lần gặp nàng, anh ta không mấy khi nhìn thẳng. Lúc nào, anh ta cũng lộ vẻ bối rối.

Linh đứng dậy, nói:

— Tôi đi sửa soạn một chút. Còn bia ở trong xách, lấy uống đi. Còn cả trứng gà nữa, liệu uống được, cứ uống.

— Không có đá khó uống quá. Để xuống nhà dưới kiếm tí đá.

Linh dừng lại:

— Dừng. Chiu khó uống không đá cũng được. Thích, chiều tối uống tiếp.

Dân đứng lên định bước đi, nghe Linh nói thế, lú lú ngói xuống. Linh vào phòng tắm. Nàng trở ra với bộ quần áo ngủ màu hồng nhạt, tóc búi ngược, cột lại gọn gàng, để lộ cái cổ cao, trắng muốt. Đôi vai trần, tròn lẳn. Dân nhìn mê muội. Anh đứng dậy, bồi hồi bước đến, đôi mắt say đắm nhìn Linh, thất thần. Anh chơi với giang hai cánh tay ra, nhưng Linh giữ một bàn tay Dân lại, né người. Nàng nói:

— Tôi hơi mệt, vào nằm một lát. Chốc nữa vào. À, đánh răng chưa?

Dân gật đầu, tay vịn cái xà ngang của trần nhà, bước lùi lại. Anh nuốt nước bọt, liếm môi, cơ thể như muốn sốt. Các bắp thịt trong người động đậy, như muốn bứt ra khỏi anh. Anh nhắm mắt, đứng im, cúi đầu, nghe ngóng. Anh nghe tiếng chân Linh bước nhẹ lên sàn gỗ, mở cửa phòng, thả dép, leo lên giường. Tiếng kêu nhè nhẹ của giàn lò xo, tiếng lạo xạo của tấm nệm cũ. Im lặng. Mồ hôi vã ra, nhom nhóp phía sau lưng. Khá lâu. Dân có cảm giác như rất lâu. Tiếng người đàn bà gọi như vọng lại từ đâu rất xa:

— Dân.

Anh nín thở, xô cửa bước vào, thận trọng, thành khẩn. Trần thấp, anh hơi cúi đầu, ghé người lên chiếc giường nhỏ. Linh nằm yên, nhắm mắt, bộ đồ ngủ mỏng như dính sát vào người. Anh dẫn mình, cố gắng từ tốn cởi bỏ áo quần vút xuống sàn nhà. Linh mở mắt, nhìn anh, hơi mỉm cười. Anh yên tâm nằm xuống. Linh né người vào trong tường. Nệm hẹp không đủ chỗ, một phần thân thể hơi tràn ra phía ngoài. Anh phải nín tay lên thành giường phía trên đầu. Hương phấn đàn bà đắm đuối. Anh hít thật sâu, nghe có mùi gỗ mục. Anh trở mình nằm nghiêng. Chợt Linh thì thào:

— Cái quạt.

Anh cuống quít vươn dậy, suýt té, vội vã đi lấy cái quạt máy. Anh vịn quạt. Gió thổi tốc chiếc váy ngủ của Linh. Linh dễ yên. Dân đứng sững nhìn, tâm thần mê mẩn. Rồi như con hổ đói đứng trước con mồi, anh lao xuống. Anh cào, cắn, trườn lên, trườn xuống. Linh nhắm mắt, hai tay soãi ngang bầu lấy thân giường, cố gắng không ôm lấy cái thân mình thô tháp của Dân, tránh để đôi môi khời đụng vào khuôn mặt gồ ghề của anh, trong lúc thân hình nàng run bần bật. Đôi chân của Dân thỉnh thoảng tống vào vách gỗ. Hơi thở của anh nóng hổi phả vào má, vào tóc Linh. Cả thân hình anh như đổ xuống. Chợt Linh buông hai tay, ngửa mặt ra. Nàng nghe mùi mồ hôi, mùi bến tàu, mùi khét nắng. Nàng có cảm giác những nốt tàn nhang và hàm răng lộn xộn, cái chìa ra, cái lồm sồm vào của Dân như rụng đầy làn da mặt mịn màng của nàng. Cái lưỡi của Dân lè ra, liếm một bên má nàng. Nàng rùng mình. Chợt nàng đẩy nhanh Dân ra:

— Chết cha, ca-pốt!

Dân cụt hứng, chưng hửng nhìn nàng:

— Ca-pốt?

Linh hơi hoảng hốt:

— Sao không dùng ca-pốt?

— Ca-pốt?

Linh chợt nhớ ra là Dân không hiểu hai từ “ca-pốt”. Nàng nói:

— Áo mưa, áo mưa đâu?

Dân chợt hiểu. Anh vươn dậy, ra khỏi phòng. Linh nhìn theo. Thân hình đen dúi với cái lưng bóng lộn, cặp mông to, chắc, nhón nhén bước đi. Nàng lại rùng mình, nuốt nước miếng. Dân hơi giống một con vượn hay một con thú gì đó di hai chân. Dân vào. Linh tránh nhìn anh ta, cố đánh bật ra những ý tưởng ghê tởm mọc lên trong trí óc. Nàng nói:

— Chuyện quan trọng thế mà quên.

Dân lí nhí:

— Lúc đầu thì nhớ, nhưng nhìn thấy chị lại quên mất.

— Chưa có gì sơ suất chứ?

— Chưa.

Dân nằm xuống. Những háo hức ban đầu như dịu đi. Linh xoay người lại, khuyến khích anh bằng một nụ hôn trên mái tóc, và đôi vòng tay níu lấy cổ. Dân phấn khởi xoay người qua phía Linh, ôm siết nàng, hôn tới tấp. Cảm thấy đã đủ, Linh buông tay, giang ra níu lấy thành giường để mặc Dân tùy tiện. Nàng có cảm giác mình chỉ giữ lại cái đầu và đôi tay cho nàng, chính nàng và Thanh. Còn lại, mặc Dân. Cứ xem như cái phần thân thể này không thuộc về nàng, cũng không còn dính

dấp gì tới Thanh. Nó thuộc về bản năng, nhu cầu. Nó không phải của nàng. Nàng cắn chặt môi, bít chặt thành giường, cố chống chọi với những cảm giác từ phần dưới cơ thể tràn lên. Dân sục sạo, hùng hục, háo hức, nhưng vụng về, vội vã. Thỉnh thoảng, trong lúc vô tình, Dân làm một cái gì đó khiến nàng giật bắn lên như phát sốt. Nàng muốn bật một tiếng la, hay đưa vòng tay khép lại quanh chiếc đầu khét nắng của Dân. Nhưng rồi Dân lướt qua. Anh như con thú đói, bỗng một lúc gặp quá nhiều đồ ăn, tham lam nếm thứ này một ít, thứ kia một ít. Còn Linh thì bàng hoàng, vừa tiếc vừa mừng. Nàng nằm yên, đón nhận một cách thụ động mọi cảm giác. Xong. Nàng khoát tay đẩy cái váy ngủ xuống, phủ phần dưới cơ thể, nằm yên, cố nghĩ đến việc bốc hui đầu tháng. Dân lăn kềnh ra dưới sàn, đầu gối lên đồng áo quần, thở.

Một lát, xem chừng như cơ thể đã dịu đi, nàng nhóm dậy. Dân vẫn nằm, thân thể trần truồng trông thật thô lỗ, kỳ cục. Đột nhiên, nàng cảm thấy lờm lờm trong cổ, pha lẫn một chút cảm giác tội nghiệp. Trước khi ra khỏi phòng, nàng cúi xuống, nhắm mắt, nín thở hôn vào vầng trán thô ráp của Dân. Nàng nói khẽ:

— Thôi, dậy mặc áo quần đi.

Dân quay người nhóm dậy, giọng hơi hốt hoảng:

— Sao, chị đi à?

— Ủ, chiều nay bạn.

Dân van vài:

— Một lát nữa đi, tui...à...em chưa mệt mà.

— Không phải, chiều nay bạn thiệt tình.

Linh cúi xuống, xoa tay vào ngực Dân, an ủi:

— Khi khác.

Dân bít tay vào đôi vai trần của Linh kéo xuống, nhưng nàng gỡ nhẹ ra. Khuôn mặt Dân tiu nghỉu. Anh úp mặt xuống sàn.

Linh thay áo quần, ra đợi ở bàn. Nàng nghe tiếng Dân lục đục trong phòng. Nàng định giục, thì Dân bước ra. Anh lặng lẽ đến ngồi ở bàn, thần thờ nhìn Linh. Nàng đang soi gương, sửa soạn lại khuôn mặt. Xong, nàng rút từ trong ví xách một xấp tiền gồm toàn tờ năm ngàn đưa cho Dân:

— Dân cầm lấy tiêu.

Dân lắc đầu:

— Không, không lấy đâu.

Linh đẩy xấp tiền vào túi áo Dân:

— Đừng nhiều chuyện. Cất đi. Không, tôi giận.

Dân định rút ra trả lại, nhưng nhìn thấy Linh cương quyết quá, anh lại để yên. Anh nhìn xuống bàn, nói:

— Lần sau, tui không nhận nữa đâu.

Linh cười:

— Lần sau hãy tính lần sau. Lần sau, chắc hơi lâu, vì tôi phải về quê.

Dân ngược mắt nhìn lên:

— Lâu là bao lâu?

— Không rõ. Có gì tôi nhắn.

Khuôn mặt Dân u ám thêm. Nhưng anh không nói gì. Anh bung ly uống nốt phần bia còn lại. Thấy Linh đứng dậy, anh cũng đứng dậy, nhìn Linh, đưa tay muốn cầm tay Linh níu lại:

— Chị...chị...đi rồi à?

Linh khoát tay:

— Cứ gọi là...là...Phượng.

— Tìm chị, à tìm...tìm...Phượng ở đâu?

Linh nghiêm mặt:

— Đã nói rồi. Cứ xem như không hề biết tôi. Rầy rà, là cắt đứt luôn.

Dân khựng lại. Mắt ươn ướt. Anh quì xuống, ôm đôi chân Linh hôn say đắm. Linh chột bần thần. Nàng cúi xuống hôn nhẹ mái tóc Dân, gỡ tay Dân ra, bước đi. Dân nhìn theo thiếu não. Người đàn bà lướt ra, cánh cửa khép lại, tàn nhẫn. Anh gục mặt xuống sàn nhà, khóc.



Rời khỏi *chỗ đó*, Linh bước nhanh, đầu óc cố hướng về một chuyện khác. Hụi hè. Hai đứa con. Bộ pi-ja-ma mới may cho Thanh. Nàng quên chỗ đó, quên Dân, như quên một hình ảnh thoáng gặp trên đường phố đông người. Mọi cảm giác vẫn còn thấp thoáng trong nàng. Như vị mặn của hột ô mai trên đầu lưỡi. Như chút mồ hôi rịn ướt đầy sau lưng. Lấn cấn, vương vius. Nàng vội vã đến, vội vã sống, vội vã bỏ đi. Và vội vã xóa bỏ y như thể chuyện đó chẳng ăn nhập gì đến đời sống của nàng. Y như thể nàng xem một cuốn phim, đọc một cuốn truyện. Bồi hồi một lát sau khi chấm dứt, rồi thôi. Nàng quanh quẹo qua những con hẻm, không nhìn ai, không thấy ai. Ra đến đường, nàng thở phào, nhẹ nhõm. Xong. Nàng lấy xe đi. Phố phơi phơi người đông. Sài gòn chiều hấp tấp. Sài gòn không ai quen ai. Đường thì thân thuộc, nhưng người thì luôn luôn mới, luôn luôn lạ. Mỗi số phận chìm đi trong vô danh. Như nàng, chiều nay. Con hẻm với những con người xa lạ, vô tình đón nàng đến, tiễn nàng đi. Thế thôi.

Nàng ghé tiệm mua ít bánh cho con và cà phê cho Thanh. Ghé con bạn làm chủ hụi, hỏi kết quả bốc hụi, hỏi giá vàng, giá đô la, giá thuốc lá rồi trở về nhà. Hai đứa con nàng reo lên. Đứa lớn hôn đôi:

— Sao mẹ lại đi một mình?

Nàng hôn:

— Mẹ đi bốc hụi. Ba đâu? Có hỏi gì mẹ không?

— Ba hỏi mẹ đi đâu mà không cho ba hay.

Nàng nói cho xong chuyện:

— Khi mẹ đi, ba còn ngủ mà.

Nàng trao quà cho con:

— Bánh hay dưa đây. Mẹ nói bà Năm dẫn hai đứa đi ăn kem dừa nghe. Linh gọi bà ở, đưa tiền cho bà, dẫn con đi. Còn một mình, nàng vào phòng tắm, cởi áo quần, mở nước tắm. Nàng kỳ cọ cẩn thận, như muốn xóa hết mọi dấu tích, mọi cảm giác. Tắm xong, nàng soi gương, tự ngắm mình, mỉm cười. Em vẫn là Linh của anh, Thanh à. Đâu có khác gì. Đâu có mất gì. Nàng bôi lại tóc, thoa tí phấn, rảy chút nước hoa. Quần tắm khăn tắm quanh người, nàng chạy lên lầu, đến trước phòng ngủ, rón rén đi vào. Thanh ngồi ở bàn viết cạnh cửa sổ, xoay lưng lại phía nàng. Chàng im lặng. Hình như chàng đang suy ngẫm một chuyện gì. Linh bước thật nhẹ đến sau lưng chàng. Định bất ngờ ôm choàng lấy Thanh, nhưng chàng xoay lại, mỉm cười:

— Em đã về.

Linh lùi lại, nhìn Thanh:

— Anh của em tài thế!

Rồi nàng bước đến, tháo khăn tắm choàng lên chàng, quần thân thể chàng lại. Chàng lưng búng trong khăn, la lên:

— Linh, em đùa gì vậy.

Chàng chui ra khỏi khăn, nhìn nàng:

— Trời, gì kỳ vậy. Con cái, người ăn kẻ làm tùm lum mà em tổng ngồng như thế.

Linh lấy khăn choàng thân thể lại, vuốt tóc chàng:

— Đi hết rồi. Em mới tắm xong, định khoe với anh đấy.

Nàng hôn lên má chồng. Thanh ngồi xuống ghế:

— Chiều nay em đi đâu?

— Hôm nay đầu tháng, khui hụi.

— Chị Bảo điện hỏi em mà.

— Chị có nói. Nghe nói giá đô lên, em ghé chợ Bến Thành nắm giá. Còn anh, bản tài liệu anh dịch xong chưa?

— Gần, chữ nghĩa kỹ thuật rắc rối quá. Anh phải ráng, sáng mai phải trình bày trước Ủy Ban Khoa Học Thành Phố.

Nàng nũng nịu:

— Chồng em giỏi quá! À, anh ăn chè hột sen chưa, em để trong tủ lạnh.

Chàng hững hờ:

— Chưa.

— Đã nói rồi, chẳng khi nào nghe em hết. Chè hột sen bổ lắm. Anh chẳng chăm lo sức khỏe cho anh tí gì cả. Nói không nghe, em buồn.

Thanh nâng cằm vợ:

— Anh bận quá thành ra quên. Anh đi ăn giờ.

Linh hôn má chàng:

— Thế chứ.

Nàng quay đi, đến tủ đựng quần áo. Chợt nhớ ra một điều, nàng dừng lại nhìn Thanh:

— Trời, em lại quên nữa. Thang thuốc Minh Mạng em tự tay sắc cho anh để dưới tủ đồ ăn. Anh mang lên uống giùm em luôn.

Nàng mở tủ áo quần, chọn cái “rộp” ngủ màu thiên thanh mới may. Anh ấy vẫn thích màu này, nàng nghĩ. Còn quần lót. Màu đỏ. “Tông xuyệt tông”, như con bạn nói. Không được, gay gắt quá. Cũng “tông xuyệt tông”, nhưng dịu một chút. À, màu hồng nhạt. Nàng đứng trước gương soi. Tuyệt. Trông hấp dẫn như một cô người mẫu. Nàng xịt thêm một tí “Nuit de paris” trên tóc. Sách nói rằng đàn ông luôn luôn như một đứa bé, thích vôi vỉnh, thích màu mè và nước hoa, và cái gì mới. Lạ miệng thì cái gì cũng ngon. Vợ có đẹp, nhưng cũ. Bỏ có xấu, nhưng mới, “lạ miệng”. Linh giật mình. Dân vẹt xuất hiện trong trí tưởng tượng nàng như một tia chớp. Khuôn mặt sần sùi của anh ta nhìn nàng cười, vừa lạ lẫm vừa thân quen. Tiếng Thanh bước vào phòng. Linh quay lại, thấy chàng tay bung chè, tay xách bình thuốc. Nàng chạy đến. Thanh dừng lại, nhìn sững nàng:

— Trời, em đẹp quá vậy. Hôm nay có gì vui mà em diện dữ thần vậy.

Chàng bỏ đồ xuống sàn nhà, ôm vợ:

— Trời, thơm phức.

Linh để chồng ôm, vói tay chốt cửa lại. Nàng hôn vai chồng:

— Anh cũng thơm.

— Anh mà thơm gì.

— Thơm thuốc Bắc. Nào, đưa thuốc em xem. Có hơi đắng. Nhưng đại bổ. Vua Minh Mạng nhờ uống thuốc mà có đến một trăm bốn chục con dó anh.

Thanh buông vợ ra:

— Em nên nhớ ông ta chỉ sống có năm mươi bốn tuổi thôi nhé. Anh không ham kiểu đó.

Linh cười:

— Ông chết sớm vì ông nhiều vợ quá chứ anh có một mình em thôi, sao mà chết sớm được. Có một bà vợ mà chẳng thương gì hết.

Thanh nhìn nàng:

— Em lạ chưa, chẳng lẽ anh thương ai.

Linh dí ngón tay vào ngực chồng, nói dối:

— Thương gì mà cứ lừng khừng, lừng lơ như người mất hồn vậy há.

Thanh nâng cằm vợ:

— Không lẽ...

Linh quay mặt đi, vùng vằng:

— Cái gì mà không lẽ với có lẽ. Khi nào cũng chữ với nghĩa.

— Vậy thì ai nói: “Em chỉ thích ông chồng có chữ nghĩa, học thức, dối nghèo cũng được”?

Linh xoay người lại:

— Em nói dối nghèo em chịu, còn lừng lừng lơ lơ là em không chịu...

Thanh từ tốn hôn tóc, má vợ. Linh đẩy chàng ra:

— Xí, hôn vợ mà cũng tiết kiệm.

Nàng chạy đến giường ngủ, buông mình xuống một cách giận dỗi, lấy gối che mặt, nằm yên. Thỉnh thoảng, người nàng rung rung lên như khóc. Thanh nhìn thân hình nõn nà của vợ, thở dài. Chàng để bình thuốc xuống bàn, rồi bước đến với vợ. Chàng nhẹ nhàng nằm xuống một bên, gỡ tay vợ ra. Linh vùng vằng dưới gối. Chàng cố gỡ, nàng cố níu. Cuối cùng, chàng chịu thua, buông tay, nằm một bên. Im lặng. Một lát, chừng như không kiên nhẫn được nữa, Linh cất gối, quay sang. Thấy chồng nằm im, chờ đợi, nàng bỗng thấy tội nghiệp. Nàng ôm chồng hôn lấy hôn để. Nàng vùi đầu vào ngực chàng, hai tay sờ nắn vai chàng. Chợt nàng nhóm dậy:

— À, anh chưa uống thuốc mà?

— Ờ, để anh dậy uống.

Thanh lật đật ngồi dậy, đến bàn bưng bình thuốc uống. Chàng định ngồi xuống ghế một chút, thì Linh gọi:

— Bộ ngồi luôn đó sao?

Thanh nhăn nhó:

— Thuốc đắng, khó uống quá.

Linh cười:

— Anh làm như còn bé không bằng. Thôi, lại đây em vuốt ngực cho.

Thanh lững thững bước lại. Linh nhóm dậy, ôm cổ chồng kéo xuống, đặt đầu chồng trên cánh tay. Thanh nhắm mắt, nghe mùi nước hoa, mùi da thịt vợ tỏa khắp. Như một chú bé con nằm trong lòng mẹ, tự dưng chàng cảm thấy hạnh phúc. Chàng xoay người, ôm lấy vợ. Chàng hôn, Linh ngửa mặt, nhắm mắt, chờ đợi. Chợt Thanh thấy người mình nóng ran. Chàng háng hái hôn lên tóc, hôn môi nàng. Linh bầu chặt vai chàng. Nhưng, như ngọn lửa rơm, bùng lên đó rồi tắt đó, Thanh buông vợ ra. Chàng hỏi:

— Giá đô có lên không em?

Linh chưng hửng, nhìn chồng:

— Anh lạ thật, tự nhiên lại hỏi giá đô?

Thanh cười:

—Thì em nói chiều nay em đi hỏi giá đô mà.

Linh quay mặt đi không trả lời. Thanh ôm vai vợ:

— Không nói thì thôi, anh không hỏi nữa.

Chàng nằm yên, chân gát trên bụng vợ, nhìn trần nhà, nghĩ vẩn vơ về cuộc khoa học ngày mai. Một số thuật ngữ về sinh học chàng còn lúng túng, dịch chưa suông sẻ. Linh tựa mình, bứt rứt. Nàng cảm thấy ấm ức. Một lát, thấy chồng vẫn im lặng, nàng đẩy chân chàng ra khỏi người nàng, xoay người lại nhìn. Khuôn mặt Thanh thanh tú, đầy vẻ trí thức. Chàng vẫn đẹp trai như ngày nào, độ nào. Chàng vẫn đáng yêu. Tự dưng, Linh cảm thấy xót xa. Không phải lỗi ở chàng. Hoàn toàn không phải lỗi ở chàng. Phải kiên nhẫn, nàng tự nhủ. Nàng vòng tay ôm đầu chàng, nũng nịu:

— Anh nghĩ gì vậy?

Thanh chặc lưỡi:

— Chẳng rõ bản dịch như thế đã hoàn chỉnh chưa?

Nàng cắn nhẹ vai chàng:

— Anh dịch thì thua ai nữa mà lo. Mà thôi, bỏ cái hội nghị của anh đi. Nằm với vợ mà cứ nghĩ chuyện gì đâu không à.

Thanh cười:

— Em đã chẳng khuyến khích anh là gì?

Nàng rúc đầu vào ngực chàng, tay vuốt ve thân thể chàng.

— Thì khuyến khích chứ sao không. Nhưng thiếu gì lúc.

Thanh rung mình. Bàn tay Linh mơn trớn trên những góc ngách của cơ thể chàng, khiến chàng cảm thấy hứng thú. Cơ thể như đang ngủ yên bỗng tỉnh giấc. Linh thì thào:

— Có thương em không?

— Thương.

Thanh chợt nhóm dậy, chồm lên người nàng. Linh hào hứng đón nhận những nụ hôn nóng bỏng từ chàng, vốn từ lâu gần như mất hẳn. Chàng vỗ vập, cuồng nhiệt như xưa. Chàng chủ động trên thân thể nàng. Nó là của chàng. Chàng chiếm đoạt nó. Nàng cảm thấy như Thanh trở lại ngày nào. Lần đầu tiên từ rất lâu, nàng ngửi thấy mùi đàn ông ngào ngạt toát ra từ chàng. Những sợi râu chích vào cơ thể nàng, vừa nhột, vừa đau, vừa thú. Nàng bỗng loáng thoáng thấy hình ảnh của Dân dẫu đó. Trong cơn mê man, nàng nhập nhòa giữa mùi khét nằng của Dân và mùi thơm của chồng. Cảm giác với Dân mấy tiếng đồng hồ trước đây

vẫn còn đọng trong nàng, tươi rói. Nàng bỗng nhận ra Dân cũng có một mùi thơm riêng biệt, mùi con trai mới lớn. Ờ, mùi con trai. Nồng nồng, khét khét, hăng hăng. Khác với mùi của Thanh. Chàng thơm loáng thoáng, phảng phất. Mùi thơm của một đời sống vệ sinh, ngăn nắp. Nàng nhớ đến mùi mốc, mùi gỗ mục và căn gác nóng ngột ngạt buổi chiều.

Sau một hồi hì hục, Thanh lơi tay. Chàng nằm vật ra, chép miệng:
— Tệ thật. Chẳng được gì.

Linh cảm thấy như mình vừa hụt chân. Nàng nhìn qua Thanh, thấy khuôn mặt chàng hơi tái, vài giọt mồ hôi lấm tấm trên trán. Tóc rối. Thân thể chàng trắng, đẹp, hơi gầy. Chàng nằm yên, tay chân duỗi thẳng, chiếc quần ngủ vắt ngang bụng. Linh cảm thấy xót xa. Chàng vẫn thế. Chưa có gì khác hơn. Nàng hôn nhẹ trán chồng, nói nhỏ như nói với chính mình:

— Cũng chẳng sao.

Nàng xích lại gần Thanh, gối đầu lên cánh tay chàng, nhìn lên trần nhà, nghĩ ngợi vẩn vơ. Thanh mở mắt nhìn nàng:

— Em mệt không?

Giọng Linh buồn:

— Không.

Im lặng. Một lát, Linh hỏi:

— Mai anh có hội nghị bao giờ xong?

— Chắc nội trong buổi sáng.

Linh ôm mặt chàng xoay lại:

— Thế này nhé, chiều mai anh đi với em vào ông thầy Tàu trên chợ Lớn.

Thanh ngạc nhiên:

— Làm gì?

— Thì ông thầy Tàu có quảng cáo trên báo mà em nói với anh bữa trước đó. Nhờ ông chữa giúp anh, tốn bao nhiêu cũng được.

— Ờ, ai mà tin được mấy cái ông lang băm đó.

Giọng Linh băng khuâng:

— Biết đâu anh!

Thanh nhìn vào mắt nàng:

— Em thích có con nữa? Hai đứa chưa đủ sao?

Linh im lặng. Thanh ngồi dậy, mặc quần áo, đến bàn. Chàng giờ chồng tài liệu ra đọc lại. Dáng chàng in trên khuôn cửa sổ, buồn bã. Trời sẩm tối ở bên ngoài. Linh uể oải ngồi dậy. Nàng nhìn xuống thân thể mình và bỗng cảm thấy nó thừa thãi, vô duyên hơn lúc nào hết. □

Vùng Đất Thấp

Hồ Đình Nghiêm

Tôi giật chuông. Chiếc xe buýt có hơi dằn xóc trước khi chạy tới trạm dừng. Một cặp vợ chồng cũng chuẩn bị đi xuống, loay hoay với chiếc xe đẩy án lỏi làm tôi có thì giờ vác mặt ra quan sát cảnh vật bên ngoài. Hình như có chút thay đổi nào đó, nhưng tựu trung tôi nghĩ là tôi không thể nhầm lẫn.

Dứa bé nằm trong xe vung vẩy hai tay và bắt đầu khóc. Tôi phụ người đàn ông bằng cách xách hộ ông cái va ly nhỏ để ông rảnh tay nhắc bổng chiếc xe ra khỏi thành cửa bé hẹp. Và rồi chiếc buýt màu xanh lao đi. Khuấy bụi lên với tiếng máy nổ nặng nhọc của nó. Người đàn ông nói cảm ơn. Họ đẩy cái tiếng khóc chói lói ấy đi khuất sau dãy buồng điện thoại công cộng. Tôi đứng một mình bên lề đường. Buổi trưa không nắng, mây xám và nó gửi xuống thứ ánh sáng khó chịu. Đằng một ngã tư đang kẹt xe dống lên vài tiếng bóp còi. Trong buồng điện thoại một người đàn bà đưa lưng ra ngoài phát ngôn thật to, và ồn ào hơn hết là tiếng nổ của những mũi khoan đang chạm rãi cắm sâu dần xuống mặt nhựa đường. Người tôi có hơi bênh bồng. Tôi bóc một thỏi kẹo cao su rồi nhai nó với tất cả sự ngẫu nhiên. Tôi băng qua đường, không đi trên lề xi măng lở lói, tôi bước hẳn lên bãi cỏ ngập lá rụng. Càng vào sâu, sự yên tĩnh càng dâng cao và điều này như làm ồn ào thêm ở mỗi bước chân xào xạc. Tôi nhổ cục cao su đẳng trong miệng ra khi nhìn thấy dãy hàng rào lưới sắt. Tấm bảng xanh vẫn còn treo ở đấy, nhỏ nhắn, khiêm nhường với hàng chữ viết sơn trắng: Trường dạy Pháp văn cho người tị nạn.

Céline đang đứng ghim những mẫu giấy vào tấm bảng thông cáo. Dầu tóc quăn như xưa, dáng dấp đầy đà như trước, và giữa hành lang có thấp dãy đèn bóng vàng cũ kỹ bà là người đầu tiên ngó thấy tôi. Chúng tôi nhìn nhau bằng hai nhãn tuyến không đồng nhất. Bà ấy như có trí nhớ kém cỏi hoặc thời gian đã làm tôi biến hẳn thành một kẻ lạ. Tôi mở

lời chào. Hỏi rằng Céline có khoẻ không? Gần cả phút im lặng, tôi nghe rõ tiếng máy chữ gõ lóc cóc từ đầu văn phòng vọng tới và tôi nhớ câu hỏi mình vừa mở miệng chính là bài học vỡ lòng ngày đầu tiên tôi bước vào cổng trường này. Sau cùng thì Céline cười thật to. Bà bắt tay tôi với những thớ thịt có trên người chưa ngừng rung động. Trời ơi! Bà gọi *Mon Dieu* và bà đọc tên tôi với sự ngọng nghịu cố hữu. Sẵn đang cầm giữ bàn tay, bà lôi tôi vào *cafeteria*.

— Thành thật mà nói, mày thay đổi quá Chương à.

Có lẽ những lớp học ở trên lầu chưa tới giờ bãi. Ở đây tất cả đều trống trải, bàn ghế chùng như ít ỏi lại. Hai cái máy bán cà phê, nước ngọt và thức ăn đứng gần nhau trong góc. Sàn nhà bóng láng, cái bàn ping pong không còn nằm ở giữa phòng như trước. Lý ra Céline phải nhận ngay ra tôi khi tôi vừa xô cửa bước vô. Bà vẫn thích nhìn tôi chơi ping pong và mãi tỏ ra ngạc nhiên tại sao bọn tóc đen luôn có năng khiếu với trò chơi ấy.

— Sao? Chuyện gì đã xảy tới với mày sau khi rời bỏ chốn này?

— Không có gì xảy tới cả. Chỉ là việc liêu mạng đi xuống thành phố M., xin được một công việc ở hãng làm đồ nhựa và sống yên ổn từ đó đến nay.

Tôi nói một hơi. Bà Céline vòng tay đứng nghe, thái độ hết như đang ở trên bục cân nhắc cách đặt câu đã đúng văn phạm chưa, của một đứa học trò đang tập uốn lưỡi. Tôi lại bên máy, bỏ tiền vào rồi mang hai ly cà phê giấy tới bàn.

— Cám ơn. Bà Céline đón ly cà phê. Hãng làm đồ nhựa? Mày làm cái quỷ gì ở trong đó?

— Đúng máy. Cái máy lớn gấp bốn lần máy bán cà phê kia và dĩ nhiên nó kêu lên điếc tai. Bà vẫn còn hút thuốc chứ?

— Dĩ nhiên rồi. Cám ơn.

Bà Céline ngồi quây lưng với cái dấu hiệu cấm hút thuốc. Bà thở khói, đằng sau đám mây mù đó vẫn sáng một tia nhìn ngờ vực. Tôi tìm được cái gạt tàn bằng nhôm móp méo và tôi hiểu được sự hoài nghi. Tôi nói:

— Ngày mai, có người bạn ở đây làm đám cưới. Tôi về dự vì người bạn đó từng thân thiết với tôi.

Tôi cởi áo *veste* rồi ném nó lên bàn. Tôi không thích mặc nó thường trực lên người, nhưng thà vậy còn hơn là đi đâu cũng linh kính mang theo một cái túi xách. Đi mạng không, thọc tay vào túi quần, nếu được thì hất mặt lên trời mà huýt sáo; kể cũng có cái thú riêng.

— À, thì ra vậy. Đã mấy năm rồi nhì, kể từ khi mày rời xa thành phố này?

— Tạm thời tôi không nhớ ra. Năm hoặc bốn? Có lẽ chẳng lâu hơn. Hình như ở đây có nhiều đối thay?

— Ừ, nhiều. Chính phủ rút bớt ngân sách dài thọ. Và đúng đắn mà nói có lẽ đạo này di dân gần như thừa thớt đi. Đa số tụi nó chạy qua vùng nói tiếng Anh cả.

Bà Céline cúi mặt nhìn điều thuốc, luôn tay quẹt nó qua lại khiến cái gạt tàn mãi xê dịch vì không chịu được lối đùa nghịch đó. Như chiếc ghe hạ thủy giữa ngày sóng lớn. Tôi đã là đứa yên ổn bước lên bờ và cái bờ bãi đó mỗi thu hẹp lại cánh cửa. Mỗi thứ năm, bà Céline gõ cửa lớp học vào khoảng mười một giờ. Bà chậm rãi đọc tên những đứa ngoại quốc lên và trao vào tay chúng nó một cái ngân phiếu. Vừa đi học chữ, vừa được trả tiền, chẳng có gì hạnh phúc hơn khoảng thời gian kéo dài trong ba tháng đó. Và ngày vui thì bao giờ cũng qua mau.

— Lát nữa mày sẽ thấy, học sinh chẳng còn đông đảo là bao.

Cái gạt tàn bằng nhôm nhẹ hắng đã thôi quay cuồng. Điều thuốc dúi mạnh vào trong đó đồng thời Céline đứng lên với tiếng thở dài.

— Xin lỗi, tao phải trở lại làm việc.

— Bà Susane hôm nay có dạy không?

— Susane đấy à. Đã thôi việc từ hai năm trước kia.

Céline đưa bàn tay ra. Tôi nắm giữ khối thịt mềm mại đó và tôi có ý nghĩ bàn tay mình khó níu kéo được điều gì bền lâu. Ly cà phê nhạt nhẽo y như ngày cũ. Mua nó ở máy vì chẳng còn thứ gì chịu bốc khói. Giờ này thì nó đã nguội ngắt. Tôi mặc chiếc áo dễ làm ngộ nhận về mình, đi vào nhà vệ sinh và đứng tiểu tiện trong sự êm ả của một ngôi trường như khi hè về. Ve không kêu, phượng chẳng nở. Hai hàng cây đang thay màu lá lạ mắt đứng đợi sẵn khi tôi mở cửa bước ra. Tôi lục soạn trong trí nhớ khi gió làm xao động những đám lá phong trên cao. Căn nhà nhỏ mặt tiền sơn xám, những cánh cửa gương trong suốt nhìn ra một thảm cỏ xanh mùa hè có lắm kẻ mình trần nằm phơi nắng. Mấy con chim luôn kêu quang quác và hai ba cánh điều sắc sỡ bay quờ quạng trên không trung. Tôi hy vọng bà Susane vẫn còn ở tại cái địa chỉ khó quên đó.

Trời ứng chút nắng khi tôi ra đến ngã tư đón xe. Người công nhân lực lưỡng ngồi trên một tảng đá với khuôn mặt đỏ kè. Cái máy xăn đường nằm yên một bên theo giờ giải lao của người. Tôi nhai một thỏi kẹo cao su, nhìn lá cờ in hình chiếc lá bay trên nóc nhà ngân hàng quốc gia. Trong túi áo tôi lặn theo cái thiệp mời của Phượng, một cái phong bì đựng năm tờ hai chục làm quà cưới. Ở túi quần còn hơn một hai trăm, tiền sẽ mua vé xe đò trở về, ngủ khách sạn một đêm. Như vậy chẳng biết có nên tạt vào ngân hàng để phải rút thêm một ít? Có lẽ nên mua một thứ gì đó khi đến thăm bà Susane? Khi nhai kẹo cao su, sự chớp chớp ấy dễ

làm cho tôi sáng suốt, hiểu ở nghĩa nhiều toan tính. Bà Susane dạy tôi liên tục trong hai lớp, cả Phượng cũng thế. Chúng tôi là hai kẻ đồng hương duy nhất trong một lớp học đa số đến từ Châu Âu: Tiệp, Ba lan, Hung và Tây Ban Nha. Sự khấn khít, điều này tới với chúng tôi là chuyện dễ hiểu. Giản dị như khi ta dùng máy Polaroid để bấm nút, lát sau trên tay ta lưu giữ lại tấm hình hai mái đầu mới vừa kề cận nhau. Tôi không nhớ được gì nhiều. Bà Susane hôm cuối buổi học có mang theo cái Pentax, loay hoay chụp hết hai mươi bốn *poses*. Sự bịn rịn xảy ra sau đó, xin số điện thoại của nhau, những vòng tay ôm và cuối cùng là những lượn sóng đồng tâm mãi lan rộng ra. Loãng tan, phẳng lặng như một mặt hồ đợi đông về làm cho đóng băng. Tôi chẳng hối tiếc một chuyện gì. Mọi thứ dường như được sắp đặt từ trước, kể cả việc phái đoàn Canada thu nhận và đẩy tôi về sống ở thành phố thấp đước tìm không ra một việc làm dễ thở. Và Phượng. Và Susane. Tại sao không là một người nào khác?

Tôi leo lên xe buýt, hỏi người tài xế số xe này có mang tôi đến được vùng mà bà Susane trú ngụ hay không? Ông ta vươn vai ngáp, gật đầu và chăm chú nhìn những đồng xu vừa rớt xuống trong ngăn đựng tiền. Cái *radio* nhỏ treo trên đầu ông ta léo nhéo một bản tin dự báo thời tiết. "Trời nhiều mây và có mưa ở cuối ngày. Nhiệt độ là mười tám độ C." Tôi lui sau hàng ghế cuối, từ sáng tới giờ đôi chân tôi chưa hề nghe mỗi một mấc đầu tôi đã đi hơn sáu trăm cây số. Phượng từng nói đến chữ "diên" khi biết tôi sẽ giang hồ xuống thành phố M. Tiếng Tây tiếng u chưa đầy một túi mà liệu thân bước qua cầu sao?" Tôi cảm lạnh. Cái chung cư Phượng và gia đình mượn ở nông nặc mùi cà ri. Tiếng gió đi luông tuồng giữa bóng tối và rít lên những lời than vãn vật vã ngoài cửa sổ đóng kín. Má Phượng thu nhỏ người trên ghế mặt mày đổi sắc theo độ sáng tối có ở màn ảnh truyền hình. Tôi không nói với Phượng câu nào cả. Thắng Châu Nhuận Phát trong phim bộ đã nói hộ tôi. Video mở lớn tiếng, Phượng có nghe gì không?" Đại trượng phu nên lấy công danh sự nghiệp làm trọng". Tôi vẫn ngỡ khi chia tay, chúng ta sẽ đắm mình ở trong một khung cảnh khác thế. Ít ánh sáng hơn, ít ồn ào hơn. Và dĩ nhiên xin đừng có cảnh súng nổ máu rơi để mọi người xuýt xoa cho số phận "cái cô ấy đẹp thế mà sao đạo diễn bắt chết sớm?" Tôi ghét phim bộ. Có lẽ tôi đã diên như Phượng nói. Tôi có phải đại trượng phu gì đâu. Bên nhà tôi đang cần tiền để sống, tôi sẽ làm một đứa thấp hèn nếu như sự thiệt thòi ấy mang lại một chút lợi lộc. Tôi chào cả nhà Phượng. Trời đổ mưa khi tôi ra tới bến xe. Chuyến xe dò la đi trong đêm với những hàng ghế trống. Tôi mở lá thư mà bà Susane hí hoáy lên đó những hàng chữ gửi gắm. Tôi đọc nhưng chẳng hiểu được nhiều. Tôi ngủ thiếp một giấc nặng nề. Sau đó,

lá thư hiệu nghiệm biến tôi thành một đứa công nhân.

Tôi đi xa, suốt ngày loay hoay vật lộn với cỗ máy chế biến vật dụng bằng nhựa. Phụng gửi thư dần những lá thư để sau cùng chấm dứt chuyện cà kê dê ngỗng bằng một thiệp cưới. Thằng quí nào đó mang tên Paul tối mai sẽ động phòng với Phụng. Thật khó hiểu! Tôi ăn nằm với sự khó chịu suốt cả tuần lễ sau đó. Phụng lấy chồng ngoại quốc. Kỳ cục. Có thể tôi mãi lạc hậu khi mang cái ý nghĩ có điều gì không ổn ở nơi sự kết hợp ấy. Tôi không giải thích được. Như một cỗ bài úp mặt trên chiếu bạc, người rút được đôi dâm, kẻ nặn ra con mười con tám. “ừ, mình làm công nhân, lao động chân tay.” Lần điện thoại viên liên ấy tôi nghe giọng cười thủy tinh của Phụng. “Trời, nhóc công đi xa tưởng phải tạo ra được cái gì ghê gớm hơn thế.” Phụng xuống giọng, tôi nghe được cả hơi thở gần gũi của cô. “Thôi, gác máy là vừa. Chứ tiền đâu mà trả cho nổi cái hóa đơn điện thoại này. Phải không? Giọng cười, tiếng nói của Phụng có gì thật đáng yêu.

Chiếc xe buýt dừng ở ngã tư đèn đỏ. Người tài xế nhìn tôi trong gương chiếu hậu và tử tế gọi *monsieur*, đến rồi.

Bà Susane ở một mình. Căn nhà nhỏ vắng lặng. Nội yên tĩnh có khả năng chìm tôi xuống với sự bồi hồi. Những kệ sách, mấy tấm tranh sơn dầu, cây đàn dương cầm, một chậu hoa và gần gũi hơn hết là khuôn mặt có hơi gầy xanh của Susane.

— ừ, phải. Tôi nghỉ việc vì lý do sức khỏe. Tôi vẫn yêu ngôi trường ấy, nơi mà tôi có điều kiện để kề cận với tất cả sắc dân. Chắc bạn từng nghe qua, ba tôi là một người thuộc dân thiểu số? Ông ở gần Bắc cực, săn thú lột da và thường về thành phố để đổi lấy nhu yếu phẩm. Mẹ tôi gặp ông trong những lần đi về như vậy. Và tôi chào đời. Có phải vì điều đó khiến tôi cảm thấy gần gũi với các bạn? Này, màu tóc giữa chúng ta có gì khác biệt đâu?

Susane cười.

— Ông Jacques cũng không phải là người Canadien đâu. Ông ấy đối xử với bạn như thế nào?

— Tôi ít khi gặp ông ta. Nhưng nói chung, ở trong hăng tôi chưa vấp phải một điều gì khó xử cả. Tôi vẫn luôn nhớ câu mà Susane nói lần cuối cùng: Ở đời sống nhớ đừng đánh rơi sự can đảm.

Bà Susane có đôi mắt lớn, màu nâu. Cặp mắt đặc thù của người Indien. Bà nhìn tôi, dường như sự tinh anh không còn ở trong đó nhưng dịu dàng thì vẫn lóng lánh xô tới. Tôi nhớ lại những ngày đầu đến lớp học, ánh mắt ấy đã vực tôi đi qua tất cả mọi ngần ngại ngỡ ngàng một cách đầy êm thấm. Người ta có quyền rung động và mộng tưởng nhiều khi nhìn sâu vào đôi mắt kia. Susane đứng lên khỏi ghế:

— Jacques là một người tốt. Tiếc một điều ông ta chí thú với công việc quá. Người ta sinh ra không phải chỉ biết cắm đầu vào làm lụng. Hơn ai hết ông ấy phải hiểu được mọi chuyện thấy đều phù du. Sản xuất đồ dùng bằng nhựa đó mà. Dễ hư hao. Bạn hiểu ý tôi nói không?

Susane mang tới cho tôi một ly nước suối. Bà bị bệnh gì tôi không tiện hỏi. Tôi vui bởi vì bà tiếp tôi với sự ân cần ngoài lòng mong mỏi của tôi.

— Còn bạn thì sao? Ông Jacques gần tới năm mươi tuổi rồi mà vẫn sống lủi thủi một mình. Bạn phải nên xem đó là cả một vấn nạn.

Tôi khát nước. Và lần đầu tôi thấy nước suối là thứ giải khát rất đã. Tôi nói trơn tru:

— Không lâu nữa tôi sẽ lấy vợ. Tôi sẽ gửi giấy mời Susane, xem như một người thân thiết trong gia đình.

— Có thật không? Bắt buộc là tôi sẽ có mặt hôm đó nếu như tình trạng sức khoẻ cho phép.

Trời không lạnh. Căn phòng kín gió, nhưng Susane vẫn quàng ở cổ một cái khăn. Nó tựa như tấm tranh lụa vẽ công phu, nhiều chi tiết. Và nó từ chối một khung gương, lồng phía sau để rồi treo tường. Một đám mây ngũ sắc bành bồng ở cổ Susane.

— Susane nghĩ sao nếu vợ tôi là một người ngoại quốc?

— Dón nghe một ý kiến? Làm sao tôi có thể nói đầy đủ với bạn về điều hệ trọng đó? Ba tôi là một người không hạnh phúc. Có một khoảng cách nào đó giữa ông và má tôi. Những lúc ông vui sướng nhất là những lúc ông đón tiếp số bạn bè từ quê cũ tới thăm. Tôi vẫn nghĩ là đời sống này có những thứ mà trong tiểu thuyết không thể có được.

Bà Susane cầm trong tay hai viên thuốc màu xanh, bà uống nó với một tay dè lên ngực.

— Bạn thấy đó. Có thể tôi bị quan? Tình Yêu? ừ, hãy tin là nó có thứ sức mạnh riêng của nó đi.

— Susane có được khoẻ không? Ý tôi muốn hỏi là nếu tôi mời Susane đi ăn cơm tối nay thì có gì trở ngại không?

— Cám ơn. Tôi rất muốn đi dạo một vòng ở ngoài trời nhưng đáng tiếc là lát nữa có ông bác sĩ sẽ đến khám. Và lại *radio* dự đoán sẽ có mưa.

— Tối mai tôi về lại dưới đó rồi. Bà có gửi gì cho ông Jacques không?

— Chắc là không. Và bạn chớ có loan tin rằng tôi đang nằm chờ chết đấy nhé.

Ngoài cửa gương, màu trời tiếp với mái nhà sơn xám đứng lẫn khuất bên kia đồi cỏ. Mây trời xuống thấp, nặng nề, và thỉnh thoảng một vài tia chớp từ trong mây ngoằn ngoèo chui ra. Tôi nhớ cái máy chụp hình của Susane. Nhớ nụ cười gượng gạo hôm cuối khoá học và ánh *flash* nháy lên

sau đó.

— Susane còn giữ những tấm hình chụp hôm chia tay không?

— Hình? Ừ, bạn hỏi một câu đáng hỏi. Từ lâu, tôi định bụng sẽ gửi tặng bạn mà cứ khuấy quên.

Susane đến bên tủ đựng sách trong khi tôi cứ loay hoay với sự thèm muốn cố đè nén. Sau cùng tôi nghĩ đốt một liều thuốc trong căn phòng của người đang nhuộm bệnh là điều không nên.

— Đây, tấm này đủ mặt bá quan. Mười hai nhân mạng và dám khẳng định là giờ này tôi nhớ tên được tám chín người.

Như chứng minh mình còn một trí nhớ tốt, Susane đọc chậm rãi những cái danh xưng. Đó là những kẻ mà hình ảnh họ chẳng có gì đáng để tôi lưu trữ vào ký ức. Karine, Yurik, Martha... Ngón tay dừng trên khuôn mặt Phụng một hồi lâu. Susane áp úng.

— Chịu, đã quên tên cô này mặc dù cô ấy phải là người làm tôi nhớ nhất. Tôi có giúp cô ấy tìm được một công việc. Quét dọn, làm vệ sinh trong khách sạn. Nghĩ lại thấy đó là điều sai lầm. Công việc khó nhọc sẽ làm người ta sớm trưởng thành là câu nói không hoàn toàn đáng tin. Tôi vẫn thầm mong là những gì xảy ra với cô ấy chẳng nghiêm trọng như trí óc tưởng tượng mà tôi có.

— Là sao? Tôi không hiểu.

— Tôi có gặp cô ấy ở trường. Cô ấy đến để nhờ chuyển dịch và thi thực mấy tấm bằng cấp ở Việt Nam vừa gửi qua. Cô ấy như muốn lánh mặt tôi và khi nghe tôi gắng hỏi việc làm ấy có nặng nhọc không thì mắt cô đỏ lên. Bạn biết đó, cô ấy làm từ ba giờ chiều đến mười hai giờ khuya. Trông cô gầy yếu mệt mỏi và cô cho hay đã nghỉ việc rồi. Cô nói: Tôi chịu đựng được sự nhọc nhằn, nhưng ở đẳng khách sạn đó thì khác. Đây là một địa ngục chứa đầy bọn quỉ say rượu.

Susane ngừng nói. Trông bà như người uống nhiều rượu và vừa mới nôn thốc tháo. Mặt xanh, hơi thở không điều hòa. Mà có lẽ cả tôi cũng vậy. Ngột ngạt, hay có thứ gì đó luẩn kuẩn trong căn phòng làm choáng váng. Tôi nhận tấm ảnh từ tay Susane, cất vào túi áo.

— Cảm ơn Susane. Chắc tôi phải đi.

— Ừ, trước khi mưa tối. Vả lại tôi thấy không được khoẻ.

Susane đưa tôi ra cửa.

— Cảm ơn món quà mà bạn khéo chọn. Tôi đang bận thành ra không thể ôm hôn bạn được. Xin hiểu cho.

Tôi nắm bàn tay Susane. Lúc nào cũng vậy, không bao giờ tôi có ý nghĩ là tôi đang bắt tay với một cô giáo. Quý mến và trân trọng hơn thế. Điều này làm tôi chẳng nói được với Susane một lời cuối, đại loại hãy rán giữ gìn sức khoẻ. Tôi vụng về, nhưng Susane sẽ hiểu do đâu tôi giữ sự

yên lặng như vậy. Cánh cửa đóng lại sau lưng trong khi tôi đứng đối mặt với một cảnh vật đã mất hết sự quang đãng. Bộ hành không có ai. Những chiếc xe chạy vụt qua. Và giữa gió, mũi người được chút ẩm ướt mà nó đang mang. Tôi ra trạm đợi xe buýt. Tôi đứng đợi xe một mình. Tôi nhớ trong một lá thư vừa nhận được, cô em út của tôi viết: “Em đã có nhiệm sở, và như thế lần đầu chính thức sống xa nhà. Sài Gòn lớn hơn em tưởng tượng. Em không muốn nói tới chuyện địa lý đất đai, nó rộng hơn do nơi mắt nhìn của cô con gái nhà quê đơn độc tựa em...” Bức thư không dài. Tôi đọc thuộc từng mặt chữ và tôi thấy yêu em tôi quá đỗi.

Tôi sang hai lần xe và về tới khách sạn khi phố phường lên đèn. Tôi mó tay vào cái điện thoại đặt trên đầu nằm để quay số gọi Phượng. Chuông reo trong lúc tôi cởi dần quần áo. Xong tiếng thứ tư thì có người nhắc *phone*. Mất khoảng năm phút chờ đợi mới có tiếng Phượng dịu dàng trong ống nghe.

— Về hồi nào?

— Về hồi trưa. Phượng vẫn khỏe?

— Không khỏe được. Muốn đau tới nơi. Hồi nào đi lại?

— Đêm mai. Có lẽ vậy.

— Đang ở nhà ai đó?

— Đâu có quen ai. Thuê khách sạn bình dân.

Khoảng yên lặng kéo dài. Tôi chờ đợi những câu hỏi khác của Phượng, nhưng không có.

— Rất có nhiều chuyện muốn nói với Phượng... Như vậy nhé, mình đến đón Phượng đi dùng cơm.

— Thôi khỏi.

— Sao vậy?

— Không hình dung ra được à? Ngày mai rước dâu rồi. Chẳng một ai có quyền rảnh rỗi trong lúc này cả.

— Tất cả đều dồn công sức cho ngày trọng đại?

— Ủ. Đúng thế. Lu bu, nhiều khô và rối rắm. Một ngày nào, hãy làm chú rể rồi mới thấy được.

Phượng chứng minh những rối rắm đang có bằng cách gác điện thoại lại. Cô chẳng cần nói hẹn gặp mặt vào ngày mai, như thế điều ấy là chuyện dư thừa. Tôi nói một mình: Hẹn ngày tái ngộ!

Tôi nằm vật xuống giường. Mình trần với quần đùi. Tôi nghe mỗi một tới, đè nặng trên thân. Tôi mọc ý nghĩ vào phòng tắm rồi đứng huyết gió dưới vòi sen nhưng chồn vờn nhác nhóm không ngồi dậy nổi. Phòng bên cạnh có ai mới đóng mạnh cánh cửa rồi tiếng giọng nữ cười lạnh lạnh ngoài hành lang có trái *tapis* ngăn những bước chân vang dội. Tôi nằm không cựa cựa, những cỗ máy chế biến đồ nhựa hiện tới rồi chạy dạt

ra xa. Lim dim, mơ màng. Một lát, mơ hồ thấy có người vừa bước vào phòng tôi. Mặc váy ngắn, cột cái tạp dề có thêu tên khách sạn lên trên. Một tay cầm đồng chặn mền xếp chồng vuông vắn, một tay kéo theo chiếc xe đẩy. "Xin lỗi, tôi tưởng không có ai trong phòng." Tôi ôm siết cái bóng đen ấy. Bịt mồm cô ta lại, vật xuống giường nệm êm ái và vén mạnh váy lên. Da thịt trắng ngần thơm ngát mùi u mê. Tôi cởi quần đùi trong gấp gáp. Cô gái vùng vẫy, ú ớ. Hai mắt mở lớn, long lanh giọt nước mắt vừa ứa ra...

Tôi vùng dậy. Mở đèn lên và đầu nặng như đeo chì. Tôi đốt một điếu thuốc, đi tới bên cửa, vén màn lên ngầy ngật nhìn. Tôi thở khói vào tấm gương. Mưa chảy từng giọt dài, run rẩy trên đó. Khung cửa tối tăm mù mờ chẳng có gì coi. Tôi moi trong túi áo *veste* ra tấm hình. Phượng đứng ngang vai tôi. Tóc dài, mặt buồn bã và còn lưu giữ chút sóng gió của kẻ làm thuyền nhân vừa mới được định cư. Trên tấm bảng đen nằm ở sau lưng thấy rõ hàng chữ viết bằng phấn trắng: *Québec, je me souviens*.

Tôi nhìn tấm ảnh không chán. Tàn hết điếu thuốc, tôi nhét nó vào trong phong bì đựng tiền lì xì đám cưới Phượng. Cũng hay, còn hơn là đi mua một tấm thiệp in sẵn bán tràn dĩa ngoài đường phố. Kỷ niệm nào cũng đều đáng cất giữ, phải không Phượng?

Tôi cất tất cả mọi thứ vào lại vị trí cũ. Tôi trải thẳng chiếc áo *veste* ra trên giường cho khỏi nhăn. Nhặt một sợi tóc dài vương trên áo. Chắc là tóc của Susane? Tôi đi lững thững vào phòng tắm. Đêm mai, tắm rửa kỳ cọ sạch sẽ xong Phượng sẽ lu bu động phòng với thằng Paul khéo tu nào đó. Và cùng giờ với thời điểm thiêng liêng kia, tôi sẽ ngồi dẫn xóc trên chuyến xe dò để trở về vật lộn cùng với những máy móc chế biến đồ dùng bằng nhựa. Lao động chẳng có vinh quang con mẹ gì cả! Tôi nhìn thấy tấm gương soi nhỏ nhắn gắn trên vách đang hứng đọng cái bộ mặt rất khô hài của tôi. Tôi nhăn răng. Tôi méo miệng. Tôi vò đầu. Tôi trừng mắt nhìn tôi thật sát và sau cùng tôi hà hơi vô gương cho nó mù mịt hẳn đi.

Tôi trở ra, mở phong bì nhìn lại tấm hình một lần cuối. Thấy có cây viết chì cụt ngùn nằm gần cuốn niên giám điện thoại, tôi lật úp tấm ảnh rồi viết nhanh: "Hạnh phúc là điều không ai có thể hiểu được, nhưng Phượng phải hiểu." □

Văn Học xin thành thật cáo lỗi cùng bạn đọc và tác giả Minh Ý: do sơ suất, nhan đề truyện ngắn của Minh Ý trang 100, số 103, tháng 11. 1994 đã ghi lầm là Giàn Hoa Tím, xin sửa lại thành **Giàn Nho Tím**.

Sự nhớ bài Hoàng Hạc lâu Trúc Chi

Hoàng Hạc lời thơ xưa để lại
Mây trắng chiều nay sâu còn bay
Không có non xanh không khói sóng
Lặng lẽ ngàn mây sâu trắng bay

Mênh mông ngày rụng lung đèo
Ngàn mây bát ngát theo chiều chiều lan
Đã mù tăm cánh hạc vàng
Mà sâu chất ngất ngút ngàn còn đây

Mây Hoàng Hạc lâu xưa
Về đông hay về tây nào ai biết
Có ghé về thiên thu
Có dạt bờ thiên cổ
Mà sao niềm nhớ mong muôn thừa
Còn lang thang theo ngàn mây trắng
Bao la sâu chiều nay

Này những chòm mây đang lang thang
Mách hộ về đâu cánh hạc vàng
Một lần vỗ cánh tung trời thắm
Mù tăm không bóng cũng không vang

Mà cánh hạc lâu xưa
Có giống như ngày vàng
Một lần vun vút về vô tận
Bóng lẩn mây ngàn không tiếng vang

Chiều buồn sức nhớ bài thơ cổ
Chợt tiếc ngày xưa cánh bướm vàng
Một lần lạc giữa vàng thơ cũ
Lâu lắm xa rồi dấu bóng vàng

Chỉ một cánh bướm vàng
Mà vườn thơ rực sáng
Chỉ một cánh bướm vàng rung khẽ
Mà vi ba nhẹ nhẹ
Của vãn điệu vô thanh
Của sắc màu vô ảnh
Chiều nay còn rung mãi
Trong vườn thơ chăm tụ mùa tré dại
Khi lặng nhìn sóng trái
Khi ngấm khói lam tan
Khi dãi dăm mây ngàn
Tụ lung dèo lang thang về vô tận

Chiều nay sức nhớ bài Hoàng Hạc
Nhớ cả ngày xưa bụi phấn vàng
Rơi từ cánh bướm khơi duyên nợ
Thành những hạt sầu chôn sâu
Giữa vườn thơ hoang dại
Rồi hạt sầu lan rế
Rồi hạt sầu lan rế đến ngàn sau.

Đám Tro Tàn Ngày Ấy

Hồ Minh Dũng

Trong đời ông Nguyễn Phúc Bửu Vi có ba vỡ dau:

1. Như thường lệ, thái giám Vi thức dậy khi gà ngoài cửa Chánh Tây vỗ cánh gáy đầu. Bỗng lòng ông nóng như có lửa đốt. Bên ngoài cửa Ngọ Môn ồn ào tiếng người, phèng la, mõ, âm thanh hỗn tạp thất thường này lọt vào hoàng thành làm cho ông sợ hãi, bước ra túp lều vải, nhìn ra phía ngoài. Thiên địa quý thần ơi, một lá cờ đỏ sao vàng to bằng chiếc chiếu, ai treo chình ình trên kỳ đài. Dụi mắt hàng chục lần, ông cũng không tìm đâu ra lá cờ vàng tua của vương triều phát phối xưa nay. Đó là buổi sáng 23 tháng 8 năm 1945. Trời chớm sang thu, sương mù bao phủ. Quynh quáng một hồi lâu, ông mới tìm ra chiếc áo dài khoác vội, dầm dầu chạy qua Đại Cung Môn vào dăm cửa điện Kiến Trung. Cố gắng lắm ông mới thốt ra tiếng kêu: “Bấm tàu Hoàng Đế có biến, đại biến”. Một lát, không nghe động tĩnh, ông lại dầm cửa, tiếp: “Đại họa rồi Hoàng Thượng ơi, mau mau tỉnh giấc.” Lâu sau có tiếng khàn khàn ngài ngự phát ra sau rèm nhung cửa sổ: “Có chi mà la toáng lên thế ông Vi?” Dích thì là giọng nói của vị Hoàng Đế kính yêu, ông vập đầu xuống tảng đá xanh trước cửa: “Tội tiện nhân đáng chết, khuya khoắc khuấy rầy giấc điệp, nhưng việc động trời, không tau không được. Cờ Việt Minh đã treo ngoài kỳ đài rồi.” Tiếng bên trong vọng ra: “Nhà ngươi có năm chiêm bao không đó, không phải chuyện chơi đâu nghe, trông gà hóa cuốc có khi dắc tội.” “Muôn tau, quả thật tiện nhân thấy rõ, rất rõ. Nếu trình báo sai, đầu tiện nhân không dám dính cổ.” Tiếng bên trong bắt đầu thảng thốt: “Chà, cái bọn mèo mả gà đồng dám làm chuyện xàm quấy. Nhà ngươi ra ngoài nhìn đi, nhìn lại cho kỹ, rồi qua bên gọi ông Tổng Lý vào đây cho ta.”

Thế là mọi chuyện xảy ra đối với một con người chất phác như ông

Vi không làm sao hiểu nổi. Một ngày sau, ông không còn giữ chức đuổi côn trùng trong hồ sen Kim Thủy trước điện Thái Hòa nữa, tạm thời được giao tưới những cây chầu kiểng quanh điện Kiến Trung, công việc này trước đây giao cho một người thân tín trong hoàng tộc, nay vì biến cố đột ngột phải về lo chuyện gia thất.

Điện Kiến Trung, trước mắt ông Vi, chưa bao giờ buồn bã như thế. Buồn này khởi từ nỗi bơ vơ trên nét mặt những tượng đá trong sân điện Cần Chánh, lan tỏa một cách tiềm tàng qua các cung điện lầu son gác tía. Mùa thu mới đến mà như phai tàn đã lâu. Cảnh sắc nặng nề ưu phiền làm cho đàn quạ đậu trên cành cổ thụ bên cung Khâm Thái hoàng hốt kêu vang. Cuộc thế suy đồi. Hết rồi cái thời chỉ ngẩng đầu đã thấy bóng mặt trời. Một hôm trước Hoàng Đế Bảo Đại đã áo mũ chinh tề qui thật lâu trước Thái miếu để báo cáo sự việc thoái vị bất đắc dĩ của mình rồi. Ngài khẩn gì với tiên vương thì không ai được rõ, nhưng nước mắt ngài chảy ròng ròng như mưa. Đã đến lúc đá nát vàng phai. Ông Hoàng Tùng Dệ đã mời Trần Huy Liệu lên lầu Ngũ Phụng của Ngọ Môn nhận chiếu chỉ thoái vị và ông Nguyễn Lương Bằng đã gắn huy chương sao vàng cho công dân Vinh Thủy rồi. Chao ôi, cái long thể vạn thặng ngày nào nay bơ phờ, ngơ ngác trong đám chia lìa.

Bây giờ, cả một triều đại bá quan văn võ xum xê chẳng còn mấy ai, ngoài ông Tổng Lý Ngự Tiền văn phòng Phạm Khắc Hoè. Hoàng đế Bảo Đại chưa xua hết nỗi bức dọc trong lòng:

— Ông Tổng Lý nè, không ngờ tôi nuôi ong tay áo, lại là ong độc, ong vò vẽ.

Vốn nhạy cảm, thường dùng cái tâm của mình vào đường cơ xảo, Khắc Hoè đáp:

— Tâu, quả thật chuyện này xảy ra, hạ thần bàng hoàng như người trên trời rơi xuống, xin Hoàng Thượng soi xét. Ngài mất một giang sơn thì hạ thần mất đi một ghế đại cận thần. Hạ thần cứ cung tận tụy theo phò là sở ước của người quân tử. Lau sậy vô giác còn biết chọn chốn bờ kinh rạch mà gói thân. Vận nước đã đến hồi xoay chuyển, xin ngài cứ bình thân. Mai một đây, ngài cùng với tôi lên đồn điền chè Bảo Lộc vui hưởng tuổi đời còn lại. Ngài có hai chiếc xe cam-nhông còn mới, cứ xung vào xí nghiệp ô tô tại Quý Nhơn của tôi cũng có tiền xài. Còn ngài tha hồ rỗi rảnh đi săn bắn. Rừng núi Tây Nguyên chán chi thú, gà rừng, heo, nai, sơn dương, thỏ, một tháng ít lắm cũng kiếm được một hai con cọp. Da, thịt, răng, móng, râu, lông cọp đều bán đắt tiền, còn xương cứ giao cho tôi, nhà tôi có nghề gia truyền nấu cao hổ cốt. Như ngài đã tường, cao hổ cốt là thứ thần dược chữa bách bệnh. Những người tuổi cao, đa đoan việc nước, hao mòn vì quan tâm đến hạnh phúc chần gối, không

thể nào thiếu được.

Nghe đến đây, bà Từ Cung nhổ bãi trầu đang nhai vào ống nhổ bằng bạc, chỉ ngón tay trở có móng nhọn tô sơn hồng vào mặt Khắc Hoè:

— Đừng nói nữa ông Tổng. Ông là người đa sự, vẽ rắn thêm chân. Chính ông đây là đầu dây mối nhợ đào ngạch khoét tường dẫn kẻ trộm vào nhà. Tôi da mồi tóc bạc rồi đánh sợ chết mô. Cứ cho họ vào đây mà làm tình làm tội. Ăn của tiên vương không dễ nuốt, trước sau cũng mắc ngang cần cổ. Lương bổng của triều đình như ông bây chừ mới lòi ra mỗi mọt. Thương hại ông, còn tệ hơn thẳng cha Hoàng Cái thời Tam quốc bên Tàu nhiều.

Hoàng Đế can:

— Đừng nóng mẹ, dâu còn đó.

Đến lúc này Nam Phương Hoàng Hậu mới lên tiếng:

— Sao tôi cho người đem trả cái mũ cứu phụng của Hoàng Hậu mà ông không nhận?

— Tâu, thật tình tôi không dám nhận, vì đó không phải là của Ngự tiền văn phòng, lại càng không phải là của riêng tôi. Chín con phụng bằng vàng rờng trên mũ ngài bây giờ đã thuộc về của nhân dân.

Ngừng lại, suy nghĩ một lát, Khắc Hoè tiếp:

— Theo thiện ý của tôi. Xin quý vị cho tôi được nói hết ngõ ngách sự việc. Kể từ nay, trừ những thứ thật sự là của Hoàng Đế, Hoàng Hậu, Đức Từ, cụ thể như nồi niêu, chén bát, khay trà, xiêm áo, gương lược, vòng, hoa tai, guốc hài, nhẫn đeo trong người... thì có quyền sử dụng. Còn mọi thứ khác trong các điện, phủ, dền, đài, tam cung lục viện, ngọc ngà châu báu, xe kiệu, đồ các nước lân bang dâng cống, voi ngựa, tàng long, xiêm y của các đời vua trước, gương kiếm, giường tủ, hồ sơ, sách vở, dụng cụ văn phòng, dụng cụ nhà bếp, tất cả những phẩm vật trong kho nội triều... đều do chính phủ cách mạng quản lý. Tôi được giao trách nhiệm kiểm kê đối chiếu sổ sách để bàn giao cho nhà chức trách mới. Vậy thì, những gì trong điện Kiến Trung này cũng như bất kỳ ở một nơi nào khác, ở trong cung cấm mà không phải là của riêng, thì xin quý ngài cho người châu hầu sắp xếp lại mọi thứ đúng vị trí cũ, không nên di chuyển, lỡ ra mất mát, truy cứu trách nhiệm thì phiền phức lắm.

Nghe đến đây, bỗng bà Từ Cung khóc rống lên, gục đầu vào vai Hoàng Đế mếu máo:

— Thất thế kiến tha bờ rồi, con ơi, con có nghe ngài Tổng lý dọa không, không ra cái thế thống chi nữa. Nam-mô-a-di-dà-Phật!

Một lần nữa nhà vua trấn an:

— Mẹ, bình tĩnh, để đó con lo.

Đôi mắt sáng rực nghiêm trang của Nam Phương Hoàng Hậu tỏa về

phía Khắc Hoè:

— Chúng tôi đây đã hiểu, không cần để cho ai phiền hà. Có điều phải nói với ông, ông là người đã từng ở với chúng tôi lâu nay, chúng tôi không hề xử bạc. Ông lộc nhiều ông đã nhận. Nay đến nỗi này, ông phải hành xử như người có thủy có chung, không nên chính miệng ông nói ra điều bạc bẽo. Thả lỏng dây cương đạo lý ông nên thả từ từ.

Mặt Khắc Hoè bầm tím lại, định dùng lời bào chữa, nhưng nhà vua ngăn:

— Thôi uống trà đi, ông Tổng. Làm gì thì làm nhưng phải biết trời cao đất dày, con người ở giữa. Đừng vì cái lợi nhãn tiền lừa dối mà làm điều thất đức.

Lát sau, bà Từ Cung trở lại tỉnh táo, hỏi vua:

— Con à, mình cũng có cơ ngơi, cũng có danh dự. Thử hỏi, các tiên vương không vào sinh ra tử thì sơn hà xã tắc này lấy mô ra mà họ làm tần làm sớ. Rứa con có đòi chi cho mình không?

— Con đã làm văn tự gửi cho họ rồi. Nhà vua rầu rầu nói, yêu cầu họ đối xử cho ra sự thể với các lăng miếu, coi những người trong hoàng tộc như những công dân khác, không tìm cách trả thù, hành hạ, moi móc tư sản, đối với các quan lại thì cho họ về đoàn viên với gia đình.

— Còn mẹ con nhà mình?

— Mẹ, con và hoàng hậu đây, đổ kẻ nào dám đụng đến sợi lông chân.

— Ờ, ít ra cũng giữ thể diện như rứa.

Khắc Hoè chờ dịp chen vào:

— Bẩm, đức Từ dùng bận tâm, chính tôi đây đứng ra dàn xếp. Ông Lương Bằng, Huy Liệu, Huy Cận đều đảm bảo với tôi về việc thờ cúng các ngài tùy nghi, làm bờ, heo gì cũng được. Trong thân thích nhà vua có ai qua đời, muốn đọc diếu văn cũng không cần khai báo kiểm duyệt. Chính cái việc kéo cờ nhà vua lên trong giờ thoái vị cũng do tôi đạo đạt. Ăn cây nào rào cây ấy, tôi là nhà nho, không thể không nhắc nhở lương tâm.

Lại một lần nữa, lời nói chói tai của Khắc Hoè làm bà Từ Cung sôi máu:

— Thôi đi ông Tổng ơi, đừng nói chuyện nhơ với nhã nữa, tôi ghét nhất là cái bọn dòn xóc nhọn hai đầu. Ông mà không dám thọc thì ai moi được cái ấn truyền quốc nặng mười cân, cái bửu kiếm nam ngọc bao đời tiên vương để lại chôn dưới mấy thước đất. Lăng miếu rồi đây mỗi đụn lấp, cung điện rồi đây hoa rụng trắng mờ chính là do ông. Thôi nói làm cho nghe chói lỗ tai.

Lần này Nam Phương cầm tay mẹ, an ủi:

— Chuyện đã qua, đừng nhắc lại làm chi, mẹ. Dùng trà đi, rồi con đưa mẹ về cung Diên Thọ xơi cơm tối.

Bà Từ vùng vằng:

— Việc chưa xong, ta không đi mô hết. Không ăn, không uống chi mô. Trong bụng ta bây chừ như có kim châm. Thế ông Tổng, dự định cho mẹ con ta ở mô đây, hả?

Hoàng Đế đỡ lời:

— Thưa mẹ, mình về cung An Định ở thôi. Bên ấy cũng có bàn thờ gia tiên. Cũng có bàn thờ Phật cho mẹ tụng kinh. Có vườn rộng trồng cau trầu, cam quýt, bưởi, thanh trà, mít tố nữ, nhãn lồng cho mẹ xơi. Hai ngày nữa mình dọn đi. Bàn giao hoàng cung cho họ làm gì thì làm.

— Mô Phật! Đuổi người ta ra khỏi nhà mà gấp gấp như đuổi tà ma. Rứa thì nội trong ngày mai lo mấy mâm cơm cúng thổ thần mà đi, bắt mấy con gà trống hiến ăn toàn hạt hoàng lương mà làm, sơ sài thôi, thời buổi này mâm cao cỗ đầy, người khuất mặt nuốt cũng không vô. À, còn chú Vi nữa, tội nghiệp chú ấy quá hè.

Bà quây đầu về phía cửa lớn. Ánh tà dương đổ xuống từng vũng lay động trên những tảng đá xanh vân trắng mài nhẵn trước sân điện, những chậu cây thiên tuế được chiết hãm kiểu cách đứng lặng yên. Bầu trời mây ảm đạm xuống thấp. Phút chốc bà cất tiếng gọi lớn:

— Chú Vi ơi, vào đây.

Ông Vi đứng ủ rũ sau đám mộc lan nghe tiếng gọi, lật dật chạy vào, quỳ lạy nơi thềm điện. Bà Từ kéo chiếc ghế cần xà cừ, đưa tay ngoắc ông vào:

— Ngồi xuống đi chú Vi. Kể từ nay trở đi đừng bái, đừng lạy chi nữa, hết vua hết chúa rồi. Mẹ con tôi cảm niệm cái ơn chú báo cho biết lúc lá cờ của bọn tà ngụy, nên giữ chú ở lại đây mấy ngày cho tình nghĩa trước sau. Tất cả các quan lại, thái giám, cung nữ đều ra khỏi nội hết rồi. Chiều mai, nhờ chú giúp cho chuyển chót, đem mấy cái giò gà lên chùa Từ Hiếu nhờ thầy Vô Ưu xem cho một quẻ, coi cơ trời phù trầm tới mô. Tối mai, mời chú qua cung Diên Thọ dùng với tôi bữa cơm. Sáng mốt, tôi cho chú một ít đồ đạc, quần áo và con ngựa mà cỡi về. Ở gần cổng Phất Lát đến cung An Định cũng không bao xa, thỉnh thoảng chú lên thăm tôi. Nếu còn khoẻ, hôm mô về Cầu Ngói Thanh Toàn, tôi cũng tạt qua thăm chú. Chú là người không có ngoại tâm. Nhờ chú mà tiên vương có những cánh hoa sen không dính ô uế. Vào nội nhiều năm, chú tận tụy cần mẫn, chưa hề có một sơ suất. Thôi về lo lập lại cuộc đời nghe chú. Còn trẻ mà.

Ông Vi xúc động, khóc thút thít một hồi, rồi lấy vạt áo lau vội nước mắt, hỏi:

— Bẩm đức Từ, trong cung An Định có hồ sen không, con còn giữ hai cái cần trúc đuổi ruồi mòng đây.

— Nghe nói sen bên hồ đó tàn hết rồi. Khi mô trồng lại, tôi cho người về mời chú lên. Có chuyện chi vui buồn, chú nhớ cho tôi hay.

Nam Phương Hoàng Hậu rót một tách trà, tự tay đưa cho ông Vi, mỉm cười:

— Mời chú uống cho ấm bụng. Đừng sợ gì hết nghe chú. Mặt trời, mặt trăng còn sáng thì chú bình tâm mà sống. Tôi nhớ và thương nhất là những lúc tôi lên dự lễ ở nhà thờ dòng Thánh Tâm Phường Đức, chú ôm mấy bó hoa huệ, la nhơn chạy leo đèo phía sau xe tứ mã. Để chú coi, sớm hay muộn, rồi cũng có ngày vợ chồng tôi cũng nhờ chú coi lại đám sen trong hồ Kim Thủy...

Rồi Hoàng Hậu quay qua nói với Khắc Hoè:

— Ông Tổng lý nè, chuyện gì chúng tôi nói ra đây thì không sợ đâu. Nếu có điều gì xưa nay làm thì vợ chồng tôi nhận chịu hết, ông nói với họ đừng tính chuyện thù hằn nhỏ nhen. Đừng làm việc nhiều nhưng rối loạn mà thiên hạ cười chê.

— Dạ, bẩm Hoàng Hậu, Hòe tôi không dám làm những việc đoãn hậu.

Vốn cả tin, thương người, Từ Cung Thái Hậu thấy nét mặt như đưa đám của vị Tổng lý Ngự tiền văn phòng, liền động tâm:

— Độ này trông ông Tổng ốm đi nhiều. Thôi gắng giúp mẹ con tôi một phen, vài hôm nữa ra khỏi cửa Hiển Nhơn là xong. Hồi trước ông có cho tôi một bộ mặc chước, tôi chưa dùng đến, mai tôi xin trả lại. Thời buổi quân bức khốn đốn, còn nghĩ chi đến chuyện đánh đá giải sầu. Tội nghiệp, không biết bây chừ, cụ Bùi, cụ Phạm, cụ Trần, cụ Trương thương thư* số phận ra rã. Khi không mà vướng vạ vào thân. Tôi còn mấy củ sâm Cao Ly có đủ tứ chi và mấy lạng trăm mã trà Hắc Sơn Bắc Nhạc sẽ biếu ông khi xa nhau.

Bà Từ lại hỏi thêm ông Vi:

— Chú chăm sóc hoa, mấy ngày nì thấy có chi lạ không? Bọn bướm cánh vàng có chấm đen bữa nì đi đâu hết? Chú có thấy mấy chậu hoa quỳ nở còn xoay về phía mặt trời không? Chà, cái lũ quạ khoang cổ có chi mà kêu trời ngoài cung Khâm Thái rúa, chú xuống kho lấy ít thóc giống ra rải cho chúng ăn nghe.

Đó là buổi chiều cuối cùng của ông Vi được ân sủng mang dòng họ nhà vua. Đêm ấy, ông thức trắng đêm. Ông ngồi trong chốn hoang vu với hắc hà sa số tinh tú trên trời. Lũ côn trùng xưa nay ông thường xua đuổi, dường như tập trung lại từng bầy ngoài hoàng thành để chờ lúc ông đi, dành lại cái giang sơn đã mất.

2. Thái giám Vi trở về quê cũ trong một buổi chiều thu sang. Con đường ông đi qua, vó ngựa chạm phải chiếc lá vàng đầu tiên. Xóm làng, bà con thân thuộc nghe tin ông về đã rủ nhau đến đón tận bên này chân cầu An Cựu. Gọi bằng ông, nhưng Vi mới ba mươi mốt tuổi. Mười bốn năm nương thân trong chốn vàng son, ngày về, chàng bàng hoàng như chợt tỉnh sau giấc mộng kê vàng. Người mẹ ngày nào trên con đò đưa chàng vào nội, mẹ ngồi bên con trong khoang trang trí đầy hoa và giấy ngũ sắc, đò ngược lên Bến Ngự, qua cầu Ga ra sông Hương rồi cập bến Phú Văn Lâu, mẹ về. Từ đó, hàng năm cứ đến ngày Mục Kiền Liên xuống Âm Phủ thăm mẹ, nhà vua đặc ân cho chàng gặp mẹ năm mươi phút ở cửa Hòa Bình. Lần nào, mẹ cũng nói, không mong con sống mãi nơi phú quý giàu sang, chỉ mong con về. Nay chàng về thì mẹ đã ra người thiên cổ. Và sự đời lại bày ra lắm chuyện trở trêu.

Một hôm, chàng đang ngồi bên bờ ao, mặt nước ao tù nơi chốn dân gian không long lanh bằng trong hồ Kim Thủy, nhưng lá tre, chùm hoa vàng diên điển, mấy nhánh bồ quỳ xòe ra chiếu xuống mặt nước rạo rực vui tươi hơn bóng Ngũ Phụng lâu chẳng chịt phù điêu muôn hình vạn trạng gom góp trong chốn trần ai. Chàng ngồi im lặng, nhìn lũ nòng nọc chưa dứt đuôi đang bơi lội thì có người con gái rụt rè đến, đứng sau lưng. Không nhìn lui, nhưng bóng nàng in trên mặt nước, chàng cũng biết cô gái ở xóm Đuôi. Đã có lần, chàng đứng núp dưới bụi ngâu nhìn trộm nàng. Cung tần mỹ nữ má phấn môi son thì chàng đã thấy tận mắt, nhưng chưa có ai được một mái tóc như nàng. Bây giờ mái tóc dài óng mượt ấy lại xao động trước mắt chàng diêm ảo kỳ lạ như một vầng mây bay qua đêm nguyệt thực.

— Anh Vi ơi, cho em mượn một cái cần trúc coi.

Giọng nói trong trẻo làm chàng quay lại, bắt gặp một nụ cười tươi như đóa hải đường. Bất thần một lúc chàng hỏi:

— Chà, không ngờ cô... cô đến đây, thế mượn cái cần trúc của tôi làm chi?

— Em tên Hiền, anh không biết sao mà cứ ấp úng. Em mượn để đuổi bọn ruồi mòng, ong bướm, chúng hút hết nhụy, hèn gì sen em bán độ này ế quá trời.

— Trời đất ơi, làm sao cô biết tôi có cái cần?

Cô gái cười làm cho mái tóc đổ về phía trước. Người con gái thường gánh hoa sen qua ngõ đi bán dạo ngày rằm, mồng một ấy bây giờ còn bí ẩn mênh mông hơn cả dãy thành quách xây dựng và tu bổ cả trăm năm.

— Anh nhìn gì em mà nhìn dữ thế. Hồi anh cưỡi ngựa, vác cần trúc về ai mà không thấy. Em gánh sen đi ngang qua cầu An Cựu, thấy thiên hạ đổ xô đón anh, em cũng ngừng lại, đưa tay vẫy anh mà anh vô tình

chẳng thêm để ý. Anh Vi nè, em hỏi thiệt anh nghe, anh hứa với em, đừng trách em là người vô duyên tò mò, em mới dám hỏi.

— Muốn hỏi gì mà không được, cần chi phải bắt tôi hứa.

— Em nghe người ta đồn, hồi anh ở trong cung làm thái giám phải không?

— Phải.

— Thế thì làm sao biết yêu?

Vi cười, câu hỏi như thế không phải đường đột, trước đây bọn con trai đã hỏi chàng rồi:

— Cũng biết như ai, sao không?

Nhưng cô gái lại thở dài:

— Ai mà làm vợ anh thì phải mang tiếng gái độc không con. Phải thế không anh?

— Lỡ ra như thế mà lòng mình không độc, thì sợ ai?

Nàng vẫn còn bùi ngùi:

— Mười hai bến nước, anh là bến thứ mười ba, chán chết.

Nói thì nói cho có chuyện trong lúc đầu xâm mình đến đây, chứ thật ra trong thâm tâm cô gái đã yêu chàng rồi, yêu từ cái hôm nàng lần lộn trong đám đông nhìn chàng về. Đã bốn đời gia tộc chàng núp dưới bóng tùng bách, thế mà chàng vẫn giữ được nét bình dị của bờ tre, nương rạch. Mới ngày nào, trên bến sông Phát Lát, cả một dòng họ Lê tiến đưa chàng vô nội. Thuở ấy, nàng còn là một cô bé tóc mới chớm vai ngang vai, thấp thoáng nỗi thương đau trước cảnh biệt ly. Thấy người khác khóc nàng cũng khóc. Chao ôi, những giọt nước mắt đầu đời ấy biết đến bao giờ khô? Con đò ngợp cò hoa ngược dòng nước xa dần, nhưng hình bóng chàng còn ở lại với biết bao niềm thầm kín xáo trộn trong tâm hồn nàng. Trách chàng là bến nước thứ mười ba, đâu phải là trách tận đáy lòng. Con tim nàng đây, giờ phút này, chực nức lên, điều ấm ức nghẹn ứ trong vực thăm hồn mình biết cùng ai san sẻ. Và nàng khóc.

— A, sao cô Hiền lại khóc. Tôi sẵn sàng cho mượn cần trúc đây mà.

Nàng nén cơn xúc động, cố mỉm cười, nụ cười ràn rụa, bứt rứt, làm cho chàng nhớ tới những cung nga thế nữ lúc nhan sắc xế chiều lục đục kéo nhau lên Khiêm Lăng quét lá thông khô bỏ vào kho lâm chờ đến mùa đông giá rét đốt lửa hơ ấm quanh mộ tiên vương. Chính những giọt nước mắt này báo cho chàng biết, trong đời này, chẳng còn ai đẹp hơn nàng.

— Cô Hiền, để tôi đuổi giúp bọn chúng cho nghe. Tôi chuyên nghiệp, vừa mau, vừa không làm tổn thương hoa.

Chỉ chờ cơ hội có thể. Hiền vui hẳn lên:

— Anh giúp em được thì còn chi may hơn. Tối này nhé. Hồ sen của

em trước đình làng anh biết chứ. Sao hôm mọc một sao là em chờ anh ở đó.

— Ủa, sao lại đuổi ban đêm?

— Anh không biết chi hết. Sen của vua khác, dân khác. Côn trùng ở đây dói, nên chờ lúc sen nở là túa vào, không kể ngày đêm. Thôi em về nhé. Nhớ giữ lời nghe anh. Nếu anh không đi thì em đến đây, đấm cửa nhà anh cho coi.

Đêm ấy, Vi đến với nàng, hai người ngồi bên nhau dưới gốc cây đa cổ thụ. Trời không trăng nên không nhìn thấy hoa sen nở. Chỉ thấy mặt hồ phủ một tấm lụa đen huyền chỉ chít những vì sao và ánh đom đóm lập loè. Hiền nói: “Em muốn được gần anh, chứ ai lại đuổi côn trùng ban đêm bao giờ. Mà sen em, ở nhà quê đâu có cần đuổi đúng. Nói dối với anh thế thôi, ngày nào em bán sen mà không đắt, đừng trách em nghe, chẳng qua vì em thương nhớ anh, từ khi em mới mười ba tuổi, ngày anh đi biệt đến nay, lần nào thấy các quan ở triều đình về Cầu Ngói ngang qua đây, lòng em cũng nhớ anh thắt ruột. Nay em đã hai mươi bảy tuổi rồi, đợi chờ anh ngày tháng chồng chất mà không hay. Anh không về thì em ở góa mất.”

Trong đời Vi có nhiều giấc chiêm bao, có lẽ đây là giấc chiêm bao kỳ quặc, bất ngờ nhất. Chàng xoay bên nào cũng chạm phải hơi thở thơm như bông bưởi, bông lài và làn da mịn màng nồng ấm của nàng. Trong chốc lát, tất cả những gì của người con gái bao phủ lẫn áp, dồn anh vào trạng thái như một thanh kim loại bị phân hóa trong lò than hồng. “Sao hôm mọc hướng nào đây em?” Chàng choáng váng hỏi: “Thôi, đừng hỏi chi chuyện trăng sao, nhiều vô kể như thế, làm sao em biết được sao nào là sao hôm.” Hiền vừa trả lời vừa bắt chàng ngồi xoay lại để cho hai cánh tay trần óng ả của mình bá lấy cổ chàng. Trong khoảng khắc, như một con mèo, nàng đã nằm gọn trong lòng chàng. Và đôi tình nhân ấy, bị một làn gió kỳ diệu của đêm lay đổ xuống trên thảm cỏ. Nàng vẫn là người dẫn dắt chàng đi qua vùng đất thiêng buốt giá: “Đêm nay, anh với em ở bên nhau, đến khi nào sao mai mọc, em chỉ cho anh coi. Ở trong ấy, tường cao thế, dày thế, chắc gì anh thấy được sao mai lúc mới mọc.” Và, cho đến khi sao mai mọc, nàng cũng quên không chỉ cho chàng thấy, bởi vì suốt đêm họ trần trọc bên nhau, có những điều cần thiết hơn là chờ một vì sao mọc lên. Cho đến khi ánh bình minh ửng chân trời, Hiền mới lôi chàng dậy, thì thào: “Quý sứ còn thua anh xa, thế mà dám dối em là giám. Chuyển này không khéo em có con mất. Anh mà quên em thì mấy ông tào quan dưới gốc cây đa này bóp cổ anh, nghe không.” Vi mệt mỏi, thụ động: “Nghe.” Rồi đưa nàng về.

Đoạn kết của chuyện tình hiếm hoi này là, một ngày đẹp trời, Vi

đang lo quét dọn trong sân và cắt xén hàng đậu dâm bụi cho gọn để đón Hiền về làm vợ, thì nghe tin nàng chống ghe đi hái sen trong hồ nước lớn, bị lật ghe, chết chìm. Khi chàng chạy ra đến thì bọn mục đồng vớt nàng lên đặt nằm trên thảm cỏ dưới gốc đa cổ thụ ngày nào...

3. Huế mất vào cuối tháng 3 năm 1975 thì đến mồng mười tháng tư, Vi nhận được giấy mời lên ủy ban quân quản thành phố. Bây giờ ông đã 61 tuổi, tóc bạc đã hết đầu. Ông là một trong những người có trát gọi sớm nhất mở màn của một chế độ ngược ngạo.

Khi ông đến, một người đại diện cơ quan pháp luật cho biết: “có nhiều đơn tố cáo ông, kể từ khi hết chân thái giám bắt đả dĩ trở về, có làm những việc thất thường, không phù hợp với trào lưu chung. Rất có thể sự căm hờn tự phát của nhân dân sẽ đổ xuống trên đầu mà cách mạng không can thiệp kịp. Vậy có thể bảo đảm sinh mạng cho ông, chúng tôi sẽ quản lý ông ở một nơi an toàn, trong một thời gian ngắn, khi lòng dân lắng xuống, sẽ được về.”.

Thế là sáng hôm sau, một chiếc xe bít bùng đưa ông ra An Lồ, ngược sông Bồ lên đồn điền Hòa Mỹ. Nơi đây, ông được ở một cái chòi riêng bên này bờ suối cùng với những chòi khác, cách nhau hàng rào nửa vót nhọn. Bên kia cũng có những chòi, nằm sát nhau hơn, dành cho những người phong cùi. Chỉ mở liếp sau, ông có thể nhìn thấy những thân hình lở lói khi họ xuống suối tắm giặt. Có người bị cắt ngón tay, ngón chân, có người bị đứt một phần mũi hay nửa vành tai phía dưới. Mặt mày người nào cũng sung nám như đeo thêm một chiếc mặt nạ bằng đất nung vụng về.

Chế độ nhà tù ở đây không lấy gì làm khắc nghiệt. Hàng tuần có chuyến xe từ đồng bằng chở thực phẩm lên phát cho từng chòi, bên này cũng như bên kia. Cán bộ coi tù cũng không có ai dữ dằn. Họ chỉ có mười người, vừa coi tù vừa coi hủi. Bộ chỉ huy nằm trên ngọn đồi cao thượng nguồn con suối. Mỗi ngày, từ sáng sớm, họ thay phiên nhau đi quanh một vòng dò la tin tức, nếu không có sự cố gì thì về. Hình phạt duy nhất ở đây là, người tù phải tắm rửa, giặt giũ, múc nước nấu ăn, uống trên dòng suối mà người cùi đã làm ô uế phía trên. Điều này họ cũng không cần dấu điểm gì, nói toạc ra: “Nếu các anh ngoan cố không chịu khai báo đầy đủ, khước từ cải tạo để sớm hưởng lương khoan hồng, thì trước sau gì thì cũng thành người cùi thôi, chính chúng tôi đây, thật tâm, cũng không muốn có một ngày nào đó buộc lòng phải chuyển các anh qua bên kia, ở chung với đám người dị ngợm ấy mãi đời.”

Trong suốt thời gian dài ở đây, chỉ có một lần làm cho ông Vi thất kinh hải hờn. Đó là vào một đêm trong mùa hạn hán, cả vùng đồi núi

thiền thiệp ngủ vùi, bỗng nghe tiếng súng nổ ran, sáng ra thấy một xác người nằm vắt bên bờ suối ở phía trên cao. Tập thể người cùi đổ ra bờ suối xem dòng máu đỏ tan loãng trong nước từ trên ấy ngoằn ngoèo chảy xuống. Sự thật nguyên giúp họ phán đoán chính xác sự việc xảy ra và nguyên nhân vì đâu. Ngay buổi chiều hôm đó và về sau, không còn một ai tắm giặt trên khúc suối có chòi người tù ở nữa, họ kéo nhau xuống dưới, một đoạn khá xa. Người tù trong đêm khuya ra dòng suối để múc nước sạch về dự trữ uống dần có thể bị bắn chết, nhưng không thể bắn chết cả đám người bệnh hoạn nhường dòng suối trong cho đồng loại giữa vòng lao lý.

Từ đó, mối giao hảo thân cận trở nên thăm thiết. Đám tù bên này ra suối tắm giặt có thể nói chuyện với những người cùi ngồi bên bờ kia một cách thoải mái, mặc dù trong nội qui đã có điều cấm đoán. Người bên này, muốn thổ lộ nỗi cùng quần tiêu thất dai dẳng của mình, người bên kia tiếp nhận nó như một lời an ủi phận số, bỏ qua những hiềm khích với thiên nhiên dãi lộc. Chung qui, cuộc đời đâu cũng là nhà tù, nơi giam hãm nghiệt ngã, nơi buông thõng phó mặc.

Một hôm, có một tiếng động khác thường xáng xuống trên mái chòi, ông Vi lật dật mở liếp cửa sau ra nhìn, bỗng nghe có tiếng người bên kia suối gọi:

— Xuống đây lẹ lên, nhớ đem theo thùng xách nước.

Người dó dợi ông xuống trao cho một gói đồ khá lớn, ngoài có bọc giấy báo và nhiều lớp ny-lông, bằng cách cột vào cành cây dài để bên này suối có thể nhận được:

— Bác cứ cầm lấy, chúng tôi chưa đụng đến gói ấy, chính thân nhân của bác cột vào, tôi chỉ cầm ở đẳng cán.

Ông Vi ngạc nhiên hỏi:

— Ai gửi gì cho tôi đây?

— Sáng nay có người đàn bà đạp xe lên bán dầu tràm, gửi gói này cho bác. Người ấy nói trong ấy có thư, bác đọc thì biết.

— Làm sao cậu biết tôi?

Thanh niên cười vui:

— Ai mà không biết thái giám Vi nào. Máy con cặc kè trong bụi còn biết, huống chi tôi ở đây lâu.

Ông Vi cũng vui lây:

— Cậu nói nghe lạ tai hè. Sao bọn cặc kè lại biết tôi?

— Thì đêm nào chúng cũng kêu “cóc về, cóc về”, không phải chĩa mũi dùi ám chỉ bác đó sao?

— À, à, hồi tôi còn ở trong nội, lâu lâu cũng nghe cặc kè kêu, mà nó kêu khác kia. Thế cậu có biết bên trong gói này chi không?

— Đã nói là không hề đụng đến bên ngoài nữa mà. Chắc là đồ ăn hay quần áo, nếu có chi dùng không hết, cho bớt chúng tôi nghe, đem bỏ ở chỗ này.

Ông Vi gật đầu rồi bỏ gói quà vào thùng xách nước, leo lên bờ, vội vã về chòi. Mở ra. Đây là món quà của người chị vợ chưa cưới, bà Hậu. Đúng như thanh niên đoán, ngoài cái áo len để mặc mùa đông, còn có con gà luộc, muối sả ớt, đường phèn, trà, xôi, và mấy cọng nhang xoắn ốc. Trong lá thư, bà Hậu viết: *"Chú Vi, chị giả làm người đi bán dầu trầm gửi lên cho chú ít thứ cần thiết. Chú cứ vui mà sống để khỏi hao tổn sức khỏe, có vô thì phải có ra thôi. Ở nhà chị lo hết, vừa chap lại cái mả cho em Hiền xong. Tuần nào chị cũng qua quét dọn và thắp hương bên nhà. Năm nay bão lớn, trong vườn không có cây nào ngã cả. Lụt to, chỉ vô đến trước cổng. Bà con họ hàng gửi lời thăm chú. Gần tết, chị lên thăm. Nếu họ không cho thăm bên chú thì chị gửi quà bên này. Có gửi kèm mấy cọng nhang chú thắp cho tổ tiên và em Hiền."*

Mặc chiếc áo ấm vô, ông Vi chợt thấy mảng không gian bên ngoài lâu nay không chú ý đến, đã đổi màu. Những rặng núi ở xa ứng hồng lên, bờ dẫn về phía mình. Cây cỏ vươn lên. Dòng suối uốn khúc ngày nào âm vang, trong ngần. Mùa xuân đã sắp về.

Bỗng một ngày kia, một phái đoàn đổ xe trước chòi. Chỉ có hai người vào làm việc với ông, số còn lại chia nhau đi chòi khác hay đứng trên những mô đất cao nhìn qua bên kia suối, nơi đám cùi quây quần nói chuyện văng, nhổ tóc bạc cho nhau hay ngồi rải rác cởi áo phơi rạn trên những tảng đá.

Hai người vào chòi, một đàn ông khá quắt thước, lớn tuổi, một cô gái còn trẻ. Cả hai đều tỏ ra lịch thiệp, ăn nói dàng hoàng, tự giới thiệu là cán bộ của cục phản gián bộ nội vụ. Người đàn ông mời ông Vi hút thuốc rồi đặt ra một loạt câu hỏi. Cô gái thỉnh thoảng xen vào, nhưng chủ yếu là thâu cuộc nói chuyện vào cuốn băng ghi âm.

Câu hỏi đầu tiên của cán bộ là:

— Tâm lý phạm nhân nói chung, không muốn ai khơi lại quá khứ. Chúng tôi làm việc này cũng trong phạm vi trách nhiệm. Nếu có điều gì không vừa lòng, anh nên bỏ qua. Chúng tôi thường làm công việc mà kẻ bàng quan cho là vạch lá tìm sâu. Hơn thế, những con sâu khi đã tìm ra, phải biết nó thuộc chủng loại nào, xuất phát từ đâu, phương thuốc trị, không phải là con sâu nào cũng loại bỏ, sâu cũng ba bảy hạng sâu, có những cánh bướm tô thắm cho đời lại hóa thân từ một kiếp sâu. Buổi làm việc có hơi dài, có những câu hỏi tưởng như vô ích, nhưng không phải thế, xin anh có tư thế sẵn sàng. Trước nhất là thật thà khai báo. Tự nhắc bước chân mình lên để bước, dĩ nhiên là bước về. Thế nào, thời gian

gần đây, anh Vi thấy da thịt có triệu chứng gì không, chẳng hạn như ngứa ngáy, một vùng da nổi cộm lên mất cảm giác?

Ông Vi sửa lại thế ngồi, cho lưng mình tựa vào cột chòi, trả lời:

— Không.

— Tên họ thật của anh?

— Võ Văn Vi.

— Sao có tên Nguyễn Phúc Bửu Vi?

— Đó là đặc ân nhà vua ban cho những người có công.

— Anh thái giám bẩm sinh hay nhân tạo?

— Không cả hai.

— Như thế là thế nào?

— Tôi phát tâm tự nguyện làm thái giám, suốt đời không nghĩ đến chuyện ấy nữa.

— Để làm gì?

— Người ta tin hơn. Con người sa đà vào chuyện ấy thì mắc dây oan.

Cô gái cười, nụ cười ấy không có gì khích bác, chen vào:

— Đã phát nguyện, sao bác tính chuyện cưới vợ?

— Đó là việc sau khi ra khỏi nội, đã thành người thường.

Viên cán bộ tiếp tục:

— Anh có bốn đời vào chầu trong nội phải không?

— Phải.

— Làm những gì?

— Cố tôi trời sinh có hoa tay vẽ đẹp, có người tiến cử vào nội trang trí lâu đài, đền miếu. Cố mất, đức Minh Mạng cho ông nội tôi vào thay. Nội không vẽ được, cho phụ trách khâu quét hồ tiêu quanh vách Thái Miếu để giữ hơi ấm cho vong hồn tiên vương. Nội mất, cha tôi vào thay. Cha tôi bị què tay từ lúc mới sinh, nên nhà vua cho quét bụi trên chín đỉnh. Cha mất, tôi được vào thay, chỉ lo mỗi việc đuổi ruồi, muỗi, mòng, bọ mắt, bất cứ loại côn trùng nào đậu trên hoa sen tôi đều đuổi, kể cả ong bướm, châu chấu, chuồn chuồn.

— Ông cụ què làm sao quét được bụi?

— Cha tôi một tay teo, một tay không.

— Việc anh làm để giữ cho hoa sen được tinh khiết hái lên cắm trong đền miếu, bàn thờ Phật phải không?

— Phải.

— Làm như thế nào?

— Tôi sắm hai cái cần trúc dài, trên đầu cột mấy cái lông đuôi công, chỉ việc đi lại quanh hồ quơ phía trên hoa là xong. Về sau, tôi nảy ra sáng kiến bôi nhựa thông vào lông, chúng mắc vào, chết hết.

— Có khi nào anh làm việc này trong hồ vọng nguyệt phía sau điện Càn Thành không?

— Không. Ở đó cũng có sen nở nhưng để ngắm thôi. Nước trong hồ ấy không sạch, vì có cung tần mỹ nữ thường xuống rửa ráy.

Cô gái lại cười, lần này cô không hỏi gì, nhìn ra ngoài mảnh sân nhỏ, nơi ông Vi rồi rảnh đã trồng mấy cuống khoai lang, những cánh hoa màu tím nhạt nở đầy. Trong lúc đó, viên cán bộ cũng ngừng lại nghe ngóng những tiếng hát hò inh ỏi của đám trẻ con bên khu cù. Âm giai hỗn độn, ngọt ngào như thế đối với một người mới đến đây quả là điều day dứt. Lâu sau ông mới tiếp:

— Tại sao khi Bảo Đại về nước chấp chánh, anh không vào làm việc cũ?

— Lúc đó nhà vua cho tát hồ, nạo vét, trồng sen mới, có cho người gọi tôi, nhưng tôi bệnh nặng, nên có người thay. Tiếc lắm.

— Vì sao tiếc?

— Dòng họ tôi nhiều đời đời ơn mưa móc. Tôi hậu thế có bốn phận báo đền.

— Anh bệnh gì lúc đó?

— Dậu mùa.

— Sao không rõ?

— Nhờ mấy chậu cá trê bỏ dưới gầm giường hút chất độc.

— Trong vườn thượng uyển bên hông điện Càn Chánh có đường hầm thông ra ngoài, anh biết miệng hầm trở lên đâu?

— Tôi phận nhỏ, sao biết được chuyện sinh tử của nhà vua.

Cô gái nhìn bản đồ vẽ tay nát nhàu, hỏi:

— Bác có lần nào đào vét giếng trong cung về mùa hè không?

— Không. Việc ấy giao cho một đám lính khố vàng thân tín, toàn là người mà ông cha họ theo chúa Nguyễn Hoàng vào đây.

— Phía sau cung Diên Thọ, bà Từ Cung trồng cà được làm gì mà nhiều thế? Có phải là để biến chế thuốc độc không?

— Không phải đâu, lá đó dùng để chữa bệnh nghệt mũi. Không chỉ có cà mà cả ngải cứu, gừng, nghệ vàng, nghệ trắng, bối mẫu, lạc thiên, cát căn... để làm thuốc thì đúng hơn.

— Làn thái hậu có quan ngự y, hàng tháng lại cho người qua mua thuốc tận bên Tàu, Mông Cổ, Triều Tiên, Tây Tạng, cần gì phải tự tay trồng?

— Tôi cũng cho đó là chuyện lạ.

Lúc đó, một quản giáo trại mang đến một bình trà và đĩa kẹo lạc. Viên cán bộ tự rót mời ông Vi một tách. Sự có mặt của người coi tù làm cán bộ chợt nhớ, hỏi:

— Chúng tôi được biết ở trại anh chấp hành nội quy tốt, ban quản huấn đánh giá anh phân biệt được nhiều trắng đen. Chỉ có khuyết điểm là hay hát những điệu nhạc yếu, lụy. Anh hát bài gì thế?

— Khi buồn, hát hò cho nguôi. Hồi trước, thường xem hát bội trong Duyệt Thị Đường nhập tâm, nhớ câu nào hát câu đó thôi.

— Ông Phạm Quỳnh, Ngô Đình Khôi thường đem heo quay, rượu sâm banh vào dâng Bảo Đại. Mấy con, mấy chai?

— Tôi không thấy?

— Hôm anh mang giò gà đi xem quẻ, quẻ ấy như thế nào?

— Thầy Vô Ưu chỉ viết có một câu: thiên bộ đa gian nan, nhân tự vi chiến.

Viên cán bộ gằn giọng:

— Nhân tự vi chiến? Thế nào thầy bói ấy còn không?

— Chết rồi.

— Con cháu?

— Lưu lạc ở đâu tôi không biết.

Ngừng lại suy nghĩ một lát, cán bộ hỏi tiếp. Bây giờ lại xoáy vào chuyện bạc vàng châu báu:

— Anh có giữ bản đồ hay biết đích xác chỗ chôn thi hài các vua, trước Bảo Đại không?

— Không?

— Trong triều đại còn có nhiều ấn quốc, bửu kiếm, sách gia phả đúc bằng vàng diệp, khi cách mạng đến chỉ nạp một ấn, một kiếm, còn lại chôn dấu, tẩu tán ở đâu?

— Như tôi đã nói, chúc mọn, tôi không thể biết được chuyện lớn.

— Lúc ra khỏi cung, anh mang theo bao nhiêu vàng bạc?

— Không có. Ông Phạm Khắc Hòe đã cho người đến lục soát rất kỹ.

— Anh có trăm ba cái răng vàng dày, bây giờ sao không thấy?

— Nhưng năm sau nghèo, tôi bán ăn.

— Khi Hoàng Thị Hiền chết đuối, bọn mục đồng vớt lên có đeo chiếc nhẫn, chiếc nhẫn ấy có phải anh tặng không?

— Không phải. Cô ấy buồn bán để dành sắm tư trang.

— Bữa tối trước khi về, anh được Thái Hậu cho ăn cơm, bà ấy có nhờ anh nuốt một số kim cương, hạt xoàng, khi về, đại tiện, anh để đâu?

Ông Vi tỉnh táo cười:

— Chuyện này chắc ông Hòe vu khống cho tôi.

— Con ngựa anh cỡi về, trong yên, mặt nạ che mắt, bốn vó, dấu bao nhiêu vàng?

— Trẻ con cũng không tin.

— Con ngựa đưa anh về đường nào?

— Qua cửa Chánh Tây, ngoẹo xuống Phú Văn Lâu, qua đò Thừa Phủ, vòng về Bến Ngự, chạy men theo bờ sông An Cựu.

— Tại sao anh chọn lộ trình ấy?

— Vì ngày xưa mẹ tôi đưa tôi đi gần gần như thế. Hồi đó đi đò.

— Dọc đường anh gặp những ai?

— Lâu rồi, không nhớ.

cán bộ quay lại nói với quản giáo trại:

— Trưa nay, các đồng chí nhớ bồi dưỡng cho anh Vi một bữa châm chúc nhé.

Trước khi đứng dậy lên khung, tên quản giáo lễ độ:

— Thưa thủ trưởng, chúng tôi đã lo. Sau khi làm việc xong cũng mời thủ trưởng và phái đoàn ghé bộ chỉ huy chúng tôi. Chiều hôm qua, nhận được điện, anh em hậu cần đã tích cực nỗ lực đạp xe về chợ Cây số 17 mua toàn thức ăn có chất lượng.

Viên cán bộ ngừng lên nhìn thuộc hạ tỏ vẻ biết ơn, mỉm cười:

— Tốt lắm. Nhưng thức ăn uống, nhớ lấy nước suối tận trên cao đấy nhé.

— Vâng.

Rồi quay lại hỏi ông Vi:

— Anh có biết nguyên do con ngựa chết không?

— Chắc là ăn uống kiểu dân quê không quen.

— Sau khi nghe tin con ngựa chết, bà Từ Cung tức tốc cho người thân cận về gánh đi chỗ kín để mổ bụng lấy ra rất nhiều vàng vụn, đá quý, ngọc trai. Họ chia cho anh bao nhiêu?

— Chuyện đó càng láo hơn. Chính tôi đem chôn nó sau vườn.

— Nếu chúng tôi cho người về đào, không thấy xương con ngựa, anh cam đoan thế nào?

— Tôi không cam đoan được. Khi tôi vào tù, biết đâu có kẻ đến đào rồi vu oan giáng họa cho tôi.

Cán bộ cũng tỏ ra mệt mỏi, cảm giác như mình làm việc vì cấp trên giao phó, không hứng khởi gì:

— Để làm chi chứ, nếu không biết đích thực trong bụng con ngựa có nhiều châu báu không tiêu hóa nổi mà chết.

Ông Vi cũng thở dài:

— Chuyện đời mà, cái gì mà không xảy ra được.

— Lúc Bảo Đại sắp thoái vị, anh thả xuống hồ Kim Thủy bao nhiêu lu vàng.

— Lại ông Hòe bày chuyện nữa đây.

Cô gái chợt hỏi:

— Theo bác, ông Phạm Khắc Hòe là người thế nào?

— Ông ấy là người thích gieo họa cho người khác.

— Để làm gì cơ?

— Trục lợi. Bà Từ đã nói ông ấy đòn xóc nhọn hai đầu.
sau cùng viên cán bộ kết luận:

— Câu hỏi chốt, giả dụ như bây giờ, chúng tôi mời ông ra chăm sóc cho hồ sen trong phủ chủ tịch thì anh nghĩ thế nào?

Ông Vi cười:

— Ủi chà, chắc là ông hỏi đùa thôi, tôi già rồi, chỉ chờ chết.

— Thôi để anh nghỉ giải lao rồi ăn cơm. Tương lai, tôi hoặc người khác sẽ tiếp tục làm việc với anh, có những vấn đề chưa sáng tỏ. Anh chịu hoàn toàn trách nhiệm về những lời khai báo trên đây.

— Chắc chắn rồi.

— Anh cần nói điều gì thêm không?

— Không.

— Cần nghe lại cuốn băng thâu này không?

— Thôi.

— Chúc anh sớm hưởng lương khoan hồng. Trong chỗ riêng tư, chúng tôi lấy tình người, nhắn nhủ với anh một điều là, khi còn ở trại giam hay được về, bất cứ lúc nào, ở đâu, nếu phát hiện da thịt mình có triệu chứng bất thường, phải cấp tốc báo cáo ngay với cơ quan y tế gần nhất. Hết.

— Cảm ơn ông.

Chỉ mấy tuần sau, ông Vi chuyển trại, ra Ái Tử, Ba Lòng, lên Cồn Tiên, Lao Bảo rồi về Bình Điền. Mười một năm, sáu tháng, mấy ngày, ông mới nhận được giấy ra trại. Ông là một trong những người tù vui buồn lẫn lộn, e dè chấp nhận cảnh ngộ, không biết mình phạm tội gì và thấy rằng cuộc đời này, dù sao, vẫn còn hơn bất cứ một cõi vô biên mù mịt nào khác.

Ngày về, ông dừng lại bên này cầu An Cựu một hồi lâu, nhìn quanh không thấy ai quen. Phố xá xô bồ, thiên hạ đông đúc, nhưng không ai biết ông là ai. Tất cả đều xa lạ làm cho ông bồn chồn, đứng yên. Lũ côn trùng quen thuộc ngày xưa ông bạc đãi, không biết ở đâu ùn ùn kéo đến, bu khắp người ông, ruồi muỗi, ong bướm, bọ mắt, cào cào, lại rủ thêm những chú ngựa trời, bừa củi, kiến càng, thân thiện quẩn quýt dưới chân ông. Khi không còn sức để xua đuổi nữa, ông mới biết, chỉ có loài côn trùng bé tí teo này đón ông về nơi chôn nhau cắt rốn. □

(*) hình như các ông thượng thư kiêm cơ mật đại thần Bùi Bằng Đoàn, Phạm Quỳnh, Trần Thanh Đạt, Trương Như Đính (HMD).

Trở Về Một Nơi Tạm Dung TRẦN THIÊN HIỆP

*ta về
với núi non xanh
có mây lãng mạn vương cành phiêu du*

*ta về
hồ, vịnh sương mù
dòng cây lá ửng, tím thu cuối ngày*

*ta về
nhóm lửa soi tay
thế gian còn một chốn này mấy ai*

*ta về
sầu cỗi lên ngôi
nghe như thân thể luân hồi cơn mê*

*ta về
khua gió sơn khê
lửa hồng soi bóng ta về với ta*

PHÂN ƯU

Được tin cụ

VÕ SĨ THẮNG

nhạc phụ của nhà thơ Hà Trung
đã thất lạc ngày 28 tháng 10 năm 1994 tại Sài Gòn,
hưởng thọ 79 tuổi

Ban Chủ Trương Văn Học và thân hữu xin thành thật chia
buồn cùng nhà thơ **Hà Trung Tôn Thất Khoát** và chị **Võ Sĩ
Hong Ngọc**, cầu chúc linh hồn cụ sớm tiêu diêu miền cực lạc.

Ghi chép *Nguyễn Huy Thạch*

Thời gian từ giữa tháng 10 đến giữa tháng 11.1994 có khá nhiều sự kiện văn học.

- Trước hết, người ta ghi nhận Hoàng Hải Thủy, một người cầm bút nổi tiếng của miền Nam trước 1975 vừa đến định cư tại tiểu bang Virginia Hoa Kỳ hôm 9.11.94. Hội Gia đình Tù nhân Chính trị do Bà Khúc Minh Thơ sáng lập đã bảo trợ cho gia đình Hoàng Hải Thủy.

Ông là một trong số ít người viết phóng sự được yêu mến nhất ở Việt Nam. Nhưng nghệ thuật của Hoàng Hải Thủy chính là tài phóng tác các tiểu thuyết ngoại quốc, biến những nhân vật và khung cảnh nước ngoài thành con người và khí hậu rất Việt Nam, đến nỗi người đọc không thể phân biệt chỗ nào là sáng tác chỗ nào là dịch thuật trong những phóng tác của Hoàng Hải Thủy.

- Một sự kiện khác tưởng cũng cần ghi chép lại, đó là buổi

nói chuyện của Dương Thu Hương, tác giả *Những thiên đường mù*, tại Paris. Theo một bản tin của Đinh Tiểu Nguyên tường thuật từ Paris, đăng trên tờ *Thời Luận* xuất bản tại Los Angeles ra ngày chủ nhật 13.11.94, thì Dương Thu Hương, một nhà văn miền Bắc nổi tiếng qua những bài tham luận chính trị nẩy lửa của bà tại Việt Nam, hôm 6.10.94 đã xuất hiện tại một cuộc họp mặt tại đại lộ Raspail, Paris 6è, do Hội Nhà văn Pháp tổ chức. Khoảng 100 người, phần lớn là nhà văn Pháp, tham dự buổi nói chuyện này. Cùng ngồi chung với Dương Thu Hương trên bàn thuyết trình có Nguyễn Ngọc Giao đảm trách phần phiên dịch, và Phan Huy Đường (dịch giả các tác phẩm của Dương Thu Hương, Phạm thị Hoài, Bảo Ninh), và Kim Lefèvre (tác giả cuốn *Métisse blanche* và dịch giả cuốn *Tướng về hưu* của Nguyễn Huy Thiệp).

Lần thứ nhì Dương Thu

Hương xuất hiện tại một hiệu sách trên đại lộ Opera, Paris 8è trong vòng hai tiếng đồng hồ, để ký trên sách của bà cho những người mua sách muốn có chữ ký tác giả.

Cho đến ngày 22.10.94 tại Đại học Jussieu, Dương Thu Hương mới có buổi gặp gỡ đầu tiên với những người Việt quen biết bà, có cảm tình hoặc ngờ vực bà. Buổi gặp gỡ này do LM Phạm Đán Bình, Ban Việt học của Đại học Jussieu tổ chức. Ban tổ chức đề nghị nên trao đổi chung quanh tác phẩm của Dương Thu Hương, giữa tác giả và Độc giả. Cụ thể, ban tổ chức xếp thứ tự ưu tiên như sau: tác phẩm, văn chương và thời sự chính trị. Nhưng bà Dương Thu Hương đồng ý với một số cử tọa đưa thời sự chính trị Việt Nam lên hàng ưu tiên một.

Nhiều người chất vấn Dương Thu Hương về cách bà mô tả người lính Việt Nam Cộng hoà thô bạo dã man trong *Tiểu thuyết vô đề*. Dương Thu Hương trả lời họ hàng bà phần lớn ở miền Nam, nhiều người đã sang Mỹ, Âu châu hay Úc châu. Họ hàng của bà có người là sĩ quan cấp tá Quân lực VNCH. Nói bà căm thù người lính VNCH hóa ra bà căm thù họ hàng ruột thịt hay sao?

Dương Thu Hương xác nhận trong cuộc chiến tranh VN bà là người tham dự trực tiếp, và ít nhiều có chứng kiến cảnh tàn bạo trong chiến tranh. Nếu bà có viết về bên này hay bên kia, chẳng qua chỉ

nhằm mô tả cái tàn bạo của chiến tranh mà người Việt Nam đã phải tham dự như là nạn nhân của đôi bên chiến tuyến. Bà ví cuộc chiến tranh trước 1975 như cảnh cánh tay mặt chém cánh tay trái trên cùng một cơ thể.

Trả lời câu hỏi tại sao bà bêu xấu và thô tục hóa Các Mác, Dương Thu Hương nói theo bà Mác Lênin chẳng qua chỉ là con người với đủ tính tầm thường như những người khác. Nếu người ta thần thánh hóa Mác Lê là cốt để có cái mà nhân danh để trù dập, bỏ tù những người lương thiện. Bà nói những người theo Mác Lê ở Hà nội đã dàn dựng một cuốn video cảnh bà làm tình với một người đàn ông do họ gài để đem chiếu cho cả nước coi với mục đích hạ nhục bà.

Nói về Hồ Chí Minh, bà cho "ông ta cũng chỉ là một con người bình thường như mọi người. Chỉ có "bọn ở Hà nội" chúng nó thần thánh hóa ông ấy, dựng ông ấy thành bức tượng khổng lồ để chúng nó núp mà chuyên quyền độc đoán hại dân hại nước".

Trả lời câu hỏi làm thế nào mà được Hà nội cấp giấy phép đi Pháp, Dương Thu Hương bảo có lẽ tình hình thế giới lúc này ảnh hưởng mạnh đến nội tình VN, chứ trước kia thì dễ gì mà được đi.

Trả lời câu hỏi cảm nghĩ của bà về Tự lực văn đoàn và Nhân văn Giai phẩm, Dương Thu Hương nói mãi khi vào Sài gòn bà mới đọc được các tác phẩm của Tự lực văn

đoàn. Còn vụ Nhân văn Giai phẩm bà chỉ được biết khi quen với Lê Đạt. Bà tuyên bố rất kính trọng những người trong nhóm Nhân văn Giai phẩm, vì lúc đó mà tranh đấu cho tự do chỉ có thanh bại danh liệt, chết chóc tù đầy. Thế mà họ vândấn thân tranh đấu. Theo bà, cuộc tranh đấu bây giờ dễ hơn nhiều.

Ra mắt sách

- Tại San Jose, miền Bắc California chiều Chủ nhật 6.11.94, cuốn *Hồi ký Một Đời Người* tập 2 của Phạm Ngọc Lũy được tổ chức ra mắt tại nhà hàng Phú lâm. Tác giả nguyên là thuyền trưởng tàu Trường Xuân nổi danh trong cuộc di tản tháng 4.1975. Ông cũng từng là chủ tịch Ủy ban Phong trào Quốc gia Yểm trợ Kháng chiến thuộc Mặt trận Hoàng Cơ Minh. Sách dày 600 trang, thật ra là một bản trần tình của tác giả và 5 thân hữu về đề tài vì sao Mặt trận tan rã. Đó là phần phỏng vấn các ông Phạm văn Liễu, Trần Minh Công, Trần văn Sơn, Đỗ Thông Minh và Huỳnh Lương Thiện.

- Chưa đầy một tuần lễ sau đó, tại Quận Cam Nam California, có hai buổi ra mắt sách tổ chức liên tiếp dịp cuối tuần của hai nhà thơ nữ Vi Khuê và Trần Mộng Tú.

Hoa Bướm Vườn Thơ Tôi gồm 50 bài thơ mới nhất của Vi Khuê, một người cầm bút đã có nhiều tác phẩm được xuất bản. Bà Vi Khuê

không chỉ làm thơ, bà còn viết văn, làm báo. Buổi ra mắt "Hoa Bướm Vườn Thơ Tôi" tổ chức tại Quán Tao Nhân đêm thứ sáu 11.11.94, trong bầu không khí đầy thơ và nhạc. Các ông Phạm Cao Dương, Nguyễn Mộng Giác, Nguyễn Hiền đã lên diễn đàn đưa ra những nhận xét về giá trị tác phẩm của Vi Khuê. Nhiều lời ngợi khen của độc giả mến mộ Vi Khuê cũng được đọc trước cử tọa.

Câu Chuyện Của Lá Phong của Trần Mộng Tú được ra mắt tại trụ sở Hội Văn học Nghệ thuật Việt Mỹ (VAALA) trong một chiều thứ bảy đẹp 12.11.94. Gian phòng nhỏ với poster bìa sách và những chiếc lá phong rơi rải trên bục trải thảm xanh của diễn đàn tạo ra một không khí trang nhã rất văn chương. Ông Lê Đình Diểu giám đốc nhà xuất bản Thế Kỷ nói về việc thành lập hội VAALA, nhà xuất bản Thế Kỷ và lý do chọn in tác phẩm của Trần Mộng Tú. Các thân hữu của tác giả như Nguyễn Mộng Giác, Bùi Bích Hà, Nguyễn Xuân Hoàng nói về văn chương, nghệ thuật và tình bằng hữu qua tác phẩm và tác giả.

- Cụ Bùi văn Bảo nói chuyện **Ca trù** tại Quận Cam California.

Cụ Bùi văn Bảo, nguyên hiệu trưởng trường tiểu học Trần Quý Cáp Sài gòn, là người suốt đời gắn bó với văn hóa giáo dục VN. Nhiều thế hệ VN từ thập kỷ 40 cho đến ngày Sài gòn thất thủ đã từng học

qua các sách giáo khoa của cụ.

Chiều chủ nhật 13.11.94 tại Phòng Sinh hoạt Hội VAALA, cụ Bùi văn Bảo đã nói về "Ca trù" trước hơn 50 thính giả. Trong suốt bài nói chuyện dài một tiếng rưỡi đồng hồ, bài nói chuyện được chen kẽ bằng những bài ca trù ghi âm với giọng của Kim Dung (trong nước)

Nhà văn James Clavell từ trần

Trong *Ghi Chép* kỳ trước, chúng tôi ghi thiếu nhiều người và việc. Một trong những thiếu sót quan trọng là sự ra đi vĩnh viễn của James Clavell tác giả *Shogun*. James Clavell từ trần ở Thụy sĩ hôm 6.9.94, hưởng thọ 69 tuổi. Theo tiết lộ của bà Clavell, chồng bà qua đời vì bệnh ung thư.

Chào đời tại Sydney Úc đại lợi, thân phụ James Clavell là một sĩ quan Hải quân Hoàng gia đã đem ông về sống ở Anh quốc từ khi ông còn thơ ấu. Năm 1940 Clavell vào Pháo binh Hoàng gia thụ huấn về chiến đấu vùng sa mạc, nhưng lại được đưa về làm việc tại Singapore. Hai năm sau ông bị Nhật bắt làm tù binh ở Java và bị đưa về Changi, một trại cải tạo khắc nghiệt nơi mà "15 người vào chỉ có một người ra".

Hồi hương với cấp bậc đại úy, nhưng sau một tai nạn giao thông ông bị què và giải ngũ. Năm 1953, Clavell rời Anh quốc sang định cư ở Hoa Kỳ. Ông ở New York một thời gian ngắn làm nghề sản xuất

truyền hình trước khi dời về Los Angeles, nơi ông bắt đầu viết kịch bản *The Fly* (1958), *Watusi* (1959) và *The Great Escape* (1963). Ông cũng từng viết truyện phim, đạo diễn và sản xuất nhiều phim như *Five Gates To Heaven* (1959) *Walk Like A Dragon* (1960) và *To Sir With Love* (1967).

Khi các nhà văn thuộc Hiệp hội các nhà viết truyện phim Hollywood đình công vào thập kỷ 60, Clavell chuyển sang viết tiểu thuyết. *King Rat* (1962) là tác phẩm đầu tay của ông. Năm năm sau cuốn sách này cũng được chuyển thành phim. Chính sự thành công của *King Rat* đã đưa ông trở lại châu Á. Clavell và gia đình sang định cư ở Hongkong, và tại đây ông viết *Taipan*, *Shogun*.

Năm 1986, nhà xuất bản William Morrow đã mua bản quyền cuốn *Whirlwind* của ông với giá 5 triệu đôla, một giá kỷ lục thời đó. Tác phẩm sau cùng của ông, *Gai-Jan*, Clavell viết năm 1993 tại nhà nghỉ mát ở Cap Ferrat, Pháp. Đây là cuốn sách đề cập đến sự xung đột Đông Tây tại Nhật.

Giải Goncourt

Hôm 14 tháng 11, hội đồng chấm giải Goncourt trao giải văn học cao quý này của Pháp cho tác phẩm *Un Aller Simple* của Didier van Cauwelaert. Tác phẩm viết về câu chuyện của một người di dân tranh đấu giành chỗ đứng trong xã hội Pháp. Tuy uy thế của giải

Goncourt sẽ mang lại nhiều uy tín cho tác giả và lợi nhuận cho nhà xuất bản, nhưng tiền thưởng của giải văn học này chỉ 50 Francs, tương đương 10 Mỹ Kim.

Giải thưởng Renaudot dành cho một tác giả trẻ năm nay lọt về tay Guillaume Le Touze, 26 tuổi với tác phẩm *Comme Ton Père*.

Giải National Book Award

The National Book Foundation tối thứ tư 16 tháng 11 trong buổi lễ tại khách sạn Plaza ở Mahattan, New York, loan báo trao giải National Book Award 1994 cho các tác phẩm sau đây:

1. Biên khảo: *How We Die: Reflections on Life's Final Chapter*, của Sherwin B. Nuland, do nhà Alfred A. Knopf xuất bản.

2. Tiểu thuyết: *A Frolic of His Own*, của William Gaddis, Poseiden Press xuất bản

3. Thi Ca: *Worshipful Company of Fletchers*, của James Tate, do Ecco Press xuất bản.

Mỗi giải gồm có một món tiền thưởng là 10,000 dollars. Ngoài ra tổ chức này còn trao tặng huy chương cho nhà thơ Gwendolyn Brooks, 77 tuổi, ca ngợi những đóng góp vượt bậc của bà vào văn học Hoa Kỳ.

Lại chuyện Nobel Văn chương

Như tin đã loan trong Văn Học số 103, nhà văn Ai Cập Naguib Mafouz, giải Nobel Văn Chương 1988 bị một người Hồi Giáo quá khích đâm trọng thương

hôm 14 tháng 10 trước nhà ông, nay đang dưỡng bệnh nhưng vẫn bị lôi kéo vào một cuộc tranh cãi về những tác phẩm ông đã viết trong khoảng từ 1945 đến 1957. Chris Hedges, trong một bản tin khá chi tiết đăng trên *The New York Times* ngày 15/11/1994 ghi lại như sau:

"Ngay sau khi bị đâm trọng thương, Bộ trưởng Thông Tin Ai Cập là Safwat al-Sherif đã đến thăm Mafouz bên giường bệnh trong phòng cấp cứu. Ông bộ trưởng thông tin, có ký giả truyền hình đi kèm, tuyên bố Mafouz là lương tâm của khối Ả rập.

Ô. Sherif tuyên bố là chính phủ Ai Cập không chủ trương cấm lưu hành bất cứ một tác phẩm nào của Mafouz, chính thức chấm dứt việc cấm lưu hành tác phẩm *The Children of Gebelawi*. Trong khi đó các viên chức cao cấp thuộc đại học Al Alzhar, một cơ cấu có thẩm quyền nhất về vấn đề tôn giáo của Ai cập lại bác bỏ tác phẩm này (viết năm 1957) và cho đó là một tác phẩm phạm thánh. Cuốn tiểu thuyết này được đăng từng kỳ trên nhật báo của chính phủ từ năm 1959, nhưng lại chưa bao giờ được xuất bản hay bày bán ở Ai Cập mãi cho đến tuần vừa qua. Mafouz tỏ ra chấp nhận sự cấm đoán với lòng quảng đại, và nói là mặc dù những kẻ chỉ trích ông hiểu sai tác phẩm, Ai Cập hiện cần phải lo "đương đầu với những vấn đề xã hội quan trọng khác hơn là quan tâm đến

chuyện nên hay không nên cho bán *The Children of Gebelawi*.

Sau khi có lời tuyên bố của nhà cầm quyền, nhiều tờ báo đã nhanh chân cho đăng từng kỳ tác phẩm này, nhưng Mafouz cũng yêu cầu hoãn lại việc xuất bản. "Bàn cãi về chuyện tác phẩm này có chống Hồi giáo hay không chỉ đánh lạc hướng dư luận về tội ác đã hại đến sinh mạng của tôi," Mafouz nói. "Nếu người ta đã có định kiến cho rằng tác phẩm của tôi xúc phạm đến tôn giáo, định kiến đó sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến cách họ hiểu tác phẩm của tôi."

Nhưng lời yêu cầu của Mafouz đã không được tôn trọng. Và ông đã vô tình trở thành đồng minh với nhà cầm quyền trong việc chống lại những người Hồi giáo quá khích.

Cuốn tiểu thuyết này mô tả mối liên hệ phức tạp giữa một nhóm thị dân Cairo nghèo khó với Thượng đế. Truyện có nhiều nhân vật mang tính ẩn dụ tương ứng với nhiều nhân vật trong kinh thánh hay kinh Koran. Các nhà lãnh đạo tôn giáo lại cho rằng tác phẩm đưa ra một hình ảnh của Mohammed như là một con người tầm thường, sa ngã, đầu óc giản dị, sở Khanh. Nhóm người Hồi giáo quá khích cũng đã kịch liệt chỉ trích Mafouz khi ông lên tiếng ủng hộ hiệp định hoà bình mà tổng thống Anwar el-Sadat ký với Do Thái năm 1979.

Thái độ chống đối của Hồi giáo đối với các nhà văn thuộc khối

Ả Rập hay Hồi Giáo không phải là chuyện mới. Trước đây, Salman Rushdie từng bị Khomeini lên án tử hình, và cho tới giờ, ông ta vẫn phải còn trốn tránh vì sợ nguy hại đến tính mạng. Hơn một trăm nhà văn nhà báo thuộc khối Ả Rập đã lên tiếng ủng hộ Rushdie, và cho xuất bản ở Pháp một tuyển tập có nhan *Pour Rushdie* vào mùa hè vừa qua. Gần đây, một nhà văn nữ của Bangladesh cũng đã bị chống đối và hăm dọa đến tính mạng khi bà viết bài kêu gọi Hồi giáo nên có những cải cách phù hợp với đời sống hiện tại hơn. Bà đã trốn ra ẩn náu ở nước ngoài.

Mafouz năm nay 82 tuổi, bị bệnh tiểu đường, mắt gần mù, tai lãng nặng, đã hết sức giận dữ khi bị các viên chức chính phủ, các ký giả và phóng viên truyền hình đến quấy rầy ông bên giường bệnh. Có lần người ta yêu cầu ông hoãn lại buổi ăn trưa hơn một tiếng đồng hồ chỉ vì có một phóng viên truyền hình cần chụp thêm hình. Tình trạng sức khoẻ của nhà văn hiện nay không mấy khả quan, vợ và hai con gái cấm ngặt mọi cuộc phỏng vấn và yêu cầu hạn chế việc thăm viếng.

Kenzaburo Oe từ chối Văn Hoá Bội tình của Hoàng Đế Nhật

Chỉ vài hôm sau ngày có tin Kenzaburo Oe được giải thưởng Nobel Văn Chương 1994, Hoàng gia Nhật cũng quyết định trao tặng Văn Hoá Bội tình cho Oe. Nhưng

khi được báo tin, nhà văn đã thẳng thừng từ chối.

Việc từ chối Văn Hoá Bội tinh là một xúc phạm Hoàng Đế Nhật một cách công khai, nhất là trong một xã hội vốn xem trọng lễ nghĩa như xã hội Nhật. Từ chối mà chẳng thêm dùng lời khôn khéo biện bạch, Oe giải thích lập trường của mình một cách bộc trực: "Lý do tôi từ chối Văn Hoá Bội tinh là vì tôi không công nhận có một thứ quyền hành nào hay một thứ giá trị nào đặt mình cao hơn nền dân chủ. Điều này tuy giản dị, nhưng lại vô cùng quan trọng."

Những ai đã đọc tác phẩm của ông, nhất là những tác phẩm có tính phê phán đạo lý phân tích hậu quả của vụ thả bom nguyên tử xuống Hiroshima sẽ không ngạc nhiên trước lập trường của nhà văn 57 tuổi này. Vào thập niên 1960, lúc uy tín của ông lên cao nhất, ông là người dương cao ngọn cờ biểu tượng cho một thế hệ bất mãn và hân hoan trước sự sụp đổ của hệ thống đế quyền toàn trị. Oe cho rằng ngôi vị Hoàng Đế là một thứ di sản phân dân chủ, luôn luôn nhắc nhở người dân những hỗi hùnh của Thế chiến thứ hai, và ông cũng quy kết trách nhiệm về cuộc chiến đó cho hệ thống đế quyền.

Phản ứng của phe hữu trước sự từ chối của Oe cũng đã xảy ra. Nhiều cuộc biểu tình của những người thuộc phe hữu diễn ra ngay trước nhà ông. Ông bảo "Tôi nay đang ở trong một tình thế hết sức tế

nhị."

Từ sự từ chối thẳng thừng đó của Oe, nhiều câu hỏi được đặt ra khi bàn đến thái độ của giới trí thức trong xã hội Nhật ngày nay. Nhật Bản đã qua được cơn khủng hoảng kinh tế toàn cầu một cách khá song suốt, tỉ lệ thất nghiệp vẫn thấp nhất thế giới hiện nay, chưa đầy ba phần trăm. Nhưng hầu như người Nhật ngày nay không còn hăng say tham dự vào các cuộc tranh luận về các vấn đề của quốc gia họ như trước nữa. Thái độ đó ảnh hưởng khá mạnh lên sinh hoạt nghệ thuật. Lấy thí dụ của nền điện ảnh Nhật. Trước đây có rất nhiều phim hay của Akira Kurosawa, nhưng nay chỉ thấy toàn những phim dúc theo khuôn mẫu có sẵn, nhàm chán, có phim nào hay thì cũng từ Hollywood mà ra. Trong lãnh vực văn học, nhiều nhà phê bình cho rằng văn học Nhật bản ngày nay trống rỗng, thiếu sinh khí. Và giá trị của Oe đối với văn học Nhật, theo lời của Donald Keene, một chuyên gia tiếng tăm về Văn học Nhật Bản, "Oe gắng làm điều không ai khác làm được: ông muốn viết những cuốn sách có ý nghĩa." Ông nói tiếp, "Nếu bạn bước vào một tiệm sách ở Nhật, ngoại trừ đó là một tiệm sách thật lớn, bạn chẳng thể nào tìm ra được một cuốn sách văn chương nào có giá trị. Tác giả thời nay viết để đáp ứng thị hiếu chóng tàn của một giới độc giả trẻ. Những sách giá trị chỉ dành cho sinh viên đại học, nhưng sinh viên ngày nay

cũng chẳng còn ham đọc nữa. Đây quả là một thời kỳ đen tối."

Donald Keene kết luận là xã hội Nhật nay không còn những căng thẳng nên tạo cho người dân Nhật một cảm giác hết sức bình yên, rất mãn nguyện, không có gì khiến họ dao động nữa, và vì thế sinh hoạt trí thức cũng không có gì sôi nổi. Ông nói thêm là "Nhật bản đã đánh mất khả năng liên kết lý thuyết hay nguyên tắc với thực tại. Tôi cho giá trị của văn chương là ở chỗ giúp người ta thực hiện được sự liên kết đó. Đó là sứ mệnh của văn chương. Đạo lý không quan trọng."

Ông xác nhận là ông cũng thất vọng trước thái độ bàng chân như vại của mọi người đối với những vấn đề lớn của quốc gia và kết luận: "Tôi hy vọng lần kỷ niệm 50 năm ngày chiến tranh chấm dứt sẽ là thời gian để suy nghiệm, nhất là về Hiroshima và việc sử dụng bom nguyên tử. Nhưng Nhật bản hiện giờ chưa có thái độ đó. Giờ thì chưa."

Đặng Thái Sơn trình tấu dương cầm tại Orange County

Ngày 11 tháng 11 vừa qua, thính giả miền Nam California được thưởng thức một buổi trình tấu dương cầm thật đặc sắc do dương cầm thủ Đặng Thái Sơn, người Việt Nam (và Á châu) đầu

tiên đoạt giải nhất cuộc thi tuyển nhạc Chopin tại Warsaw. Đây là giải thưởng cao quý và gay go nhất đối với các tay đàn trên thế giới. Chương trình gồm hai phần: mở đầu bằng một biến khúc của Đỗ Hồng Quân, viết trên một chủ đề quan họ. Đỗ Quân là con trai của nhạc sĩ Đỗ Nhuận, tác giả của *Khúc Hát Sông Thao*. Kế tiếp là loạt "Miroirs" của Ravel, một tác giả thuộc phái ấn tượng với nét nhạc cực kỳ diễm ảo, được Đặng Thái Sơn trình bày với thủ pháp điêu luyện tuyệt kỹ. Chấm dứt phần đầu là bản *Polonaise* của Liszt, soạn để tưởng niệm Chopin. Đây là nhạc khúc vũ bão và khó nhất của chương trình, được Đặng Thái Sơn diễn tả thần sầu với nghệ thuật siêu đẳng lột tả được tất cả tính chất vĩ đại của tác phẩm. Phần hai trình bày toàn tác phẩm của Chopin, một nhạc sĩ được đời mệnh danh là thi sĩ của âm nhạc, người đã làm cho dương cầm biết hát. Tính chất thơ mộng của nhạc Chopin được Đặng Thái Sơn diễn tả tuyệt diệu qua *sonorité* thật trong trẻo, nhẹ nhàng những đoạn êm ái, và cuồng nhiệt trong những đoạn sôi nổi.

Chúng ta ngưỡng mộ tài nghệ Đặng Thái Sơn và mong ước sẽ được nhiều dịp thưởng thức ngón đàn của anh, cũng như mong anh sẽ ngày một lừng danh trong nền âm nhạc cổ điển thế giới. □

CHÚC MỪNG

Được tin nhà văn Ngự Thuyết Tôn Thất Ngự làm
lễ vu quy cho thứ nữ là

THOẠI CHI

đẹp duyên cùng cậu

ĐĂNG KHOA

ngày 5 tháng 11 năm 1994 tại Tustin, California

Ban Chủ Trương Văn Học và thân hữu xin chúc
mừng với Anh Chị Ngự Thuyết và cầu chúc đôi trẻ
trăm năm hạnh phúc.

CÙNG ĐỘC GIẢ DÀI HẠN

Kể từ số 103, Văn Học có một
vài thay đổi về mặt quản trị nhằm
phục vụ độc giả dài hạn một cách
hữu hiệu hơn.

Thay đổi trước nhất là việc ghi
mã số thời hạn mua báo lên nhãn
địa chỉ. Trên nhãn, dòng đầu tiên
có hai con số: Con số ghi ở phía
trái là số đăng ký, nhằm phân biệt
độc giả trong trường hợp có sự
trùng tên. Con số **phía phải**, gồm
bốn số, ghi thời hạn của số báo
sau cùng mà độc giả đã đặt mua.
Hai con số đầu là tháng hết hạn,
hai con số sau là năm hết hạn. Ví
dụ: 1194, có nghĩa là độc giả sẽ

nhận được số báo sau cùng là số
tháng 11, năm 94. Ngoài ra, trên
nhãn địa chỉ của **độc giả sắp mãn
hạn** còn ghi rõ hàng chữ: **PLEASE
RENEW - GIA HẠN**, in đậm để
dễ thấy.

Toà Soạn cũng bắt đầu gửi
phiếu hồi âm đến độc giả một khi
nhận được chi phiếu đặt mua hay
gia hạn báo, thay đổi địa chỉ, hay
gửi bài vở về toà soạn.

102 PLEASE RENEW - GIA HẠN 1194
NGUYEN VAN X
1234 MAIN STREET
ANYTOWN, CA 92000

TÒA SOẠN VỚI BẠN ĐỌC

Thư nhận được liên quan tới việc mua báo, gia hạn, đổi địa chỉ:

Đỗ xuân Trúc, Tulsa OK; Ngô ngọc Tuấn Silver Spring MD; Thuy Nga Munson Sunnyvale CA; Hoàng Chiêu Nhân Brossard Canada; Chapman Br Lib Salk Lake City UT; Hoàng Lệ Nga Dallas TX; Hoàng Ngọc Khôi Toronto Canada; Nguyễn Thanh Quang Delray Beach FL; Hồ Ngọc Trinh Montréal Canada; Kim Thuy Huntington Beach CA; Nguyễn văn Mỹ Mission Viejo CA; Kiệt Tấn Bagnolet France; Kim Loan Singapore (báo tặng của Le Van Orange CA); Lê Công Khanh Pittsburg CA; Nguyễn thanh Quang Holland; Lê ngọc Thọ Quebec Canada; Trần văn Sơn Van Nuys (đổi địa chỉ); Đoàn Nhật Springfield VA; Lê Trung Định Atascadero CA; Nguyễn văn Vỹ Richfield MN; Library Menzies Canberra Australia; Library MacArthur Univ. Western Sidney Australia; Carrie Esthelle Doheny Mem Lib Camarillo CA; Univ. of Berkeley Lib. CA; Biblo Ville Montréal Canada, Nguyễn Việt Stanton CA; Vũ Nghĩa Santa Ana CA; Trần thị Lệ Chi San Jose CA; Hải Dương Calgary Canada; Lưu Phương Thảo Laguna Niguel CA; Trương Thu Québec Canada, Ngô Vũ Bích Diễm H. B., CA; Võ Đình Burkittsville MD; Chu Văn Hải, Kingstowne, VA; Lâm Tú, Okla-

homa City, OK; Nguyễn Cúc, Dallas, TX; Trần Thiện Hiệp, Seattle, WA; Nguyễn Dung, Montréal; Nguyễn K. Diễm, Reseda, CA; GS Vũ Duy Từ, Hamburg, Đức; Lâm Chương, Dorchester, MA; Hải Dương, Alberta; Lý thu Linh, Corona, CA; Trần Cảnh, Huê Thiên Lưu, CA.

Bài nhận được trong tháng:

Định mệnh và Sự thật gửi từ Tigard OR; Khoảnh khắc, Sao không là Hợp phố gửi từ Knoxville TN; Nhận xét tổng quát về các từ điển Hoa ngữ do người Việt Nam biên soạn gửi từ Dallas TX; Hoa kim châm vàng gửi từ Burke VA; Có một dòng sông mới qua đời: Dê huynh, Có nhớ đường xưa về, Cúi xin, Bay trước, Gọi nhau sông núi gửi từ Montréal Canada; Thấy lại chút Sài gòn, Chiều Hàm tử, Mẹ, Mưa qua lăng cũ, Tây ninh, Đêm nước mắt gửi từ Rochester MN; Một đêm ở Genève, Chú tiểu đệ gửi từ Gomaringen Germany; Sáo trúc vô thanh gửi từ Los Angeles; Sự nhớ bài Hoàng Hạc lâu, Xe hoa mùa thu gửi từ Alhambra CA; Cõi mục, Cõi chung thân gửi từ Fountain Valley CA; Bữa say ghé chùa Ông Hội an, Thấm mùi lưu lạc, Như khi em rời xa gửi từ Memphis TN; Con sáo sang sông gửi từ Dorchester MA; Mây vô xứ gửi từ Tustin CA; Người đàn bà và chiếc ổ rơm gửi từ Laguna Niguel CA; Giải Ngân hà năm xưa gửi từ Atherton CA; Chiều chiều lại

nhớ...gửi từ Falls Church VA

Sách mới nhận được trong tháng:

Hoa bướm vườn thơ tôi, Sao xuất bản, gồm 50 bài thơ mới nhất của Vi Khuê. Đây là thi tập thứ tư được xuất bản của nhà thơ, sau ba thi tập Giọt lệ (1971), Cát vàng (1985) và Tặng phẩm tình yêu (1991). Sau hơn 100 trang thơ có phần phụ lục ghi lại ý kiến của 40 người cầm bút trước và sau 1975 nhận xét về thơ Vi Khuê, cùng chân dung của 100 văn nghệ sĩ đã từng sinh hoạt văn hóa với tác giả tại hải ngoại. Bìa của Phạm Mai Ly, Chữ Nhị Anh trình bày. Bao nhiêu công sức ấy tạo thành một tập thơ thật đẹp, dày hơn 200 trang, giá 15 Mỹ kim.

Muốn có sách với lời đề tặng và chữ ký tác giả, xin liên lạc về: Vi Khuê, 5649 Mt. Burnside, Burke, VA 22015.

Câu chuyện của lá phong, tập truyện của Trần Mộng Tú, Thế Kỷ xuất bản, gồm 15 truyện ngắn của tác giả, với lời tựa của Nguyễn Xuân Hoàng. Bìa của Nguyễn Mộng Giác, tranh bìa của Khánh Trường, phụ bản tranh của Võ Đình, ảnh chân dung tác giả của Lê Phúc. Theo ý kiến của nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng, tập truyện là những trang thơ viết bằng văn xuôi, và Trần Mộng Tú đã viết "Câu chuyện của lá phong" bằng một ngòi bút chấm trong lọ mực

nhân ái. Sách dày 200 trang, giá bán 10 Mỹ kim. Sách có bày bán tại các hiệu sách, bạn đọc ở xa xin liên lạc với nhà xuất bản Thế Kỷ 11022 Acacia Parkway #A, Garden Grove CA 92640 USA. Phone: (714) 638-9510.

Uyên ương, tập truyện ngắn của Cao Dương, vốn là giáo sư Đại học Hongkong, người có sở trường về truyện ngắn lịch sử. Từ nguyên tác nhan đề "Uyên ương phổ," dịch giả Việt Sinh dịch ra tập truyện ngắn này cho Việt Hưng Hoa kỳ xuất bản. Sách dày 200 trang, giá 10 Mỹ kim. Theo giới thiệu của nhà xuất bản, "đặc điểm truyện ngắn của Cao Dương là văn dĩ tải đạo, nhưng không khí truyện của ông bằng bạc mùi vị đạo lý Đông phương. Truyện ông viết thường kết cấu linh hoạt và luôn luôn có dư vị". Một tập truyện dịch nên tìm xem, dù tên tác giả vẫn còn xa lạ với bạn đọc Việt Nam, vì đọc rất thú vị.

Tuyển tập ngôn ngữ và văn học Việt Nam, số 2, tập 1 do Dòng Việt xuất bản, nhóm chủ biên là các nhà khảo cứu uy tín Nguyễn Đình Hoà, Lê Văn, Hà Mai Phương. Tuyển tập gồm hai phần: Phần 1 là những bài viết đặc biệt khánh hạ Giáo sư Nguyễn Khắc Kham, nhân dịp thượng thọ 85 tuổi. Phần 2 là các bài nghiên cứu viết bằng Anh ngữ và Pháp ngữ của Richard Pittman, David Thomas, Tetsusaburo Kimura, Hideichiro

Nakano, Vichai Peinukachon, Nguyễn Thế Anh, Nguyễn Đình Hoà, Thái văn Kiếm, Bùi Vũ Tuyền, Huỳnh Sanh Thông, Phạm van Hải. Tuyển tập dày 242 trang, giá 15 Mỹ kim. Địa chỉ liên lạc: PO Box 1061 Campbell CA 95009-1061 USA, Phone: (408) 244-3489.

Biên khảo văn hóa Việt, tập 1, của Lạp Chúc Nguyễn Huy, tạp chí Năng Mới, Montréal Canada xuất bản. Đúng ra đây không phải là những bài biên khảo văn hóa nặng tính trường ốc có thống kê, thư mục, dẫn từ A từ B như thường thấy trong các sách biên khảo. Tuyển tập chỉ gồm những bài phiếm luận ngắn về văn hóa Việt, viết cố ý ngắn gọn dễ hiểu và vui, nhằm hướng dẫn lớp trẻ lớn lên ở xứ người. Sách dày 180 trang, giá 10 Mỹ kim. Địa chỉ liên lạc: Năng Mới, CP 40 Succ Côte Des Neiges, Montréal PQ. H3S 2S4, Canada. Phone: (514) 735-1249.

Quảng Đà, Giai phẩm mùa thu 1994 do Sông Thu xuất bản. Một tuyển tập đồ sộ văn thơ và tiểu luận của những cây bút gốc Quảng Nam Đà Nẵng, hoặc thân hữu của Quảng Đà. Nhờ yểm trợ tài chánh và công sức vận động bài vở của vợ chồng nhà thơ Thái Tú Hạp, Quảng Đà kỳ nào cũng bề thế, nhiều bài vở, in ấn công phu. Giai phẩm mùa thu Quảng Đà gồm bài đóng góp của hơn 60 văn hữu, đề tài chung dĩ nhiên là quê hương

Quảng Nam Đà Nẵng, hoặc những sáng tác của người Quảng Nam Đà Nẵng. Một sáng khiến các giai phẩm của các hội ái hữu địa phương nên bắt chước, là danh sách các đồng hương ở cuối tập. Giai phẩm dày 330 trang. Giá 10 Mỹ kim. Thư từ bài vở và liên lạc mua giai phẩm xin gửi về : Giai phẩm Quảng Đà, PO Box 428 Rosemead CA 91770 USA. Phone: (818) 286-1239 / 286-9798.

Na Uy và Tôi, tác phẩm mới nhất của nhà văn Nguyễn thị Vinh hiện định cư tại Na Uy, Anh Em xuất bản. Theo nhà xuất bản cho biết, "Na Uy và Tôi" phát hành đồng thời hai ấn bản Việt ngữ và Na Uy ngữ. Bản tiếng Na Uy mang tên "Norge og Jeg" do Dương Khoa chuyển ngữ, phổ biến ở khu vực các nước Bắc Âu như Na Uy, Thụy Điển, Phần lan, Đan mạch. Cũng theo lời nhà xuất bản, tác giả viết về Na Uy quê hương thứ hai nhưng thực ra chỉ mượn Na Uy để viết về Việt Nam quê hương thứ nhất. Cách bố trí các truyện trong tác phẩm cũng nhằm mục đích ấy, một truyện lấy bối cảnh Việt Nam chen kẽ với một truyện bối cảnh Na Uy. Do công lao chăm sóc mỹ thuật của họa sĩ Nguyễn Hữu Nhật, "Na Uy và Tôi" hết sức trang nhã, từ bìa tới bên trong.

Địa chỉ liên lạc: Anh Em Vennskaps Forlag, Helgesensgate 72 (L.604), 0563 Oslo, Norway. Phone : 22 38 28 53

PHIẾU MUA BÁO DÀI HẠN

Họ và Tên.
Địa chỉ.
.....
Thành phố. Tiểu Bang.
Zip Code. Quốc Gia.
Đặt mua dài hạn Văn Học từ số. đến số.

Giá một năm báo tại Hoa Kỳ

Gửi hàng tư. \$36.00
Gửi hàng nhất. \$42.00

Giá một năm báo tại Canada

Gửi hàng tư. \$40.00
Gửi hàng nhất. \$46.00

Giá một năm báo tại Âu, Á và Úc Châu

Gửi hàng tư. \$48.00
Gửi hàng nhất. \$84.00

*Trả bằng Mỹ Kim (US Dollar). Ngoài Hoa Kỳ xin trả bằng
International Money Order. Ngân, chi phiếu xin để Văn Học.*

PHIẾU TẶNG BÁO

Tôi muốn tặng năm báo Văn Học cho:

Họ và Tên.
Địa chỉ.
Thành phố. Tiểu Bang. Zip

... đơn độc

Văn Học

Xuân Ất Hợi 1995

Số 105&106

PHÁT HÀNH ĐẦU THÁNG 1, 1995,
DÀY 250 TRANG, BÀI VỎ ĐẶC SẮC

- ✿ Tổng kết tình hình xuất bản và sáng tác 1994
- ✿ Khởi đăng **Bản đồ Tiểu thuyết**, khảo luận của Đào Trung Đạo
- ✿ **Mai và Bông** trong truyện **Kiều** của Trần Văn Tích
- ✿ **Hư Cấu**, truyện vừa (novella) của Mai Kim Ngọc
- ✿ **An Thái, quê hương, niềm hoang tưởng** của Tạ Chí Đại Trường
- ✿ **Truyện ngắn đặc sắc** của Diễm Âu, Minh Ý, Hoài Ziang Duy, Nguyễn Mộng Giác, Nguyễn Xuân Hoàng, v.v.
- ✿ **Thơ Nguyễn Việt Thường**, Cao Xuân Tú, Phan Ni Tấn, Huỳnh Liễu Ngạn, Luân Hoán, Đỗ Quyên, Hoàng Xuân Sơn, Nguyễn Chí Kham, Lê Tín Hương, Ngữ An, v.v.



P.O. Box 2301, Westminster, CA 92683 — U.S.A.

Phone: (714) 527-5761

Ngân, chi phiếu xin đề VĂN NGHỆ

VĂN NGHỆ

SÁCH MỚI

- **SÀI GÒN TẠP PÍN LÙ** 15 Mỹ kim
tức Sài Gòn Năm Xưa II, III
Vương Hồng Sển
- **LUẬN NGŨ** 13 Mỹ kim
Nguyễn Hiến Lê dịch chú thích
(sách mới in lần đầu viết sau 75)
- **LỊCH SỬ THẾ GIỚI** cuốn I 20 Mỹ kim
- **LỊCH SỬ THẾ GIỚI** cuốn II 20 Mỹ kim
Nguyễn Hiến Lê và Thiên Giang

Bộ Lịch Sử Thế Giới của hai tác giả Nguyễn Hiến Lê và Thiên Giang được viết cách đây 40 năm là một bộ sử nghiên cứu công phu, đồ sộ, rất cần thiết cho các độc giả cần một kiến thức tổng quát về lịch sử thế giới mà tới nay chưa có bộ thứ hai.

Sách dày gần 900 trang chia làm hai tập đóng bìa cứng.

Bộ sử này in đúng 500 bộ. Xin liên lạc với nhà sách quen hoặc mua thẳng với nhà xuất bản.

Thư Mục Văn Nghệ có hơn 400 mặt sách.

Xin liên lạc để nhận thư mục.

Giá \$3.50